BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM VIỆT NAM NĂM 2010

HÀ NỘI, 6 - 2011

GIỚI THIỆU

Ngày 25 tháng 2 năm 2010, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định và Phương án điều tra Lao động và Việc làm năm 2010. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành 2 kỳ trong năm 2010 nhằm thu thập các thông tin phản ánh nguồn lao động và tình hình sử dụng thời gian lao động.

Báo cáo này trình bày những kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm do Tổng cục Thống kê tiến hành trong tháng 4 và tháng 10 năm 2010 nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2010 có tính so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động - việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Cuộc điều tra còn phục vụ việc giám sát ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin thu thập đại diện được cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội sau mỗi kỳ điều tra và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đối với cả 2 kỳ điều tra.

Báo cáo này cung cấp tối đa các thông tin cho người sử dụng. Phần 1 mô tả những vấn đề kỹ thuật của cuộc điều tra; Phần 2 trình bày kết quả mẫu cùng những số liệu phân tích chủ yếu và Phần 3 bao gồm các biểu số liệu cơ bản nhất. Số liệu chi tiết hơn khi cần thiết có thể tổng hợp được từ cơ sơ dữ liệu vi mô của cuộc điều tra. Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo này sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác nghiên cứu hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm.

Mặc dù đã rất cố gắng nhưng trong quá trình điều tra và biên soạn số liệu không tránh khỏi những sai sót, Tổng cục Thống kê mong nhận được những ý kiến góp ý của bạn đọc. Ý kiến góp ý xin gửi về Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu iii
Mục lục v
Các chỉ tiêu chủ yếu xiii

PHẦN 1: TỔ CHỨC THỰC HIỆN, THIẾT KẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN 1

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA 3
1. Mục đích và yêu cầu của cuộc điều tra 3
2. Nội dung điều tra 3
3. Tuyển chọn và huấn luyện cán bộ điều tra 4
4. Tổ chức điều tra và giám sát chất lượng 5
5. Xử lý số liệu 5
6. Tính toán sai số mẫu 6

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU 9
1. Dàn chọn mẫu 9
2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu 9
3. Ước lượng mẫu 9

III. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM 13
1. Sơ đồ khái niệm 13
2. Các định nghĩa và khái niệm 13

PHẦN 2: KẾT QUẢ CHỦ YẾU 21

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG 23
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động 23
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 24
3. Đặc trưng của lực lượng lao động 26

II. VIỆC LÀM 29
1. Tỷ số việc làm trên dân số 29
2. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo 30
3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp 31
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế 33
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế 36
6. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm 38
7. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương 39
8. Số giờ làm việc bình quân/tuần 42

III. THẤT NGHIỆP 43
1. Một số đặc trưng của người thất nghiệp 43
2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động 45
3. Cách thức tìm việc của những người thất nghiệp trong tuổi lao động 48

IV. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 50

PHẦN 3: CÁC PHỤ LỤC 53
Phụ lục 1: Các bảng tính sai số mẫu 55
Phụ lục 2: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết 111
Phụ lục 3: Phiếu điều tra 113

PHẦN 4: CÁC BIỂU SỐ LIỆU 129
Biểu 1a: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 131
Biểu 1b: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 140
Biểu 2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 149

Biểu 3: Phân bố lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 152
Biểu 4: Phân bố lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 155
Biểu 5: Tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 159
Biểu 6: Phân bố lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo nghề nghiệp, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 162
Biểu 7: Phân bố lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 166
Biểu 8: Phân bố lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo loại hình kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. 173
Biểu 9: Phân bố lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo vị thế việc làm, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 175
Biểu 10: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 177
Biểu 11: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 180
Biểu 12: Tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố..... 183
Biểu 13: Tỷ lệ thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 186
Biểu 14: Tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội..... 189
Biểu 15: Phân bố thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo cách thức tìm việc/xin việc, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 192
Biểu 16: Phân bố người không hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 196

Biểu 17a: Dân số trong tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 199

Biểu 17b: Phân bố dân số trong tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 208

Biểu 18: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 217

Biểu 19: Phân bố lực lượng lao động trong tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội..... 220

Biểu 20: Phân bố lực lượng lao động trong tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 222

Biểu 21: Tỷ số việc làm trên dân số của dân số trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 226

Biểu 22: Phân bố lao động trong tuổi lao động chia theo nghề nghiệp, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 229

Biểu 23: Phân bố lao động trong tuổi lao động chia theo ngành kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. 233

Biểu 24: Phân bố lao động trong tuổi lao động chia theo loại hình kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. 240

Biểu 25: Phân bố lao động trong tuổi lao động chia theo vị thế việc làm, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội..... 242

Biểu 26: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố..... 244

Biểu 27: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 247

Biểu 28: Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố..... 250

Biểu 29: Tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố 253

Biểu 30: Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 256

Biểu 31: Phân bố thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo cách thức tìm việc/xin việc, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội..... 258

Biểu 32: Phân bố người không hoạt động kinh tế trong tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội 262

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010..... 24

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010 25

Biểu 1.3: Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010..... 27

Biểu 1.4: Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật thời kỳ 2007-2010..... 28

Biểu 2.1: Tỷ trọng lao động đang làm việc đã qua đào tạo chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010 30

Biểu 2.2: Số lượng và phân bố lao động có việc làm chia theo giới tính và nghề nghiệp năm 2010 31

Biểu 2.3: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi và nghề nghiệp năm 2010 32

Biểu 2.4: Phân bố lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế thời kỳ 2000-2010..... 33

Biểu 2.5: Phân bố lao động có việc làm chia theo giới tính và ngành kinh tế năm 2010..... 35

Biểu 2.6: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi và ngành kinh tế năm 2010 36

Biểu 2.7: Số lượng và tỷ trọng lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế thời kỳ 2007-2010 37

Biểu 2.8: Phân bố lao động có việc làm chia theo giới tính và loại hình kinh tế năm 2010 37

Biểu 2.9: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi và loại hình kinh tế năm 2010 38

Biểu 2.10: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm năm 2010..... 38

Biểu 2.11: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi năm 2010 39
Biểu 2.12: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ CMKT cao nhất đạt được năm 2010 40
Biểu 2.13: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế năm 2010 41
Biểu 2.14: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và nhóm nghề nghiệp năm 2010 42
Biểu 2.15: Số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010 43
Biểu 3.1: Số người thất nghiệp và phân bố thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2010 44
Biểu 3.2: Phân bố thất nghiệp chia theo giới tính và bậc học cao nhất đã đạt được năm 2010 45
Biểu 3.3: Tỷ lệ thiếu việc làm chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010 46
Biểu 3.4: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010 46
Biểu 3.5: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và nhóm tuổi năm 2010 47
Biểu 3.6: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và trình độ CMKT cao nhất đạt được năm 2010 48
Biểu 3.7: Tỷ trọng thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và cách thức tìm việc năm 2010 49
Biểu 3.8: Tỷ trọng thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và cách thức tìm việc năm 2010 49
Biểu 4.1: Phân bố dân số không hoạt động kinh tế chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và lý do không làm việc năm 2010 51
Biểu 4.2: Phân bố dân số không hoạt động kinh tế chia theo giới tính và trình độ CMKT năm 2010 51

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính năm 2010 26

Hình 1.2: Tỷ trọng lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi và nơi cư trú năm 2010 27

Hình 1.3: Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chia theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2010..... 28

Hình 2.1: Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010..... 30

Hình 2.2: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và các vùng kinh tế - xã hội năm 2010 34

Hình 2.3: Thu nhập bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và loại hình kinh tế năm 2010 40

Hình 3.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đặc trưng theo tuổi và giới tính năm 2010..... 48

Hình 4.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính năm 2010 50

PHẦN I

THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA

1. Mục đích và yêu cầu của cuộc điều tra

Cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2010 nhằm thu thập các thông tin:

- Về số dân, tình hình biến động dân số;
- Mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, hút điều hoà kinh nguyệt và nạo phá thai;

Các thông tin trên đại diện cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực thành thị, nông thôn của các vùng và cả nước.

2. Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra là toàn bộ các hộ dân cư và nhân khẩu thực tế thường trú, các sự kiện biến động tự nhiên của dân số (sinh, chết) xảy ra trong thời gian từ ngày 1 Tết Âm lịch Kỷ Sửu năm 2009 (tức ngày 26/02/2009 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2010 và các trường hợp chuyển đến địa bàn trong khoảng thời gian nói trên trong phạm vi các địa bàn điều tra được chọn.

Đơn vị điều tra là hộ dân cư. Hộ bao gồm một người hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung, họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, hay nuôi dưỡng, có hoặc không có quỹ thu-chi chung, hoặc kết hợp cả hai.

Chủ hộ (hoặc người lớn am hiểu về các thành viên trong hộ) là người cung cấp thông tin chính. Đối với những thông tin mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên phải phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra.

Riêng các câu hỏi điều tra về sinh đẻ sẽ phỏng vấn trực tiếp phụ nữ từ 15-49 tuổi, còn về tình hình sử dụng biện pháp tránh thai sẽ phỏng vấn trực tiếp phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

3. Nội dung điều tra

Ngoài thông tin định danh, nội dung điều tra bao gồm những thông tin chính sau (Phụ lục 1 - Phiếu điều tra):

Phần 1: Thông tin chung về dân số

Đối với toàn bộ dân số: Họ và tên nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ; quan hệ với chủ hộ; giới tính; tháng, năm sinh (hoặc tuổi); dân tộc; tình hình di cư.

Đối với dân số từ 5 tuổi trở lên thêm các thông tin về tình hình đi học hiện nay; trình độ học vấn cao nhất đạt được.

Đối với những người từ 15 tuổi trở lên thêm các thông tin về tình trạng hôn nhân, tháng năm xảy ra tình trạng hôn nhân hiện tại.

Phần 2: Thông tin về sinh đẻ, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của phụ nữ 15-49 tuổi

- Số con đã sinh, số con đã chết và các thông tin về lần sinh gần nhất;
- Tình hình khám thai và nhận biết giới tính thai nhi;
- Tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, hút điều hoà kinh nguyệt và nạo/phá thai.
- Tình hình biến chứng sau khi hút điều hoà kinh nguyệt và sau nạo/phá thai.

Phần 3: Thông tin về người chết của hộ

- Số người chết;
- Giới tính, thời gian chết và tuổi của người chết;
- Nguyên nhân chết.

4. Tuyển chọn và huấn luyện cán bộ điều tra

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra và có vai trò vô cùng quan trọng đến chất lượng thông tin thu thập được nói riêng và sự thành công của cuộc điều tra nói chung. Vì vậy, yêu cầu bắt buộc là phải chọn những người có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể lấy người có trình độ trung học cơ sở) và được tập

huấn nghiệp vụ chu đáo. Mỗi điều tra viên phụ trách một địa bàn. Không chọn những cán bộ đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số hoặc cán bộ chuyên trách công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình làm điều tra viên, tốt nhất nên chọn điều tra viên là nữ. Các tỉnh/thành phố cần sử dụng tối đa những điều tra viên đã tham gia (các) cuộc điều tra thống kê gần đây.

Tổ trưởng điều tra là lực lượng trực tiếp quản lý công việc điều tra hàng ngày của từng điều tra viên, quyết định tính đầy đủ và chính xác của thông tin thu thập. Mỗi tổ trưởng phụ trách 2-3 điều tra viên.

Giám sát viên được tổ chức ở cả ba cấp Trung ương, tỉnh và huyện. Đây là cán bộ công chức của Ngành Thống kê trực tiếp tham gia cuộc điều tra này. Giám sát viên cấp tỉnh, huyện phải kiểm tra quy trình giám sát của tổ trưởng điều tra, giúp họ hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Đối với các địa bàn thành thị có thể thuê người dẫn đường. Các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có thể sử dụng người dẫn đường kiêm phiên dịch để giúp đỡ điều tra viên.

Công tác huấn luyện nghiệp vụ điều tra đã được tiến hành theo 2 bước:

- *Bước một*: Tổng cục Thống kê đã mở 2 lớp tập huấn nghiệp vụ cho giảng viên cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (một cho các tỉnh, thành phố phía Bắc và một cho các tỉnh, thành phố phía Nam), thời gian 3 ngày/lớp vào nửa đầu tháng 3 năm 2010.

- *Bước hai*: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức một lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra cho điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên (kể cả số điều tra viên và tổ trưởng dự phòng), thời gian là 4 ngày/lớp vào nửa cuối tháng 3 năm 2010. Trong các lớp tập huấn đều bố trí thời gian thực hành, thực tập phỏng vấn và ghi phiếu.

5. Tổ chức điều tra và giám sát chất lượng

Công tác điều tra ghi phiếu tại địa bàn được thực hiện trong khoảng 15 ngày, bắt đầu từ 1/4/2010 và kết thúc chậm nhất vào 20/4/2010. Theo quy định mỗi điều tra viên phải điều tra bình quân 6 hộ trong 1 ngày, trong 2 ngày đầu đã khống chế

không quá 4 hộ/ngày/ĐTV để tổ trưởng và giám sát viên giúp đỡ ĐTV khắc phục các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong ghi phiếu và phỏng vấn.

Hàng ngày, điều tra viên thực hiện phỏng vấn ghi phiếu với sự kiểm tra giám sát và hướng dẫn trực tiếp của tổ trưởng điều tra. Ngoài việc kiểm tra uốn nắn các sai sót trong công tác điều tra ghi phiếu của điều tra viên, tổ trưởng còn có trách nhiệm kiểm tra ngẫu nhiên một số phiếu để đảm bảo điều tra viên thực hiện công việc của mình đạt chất lượng cao.

Sau khi đã được kiểm tra và hiệu đính tại địa bàn, phiếu điều tra được chuyển về Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Tại đây, phiếu đã được kiểm tra lại, chủ yếu kiểm tra lô-gích. Sau đó, các Cục Thống kê gửi toàn bộ các phiếu điều tra đã được kiểm tra hoàn chỉnh về các Trung tâm Tin học Thống kê khu vực theo phân công của Phương án điều tra để tiến hành nhập tin và tổng hợp.

6. Xử lý số liệu

Công tác nhập tin và hiệu đính phiếu điều tra được thực hiện tại 3 trung tâm tin học của Tổng cục Thống kê, gồm Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I tại Hà Nội, Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực II tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực III tại Đà Nẵng. Các trung tâm này đã được liên kết thành một mạng xử lý số liệu điều tra, bao gồm một máy chủ và các máy tính cá nhân. Hai trung tâm khu vực tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh được kết nối với mạng máy tính của Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I.

Việc kiểm tra lô-gích số liệu được tiến hành, tiếp sau là công tác hiệu chỉnh. Ngay sau khi nhập tin xong, một danh sách các lỗi lô-gích được in ra để kiểm tra, hiệu chỉnh và cập nhật các file số liệu.

7. Tính toán sai số mẫu

Các ước lượng từ điều tra mẫu bị ảnh hưởng của hai loại sai số: (1) sai số phi mẫu, và (2) sai số mẫu. Sai số phi mẫu là kết quả của các sai sót trong khi thực hiện thu thập và xử lý số liệu, như chọn sai ngôi nhà, chọn không đúng hộ, đối tượng điều tra không hiểu đúng câu hỏi cả từ phía điều tra viên và phía đối tượng điều tra, nhập tin sai. Mặc dù có nhiều cố gắng được thực hiện trong quá trình tiến

hành điều tra nhằm giảm thiểu sai số loại này, nhưng sai số phi mẫu là không thể tránh khỏi và rất khó đánh giá về mặt thống kê.

Mặt khác, sai số mẫu có thể đánh giá được về mặt thống kê. Mẫu các đối tượng điều tra chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn từ cùng một tổng thể nghiên cứu, sử dụng cùng một phương pháp thiết kế mẫu và cỡ mẫu đã định. Mỗi một trong các mẫu đó có thể cho kết quả khác với kết quả của mẫu thực tế đã chọn. Sai số mẫu là số đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Mặc dù mức độ biến thiên không thể biết được một cách chính xác, song nó có thể ước lượng được từ kết quả điều tra.

Sai số mẫu thường được đo bằng *sai số chuẩn* đối với một chỉ tiêu thống kê cụ thể (giá trị trung bình, phần trăm, …), sai số chuẩn chính là căn bậc hai của phương sai. Sai số chuẩn có thể sử dụng để tính khoảng tin cậy mà trong đó chứa giá trị đúng của tổng thể. Ví dụ, đối với một chỉ tiêu thống kê bất kỳ được tính từ điều tra mẫu, thì giá trị thống kê thực sẽ rơi vào trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần sai số chuẩn của chỉ tiêu đó với độ tin cậy 95 phần trăm của tất cả các mẫu có thể với cùng quy mô và cùng kiểu thiết kế mẫu.

Nếu đơn vị mẫu được chọn theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản, thì mẫu đó có thể sử dụng các công thức trực tiếp để tính sai số mẫu. Tuy nhiên, mẫu của cuộc điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2010 được thiết kế phân tầng, nên phải dùng công thức phức tạp hơn. Phần mềm máy tính sử dụng để tính sai số mẫu cho các thiết kế dạng phân tầng có thể dùng một mô-đun tính sai số mẫu ISSA hoặc chương trình STATA. Các chương trình này sử dụng phương pháp tuyến tính hóa Taylor để ước lượng phương sai cho các ước lượng giá trị trung bình, tỷ trọng của các cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp tuyến tính hóa Taylor xem chỉ tiêu phần trăm hoặc trung bình như là một ước lượng tỷ số, $r = y/x$, trong đó y là tổng giá trị mẫu của biến y, và x là số lượng các sự kiện trong nhóm hoặc nhóm con nghiên cứu. Phương sai của r được tính bằng công thức dưới đây, trong đó sai số chuẩn bằng căn bậc hai của phương sai:

$$SE^2(r) = var(r) = \frac{1-f}{x^2} \sum_{h=1}^{H} \left[\frac{m_h}{m_h - 1} \left(\sum_{i=1}^{m_h} z_{hi}^2 - \frac{z_h^2}{m_h} \right) \right]$$

trong công thức này:

$$z_{hi} = y_{hi} - rx_{hi} \text{ , và } \quad z_h = y_h - rx_h$$

trong đó:

h - biểu thị tầng thay đổi từ 1 đến H;

m_h - là tổng số các địa bàn điều tra đã chọn trong tầng h;

y_{hi} - tổng các giá trị gia quyền của biến y của địa bàn i, trong tầng h;

x_{hi} - tổng số các sự kiện đã gia quyền của địa bàn i, tầng h, và

f - là tỷ lệ chọn mẫu chung, nếu giá trị này quá nhỏ thì có thể bỏ qua.

Sai số mẫu của cuộc điều tra được tính toán cho một số biến lựa chọn cần thiết nhất. Kết quả được trình bày trong phụ lục cho toàn quốc, thành thị và nông thôn, cho 6 vùng kinh tế xã hội và 63 tỉnh/thành phố. Với mỗi biến, các giá trị thống kê (R), sai số chuẩn (SE), sai số chuẩn tương đối (SE/R) và khoảng tin cậy 95 phần trăm (R±2SE) được đưa ra ở Phụ lục 2.

Để đánh giá mức độ tin cậy của mẫu điều tra, sai số mẫu đã được tính đối với một số chỉ tiêu chính sau đây:

- Tỷ số phụ thuộc chung;
- Chỉ số già hóa;
- Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên;
- Tỷ lệ biết chữ của dân số nam từ 15 tuổi trở lên;
- Tỷ lệ biết chữ của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên;
- Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học;
- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học;
- Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học cơ sở;
- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở;
- Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học phổ thông;
- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông;
- Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ;
- Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại;
- Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên.

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2010 là mẫu hệ thống phân tầng, đại diện cho cấp tỉnh. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn điều tra mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Để đảm bảo thu được các ước lượng mẫu đại diện cho cấp tỉnh, thành phố, mẫu được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ nghịch với quy mô dân số. Kết quả là mỗi tỉnh đã chọn được khoảng 60 địa bàn với quy mô bình quân 100 hộ/ địa bàn. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai thành phố đông dân, phức tạp nhất cả nước đã chọn 74 địa bàn. Những tỉnh có quy mô dân số thấp cũng chọn được khoảng 60 địa bàn (Phụ lục 3).

Mẫu của cuộc điều tra là mẫu phân tầng, mỗi tỉnh/ thành phố tạo thành một tầng chính (63 tầng chính), sau đó được tách riêng theo hai tầng thứ cấp là "thành thị" và "nông thôn". Việc phân bổ mẫu cho mỗi tầng được thực hiện theo phương pháp chọn hệ thống.

3. Ước lượng mẫu

Quyền số chung có thể được tính toán dựa vào xác suất/quyền số sau:

1) Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản): dựa vào xác suất;
2) Hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ hoặc thay đổi tổng số địa bàn do mất đi mà không chọn thay thế;
3) Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu (gia quyền).

Ký hiệu:

W_{1hji} - Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản) của địa bàn *j*, tầng *h*;

W_{2hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số hộ (dân số) thay đổi;

W_{3hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo quy mô địa bàn trung bình của tầng *h*;

W_{4hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số địa bàn điều tra thay đổi;

W_{5hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu;

W_{hji} - Quyền số mẫu đối với hộ hoặc dân số nam/nữ của địa bàn *j* tầng *h*.

Xác định quyền số cơ bản

Theo thiết kế, cuộc điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2010 được tiến hành trên phạm vi mẫu xấp xỉ như nhau ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Mỗi tỉnh, thành phố điều tra khoảng 24.000 khân khẩu.

Giả sử a_h là số địa bàn điều tra được chọn trong tầng *h* và N_h là tổng số địa bàn của tầng *h*. Do mẫu được chọn độc lập ở từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, nên xác suất chọn cơ bản được tính theo công thức sau: $P_{1hji} = \frac{a_h}{N_h}$ và quyền số cơ bản (quyền số thiết kế) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn, được tính như sau:

$$W_{1hji} = \frac{1}{P_{1hji}} = \frac{N_h}{a_h} \approx \frac{M_h}{\sum m_{hj}}$$

Trong đó, M_h là tổng số hộ (dân số) của tầng h và $\sum m_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) của các địa bàn đã chọn điều tra của tầng h.

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) và số địa bàn

a) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số):

Giả sử m_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi lập bảng kê của địa bàn *j* của tầng *h* và m^*_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi điều tra của địa bàn *j* của tầng *h*. Do các địa bàn trong từng tầng được chọn với xác suất như nhau và được chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{2hji} = \frac{1}{P_{2hji}} = \frac{m_{hj}}{m^*_{hj}}$$

Các địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được phân chia với quy mô không đều nhau, nên cần phải xác định hệ số điều chỉnh quy mô hộ/dân số của các địa bàn Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 về quy mô hộ/dân số trung bình của tầng đó. Giả sử $\overline{m}_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) trung bình của địa bàn thuộc tầng *h* và và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{3hji} = \frac{1}{P_{3hji}} = \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}}$$

b) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số địa bàn:

Điều tra mẫu 1/4/2010 quy định: nếu địa bàn nào đã được chọn mà trong quá trình hiệu chỉnh sơ đồ - bảng kê phát hiện đã bị giải toả hoặc mất đi thì được phép thay thế bằng 1 địa bàn liền kề, không thay đổi tổng số địa bàn đã được chọn. Nên:

$$W_{4hji} = \frac{1}{P_{4hji}} = 1$$

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể (gia quyền theo tỷ trọng dân số nghiên cứu)

Dân số hàng năm được ước lượng theo thành thị/nông thôn và giới tính cho 63 tỉnh/thành phố, nên có thể gia quyền theo tỷ trọng dân số thành thị/nông thôn và dân số nam/nữ. Giả sử m^*_{hji} là tổng số hộ (dân số nam/nữ) khi điều tra của địa bàn *j* tầng *h*; $m^{*'}_{hji}$ là tổng số hộ (dân số nam/nữ) hiệu chỉnh theo tỷ trọng thành thị/nông thôn và nam nữ của địa bàn *j* tầng *h* và tính theo công thức:

$$m^{*'}_{hji} = m^*_{hj} \times \frac{M^*_{hi}}{M^*_h}$$

Trong đó:

m^*_{hj} số hộ (dân số nam/nữ) thu được từ điều tra mẫu của địa bàn *j* tầng *h*;

M^*_{hi} số hộ (dân số nam/nữ) chia theo thành thị/nông thôn ước đến 1/4/2010 của tầng *h*; (i = 1 – thành thị ; i = 2 – nông thôn)

M^*_h số hộ (dân số) ước đến 1/4/2010 của tầng h.

Hệ số hiệu chỉnh theo cơ cấu tổng thể của dân số (số hộ) ước lượng đến 1/4/2010 được xác định như sau :

$$W_{5hji} = \frac{1}{P_{5hji}} = \frac{m^{*'}_{hji}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{h}}{M_{h}} = \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{hi}}{M^{*}_{h}} x \frac{M^{*}_{h}}{M_{h}} = \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{hi}}{M_{h}}$$

Vì phân bổ mẫu là không tỷ lệ thuận đối với các tổng thể nghiên cứu, nên các quyền số mẫu sẽ được tính cho tất cả các phân tích sử dụng số liệu của điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2010 nhằm đảm bảo tính đại diện thực tế của mẫu. Quyền số mẫu đối với mỗi hộ (hoặc dân số loại *i*) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn:

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = W_{1hji} \text{ x } W_{2hji} \text{ x } W_{3hji} \text{ x } W_{4hji} \text{ x } W_{5hji}$$

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = \frac{M_h}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{m_{hj}}{m^{*}_{hj}} \text{ x } \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}} \text{ x } \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{M_h} = \frac{\overline{m}_{hj}}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{m^{*}_{hji}}$$

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả 3.890 địa bàn của cuộc điều tra.

PHẦN II

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Đối tượng điều tra của cuộc Điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2010 là toàn bộ nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ thuộc các địa bàn điều tra mẫu có đến thời điểm điều tra (0 giờ ngày 1/4/2010). Các nhân khẩu được đăng ký theo hộ, hộ được quy định bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối tượng điều tra còn bao gồm các hộ, nhân khẩu do quân đội và công an quản lý nhưng thường xuyên cư trú tại các hộ thuộc địa bàn điều tra.

1.1 Quy mô hộ

BIỂU 1.1: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ QUY MÔ HỘ TRUNG BÌNH CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2010

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ					Số người bình quân một hộ
	1 người	2-4 người	1-4 người	5-6 người	7+ người	
Toàn quốc	**7,1**	**65,0**	**72,1**	**22,9**	**5,0**	**3,8**
Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	63,7	68,8	23,9	7,2	4,0
Đồng bằng sông Hồng	9,2	70,1	79,3	18,5	2,2	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,2	62,5	69,7	25,6	4,7	3,9
Tây Nguyên	4,6	59,1	63,7	28,0	8,2	4,2
Đông Nam Bộ	7,4	65,1	72,4	21,4	6,2	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	5,8	63,8	69,6	24,6	5,8	4,0
Thành thị	**7,8**	**67,6**	**75,4**	**19,5**	**5,1**	**3,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	9,1	75,1	84,1	14,0	1,8	3,3
Đồng bằng sông Hồng	8,5	72,4	81,0	16,7	2,3	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,5	67,2	74,7	21,1	4,2	3,7
Tây Nguyên	5,6	65,4	71,0	23,2	5,8	3,8
Đông Nam Bộ	7,9	64,4	72,3	20,3	7,4	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	63,5	70,6	22,4	7,0	3,9
Nông thôn	**6,7**	**63,9**	**70,6**	**24,3**	**5,0**	**3,9**
Trung du và miền núi phía Bắc	4,2	60,9	65,2	26,3	8,5	4,2
Đồng bằng sông Hồng	9,5	69,1	78,6	19,2	2,1	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,1	60,9	68,1	27,1	4,8	3,9
Tây Nguyên	4,1	56,3	60,4	30,3	9,3	4,3
Đông Nam Bộ	6,6	65,9	72,6	22,8	4,6	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	5,4	63,9	69,3	25,3	5,5	4,0

Theo kết quả Điều tra biến động dân số năm 2010, số người bình quân một hộ là 3,8 người, của thành thị là 3,7 người và của nông thôn là 3,9 người, tương tự như số liệu thu được trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009. Quy mô hộ của dân số Việt Nam liên tục giảm, con số đó của năm 2001, 2003, 2005 và 2006 tương ứng là 4,5 người, 4,4 người, 4,3 người và 4,1 người. Đồng bằng sông Hồng có số người bình quân một hộ thấp nhất trong cả nước (3,5 người). Vùng có số người bình quân một hộ cao nhất là Tây Nguyên (4,2 người).

Trên phạm vi cả nước và 6 vùng kinh tế - xã hội, số hộ 1 người (hộ độc thân) và hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp. Quy mô gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) là hiện tượng phổ biến ở nước ta (72%), nhất là ở khu vực thành thị (75%). Có sự khác biệt về quy mô hộ theo vùng. Tây Nguyên có tỷ trọng hộ từ 1 đến 4 người thấp nhất nước (64%). Tây Nguyên là nơi cư trú tập trung của các dân tộc ít người, có mức độ sinh cao và có tập quán sống theo gia đình nhiều thế hệ. Các vùng còn lại đều có tỷ trọng số hộ từ 1 đến 4 người chiếm trên 68%.

1.2 Quy mô dân số

Dân số Việt Nam có đến 1/4/2010 là 86.747.807 người (tăng 900,8 nghìn người so với 1/4/2009). Dân số thành thị là 25.923.749 người, chiếm 29,9% và dân số nam là 42.878.963 người, chiếm 49,4% tổng dân số. Vùng có quy mô dân số lớn nhất là Đồng bằng sông Hồng (19.729.612 người), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18.911.046 người). Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất (5.203.606 người).

BIỂU 1.2: QUY MÔ DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	**86 747 807**	**42 878 963**	**43 868 844**	**25 923 749**	**60 824 058**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 150 794	5 572 048	5 578 746	1 774 027	9 376 767
Đồng bằng sông Hồng	19 729 612	9 723 560	10 006 052	5 833 861	13 895 751
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 911 046	9 350 410	9 560 636	4 576 747	14 334 299
Tây Nguyên	5 203 606	2 634 980	2 568 626	1 495 834	3 707 772
Đông Nam Bộ	14 484 403	7 014 899	7 469 504	8 264 077	6 220 326
Đồng bằng sông Cửu Long	17 268 346	8 583 066	8 685 280	3 979 203	13 289 143

1.3 Phân bố dân số

Với mật độ dân số 262 người/km^2, Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Mật độ dân số Việt Nam đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Phi-líp-pin (313 người/km^2) và Xin-ga-po (7.526 người/km^2) và đứng thứ 16 trong số 51 quốc gia và vùng lãnh thổ ở Châu Á. Mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất nước, đạt 937 người/km^2, tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ, với mật độ dân số 614 người/km^2. Hai vùng này tập trung tới 39% dân số cả nước nhưng chỉ chiếm 13% diện tích lãnh thổ. Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước (95 người/km^2). Điều này cho thấy rằng dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng.

BIỂU 1.3: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DIỆN TÍCH ĐẤT, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2010

Các vùng kinh tế - xã hội	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km^2)
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**262**
Trung du và miền núi phía Bắc	28,8	12,9	117
Đồng bằng sông Hồng	6,4	22,7	937
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	29,0	21,8	197
Tây Nguyên	16,5	6,0	95
Đông Nam Bộ	7,1	16,7	614
Đồng bằng sông Cửu Long	12,2	19,9	426

1.4 Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính được đo bằng tỷ số giới tính, được định nghĩa là số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của toàn bộ dân số nước ta từ trước đến nay luôn nhỏ hơn 100. Ngoài nguyên nhân chủ yếu (nam giới có mức tử vong trội hơn nữ giới), hiện tượng này của Việt Nam còn bị ảnh hưởng của các cuộc chiến tranh trong thế kỷ 20. Tuy nhiên, con số này có xu hướng tăng liên tục sau khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975. Cụ thể, tỷ số giới tính thu thập được của các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999, 2009 và Điều tra biến động dân số năm 2010 tương ứng là 94,7; 96,4; 97,6 và 97,7 nam/100 nữ.

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1960-2010

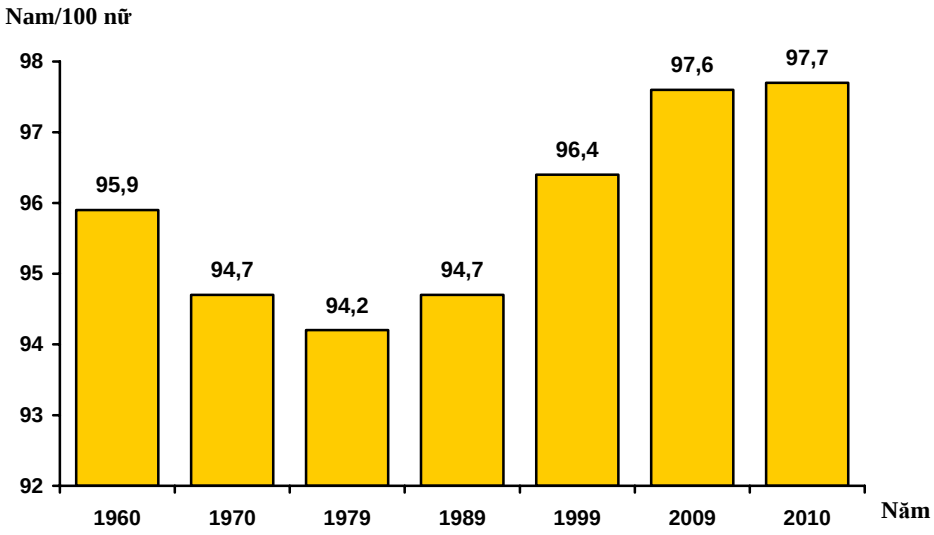

1.5 Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của các thế hệ sinh cho đến thời điểm điều tra. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp tuổi, hay còn gọi là tháp dân số. Hình 1.2 trình bày Tháp dân số Việt Nam theo số liệu Điều tra biến động dân số năm 2010.

Hình 1.2: Tháp dân số Việt Nam, 2010

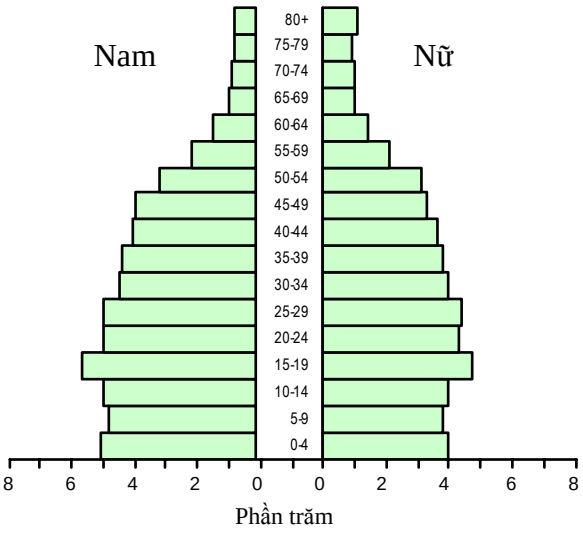

Do mức độ sinh gần đây đã giảm đáng kể trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số nước ta có xu hướng già hoá với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng người già ngày càng tăng. Sự thu hẹp của ba thanh ở đáy tháp đối với cả nam và nữ chứng tỏ rằng mức sinh của dân số nước ta giảm liên tục và nhanh.

BIỂU 1.4: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ TỶ SỐ GIỚI TÍNH CHIA THEO NHÓM TUỔI, 1/4/2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**97,7**
0-4	8,4	8,9	7,9	111,0
5-9	8,0	8,4	7,5	109,8
10-14	8,4	8,8	7,9	108,3
15-19	9,7	10,0	9,3	105,0
20-24	8,6	8,6	8,6	98,2
25-29	8,7	8,7	8,7	97,7
30-34	7,9	8,0	7,8	99,4
35-39	7,6	7,7	7,4	101,0
40-44	7,1	7,1	7,1	97,8
45-49	6,7	6,8	6,5	102,3
50-54	5,8	5,4	6,2	85,1
55-59	4,0	3,7	4,2	87,7
60-64	2,6	2,3	2,8	81,0
65+	6,8	5,5	8,0	66,8

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta có xu hướng giảm nhanh qua các năm. Tỷ số phụ thuộc chung giảm từ 78% (năm 1989) xuống 64% (năm 1999). Năm 2010, tỷ số này tiếp tục giảm xuống còn 46%. Sự giảm này chủ yếu là do hiệu quả của công tác kế hoạch hoá gia đình do giảm tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm, tuổi thọ tăng và người già sống lâu hơn. Điều đó một lần nữa khẳng định mức sinh của nước ta liên tục giảm trong hơn 20 năm qua.

Đồng thời, chứng tỏ gánh nặng của dân số trong độ tuổi có khả năng lao động của nước ta ngày càng giảm đi. Do kết quả của quá trình lão hoá dân số, tỷ số phụ thuộc người già tăng chút ít kể từ năm 1989 và hy vọng còn tiếp tục tăng trong những năm tới.

BIỂU 1.5: TỶ SỐ PHỤ THUỘC, 1989 - 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỷ số phụ thuộc	1989	1999	2009	2010
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	69,8	54,2	35,4	36,1
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,3	9,9
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	44,7	46,0

Biểu 1.6 phản ánh rõ hơn xu hướng già hoá dân số như đã nói ở trên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 33% năm 1999 xuống còn 25% năm 2010. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao đã làm cho tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng. Năm 1999, tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 6%, con số này của năm 2010 tăng gần 7%.

BIỂU 1.6: TỶ TRỌNG DÂN SỐ DƯỚI 15 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CHỈ SỐ GIÀ HÓA, 1989-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

	1989	1999	2009	2010
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	39,2	33,1	24,5	24,7
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	56,1	61,1	69,1	68,5
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,4	6,8
Chỉ số già hoá	18,2	24,3	35,5	37,9

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hoá của dân số là chỉ số già hoá, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Chỉ số già hoá đã tăng từ 18% năm 1989 lên 24% năm 1999, và đạt 38% năm 2010. Điều đó cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong 2 thập kỷ qua.

II. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Cuộc Điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2010 có hai câu hỏi dùng để thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại cho những người từ 15 tuổi trở lên: (i). Tình trạng hôn nhân hiện tại của một người; (ii). Tháng, năm xảy ra sự kiện hôn nhân.

Một người được xem là "có vợ" hoặc "có chồng" nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng. Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần; và chưa từng kết hôn. Nhóm thứ nhất bao gồm những người: hiện đang có vợ/có chồng, góa (người mà vợ hoặc chồng đã chết, nhưng chưa tái kết hôn), ly hôn (người đã ly hôn theo pháp luật, nhưng chưa tái kết hôn), hoặc ly thân (người đã kết hôn, nhưng hiện tại không cùng sống với vợ hoặc chồng như vợ chồng). Nhóm thứ hai chỉ bao gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

2.1 Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng ở nước ta là tương đối cao. Biểu 2.1 cho thấy, 68,0% nam giới hiện đang có vợ, và 64,3% phụ nữ hiện đang có chồng. Tỷ trọng nam chưa vợ cao hơn 6,6 điểm phần trăm so với tỷ trọng nữ chưa chồng (29,0% so với 22,4%).

Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng chưa từng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên của thành thị cao hơn của nông thôn (29% so với 24,1%). Phần trăm dân số hiện đang có vợ/có chồng của nông thôn là 67,6%, cao hơn 5 điểm phần trăm so với con số đó của thành thị (62,6%).

Nhìn chung, tỷ trọng ly hôn/ly thân nước ta là thấp, nhưng có sự khác biệt theo giới tính và thành thị, nông thôn. Tỷ trọng ly hôn/ly thân của nữ cao hơn của nam. Với cả nam và nữ, tỷ lệ ly hôn/ly thân của thành thị cao gấp 1,5 lần so với

của nông thôn. Điều này có thể là do điều kiện kinh tế của người thành thị, nhất là phụ nữ có tính độc lập hơn so với của nông thôn nên họ dễ chấp nhận ly hôn hơn.

BIỂU 2.1: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/ giới tính	Tình trạng hôn nhân				
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
Toàn quốc	**100,0**	**25,6**	**66,1**	**6,6**	**1,7**
Nam	100,0	29,0	68,0	2,0	1,0
Nữ	100,0	22,4	64,3	11,0	2,3
Thành thị	**100,0**	**29,0**	**62,6**	**6,2**	**2,2**
Nam	100,0	31,7	65,3	1,7	1,3
Nữ	100,0	26,6	60,2	10,1	3,1
Nông thôn	**100,0**	**24,1**	**67,6**	**6,9**	**1,4**
Nam	100,0	27,9	69,2	2,0	0,9
Nữ	100,0	20,4	66,2	11,5	1,9

Kết hôn ở nước ta là khá phổ biến, đặc biệt là đối với nam giới. Hầu như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình. Ở nhóm tuổi 50-54, 98,6% nam giới đã từng kết hôn, trong khi đó 5,6% nữ giới ở nhóm tuổi này chưa từng kết hôn.

Hình 2.1 cho thấy, nhìn chung, nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam, mặc dù hôn nhân của nam là phổ biến hơn nữ. Trước tuổi 30, nữ giới kết hôn nhiều hơn so với nam giới. Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19, chỉ có hơn 2% nam giới đã từng kết hôn, trong khi 8,7% nữ giới ở nhóm tuổi đó đã từng kết hôn. Ở nhóm tuổi 20-24, phần trăm đã từng kết hôn của nữ cao gấp hơn 2 lần của nam (49,6 so với 24,6%). Sau tuổi 35, tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ giới bắt đầu thấp hơn so với nam. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ 45-49, vẫn còn 6,1% nữ giới chưa kết hôn.

Ở nhóm tuổi 15-49, 61,3% nam giới hiện đang có vợ, còn tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng là 66,2%. Hôn nhân ở nước ta còn có đặc điểm là, tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng tăng dần từ tuổi 15 đến tuổi 39, sau đó giảm dần ngay sau tuổi 40. Phần trăm nam giới hiện có vợ chỉ giảm sau tuổi 60.

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chưa chồng đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2010

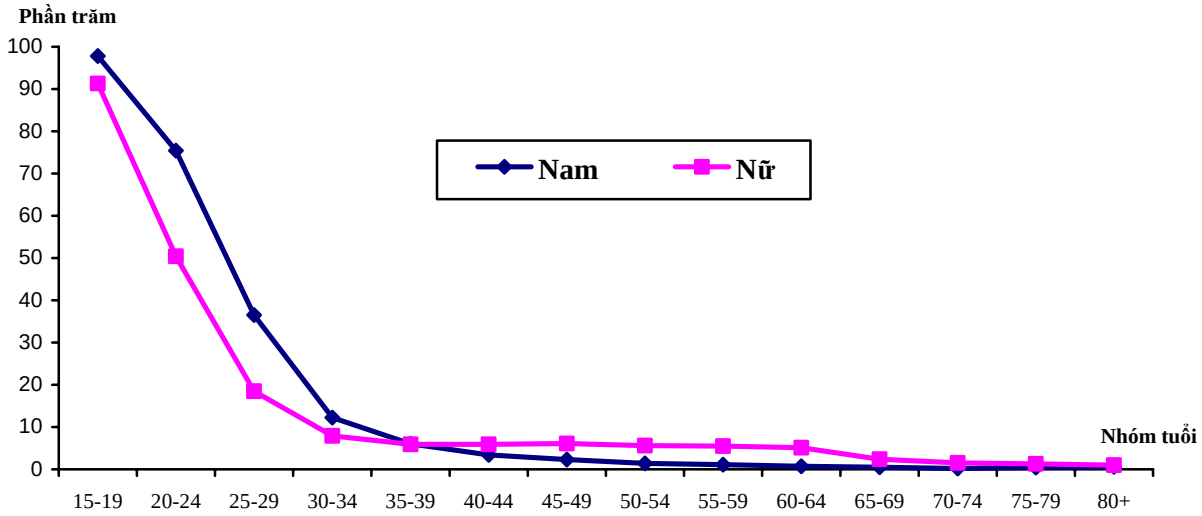

Biểu 2.2 trình bày phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân và các vùng kinh tế - xã hội của cả nước. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng chưa kết hôn cao nhất so với các vùng khác trong cả nước, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đông Nam Bộ là vùng có các tỉnh, thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Dương, là nơi có hoạt động kinh tế năng động, do vậy thu hút được nhiều đầu tư nhất trong cả nước. Vùng này thu hút lao động, chủ yếu là lao động trẻ của chính vùng đó và của những vùng lân cận nhập cư tìm việc làm. Phần lớn những lao động trẻ này chưa kết hôn để muốn có được việc làm ổn định.

BIỂU 2.2: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Các vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng hôn nhân				
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
Toàn quốc	**100,0**	**25,6**	**66,1**	**6,6**	**1,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	21,3	71,1	6,3	1,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	23,1	68,6	7,0	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	26,2	65,0	7,8	1,0
Tây Nguyên	100,0	25,6	67,4	5,7	1,3
Đông Nam Bộ	100,0	32,5	59,4	5,5	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	24,6	66,7	6,5	2,2

2.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo nơi cư trú, vùng và tỉnh

Các đặc tính hôn nhân của dân số nước ta thời kỳ 1999 - 2010 được trình bày ở Biểu 2.3, bao gồm phần trăm đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi 15-19, 20-24, 45-49 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân (gái tân, trai tân) trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới.

Phần trăm đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức chưa kết hôn liên quan đến tái sản xuất dân số và mức độ phổ biến của hôn nhân. Trong thời gian qua, tỷ trọng này của nam khá ổn định, ở mức 98%. Tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ ở nhóm tuổi 45-49 ổn định ở mức 92% - 94%.

BIỂU 2.3: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU (SMAM), TỶ TRỌNG ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CỦA CÁC NHÓM TUỔI 15-19, 20-24 VÀ 45-49 CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ CHÊNH LỆCH SMAM, 1999-2010

Năm điều tra	Nam				Nữ				Chênh lệch SMAM (Nam – Nữ)
	SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			
		15-19	20-24	45-49		15-19	20-24	45-49	
1999	25,4	2,5	30,4	98,5	22,8	9,3	54,3	94,2	2,6
2000	25,7	1,8	28,0	98,5	22,9	7,2	51,9	93,4	2,8
2001	25,7	1,9	28,5	98,6	22,8	8,0	52,6	93,4	2,9
2002	26,0	1,6	24,9	98,2	22,8	7,0	48,3	91,7	3,1
2003	26,2	1,6	23,4	98,5	23,1	6,6	46,2	93,1	3,1
2004	26,7	1,4	20,1	98,0	23,4	6,4	42,7	93,4	3,3
2005	26,8	1,5	19,4	98,2	23,5	6,2	42,1	93,4	3,3
2006	26,6	1,6	21,1	98,0	23,2	6,1	45,4	93,7	3,4
2007	26,6	1,7	21,4	98,0	23,3	6,0	44,9	93,7	3,3
2008	26,6	1,5	22,0	97,9	23,1	6,2	47,2	93,8	3,4
2009	26,2	2,2	24,4	97,9	22,8	8,5	49,2	94,4	3,4
2010	26,2	2,2	24,6	97,7	22,7	8,7	49,6	93,9	3,5

Nguồn số liệu:

- 1999 - 2008: Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và KHHGĐ 1/4/2008, Những kết quả chủ yếu, Biểu 2.3, Tr41.

- 2009: Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, Các kết quả chủ yếu, Biểu 3.14, Tr48

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng tăng đối với nam. So với năm 1999, SMAM của nam đã tăng 0,8 năm năm 2010, trong khi SMAM của nữ năm

2010 gần như không đổi. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ ngày càng lớn, đạt 3,5 năm vào năm 2010.

Biểu 2.4 trình bày tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ theo các vùng kinh tế - xã hội và thành thị, nông thôn. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có sự khác biệt theo nơi cư trú. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn của nông thôn. Vào năm 2010, SMAM của nam thành thị cao hơn của nam nông thôn là 2,2 năm. Sự khác biệt đó của nữ là 2,4 năm. Điều đó cho thấy, nam thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nam nông thôn.

BIỂU 2.4: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2010

Đơn vị tính: Năm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	**26,2**	**22,7**	**3,5**
Thành thị	27,8	24,3	3,5
Nông thôn	25,6	21,9	3,7
Các vùng kinh tế - xã hội:			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,2	21,1	3,1
Đồng bằng sông Hồng	26,1	22,5	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,6	22,7	3,9
Tây Nguyên	25,6	21,8	3,8
Đông Nam Bộ	27,6	24,3	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	26,3	22,6	3,7

Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất trong cả nước (27,6 năm đối với nam, và 24,3 năm đối với nữ), tiếp sau là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (24,2 năm cho nam và 21,1 năm cho nữ), tiếp theo là Tây Nguyên (25,6 năm cho nam và 21,8 năm cho nữ). Hai vùng này có tỷ trọng cao dân số thuộc các dân tộc ít người sinh sống. Số liệu cho thấy, vùng nào có SMAM của nam cao thì ở đó SMAM của nữ cũng cao. Nhìn chung, ở đâu có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc kinh tế phát triển hơn thì ở đó người dân kết hôn muộn hơn.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Đà Nẵng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam là cao nhất (28,6 năm), tiếp sau là Thành phố Hồ Chí Minh (28,5 năm) và Thừa Thiên - Huế (28,3 năm). Con số đó thấp nhất là

của Hà Giang (22,3 năm), tiếp đến là Lai Châu và Sơn La (đều 22,4 năm). SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự.

Về chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ theo tỉnh/thành phố, vào năm 1999, chỉ có 5 tỉnh có giá trị đó từ 3,5 năm trở lên, thì vào năm 2010, có tới 21 tỉnh có giá trị này là từ 4 năm trở lên. Điều đó cho thấy rằng, ngày càng có nhiều nam giới chọn vợ kém hơn mình nhiều tuổi. Mức chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ lớn nhất thuộc về Thái Bình (5,4 năm), tiếp sau là Quảng Nam (5,2 năm) và Hà Tĩnh (5,0 năm). Mức chênh lệch thấp nhất là của Điện Biên (1,7 năm), tiếp đến là Bình Dương (1,8 năm) và Hà Giang (1,9 năm).

2.3 Kết hôn tuổi vị thành niên

Số liệu của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009 và các cuộc điều tra mẫu biến động dân số hằng năm cho thấy có hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Để thấy được xu hướng đó, Biểu 2.5 trình bày tỷ trọng dân số 15-19 tuổi đã từng kết hôn theo độ tuổi và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên.

Với cả nam và nữ, tỷ trọng kết hôn vị thành niên của nông thôn cao hơn khoảng 2,5 lần so với của thành thị. Phần trăm đã từng kết hôn của nữ vào tuổi 18 ở nông thôn là 15,6%, con số đó đã tăng gần gấp đôi ở độ tuổi 19 (26,3%). Các con số tương ứng ở thành thị là 3% và 7%.

Mức kết hôn của dân số tuổi 15-19 có sự khác biệt đáng kể theo vùng. Tỷ trọng đã từng kết hôn của cả nam và nữ ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp sau là Tây Nguyên. Ở Trung du và miền núi phía Bắc, trong 50 nam ở tuổi 19 thì có khoảng 7 người đã từng kết hôn (14,2%), và con số đó của nữ cao hơn 2,5 lần, đạt 39,2%. Vùng này có tỷ trọng người dân tộc thiểu số sinh sống khá cao. Hơn nữa, ở hai vùng này mức độ công nghiệp hóa chậm hơn và kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác, nên điều đó có thể là nguyên nhân dẫn đến mức kết hôn ở tuổi vị thành niên cao. Tỷ trọng đã từng kết hôn thấp nhất của nam ở nhóm tuổi 15-19 thuộc về Đồng bằng sông Hồng (dưới 1%), và con số đó của nữ là 5,9%.

BIỂU 2.5: PHẦN TRĂM DÂN SỐ 15-19 TUỔI ĐÃ TỪNG KẾT HÔN THEO ĐỘ TUỔI, TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA VỊ THÀNH NIÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2010

Giới tính/nơi cư trú/ các vùng kinh tế - xã hội	Phần trăm đã từng kết hôn theo tuổi (%)						SMAM
	15	16	17	18	19	15-19	
NAM							
Tổng số	**0,7**	**0,7**	**1,5**	**2,5**	**5,8**	**2,2**	**19,0**
Thành thị	0,4	0,3	0,5	1,1	2,7	1,0	18,9
Nông thôn	0,8	0,8	1,7	3,0	7,0	2,6	19,0
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	2,4	2,3	4,9	7,9	14,2	6,2	18,6
Đồng bằng sông Hồng	0,3	0,1	0,5	0,4	2,0	0,7	19,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,2	0,6	0,8	1,8	5,4	1,6	19,1
Tây Nguyên	0,9	0,9	2,2	3,4	7,1	2,6	19,1
Đông Nam Bộ	0,5	0,3	0,7	1,2	3,1	1,2	19,1
Đồng bằng sông Cửu Long	0,5	0,5	1,1	2,9	6,2	2,2	19,1
NỮ							
Tổng số	**1,1**	**2,8**	**6,4**	**12,4**	**21,2**	**8,7**	**18,6**
Thành thị	0,5	1,3	3,7	5,2	10,9	4,7	18,6
Nông thôn	1,3	3,3	7,3	15,6	26,3	10,2	18,7
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	3,3	5,8	12,5	22,8	39,2	16,0	18,4
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,7	2,7	9,1	15,7	5,9	19,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,9	2,4	5,3	10,0	17,8	6,5	18,8
Tây Nguyên	1,4	4,7	8,4	19,3	29,1	11,1	18,5
Đông Nam Bộ	0,4	1,9	4,0	7,2	13,4	6,0	18,6
Đồng bằng sông Cửu Long	1,3	3,3	8,6	15,8	26,2	11,1	18,5

III. GIÁO DỤC

Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực giáo dục, cả nước đã hoàn thành công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục bậc tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Việt Nam có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất và phong phú với đầy đủ các cấp học, các loại hình giáo dục và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học, mạng lưới các trường phổ thông, dạy nghề và đào tạo chuyên nghiệp được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc.

Để có được số liệu đầy đủ hơn về bức tranh tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam, các câu hỏi để thu thập thông tin về tình hình đi học được đưa ra đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên. Giống như Tổng điều tra năm 2009, các câu hỏi về tình hình đi học, bậc học cao nhất đã đạt được và khả năng biết đọc biết viết đã được thiết kế và đưa vào phiếu điều tra.

3.1 Tình hình đi học

Đang đi học bao gồm đang học ở một trong các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta. Số liệu của Biểu 3.1 cho thấy gần một phần tư dân số đang theo học một trường nào đó (24,0%). Trong vòng 20 năm qua, tỷ trọng phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đi đáng kể. Năm 2010 chỉ còn 4,8% dân số chưa bao giờ đi học, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2009.

BIỂU 3.1: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC, 1989-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Tình hình đi học	1989	1999	2009	2010
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Đang đi học	23,6	27,6	24,7	24,0
Đã thôi học	58,4	62,6	70,2	71,2
Chưa bao giờ đi học	18,0	9,8	5,1	4,8

Nguồn: 1989, 1999 và 2009: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Các kết quả điều chủ yếu", 2010, Biểu 7.1, trang 87

Hình 3.1 cho thấy tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, hai đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây.

Những điều đề cập ở trên cho thấy tình hình đi học trong quá khứ kém hơn so với những năm gần đây và của nữ kém hơn của nam, khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và ngày càng thu hẹp sự khác biệt về giới.

Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2010

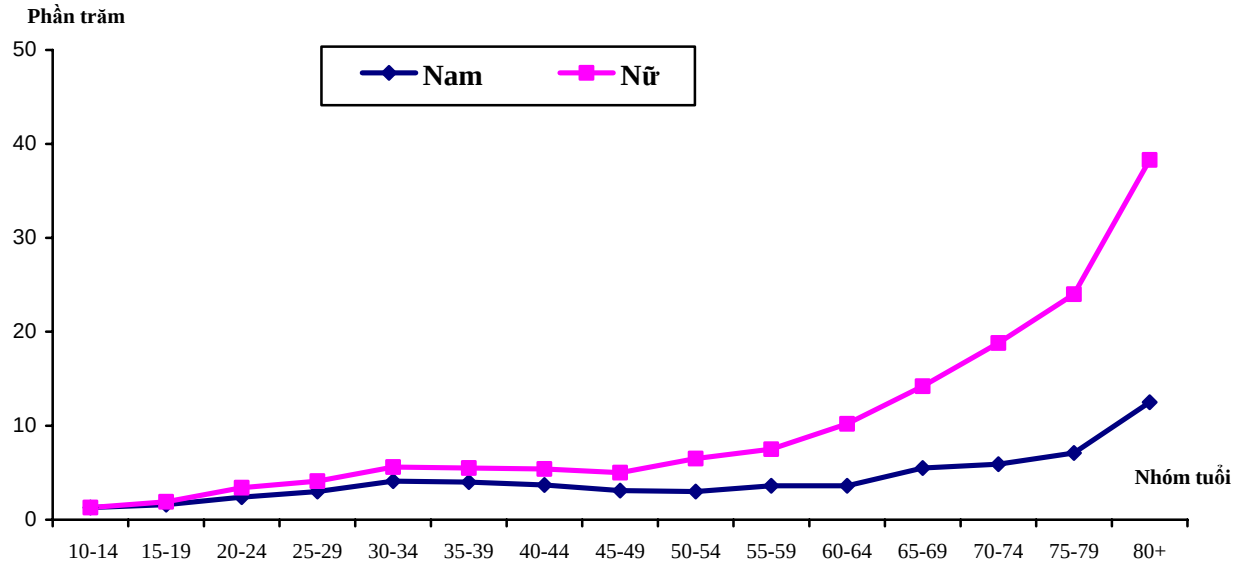

3.2 Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học: từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là đúng 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS): từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là đúng 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT): từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng THCS và có tuổi là đúng 15 tuổi. Ngoài giáo dục phổ thông, còn có giáo dục đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ; trong phần phân tích này, chỉ đề cấp đến tỷ số nhập học của trình độ cao đẳng và đại học, với thời gian phổ biến từ 3 đến 4 năm, tuổi bắt đầu vào học phổ biến là từ 18 tuổi.

Tỷ lệ nhập học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ nhập học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Biểu 3.2 cho biết tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi chia theo các cấp học. Số liệu cho thấy, cả nước đã phổ cập xong giáo dục bậc tiểu học. Về giáo dục cấp THCS, mức độ phổ cập chung cả nước đạt 88,8%. Ở cấp tiểu học,

mức độ phổ cập giáo dục không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn (101,3% so với 103,5%). Trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 5,7 điểm phần trăm; ở cấp THPT, mức chênh lệch là 18,4 điểm phần trăm và ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch là 43,3 điểm phần trăm.

BIỂU 3.2: TỶ LỆ NHẬP HỌC CHUNG VÀ TỶ LỆ NHẬP HỌC ĐÚNG TUỔI CHIA THEO CÁC CẤP HỌC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ nhập học chung				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi			
	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH
Toàn quốc	**102,9**	**88,8**	**65,0**	**24,8**	**94,9**	**81,9**	**58,1**	**16,9**
Thành thị	101,3	93,1	78,8	54,4	96,4	87,8	71,2	37,4
Nông thôn	103,5	87,4	60,4	11,1	94,4	80,0	53,7	7,5
Các vùng kinh tế - xã hội:								
Trung du và miền núi phía Bắc	104,0	89,3	59,0	9,9	92,7	78,7	51,1	5,9
Đồng bằng sông Hồng	102,6	96,7	83,1	34,9	97,0	92,2	76,6	25,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	103,4	91,4	66,8	20,2	96,1	84,6	60,6	13,9
Tây Nguyên	104,0	84,3	59,6	11,1	93,6	76,1	51,9	6,2
Đông Nam Bộ	101,1	90,0	64,8	42,5	95,7	83,5	57,0	28,3
Đồng bằng sông Cửu Long	102,7	77,9	48,6	13,2	93,1	71,4	41,7	8,3

Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ phổ cập giáo dục ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ nhập học chung ở cấp THCS và THPT là thấp nhất cả nước (tương ứng là 77,9% và 48,6%) thì ở Đồng bằng sông Hồng, các con số này lại cao nhất cả nước (tương ứng là 96,7% và 83,1%). Điều này cho thấy, phổ cập giáo dục cấp THCS và cấp THPT là vấn đề đáng quan tâm của Đồng bằng sông Cửu Long.

3.3 Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, nó được định nghĩa là số

phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc điều tra 1/4/2010 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên là 93,7%. Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất thấp - dưới 5 phần trăm (97,0% ở khu vực thành thị và 92,3% ở khu vực nông thôn).

BIỂU 3.3: TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị - nông thôn
Toàn quốc	**93,7**	**97,0**	**92,3**	**4,8**
Nam	95,9	98,1	95,0	3,1
Nữ	91,6	96,1	89,6	6,5
Các vùng kinh tế - xã hội:				
Trung du và miền núi phía Bắc	88,3	97,4	86,5	10,9
Đồng bằng sông Hồng	97,3	98,8	96,6	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,3	96,4	92,3	4,2
Tây Nguyên	89,9	95,5	87,5	8,0
Đông Nam Bộ	96,3	97,5	94,7	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	92,2	94,5	91,6	2,9

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (97,3%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (88,3%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (10,9 điểm phần trăm), tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn là 8 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ khoảng 3 điểm phần trăm (Biểu 3.3).

Hình 3.2 cho biết tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi. Số liệu này cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong mấy thập kỷ qua. Càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao, đồng thời sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cũng được thu hẹp dần trong các nhóm tuổi trẻ. Hai đường đồ thị về tỷ lệ biết chữ của nam và nữ gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những nhóm tuổi từ 50 trở lên cho thấy trong quá khứ phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn, nhưng sự bất bình đẳng này

đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Các số liệu trên cho thấy kết quả thành công của sự nghiệp giáo dục không chỉ thể hiện ở tỷ lệ biết chữ tăng nhanh, mà cả mục tiêu bình đẳng giới cũng được bảo đảm.

Hình 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2010

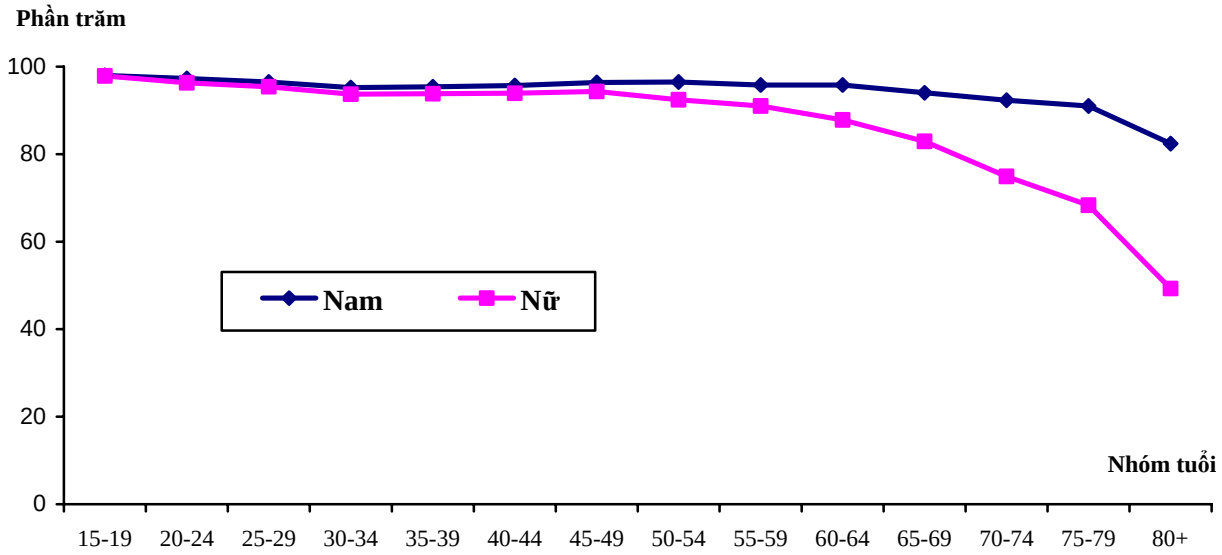

3.4 Trình độ giáo dục đạt được

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên của cả nước chiếm 47,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2010, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên của thành thị là 37,8%, cao hơn 23,9 điểm phần trăm so với nông thôn.

Có sự khác biệt đáng kể trình độ học vấn giữa các vùng. Hai vùng có mức độ phát triển cao nhất về kinh tế - xã hội cũng là nơi thu hút mạnh số người có học vấn cao là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tại hai vùng này, số người tốt nghiệp THPT trở lên chiếm tương ứng 30,2% và 28,6% dân số của vùng. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ trọng những người chưa tốt nghiệp tiểu học cao nhất (các con số tương ứng là 30,5% và 24,2% dân số của vùng). Đây cũng là những vùng có tỷ trọng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long (10,7% - chỉ bằng một nửa mức chung của cả nước).

BIỂU 3.4: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	**100,0**	**4,8**	**21,1**	**26,6**	**26,4**	**21,1**
Thành thị	100,0	2,4	16,0	20,9	22,9	37,8
Nông thôn	100,0	5,8	23,3	29,1	27,9	13,9
Các vùng kinh tế - xã hội:						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	9,4	20,6	24,4	26,9	18,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,8	14,3	17,1	36,6	30,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	4,5	20,9	28,4	27,4	18,8
Tây Nguyên	100,0	7,6	24,2	30,4	23,9	13,9
Đông Nam Bộ	100,0	3,0	18,8	26,8	22,8	28,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	6,0	30,5	35,8	17,0	10,7

Tóm lại, có thể thấy rằng trong những năm gần đây sự nghiệp giáo dục của nước ta tiếp tục đạt được những thành tựu đáng kể. Tỷ trọng dân số biết chữ ở mức khá cao, song vẫn tiếp tục tăng. Hầu hết mọi người đã từng đi học. Tại thời điểm điều tra, gần một phần tư dân số từ 5 tuổi trở lên đang theo học một trường nào đó. Tuy nhiên, cần có các biện pháp phù hợp hơn để giải quyết một vài vấn đề còn tồn tại. Thứ nhất, ở một vài tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có thể do điều kiện đi lại khó khăn hoặc hạn chế về kinh tế, nên có một bộ phận nhỏ dân cư chưa được tiếp cận đầy đủ với giáo dục. Ở những nơi đó có các chỉ báo biết chữ và đi học thấp hơn nhiều so với của toàn quốc. Thứ hai, tuy đã được thu hẹp qua thời gian, nhưng vẫn còn tồn tại sự khác biệt của các chỉ báo giáo dục theo khu vực cư trú và giới. Cụ thể là của nông thôn thấp hơn của thành thị và của nữ thấp hơn của nam.

IV. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

4.1 Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4.1.1 Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Các câu hỏi về việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình được hỏi và ghi cho những phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng. Kết quả cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2010 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh

thai bất kỳ đạt 78,0%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với kết quả điều tra 1/4/2008. Bước vào thế kỷ 21, số liệu của các cuộc điều tra mẫu biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày 1 tháng 4 hàng năm cho thấy, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ của Việt Nam ngày càng cao. Năm 2003, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2002 và tăng dần trở lại qua các năm và đạt cực đại vào thời điểm 1/4/2008 (79,5%).

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại tại thời điểm 1/4/2010 đạt mức 67,5%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với kết quả điều tra 1/4/2008. Trong khi đó, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống vẫn tiếp tục giảm đi, tuy không nhiều.

BIỂU 4.1: TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, 1998-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Thời điểm điều tra	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	Biện pháp tránh thai bất kỳ	Biện pháp tránh thai hiện đại	Biện pháp tránh thai bất kỳ	Biện pháp tránh thai hiện đại	Biện pháp tránh thai bất kỳ	Biện pháp tránh thai hiện đại
1/4/1998	71,9	57,9	NA	NA	NA	NA
1/4/2001	73,9	61,1	NA	NA	NA	NA
1/4/2002	76,8	64,7	76,7	59,3	76,9	66,5
1/4/2003	75,0	63,3	72,5	56,4	75,8	65,6
1/4/2004	75,7	64,6	73,5	58,3	76,4	66,9
1/4/2005	76,9	65,8	74,9	59,7	77,6	67,9
1/4/2006	78,1	67,2	76,1	61,3	78,8	69,4
1/4/2007	79,0	68,2	77,3	62,9	79,6	70,1
1/4/2008	79,5	68,8	76,2	62,1	80,8	71,4
1/4/2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2

Ghi chú: *Ký hiệu 'NA' là không có số liệu;*
Nguồn: *1998-2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra Biến động dân số, nguồn lao động và KHHGĐ 1/4/2008", 6-2009, Biểu 6.1, Tr 111*

Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị 2,8 điểm phần trăm. Trong đó, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị 5,9 điểm phần trăm (69,2% so với 63,3%), còn tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống ở khu vực nông thôn thì thấp hơn thành thị 3,1 điểm phần trăm (9,6% so với 12,7%). Xu hướng này diễn ra trong suốt thập kỷ vừa qua (Phụ lục 7). Số liệu này cho thấy, trong thập kỷ vừa qua, các Chương trình kế hoạch hóa gia đình đã được Nhà nước tập trung tuyên truyền và thực hiện có hiệu quả ở khu vực nông thôn, các Chương trình này đã góp

phần làm giảm mức sinh ở khu vực nông thôn, qua đó làm giảm mức sinh chung của cả nước trong hơn 10 năm qua.

BIỂU 4.2: TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Biện pháp tránh thai bất kỳ	Chia ra:	
		Biện pháp tránh thai hiện đại	Biện pháp tránh thai truyền thống
Toàn quốc	**78,0**	**67,5**	**10,5**
Thành thị	76,0	63,3	12,7
Nông thôn	78,8	69,2	9,6
Các vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	77,5	68,7	8,8
Đồng bằng sông Hồng	78,6	67,6	11,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,9	71,0	8,0
Tây Nguyên	79,4	64,6	14,8
Đông Nam Bộ	73,7	62,1	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	79,8	68,3	11,5

Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại khá cao ở các vùng còn khó khăn và lạc hậu về kinh tế - xã hội như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (71,0%), Trung du và miền núi phía Bắc (68,7%) và Đồng bằng sông Cửu Long (68,3%). Những con số này lại một lần nữa chứng minh các Chương trình kế hoạch hóa gia đình đã được Nhà nước đầu tư và tập trung thực hiện có trọng điểm trong hơn 10 năm qua.

4.1.2 Thực hiện các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

Số liệu trong Biểu 4.3 cho thấy mô hình sử dụng các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi các năm từ 2004 đến 2010 là tương đối giống nhau. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 35-39 (Hình 4.1 và Hình 4.2). Số liệu qua các năm cho thấy, khoảng cách về tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ giữa các nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. So sánh 2 nhóm tuổi có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất (35-39) và thấp nhất (15-19) ta thấy sự chênh lệch này ngày càng được thu hẹp. Năm 2002, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ ở nhóm tuổi 35-39 cao gấp 3,9 lần so với tỷ lệ này của nhóm tuổi 15-19, nhưng đến năm 2010 con số tương ứng là 2,9 lần. Tương tự, sự chênh lệch về tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại cũng được thu hẹp giữa các nhóm tuổi. Điều này chứng tỏ ngày càng có nhiều phụ

nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng sử dụng các biện pháp tránh thai, nhất là các biện pháp tránh thai hiện đại.

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đặc trưng theo tuổi, 2002-2010

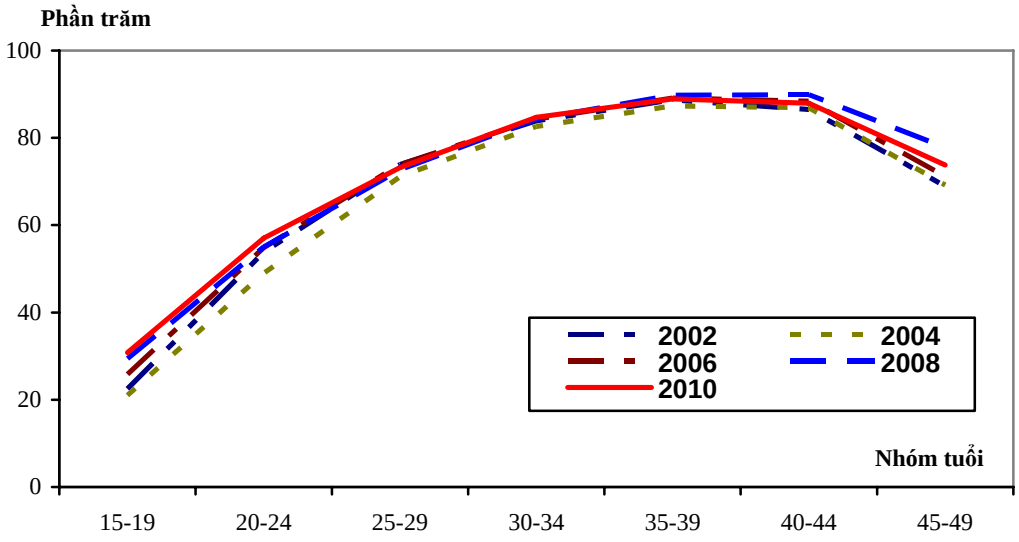

Hình 4.2: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đặc trưng theo tuổi, 2002-2010

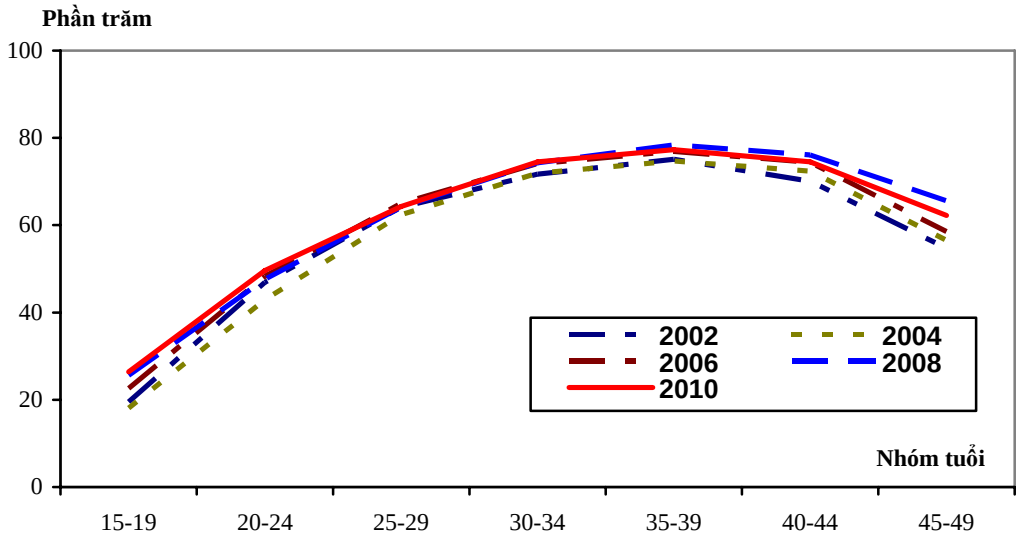

4.1.3 Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

Biểu 4.3 cho thấy biện pháp tránh thai được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam là vòng tránh thai. Tỷ lệ sử dụng vòng tránh thai từ năm 2002 đến 2010 có dao động nhưng vẫn luôn duy trì ở mức khá cao, trên 50%. Năm 2010, nếu chỉ tính số người đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thì tỷ trọng sử dụng vòng tránh thai chiếm trên 60%. Mức độ sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống là

13,1%. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp có hiệu quả tránh thai cao hơn như thuốc tránh thai, bao cao su có xu hướng tăng lên, nhưng không đáng kể.

BIỂU 4.3: TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ CHỒNG, ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP ĐANG SỬ DỤNG, 2002-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Biện pháp tránh thai	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2010
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Uống thuốc tránh thai	10,5	11,4	11,9	12,5	13,2	13,2	13,2	15,5
Đặt vòng	56,5	57,0	55,9	55,3	55,4	55,3	55,8	52,1
Tiêm thuốc tránh thai	0,9	0,9	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,8
Đặt màng ngăn/kem/viên sủi bọt	0,3	0,1	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Bao cao su	8,4	7,5	9,3	9,7	10,1	10,5	10,9	13,1
Đình sản nữ	7,2	6,9	6,6	6,2	5,8	5,6	5,0	3,8
Đình sản nam	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Cấy					0,1	0,1	0,2	
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	15,4	14,2	13,8	13,6	13,2	13,2	13,2	13,1
Biện pháp khác	0,4	1,4	0,8	0,8	0,7	0,4	0,2	0,3

***Nguồn**: Điều tra Biến động dân số và KHHGĐ 1/4/2002, 2003, 2004, 2005: Những kết quả chủ yếu, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội 2002, 2003, 2004, 2005.*

4.1.4 Số con hiện còn sống và biện pháp tránh thai đang sử dụng

Hình 4.3 phản ánh tỷ trọng phụ nữ chia theo số con hiện đang còn sống và biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng, nhưng không có con hoặc chỉ có 1 con hiện đang còn sống, nhóm phụ nữ này chủ yếu sử dụng các biện pháp tránh thai tạm thời như thuốc uống, bao cao su hay tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài nhằm giãn khoảng cách giữa 2 lần sinh hoặc trì hoãn để sinh con vào thời gian phù hợp hơn. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng và có nhiều hơn 3 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các biện pháp tránh thai lâu dài hoặc vĩnh viễn như đặt vòng tránh thai, tiêm thuốc hay đình sản nữ.

Hình 4.3: Tỷ trọng phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con hiện đang còn sống và biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng, 2010

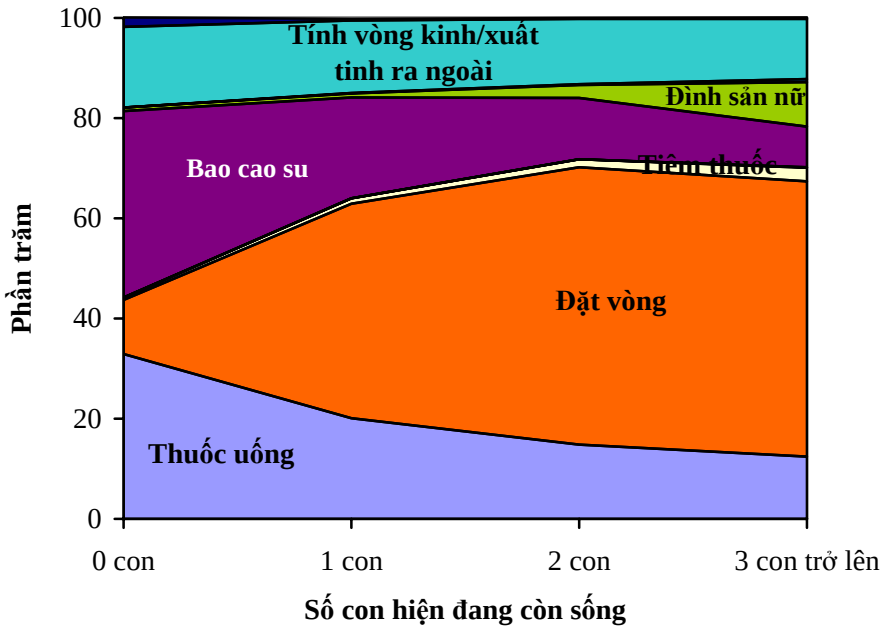

Gần một nửa số phụ nữ đang sử sụng biện pháp tránh thai là có 2 con hiện còn sống (49,7%). Hơn một phần tư số phụ nữ đang sử dụng biện pháp tránh thai là có từ 3 con trở lên hiện còn sống. Tuy nhiên tỷ lệ đình sản của những người có 3 con trở lên hiện còn sống là rất cao, trong đó đình sản nam chiếm 60,9% và đình sản nữ chiếm 61,5% so với tổng số phụ nữ sử dụng biện pháp cùng loại.

BIỂU 4.4: TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ CHỒNG, ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP ĐANG SỬ DỤNG VÀ SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Biện pháp tránh thai	Cộng	Trong đó			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
Toàn quốc	**100,0**	**1,2**	**22,6**	**49,7**	**26,5**
Uống thuốc tránh thai	100,0	1,7	29,4	47,6	21,3
Đặt vòng	100,0	0,2	18,6	53,1	28,2
Tiêm thuốc tránh thai	100,0	0,2	14,6	45,1	40,1
Đặt màng ngăn/kem/viên sủi bọt	100,0	0,0	24,1	42,7	33,2
Bao cao su	100,0	2,3	34,7	46,5	16,5
Đình sản nữ	100,0	0,1	4,7	33,7	61,5
Đình sản nam	100,0	0,0	6,5	32,5	60,9
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	1,0	25,1	49,6	24,3
Biện pháp khác	100,0	5,3	26,7	38,4	29,7

4.1.5 Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo số liệu của cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2010, trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các biện pháp tránh thai, lý do muốn có con chiếm 42,9%, lý do đang mang thai chiếm 12,9% (giảm 2,1 điểm phần trăm so với năm 2008). Trong số lý do khác (44,2%), lý do không sử dụng biện pháp tránh thai do đã mãn kinh cũng chiếm tỷ lệ khá lớn (18,1%), đặc biệt là những phụ nữ đã lớn tuổi. Các lý do không biết, hoặc bị chồng phản đối chiếm tỷ trọng khá nhỏ, với tỷ lệ tương ứng là 1,5% và 1,1%.

BIỂU 4.5: TỶ LỆ KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO 3 LÝ DO CHÍNH, 2001-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do chính	2001	2002	2004	2005	2006	2007	2008	2010
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Đang mang thai	12,4	12,8	11,0	11,8	13,6	14,2	15,0	12,9
2. Muốn có con	35,9	36,7	38,4	39,2	38,4	42,3	42,0	42,9
3. Lý do khác	51,7	50,5	50,7	49,0	48,0	43,5	43,0	44,2

Biểu 4.6 cho thấy tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai của khu vực thành thị cao hơn nông thôn 2,8 điểm phần trăm (24% so với 21,2%). Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai do các nguyên nhân "muốn có con" và "khó thụ thai/đã mãn kinh" có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với các nguyên nhân còn lại như "đang mang thai", "chưa hiểu biết", "người khác phản đối",... thì không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai.

Nghiên cứu mối quan hệ của tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai giữa lý do không sử dụng biện pháp tránh thai và nhóm tuổi của phụ nữ, nhận thấy có 2 xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai theo các nguyên nhân "đang mang thai" và "muốn có con" càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như "khó thụ thai/đã mãn kinh", "sức khỏe yếu" thì tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai thấp ở nhóm tuổi trẻ và tăng dần theo độ tuổi.

Mối quan hệ của tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai giữa lý do không sử dụng biện pháp tránh thai và số con hiện đang còn sống cũng tương tự như mối quan hệ giữa lý do không sử dụng biện pháp tránh thai với nhóm tuổi của phụ nữ.

Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai giảm dần theo số con hiện đang còn sống đối với các nguyên nhân như "đang mang thai" và "muốn có con". Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện đang còn sống đối với các nguyên nhân khác như "khó thụ thai/đã mãn kinh", "sức khỏe yếu".

BIỂU 4.6: TỶ LỆ KHÔNG SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, NHÓM TUỔI VÀ SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng	Chia theo lý do không sử dụng BPTT									
	Tổng số	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Người khác phản đối	Giá đắt	Sức khoẻ yếu	Khó thụ thai/ đã mãn kinh	Khác	Không xác định
Toàn quốc	**22,0**	**2,8**	**9,4**	**0,3**	**0,2**	**0,0**	**1,8**	**4,0**	**3,3**	**0,1**
Thành thị	24,0	2,7	10,3	0,2	0,2	0,0	2,1	5,1	3,3	0,1
Nông thôn	21,2	2,9	9,0	0,4	0,3	0,0	1,7	3,5	3,3	0,1
Nhóm tuổi của phụ nữ										
15-19	69,2	14,2	42,1	0,6	0,5	0,0	1,2	0,2	9,9	0,5
20-24	43,0	9,2	23,9	0,5	0,3	0,0	1,3	0,4	7,4	0,1
25-29	26,8	4,9	14,7	0,3	0,2	0,1	1,3	0,3	4,9	0,1
30-34	15,3	2,1	7,8	0,3	0,3	0,0	1,3	0,5	2,9	0,1
35-39	11,1	0,9	4,8	0,3	0,2	0,0	1,8	1,1	1,9	0,0
40-44	12,1	0,2	2,7	0,3	0,2	0,0	2,6	4,7	1,3	0,0
45-49	26,2	0,0	1,9	0,3	0,2	0,0	2,8	19,1	1,7	0,2
Số con hiện đang còn sống										
0 con	91,2	20,7	64,4	0,1	0,1	0,0	0,7	3,0	1,7	0,4
1 con	29,7	4,0	15,1	0,3	0,2	0,0	1,8	2,4	5,8	0,1
2 con	10,4	0,5	1,5	0,2	0,2	0,0	1,8	3,3	2,8	0,1
3 con	12,2	0,4	0,8	0,4	0,3	0,0	2,1	5,8	2,3	0,1
4 con	14,9	0,4	0,9	0,8	0,3	0,0	2,4	8,2	1,8	0,0
5 con trở lên	20,8	0,4	0,8	1,7	0,8	0,1	2,9	12,3	1,8	0,1

4.2 Chăm sóc sức khỏe sinh sản

4.2.1 Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ngoài các biện pháp tránh thai, việc sinh đẻ có thể được điều chỉnh nhờ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt. Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt có thể được thực hiện tại các cơ sở y tế nhà nước cũng như tư

nhân. Thông tin về nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chỉ thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng.

Theo số liệu ở Biểu 4.7 tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị và vực nông thôn có sự chênh lệch không đáng kể. Có sự giảm nhẹ về mức độ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong những năm gần đây. Mức giảm chung của toàn quốc năm 2010 so với năm 2008 là 0,2%. Khu vực nông thôn có mức giảm chậm hơn so với khu vực thành thị.

BIỂU 4.7: TỶ LỆ NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1998-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
1998	1,5	1,9	1,4
2001	1,3	1,7	1,2
2002	1,1	1,1	1,1
2003	1,7	1,9	1,7
2004	1,2	1,3	1,2
2005	1,0	1,0	1,0
2006	1,1	1,4	0,9
2007	0,7	0,6	0,8
2008	1,0	1,1	0,9
2010	0,8	0,8	0,8

Theo số liệu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2010, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao nhất (1,2%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (1,1%). Các vùng còn lại có tỷ lệ xấp xỉ nhau (0,5 - 0,7%).

Nhìn chung, Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt luôn ở mức cao hơn so với các vùng còn lại. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt luôn ở mức thấp nhất.

BIỂU 4.8: TỶ LỆ NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT
CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2007-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	2007	2008	2010
Toàn quốc	**0,7**	**1,0**	**0,79**
Thành thị	0,6	1,1	0,82
Nông thôn	0,8	0,9	0,78
Các vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	1,4	1,5	1,25
Đồng bằng sông Hồng	1,3	1,9	1,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	0,4	0,51
Tây Nguyên	0,1	0,3	0,50
Đông Nam Bộ	0,4	0,8	0,53
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,5	0,71

Nghiên cứu tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt theo giới tính và số con hiện còn sống, nhận thấy ở khu vực thành thị tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ có 2 con trai cao hơn chút ít so với tỷ lệ này của phụ nữ có 2 con gái (số liệu tương ứng là 1,01% và 0,83%), trong khi đó ở khu vực nông thôn lại có xu hướng ngược lại, tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ có 2 con gái cao hơn tỷ lệ tương ứng của phụ nữ có 2 con trai (số liệu tương ứng là 0,79% và 1,12%). Dường như, có sự lựa chọn giới tính của lần sinh thứ 3 đối với những phụ nữ có 2 con một bề.

BIỂU 4.9: TỶ LỆ NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	0 con	1 con trai	1 con gái	2 con trai	2 con gái	3 con trai	3 con gái	Khác
Toàn quốc	**0,41**	**0,92**	**0,81**	**0,85**	**1,07**	**0,43**	**0,63**	**0,77**
Thành thị	0,27	1,01	0,83	1,01	0,98	0,48	0,52	0,77
Nông thôn	0,49	0,87	0,79	0,79	1,12	0,42	0,67	0,77
Các vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,66	1,69	1,13	1,26	2,05	0,77	1,17	1,12
Đồng bằng sông Hồng	0,23	1,45	1,19	1,24	1,66	0,07	0,76	1,03
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,31	0,49	0,40	0,45	0,57	0,15	0,58	0,57
Tây Nguyên	0,26	0,35	0,91	0,27	0,31	0,77	0,34	0,56
Đông Nam Bộ	0,25	0,62	0,41	0,84	0,49	0,41	0,15	0,55
Đồng bằng sông Cửu Long	0,69	0,70	0,93	0,55	0,85	0,76	0,65	0,66

Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của những phụ nữ có 2 con gái hiện đang còn sống của Trung du và miền núi phía Bắc đặc biệt cao, gấp 2 lần so với mức chung của toàn quốc (2,05% so với 1,07%).

4.2.2 Tình hình chăm sóc thai sản

Đối với phụ nữ đang mang thai, không có gì quan trọng hơn việc chăm sóc và giữ gìn sức khỏe cho chính mình cũng như cho thai nhi. Tất cả những phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều cần được khám thai định kỳ, đều đặn. Năm 2010, tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối là 92,6%, tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 7,5 điểm phần trăm.

Do khả năng tiếp cận dịch vụ khám thai ở các vùng kinh tế xã hội rất khác nhau, nên tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối có mức chênh lệch khá lớn giữa các vùng, mức chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đông Nam Bộ) với vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 19,3 điểm phần trăm.

Biểu 4.10 cho thấy, so với năm 2006, tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh cuối của toàn quốc đã tăng thêm 3,5 điểm phần trăm. Trong đó, mức tăng ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị (3,8 điểm phần trăm so với 1,8 điểm phần trăm), mặc dù tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Từ năm 2006 đến năm 2010, mức tăng của tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần giữa các vùng kinh tế xã hội rất khác nhau, Tây Nguyên là vùng có mức tăng cao nhất (19,7 điểm phần trăm).

BIỂU 4.10: TỶ LỆ KHÁM THAI CỦA LẦN SINH CUỐI CHIA THEO SỐ LẦN KHÁM THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2006 VÀ 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	1/4/2006		1/4/2010		Mức tăng từ 2006-2010	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
Toàn quốc	**89,1**	**60,3**	**92,6**	**74,1**	**3,5**	**13,8**
Thành thị	96,1	78,4	97,9	88,1	1,8	9,7
Nông thôn	86,6	53,8	90,4	68,5	3,8	14,7
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	73,9	40,8	78,7	54,6	4,8	13,8
Đồng bằng sông Hồng	92,3	63,8	97,7	81,5	5,4	17,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,8	56,0	90,3	66,9	0,5	10,9
Tây Nguyên	78,2	37,6	87,9	58,2	9,7	20,6
Đông Nam Bộ	96,6	84,6	98,0	90,2	1,4	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long	93,8	65,4	97,2	81,1	3,4	15,7

Nghiên cứu tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đối với lần sinh cuối, cũng thấy xu hướng tương tự như tỷ lệ khám thai từ 1 lần trở lên. Tuy nhiên, mức chênh lệch

tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên giữa thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế xã hội có khoảng cách khá lớn. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là 19,6 điểm phần trăm (trong khi chênh lệch tương ứng của tỷ lệ khám thai 1 lần trở lên là 7,5 điểm phần trăm). Chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đông Nam Bộ) và vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 35,6 điểm phần trăm.

Từ năm 2006 đến năm 2010, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên đáng kể ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế xã hội, mức tăng đặc biệt cao ở các khu vực điều kiện kinh tế còn lạc hậu, kém phát triển và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế còn hạn chế như: khu vực nông thôn tăng 14,7 điểm phần trăm; Tây Nguyên tăng 20,6 điểm phần trăm; Đồng bằng sông Hồng tăng 17,7 điểm phần trăm và Đồng bằng sông Cửu Long tăng 15,7 điểm phần trăm (Biểu 4.10).

V. MỨC SINH

Mức sinh là một chỉ tiêu chủ yếu phản ánh tăng trưởng dân số, đồng thời là công cụ quan trọng cho việc xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh chết chưa đầy đủ nên các chỉ tiêu phản ánh mức sinh được tính toán thông qua dữ liệu điều tra. Phiếu điều tra biến động dân số 01/4/2010 đã thu thập thông tin từ các phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi về số con đã sinh, số con còn sống, số con đã chết, tháng và năm sinh của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất. Chương này tiến hành xem xét mức độ và xu hướng thay đổi mức sinh dựa trên cơ sở các thông tin về sinh đẻ của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và các sự kiện sinh xảy ra trong hộ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính toán các tỷ suất sinh sẽ bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng.

5.1 Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh

đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra. TFR là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong giai đoạn 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 5.1 mô tả sự thay đổi TFR của Việt Nam thu thập được qua thời kỳ 1999-2010. TFR đã giảm mạnh từ 2,33 con/phụ nữ năm 1999 xuống còn 2,03 con/phụ nữ năm 2009 và đạt 2,00 con/phụ nữ năm 2010. TFR năm 2004 (mức sinh thời kỳ 1/4/2003-31/3/2004) cao hơn năm 2003 (mức sinh thời kỳ 1/4/2002-31/3/2003) đôi chút có thể do tâm lý thích sinh con vào năm đẹp (năm âm lịch Quý Mùi 2003), nhưng lại giảm mạnh trong năm 2005 (đạt mức sinh thay thế với TFR = 2,11 con/phụ nữ) và duy trì xu hướng giảm liên tục trong các năm từ 2006 đến 2010 (dưới mức sinh thay thế)[1]. TFR giảm mạnh góp phần quan trọng làm giảm mức độ gia tăng dân số trong 11 năm qua và là minh chứng rất rõ ràng về sự thành công của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam.

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, 1999-2010

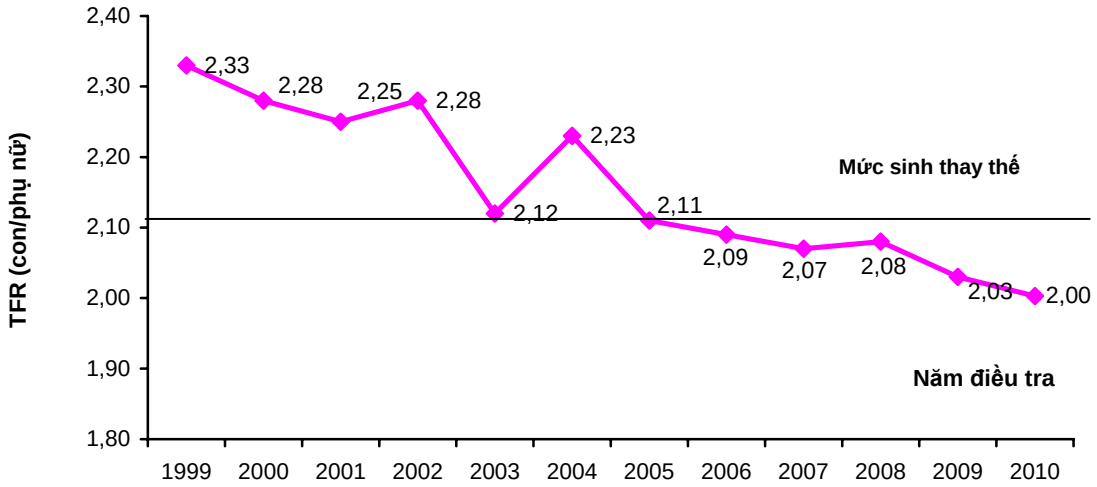

Mức độ sinh của Việt Nam thấp hơn so với mức độ sinh trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của cả khu vực này là 2,4 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn mức độ sinh của 3 nước Đông Nam Á là Brunei (1,7 con/phụ

[1] "Mức sinh thay thế" là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

nữ), Xin-ga-po (1,2 con/phụ nữ) và Thái Lan (1,8 con/phụ nữ) trong khi lại thấp hơn nhiều so với các nước còn lại trong khu vực.

BIỂU 5.1: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR) CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á, 2010

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Quốc gia	TFR
Đông Nam Á	**2,4**
Brunei	1,7
Cam-pu-chia	3,3
In-đô-nê-xi-a	2,4
Lào	3,5
Ma-lai-xi-a	2,6

Quốc gia	TFR
Myanmar	2,4
Phi-líp-pin	3,2
Xin-ga-po	1,2
Thái Lan	1,8
Đông Timor	5,7
Việt Nam	2,0

Nguồn: Bảng tính dân số thế giới năm 2010 (the 2010 World Population Datasheet) trên trang web http://www.prb.org.

Biểu 5.2 trình bày TFR của Việt Nam chia theo thành thị và nông thôn từ năm 2005 đến năm 2010. Số liệu trên biểu cho thấy TFR của khu vực thành thị năm 2010 là 1,77 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,11 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này có thể là do, so với những cặp vợ chồng ở nông thôn, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận tới các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con, và họ cũng rất dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn, trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

BIỂU 5.2: TỔNG TỶ SUẤT SINH, 2005-2010

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Năm	Tổng tỷ suất sinh		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11

Biểu 5.2 cũng cho thấy, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,28 con/phụ nữ năm 2005 xuống còn 2,11 con/phụ nữ năm 2010, gần đạt mức sinh thay thế; trong khi con số này ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể xung quanh mức 1,80 con/phụ nữ từ năm 2005 đến 2010. Điều đó cho thấy, trong

thời gian qua có sự thay đổi rất tích cực trong nhận thức về lợi ích sinh ít con của phụ nữ nông thôn.

BIỂU 5.3: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR) CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2005-2010

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Năm	Vùng kinh tế - xã hội							
	Đông Bắc	Tây Bắc	ĐBS Hồng	Bắc Trung Bộ	DH Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBS Cửu Long
2005	2,18	2,39	2,11	2,32	2,19	2,77	1,74	1,87
2006	3,07	3,07	2,35	2,70	2,49	3,56	2,16	2,21
2007	2,27	2,27	2,14	2,55	2,40	3,15	2,03	1,99
2008	2,30		2,13	2,30		2,68	1,73	1,87
2009	2,24		2,11	2,21		2,65	1,69	1,84
2010	2,22		2,04	2,21		2,63	1,68	1,80

Biểu 5.3 trình bày TFR của năm 2005-2010 chia theo vùng kinh tế-xã hội. Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhất nước, tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc. Hai vùng có mức sinh thấp nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm gần đây, mức độ sinh của hai vùng này đã thấp hơn so với mức sinh thay thế.

5.2 Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Hình 5.2 mô tả tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của Việt Nam năm 2010 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình "quả chuông" như nhau, nhưng đường gấp khúc biểu thị mô hình sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ "trễ" so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 tuổi với 124 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 153 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (153 so với 87). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của thành thị và nông thôn, 2010

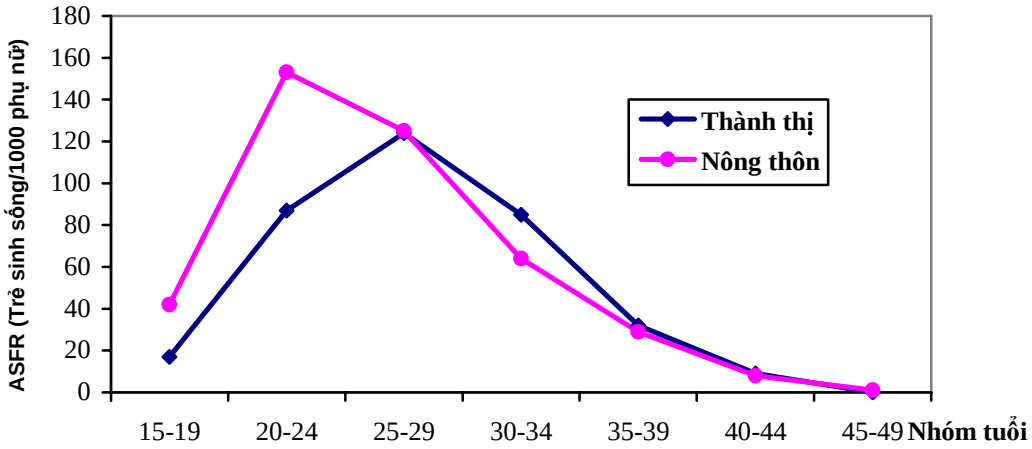

5.3 Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) là chỉ tiêu được sử dụng nhiều nhất trong thực tế, thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. CBR biểu thị số trẻ sinh sống trong trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra tính trên 1000 dân. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy tỷ suất sinh thô tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F.

Biểu 5.4 trình bày CBR của Việt Nam từ năm 2005 đến 2010 chia theo thành thị/nông thôn. CBR của Việt Nam năm 2010 là 17,1 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 16,4 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn (17,4 trẻ sinh sống/1000 dân). Tương tự TFR, trong thời kỳ này CBR có xu hướng giảm. CBR trong 12 tháng trước 1/4/2010 giảm 0,5 trẻ sinh sống trên 1000 dân so với cùng thời kỳ trước 1/4/2009.

BIỂU 5.4: TỶ SUẤT SINH THÔ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2005-2010

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	NA	NA
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4

Biểu 5.5 trình bày CBR chia theo vùng kinh tế - xã hội năm 2005-2010. Có sự khác biệt khá rõ về mức độ sinh giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tương tự như TFR, CBR có xu hướng cao nhất ở Tây Nguyên và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả Điều tra biến động dân số 1/4/2010 cho thấy, tỷ suất sinh thô trong 12 tháng trước 1/4/2010 của vùng Tây Nguyên đạt 21 trẻ sinh sống trên 1000 dân, cao hơn tỷ suất tương ứng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tới 6 trẻ sinh sống trên 1000 dân. Các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có mức sinh thấp.

BIỂU 5.5: TỶ SUẤT SINH THÔ CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2005 – 2010

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Vùng kinh tế - xã hội							
	Đông Bắc	Tây Bắc	ĐBS Hồng	Bắc Trung Bộ	DH Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBS Cửu Long
2005	19,2	22,5	17,2	19,6	18,4	23,9	17,3	18,1
2006	18,4	21,4	15,9	17,3	18,0	21,9	16,4	16,7
2007	17,8	21,5	16,2	15,7	17,3	21,5	16,3	16,3
2008	19,1		16,1	16,3		21,0	16,0	15,9
2009	19,6		17,6	16,9		21,9	17,8	16,0
2010	19,3		16,7	16,9		20,9	16,9	15,2

5.4 Sự khác biệt về mức độ sinh theo tỉnh/thành phố

Có thể chia toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trong cả nước thành 4 nhóm theo mức độ sinh khác nhau: dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ), xung quanh mức sinh thay thế (TFR từ 2,0 đến dưới 2,2 con/phụ nữ), cao hơn mức sinh thay thế (TFR từ 2,2 đến dưới 2,5 con/phụ nữ), và mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) - Phụ lục 8.

Nhóm đầu tiên có 28 tỉnh gồm một số tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long: Thành phố Hồ Chí Minh (1,5), Bình Dương (1,7), Long An (1,9), Tiền Giang (1,9), Bạc Liêu (1,6), Cà Mau (1,6) … Có tới 12 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long thuộc nhóm này.

Có 15 tỉnh thuộc nhóm thứ hai với mức độ sinh dao động xung quanh mức sinh thay thế, trong đó có một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Hà Nội (2,0), Thái Bình (2,1), Phú Thọ (2,1), Đà Nẵng (2,2), Phú Yên (2,0),…

Nhóm thứ ba bao gồm 10 tỉnh, gồm một số tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ: Quảng Nam (2,3), Bình Phước (2,4), Đắk Lắk (2,5)…

Có 10 tỉnh thuộc nhóm bốn, chủ yếu là các tỉnh thuộc Tây Nguyên (3 tỉnh). Đây cũng là vùng có những tỉnh có mức độ sinh rất cao như: Đắk Nông (2,7), Gia Lai (2,9), Kon Tum (3,5). Sáu tỉnh còn lại của nhóm này chủ yếu thuộc Trung du và miền núi phía Bắc, ngoại trừ Quảng Trị (2,8).

5.5 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Biểu 5.6 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên ở Việt Nam từ năm 2005 đến 2010 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, trong thời gian qua tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm từ 20,8% năm 2005 xuống 15,1% năm 2010. Trải qua nửa thập kỷ, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên ở nông thôn cao hơn hai lần so với ở thành thị, tỷ lệ này có xu hướng ở nông thôn mức giảm nhiều hơn ở thành thị. Hay có thể nói, tỷ lệ phụ nữ thôi không sinh thêm con sau khi có từ 1 đến 2 con ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tăng lên, góp phần tích cực làm giảm mức sinh ở Việt Nam, đưa nước ta trở thành một nước đạt mức sinh dưới mức thay thế. Xu hướng này giúp Việt Nam có cơ hội ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và chất lượng.

BIỂU 5.6: TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2005-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Toàn quốc	**20,8**	**18,5**	**16,7**	**16,9**	**16,1**	**15,1**
Thành thị	11,6	10,0	9,0	9,7	9,3	9,5
Nông thôn	23,7	21,4	19,3	19,6	18,9	17,1

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong năm phụ thuộc rất chặt vào trình độ học vấn của phụ nữ. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong năm của những phụ nữ chưa đi học tới 45,0%, giảm dần xuống còn 28,8% đối với phụ nữ chưa tốt nghiệp tiểu học, 18,4% đối với phụ nữ tốt nghiệp tiểu học, 13,8% đối với phụ nữ tốt nghiệp trung học cơ sở và chỉ còn 5,1% đối với phụ nữ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (Hình 5.3).

Hình 5.3: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo trình độ học vấn, 2010

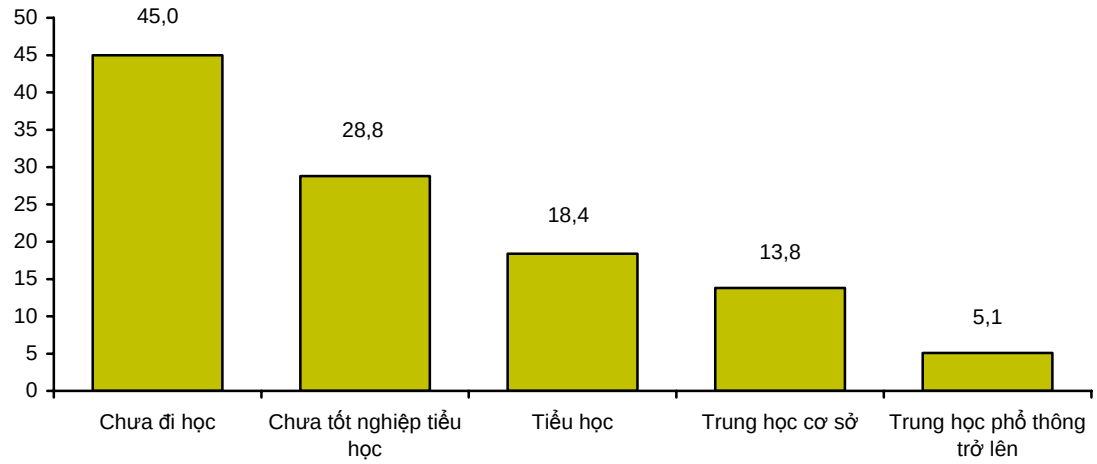

Biểu số liệu cho thấy, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên cao nhất ở Tây Nguyên (29%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18%). Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trên thấp nhất (11%). Tây Nguyên là nơi cư trú của các dân tộc ít người, việc tiếp cận các phương tiện tránh thai cũng như phương tiện truyền thông về kế hoạch hóa gia đình có hạn chế nên đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên của vùng này cao nhất nước.

BIỂU 5.7: TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên
Toàn quốc	**15,1**
Thành thị	9,5
Nông thôn	17,1
Các vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	15,9
Đồng bằng sông Hồng	13,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,0
Tây Nguyên	29,0
Đông Nam Bộ	11,1
Đồng bằng sông Cửu Long	11,4

5.6 Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái mới sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Bình thường, tỷ số này dao động

từ 103 đến 107 và rất ổn định qua thời gian và không gian. Bất kỳ sự thay đổi nào của tỷ số này chệch khỏi mức dao động bình thường đó đều phản ánh sự can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng giới tính tự nhiên, đe doạ sự mất ổn định dân số. Các nhà xây dựng chính sách và các cơ quan thông tin đại chúng hiện quan tâm đến khả năng gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, có nghĩa là tỷ lệ bé trai so với bé gái cao một cách không bình thường.

BIỂU 5.8: TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH, 1999-2010

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0		
2001	109,0	2006	109,8
2002	107,0	2007	111,6
2003	104,0	2008	112,1
2004	108,0	2009	110,5
2005	106,0	2010	111,2

Biểu 5.8 trình bày tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam từ năm 1999 đến 2010. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm 2010, tỷ số giới tính khi sinh duy trì ở mức khá cao với 111 bé trai/100 bé gái. Rõ ràng, những quan ngại về khả năng mất cân bằng của tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam là có cơ sở. Do đó, công tác giáo dục truyền thông, khẳng định nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội nhằm xóa bỏ các quan niệm "trọng nam khinh nữ", phòng chống bạo lực gia đình và giám sát việc thực hiện pháp luật về cấm xác định và lựa chọn giới tính thai nhi, là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm góp phần cân bằng tỷ số giới tính khi sinh.

Hình 5.4 mô tả tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam năm 2010 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Có sự khác biệt rất lớn về tỷ số giới tính khi sinh giữa các vùng ở Việt Nam năm 2010. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính khi sinh thấp nhất (106 bé trai/100 bé gái). Vùng có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (116). Đây là vùng có mức sinh tương đối thấp và có nền kinh tế phát triển sôi động nhất trong cả nước. Tại đây, việc tiếp cận tới các dịch vụ y tế có trang thiết bị hiện đại tương đối dễ dàng, dân cư trong khu vực đó cũng có trình độ

học vấn cao hơn, kinh tế khá giả nên người dân có khả năng và sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ chuẩn đoán và xác định giới tính thai nhi sớm.

Hình 5.4: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2010

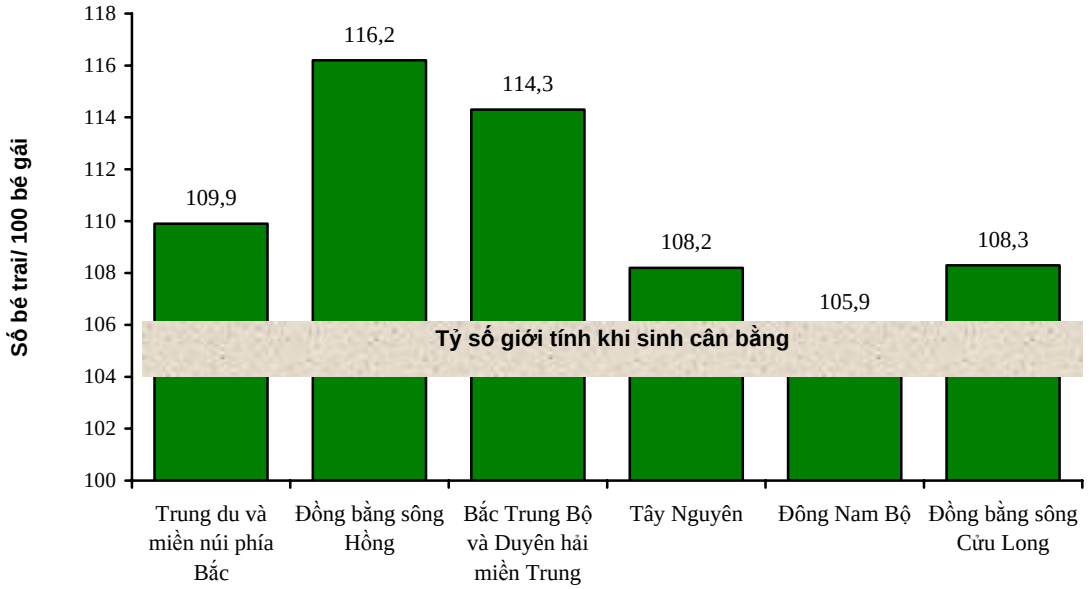

5.7 Tình hình biết giới tính thai nhi trước khi sinh

Phiếu điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2010 có các câu hỏi về phụ nữ 15-49 tuổi sinh người con gần nhất từ 4/2008 đến 3/2010 (24 tháng trước điều tra). Trong đó, có thu thập thông tin về tình hình biết giới tính thai nhi trước khi sinh, biết giới tính khi thai được bao nhiêu tuần tuổi và bằng cách nào người phụ nữ biết được giới tính trước khi sinh.

Biểu 5.9 trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra có biết giới tính thai nhi chia theo một số đặc trưng cơ bản của phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ thành thị biết giới tính trước khi sinh cao hơn 13 điểm phần trăm so với của nông thôn (85% so với 72%). Tỷ lệ này tăng dần từ nhóm 15-19 tuổi, cao nhất ở nhóm 30-34 tuổi và giảm dần đến nhóm tuổi cuối cùng 45-49 tuổi. Xu hướng tương tự ở khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi là thấp nhất ở nhóm những phụ nữ có trình độ học vấn thấp. Cụ thể, tỷ lệ phụ nữ chưa đi học biết giới tính của thai nhi là 30%, còn 85% phụ nữ tốt nghiệp đại học trở lên biết giới tính trước khi sinh. Thông thường những phụ nữ không biết

giới tính của thai nhi là những người muốn sinh thêm con và không sử dụng biện pháp tránh thai.

BIỂU 5.9: TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA, CÓ BIẾT GIỚI TÍNH THAI NHI CHIA THEO MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CỦA PHỤ NỮ, 2010

Nhóm tuổi/Trình độ học vấn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	**75,2**	**84,5**	**71,5**
Nhóm tuổi			
15-19	61,2	79,1	58,3
20-24	72,4	84,4	69,4
25-29	77,8	85,4	74,2
30-34	78,5	84,7	74,7
35-39	77,0	82,9	73,8
40-44	73,1	83,3	68,9
45-49	71,6	88,4	65,7
Trình độ học vấn			
Chưa đi học	30,1	63,2	27,7
Chưa tốt nghiệp Tiểu học	66,0	79,0	63,7
Tiểu học	77,1	85,3	75,1
Trung học cơ sở	76,7	84,1	74,7
Sơ cấp nghề	80,4	82,8	79,0
Trung học phổ thông	81,3	85,2	78,8
Trung cấp nghề	84,9	83,3	85,9
Trung cấp chuyên nghiệp	82,8	86,3	80,1
Cao đẳng nghề	80,9	94,4	66,9
Cao đẳng	83,4	86,3	80,7
Đại học trở lên	85,3	85,3	85,0

Số liệu trong Biểu 5.10 cho thấy, đa số các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh, khi thai từ 15 đến 28 tuần (83%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (hơn 5%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi, nhất là trong thời kỳ đầu mang thai (tỷ lệ phụ nữ biết giới tính khi thai dưới 15 tuần là gần 12%).

BIỂU 5.10: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO SỐ TUẦN TUỔI THAI KHI BIẾT GIỚI TÍNH THAI NHI, 2010

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Dưới 15 tuần	Từ 15 đến 28 tuần	Trên 28 tuần
Toàn quốc	**11,6**	**83,0**	**5,4**
Thành thị	11,0	85,2	3,8
Nông thôn	11,9	82,0	6,2
Các vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	15,1	79,6	5,3
Đồng bằng sông Hồng	24,0	72,2	3,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,8	81,3	7,8
Tây Nguyên	10,8	85,3	3,9
Đông Nam Bộ	5,7	89,9	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long	2,0	91,7	6,3

Trên phạm vi cả nước, thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt mức 99%. Điều đó cho thấy rằng siêu âm là phương thức phổ biến để chẩn đoán giới tính thai nhi. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ rất thấp.

BIỂU 5.11: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA THEO CÁCH BIẾT GIỚI TÍNH THAI NHI, 2010

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
Toàn quốc	**99,1**	**0,3**	**0,5**	**0,1**
Thành thị	99,3	0,3	0,2	0,2
Nông thôn	99,1	0,2	0,6	0,1
Các vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	99,0	0,1	0,8	0,0
Đồng bằng sông Hồng	99,5	0,3	0,2	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,6	0,2	1,0	0,2
Tây Nguyên	98,5	0,4	1,0	0,1
Đông Nam Bộ	99,2	0,3	0,3	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	99,5	0,2	0,2	0,1

VI. MỨC ĐỘ CHẾT

Tử vong luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng trong nhân khẩu học và nhiều ngành khoa học khác có liên quan như dịch tễ học, y tế cộng đồng hay thống kê, v.v… Mục đích của nghiên cứu là thu được những kiến thức khoa học cần thiết để cải thiện cuộc sống thông qua các chương trình và chính sách thích hợp. Trong nghiên cứu nhân khẩu học, tử vong đóng vai trò khá quan trọng, do đó mức độ chết cùng với mức độ sinh là nhân tố quan trọng xác định tỷ suất tăng dân số.

Điều tra mẫu biến động dân số năm 2010 cung cấp số liệu cho việc đánh giá mức độ chết ở Việt Nam. Hai số đo quan trọng về mức độ chết là tỷ suất chết thô (CDR) và tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) được sử dụng để đánh giá mức độ chết. Thông tin tử vong thu thập từ phiếu Điều tra mẫu biến động dân số năm 2010, đặc biệt là nhóm câu hỏi về các trường hợp chết của hộ trong 12 tháng trước điều tra, gặp phải sai số là bỏ sót người chết, dẫn đến ước lượng thấp mức độ chết. Vì vậy cần phải sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới để hiệu chỉnh. Những số liệu sau đây được sử dụng từ Điều tra mẫu biến động dân số năm 2010 để ước lượng mức độ chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra:

- Phân bố dân số theo tuổi hiện tại và giới tính.

- Phân bố số người chết theo tuổi khi chết và giới tính.

- Số phụ nữ, số con đã từng sinh và số con hiện còn sống của phụ nữ chia theo nhóm 5 độ tuổi từ 15-49.

6.1 Tỷ suất chết thô

Phương pháp cân bằng gia tăng Brass (Brass Growth Balance Method) được sử dụng để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu khai báo số người chết. Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo.

BIỂU 6.1: TỶ SUẤT CHẾT THÔ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2005-2010

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	5,3	4,2	5,8
2006	5,3	4,8	5,5
2007	5,3	NA	NA
2008	5,3	4,8	5,5
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3

Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Số liệu của Biểu 6.1 cho thấy, tỷ suất chết thô của cả nước là 6,8 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,5 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,3 người chết/1000 dân. Tỷ suất chết thô năm 2010 thay đổi không đáng kể so với năm 2009 ở phạm vi cả nước và các vùng kinh tế - xã hội.

BIỂU 6.2: TỶ SUẤT CHẾT THÔ CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009 VÀ 2010

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	2009	2010
Toàn quốc	**6,8**	**6,8**
Thành thị	5,5	5,5
Nông thôn	7,4	7,3
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	6,6	6,6
Đồng bằng sông Hồng	7,2	7,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,1	7,1
Tây Nguyên	6,1	6,1
Đông Nam Bộ	6,3	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long	6,8	6,8

Tỷ suất chết thô qua các năm có sự dao động lên xuống, nhưng không nhiều Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ lệ chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất

chết đặc trưng theo tuổi cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Do đó, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên.

6.2 Mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số trẻ dưới 1 tuổi chết tính trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 1 năm. Việc khai báo số trẻ dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ. Đây là thông tin nhạy cảm, nên mức độ khai báo số trẻ em dưới một tuổi sót thậm chí cao hơn số chết người lớn, do những người thân không muốn nhắc đến. Do vậy, tỷ suất này cũng cần được ước lượng gián tiếp. Phần mềm Q5 đã được sử dụng để ước lượng tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi.

Số liệu ở Biểu 6.3 cho thấy, mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm đáng kể từ năm 2005 đến 2010. Ở khu vực thành thị, IMR giảm từ 10 năm 2005 xuống 9 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống năm 2010, trong khi đó ở nông thôn IMR đã giảm từ 20 năm 2005 xuống 18 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống năm 2010. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng giảm, nhưng do giá trị của chúng trong những năm gần đây đã rất thấp nên mức giảm không nhiều.

BIỂU 6.3: TỶ SUẤT CHẾT TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2005-2010

Đơn vị tính: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	17,8	9,7	20,4
2006	16,0	10,0	18,0
2007	16,0	NA	NA
2008	15,0	10,0	15,0
2009	16,0	9,4	18,7
2010	15,8	9,2	18,2

Mặc dù mức độ chết sơ sinh của cả nước đã giảm đáng kể, song sự khác biệt giữa các vùng vẫn còn rất lớn. IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn khá cao, tương ứng là 24 và 27 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong trên 1000 trẻ sinh sống trong năm 2010.

BIỂU 6.4: TỶ SUẤT CHẾT TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1999, 2009 VÀ 2010

Đơn vị tính: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	1999	2009	2010
Toàn quốc	**36,7**	**16,0**	**15,8**
Thành thị	18,3	9,4	9,2
Nông thôn	41,0	18,7	18,2
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	43,8	24,5	24,3
Đồng bằng sông Hồng	26,5	12,4	12,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	38,4	17,2	17,1
Tây Nguyên	64,4	27,3	26,8
Đông Nam Bộ	23,6	10,0	9,6
Đồng bằng sông Cửu Long	38,0	13,3	12,6

6.3 Mức độ chết của các tỉnh/thành phố

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và tỷ suất chết thô (CDR) của các tỉnh, thành phố cũng được ước lượng gián tiếp theo những phương pháp như đã sử dụng để ước lượng cho cả nước và các vùng. Phụ lục 8 trình bày IMR và CDR đã được ước lượng gián tiếp từ những số liệu thu được trong cuộc Điều tra biến động dân số và KHHGĐ năm 2010. Chú ý rằng, sai số mẫu của IMR và CDR là tương đối lớn, đặc biệt là với cấp tỉnh. Các phương pháp ước lượng gián tiếp chủ yếu làm giảm sai số phi mẫu mà không thể làm triệt tiêu sai số mẫu.

Các số liệu cho thấy rằng, nói chung, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của các thành phố trực thuộc trung ương đều thấp. Hà Nội (10,4), Hải Phòng (11,5), Đà Nẵng (10,1), Thành phố Hồ Chí Minh (7,7), Cần Thơ (9,0). Ngược lại, những tỉnh miền núi đều có IMR cao: Kon Tum (38,1), Gia Lai (25,7), Đắk Nông (26,6), Hà Giang (37,1), Cao Bằng (28,2), Lai Châu (46,1), Điện Biên (37,3)...

6.4 Nguyên nhân chết

Phiếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2010 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết, trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Câu trả lời sẽ là một trong các nguyên nhân sau: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác và các nguyên nhân khác.

BIỂU 6.5: TỶ TRỌNG CÁC TRƯỜNG HỢP CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA CHIA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, GIỚI TÍNH VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/ các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Các tai nạn khác	Nguyên nhân khác	Không xác định
CHUNG							
Toàn quốc	**100,0**	**82,3**	**1,2**	**4,2**	**1,8**	**10,2**	**0,2**
Thành thị	100,0	82,3	1,0	4,2	2,2	10,3	0,0
Nông thôn	100,0	82,3	1,3	4,2	1,7	10,2	0,3
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	80,5	1,3	3,1	2,7	12,0	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	85,7	1,9	3,2	0,8	7,8	0,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	78,3	0,4	6,0	2,1	13,1	0,1
Tây Nguyên	100,0	81,0	2,7	4,0	4,0	8,3	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	77,0	0,2	7,6	2,8	12,5	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	88,1	1,4	2,6	1,0	7,0	0,0
NAM							
Toàn quốc	**100,0**	**81,6**	**1,7**	**6,0**	**2,1**	**8,4**	**0,3**
Thành thị	100,0	80,7	1,5	5,3	2,9	9,6	0,0
Nông thôn	100,0	81,9	1,8	6,2	1,8	8,0	0,4
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	80,7	1,4	4,6	3,0	10,1	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	83,7	2,9	4,9	0,8	7,0	0,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	80,3	0,6	7,6	2,2	9,2	0,2
Tây Nguyên	100,0	77,9	4,1	6,1	5,0	6,9	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	73,6	0,3	12,1	2,9	11,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	86,8	1,9	3,5	1,6	6,2	0,0
NỮ							
Toàn quốc	**100,0**	**83,5**	**0,5**	**1,4**	**1,4**	**13,0**	**0,2**
Thành thị	100,0	85,2	0,1	2,3	0,8	11,6	0,0
Nông thôn	100,0	83,0	0,6	1,2	1,6	13,3	0,2
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	80,3	1,3	0,5	2,0	15,6	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	88,7	0,5	0,6	0,8	8,9	0,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	75,0	0,0	3,5	2,1	19,4	0,0
Tây Nguyên	100,0	87,1	0,0	0,0	2,0	10,9	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	81,5	0,0	1,6	2,6	14,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	89,7	0,7	1,3	0,2	8,0	0,0

Biểu số liệu cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (82,3%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 7,2%, thấp hơn so với lý do chết vì các nguyên nhân khác (10,2%). Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao hơn

ba lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 4,2% và 1,2%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam giới cao gấp gần 3 lần so với nữ giới (9,7% so với 3,4%). Ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Vùng Đông Nam Bộ có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông lớn nhất (7,6%), là vùng có tỷ trọng các trường hợp chết vì các loại tai nạn đứng thứ hai (10,6%), sau Tây Nguyên (10,7%).

VII. DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA NGƯỜI DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng số liệu của nước ta trong những năm gần đây cho thấy người di cư chủ yếu là để tìm việc làm. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

Trong ba nhân tố ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ tăng dân số của từng địa phương (gồm tỷ suất sinh, tỷ suất chết và tỷ suất di cư thuần), thì việc tính toán tỷ suất di cư thuần là rất khó khăn do tính chất lựa chọn của di cư. Các luồng xuất cư và nhập cư thường không đồng đều giữa các địa phương, nó chỉ tập trung với các mức độ khác nhau ở một số địa phương, một số vùng nhất định. Do cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh/thành phố nên các tỷ suất di cư cũng chỉ tính cho cấp tỉnh, vùng và toàn quốc.

Từ những thông tin về di cư thu được qua điều tra, dựa trên cơ sở tổng hợp chéo giữa nơi đi và nơi đến có thể tính toán được số người nhập cư và số người xuất cư, số người di cư thuần và các tỷ suất di cư trong 12 tháng trước thời điểm điều tra cho thành thị - nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh thành/phố.

7.1 Di cư giữa các vùng

Bức tranh di cư theo vùng, về tổng thể, cũng giống như Tổng điều tra 2009. Vào năm 2010 chỉ có 2 vùng nhập cư thuần (số người nhập cư lớn hơn số người

xuất cư), 4 vùng còn lại là xuất cư thuần (số người nhập cư ít hơn số người xuất cư). Đông Nam Bộ tiếp tục là nơi thu hút dân cư. Đông Nam Bộ, trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, nơi đến hấp dẫn của lao động cả nước. Cũng cần lưu ý rằng, trong luồng di cư đến Đông Nam Bộ, có thể có một lượng không nhỏ là những người đến đây để học tập, đào tạo nâng cao tay nghề. Sau khi học xong họ ở lại làm việc theo nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức, công ty, doanh nghiệp sở tại, nơi đang cần những lao động có tay nghề cao mà địa phương thiếu. Nếu Tây Nguyên là vùng nhập cư thuần trong 5 năm trước Tổng điều tra 2009, thì vùng này lại bắt đầu có hiện tượng xuất cư thuần (-0,3$^{o}/_{oo}$). Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng là vùng xuất cư thuần trong 5 năm trước Tổng điều tra 2009, thì nay đã bắt đầu có hiện tượng nhập cư thuần (0,5$^{o}/_{oo}$).

BIỂU 7.1: DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGĐ 1/4/2010

Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số dân có đến 1/4/2010	Số người di cư trong 12 tháng trước 1/4/2010			Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2010		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư ($^{o}/_{oo}$)	Tỷ suất xuất cư ($^{o}/_{oo}$)	Tỷ suất di cư thuần ($^{o}/_{oo}$)
Toàn quốc	**86 747 807**	**574 877**	**574 877**	**0**			
Trung du và miền núi phía Bắc	11 150 794	26 181	69 406	-43 224	2,3	6,2	-3,9
Đồng bằng sông Hồng	19 729 612	68 435	59 409	9 027	3,5	3,0	0,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 911 046	59 569	166 648	-107 078	3,1	8,8	-5,7
Tây Nguyên	5 203 606	29 845	31 573	-1 727	5,7	6,1	-0,3
Đông Nam Bộ	14 484 403	359 902	71 060	288 842	24,8	4,9	19,9
Đồng bằng sông Cửu Long	17 268 346	30 943	176 782	-145 839	1,8	10,2	-8,4

Số liệu của Biểu 7.2 cho thấy những người chuyển đi khỏi vùng mình đang cư trú trong cả nước thường chọn nơi đến là Đông Nam Bộ, ngoại trừ những người sống ở Trung du và miền núi phía Bắc. Hơn một nửa (35.756 người, chiếm 51,5% những người xuất cư của vùng) chọn nơi đến là Đồng bằng sông Hồng, nơi có thành phố Hà Nội; chỉ có hơn một phần tư (18.602 người, chiếm 26,8% những người xuất cư của vùng) chọn nơi đến là Đông Nam Bộ.

Hầu hết những người chuyển đi của các vùng khác đều ưa thích đến Đông Nam Bộ, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long. Hầu hết những người chuyển đi của vùng này là đến Đông Nam Bộ (97,4%).

Trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2010, có tới gần 360 nghìn người trong cả nước chuyển đến vùng Đông Nam Bộ. Số lượng người chuyển đến Đông Nam Bộ lớn nhất là từ Đồng bằng sông Cửu Long (172 nghìn người), tiếp sau là từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (127 nghìn người).

Đối với 4 vùng xuất cư thuần (di cư thuần có giá trị âm), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng lớn nhất, tương ứng là 167 và 177 nghìn người. Con số xuất cư của Tây Nguyên là thấp nhất.

BIỂU 7.2: NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI 1/4/2009 VÀ 1/4/2010
CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009						
	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	**574 877**	**69 406**	**59 409**	**166 648**	**31 573**	**71 060**	**176 782**
Trung du và miền núi phía Bắc	**26 181**	-	17 869	2 448	1 973	3 618	273
Đồng bằng sông Hồng	**68 435**	35 756	-	21 092	2 271	8 018	1 298
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	**59 569**	4 553	9 561	-	9 337	34 474	1 645
Tây Nguyên	**29 845**	7 386	5 204	11 780	-	4 139	1 336
Đông Nam Bộ	**359 902**	18 602	24 333	126 875	17 861	-	172 231
Đồng bằng sông Cửu Long	**30 943**	3 108	2 441	4 452	131	20 811	-

Từ những kết quả đề cập ở trên có thể thấy rằng, lý do chủ yếu làm cho người di cư lựa chọn vùng chuyển đến là việc làm. Lý do quan trọng tiếp theo là khoảng cách di chuyển, đa số người di cư thích chuyển đến những vùng lân cận. Điều này cũng dễ hiểu với người Việt Nam, khi di cư vẫn muốn có khoảng cách gần với quê hương, người thân. Cụ thể là, hầu hết người di cư của Đồng bằng sông Cửu Long thường chuyển đến Đông Nam Bộ.

7.2 Di cư giữa các tỉnh

Phụ lục 9 trình bày số liệu di cư giữa các tỉnh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2010.

Đối với số liệu điều tra biến động dân số năm 2010, một phần tư số tỉnh (14/63 tỉnh) có tỷ suất di cư thuần dương (số lượng người nhập cư lớn hơn người xuất cư), số còn lại có tỷ suất di cư thuần âm (số lượng người xuất cư lớn hơn người nhập cư). Một số tỉnh có di cư thuần dương cao nhất là Bình Dương (75 người di cư/1000 dân), Đà Nẵng (26 người di cư/1000 dân), Thành phố Hồ Chí Minh (18 người di cư/1000 dân), Đồng Nai (16 người di cư/1000 dân) và Hà Nội (6 người di cư/1000 dân). Những địa phương có tỷ suất nhập cư cao, cần quan tâm để có biện pháp phù hợp và hiệu quả nhằm đảm bảo các điều kiện sống cho người nhập cư, như nhà ở, việc làm, trường học…

Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Cà Mau (-27 người/1000 dân), Hà Giang (-17 người di cư/1000 dân), Ninh Thuận (-14 người di cư/1000 dân), Vĩnh Long (-61 người di cư/1000 dân), Cà Mau (-57 người di cư/1000 dân), Thái Bình (-13 người di cư/1000 dân), Bến Tre (-13 người di cư/1000 dân), Phú Thọ (-12 người di cư/1000 dân), Quảng Bình và Bạc Liêu (-11 người di cư/1000 dân) và Sóc Trăng (-10 người di cư/1000 dân).

Như đã nói ở trên, Đông Nam Bộ là vùng nhập cư thuần. Hầu hết các tỉnh của vùng này đều có tỷ suất di cư thuần dương, trừ Bình Phước và Tây Ninh có tỷ suất di cư thuần âm. Người di cư Bình Phước và Tây Ninh chọn những tỉnh phát triển hơn ở trong vùng chuyển đến sinh sống.

Đồng bằng sông Hồng bắt đầu có hiện tượng nhập cư thuần và 2 tỉnh đầu tầu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là Hà Nội và Hải Phòng có tỷ suất di cư thuần dương.

Tất cả các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều có tỷ suất di cư thuần âm. Người di cư của các tỉnh trong vùng này chủ yếu chọn Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương để chuyển đến làm việc và sinh sống.

BẢN ĐỒ 7.1: TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN GIỮA CÁC TỈNH, 2010

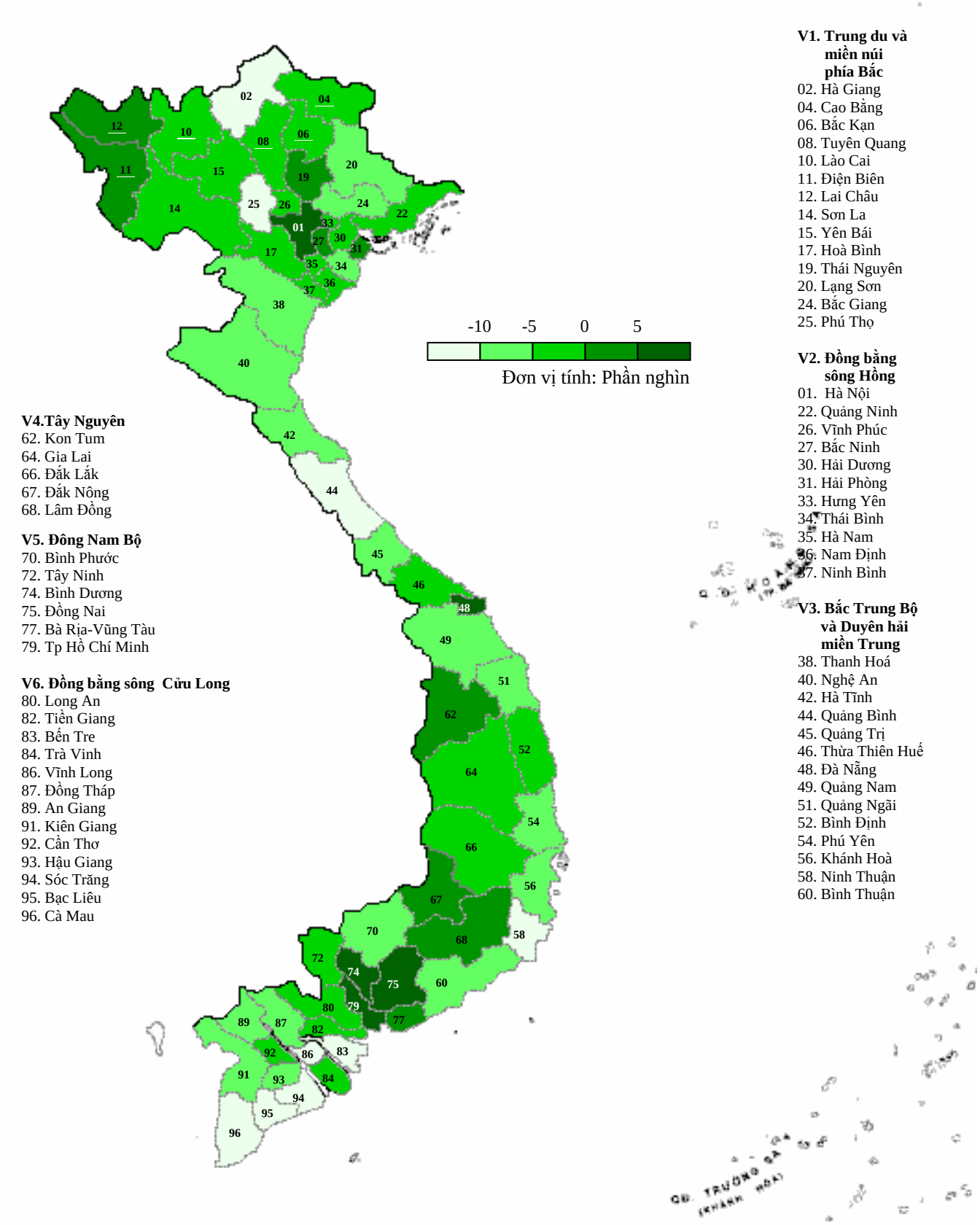

V1. Trung du và miền núi phía Bắc
02. Hà Giang
04. Cao Bằng
06. Bắc Kạn
08. Tuyên Quang
10. Lào Cai
11. Điện Biên
12. Lai Châu
14. Sơn La
15. Yên Bái
17. Hoà Bình
19. Thái Nguyên
20. Lạng Sơn
24. Bắc Giang
25. Phú Thọ

V2. Đồng bằng sông Hồng
01. Hà Nội
22. Quảng Ninh
26. Vĩnh Phúc
27. Bắc Ninh
30. Hải Dương
31. Hải Phòng
33. Hưng Yên
34. Thái Bình
35. Hà Nam
36. Nam Định
37. Ninh Bình

V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
38. Thanh Hoá
40. Nghệ An
42. Hà Tĩnh
44. Quảng Bình
45. Quảng Trị
46. Thừa Thiên Huế
48. Đà Nẵng
49. Quảng Nam
51. Quảng Ngãi
52. Bình Định
54. Phú Yên
56. Khánh Hoà
58. Ninh Thuận
60. Bình Thuận

V4.Tây Nguyên
62. Kon Tum
64. Gia Lai
66. Đắk Lắk
67. Đắk Nông
68. Lâm Đồng

V5. Đông Nam Bộ
70. Bình Phước
72. Tây Ninh
74. Bình Dương
75. Đồng Nai
77. Bà Rịa-Vũng Tàu
79. Tp Hồ Chí Minh

V6. Đồng bằng sông Cửu Long
80. Long An
82. Tiền Giang
83. Bến Tre
84. Trà Vinh
86. Vĩnh Long
87. Đồng Tháp
89. An Giang
91. Kiên Giang
92. Cần Thơ
93. Hậu Giang
94. Sóc Trăng
95. Bạc Liêu
96. Cà Mau

7.3 Luồng di cư nông thôn - thành thị

Trong các luồng di cư thì luồng di cư lớn nhất là nông thôn - nông thôn (chiếm 42,1%) thay thế cho xu hướng trước đây là luồng di cư nông thôn - thành thị. Có sự thay đổi này là do trong vài năm gần đây ở nhiều khu vực nông thôn các khu công nghiệp, khu chế xuất được xây dựng thu hút một lượng lớn lao động từ các vùng nông thôn khác chuyển đến, các nhà máy lớn với nhiều nhân công chuyển dần từ khu vực nội thành ra khu vực ngoại thành.

BIỂU 7.3: NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI 1/4/2009 VÀ 1/4/2010 CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	**2 064 049**	**743 593**	**1 320 456**	**100,0**	**36,0**	**64,0**
Thành thị	**985 014**	533 497	451 517	**47,7**	25,8	21,9
Nông thôn	**1 079 034**	210 096	868 938	**52,3**	10,2	42,1

Khác với luồng di cư nông thôn - nông thôn, luồng di cư thành thị - nông thôn luôn chiếm tỷ lệ nhỏ nhất với 10,2%, đây là do nguồn việc làm ở thành thị luôn phong phú hơn ở khu vực nông thôn.

Năm 2007-2009, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khá nhiều lao động đã rời bỏ các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế suất để về quê làm ăn sinh sống. Tuy nhiên, bước sang năm 2010 tình hình kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực, sau thời kỳ khủng hoảng nhiều lao động lại từ nông thôn chuyển đến các khu đô thị, khu công nghiệp để tìm kiếm việc làm.

BIỂU 7.4: TỶ SUẤT NHẬP CƯ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2007-2010

Năm	Dân số		Số người nhập cư		Tỷ suất nhập cư (‰)	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2007	22 800 417	61 398 196	320 081	238 548	3,8	2,8
2008	23 765 751	61 420 415	193 882	227 905	2,3	2,7
2010	25 923 749	60 824 058	451 517	210 096	5,2	2,4

Đối với luồng di cư nông thôn - thành thị, số người nhập cư của thành thị chính là số người xuất cư của nông thôn, và ngược lại. Xu hướng di chuyển của lao động trong và sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế được thể hiện rõ qua các tỷ suất nhập cư được trình bày trong Biểu 7.4. Cụ thể, trong giai đoạn 2007-2010, tỷ suất

nhập cư của khu vực nông thôn (hay là tỷ suất xuất cư của khu vực thành thị) cao nhất trong năm 2007 (2,8$^{o}/_{oo}$) và tỷ suất nhập cư của khu vực thành thị (hay tỷ suất xuất cư của khu vực nông thôn) cao nhất trong năm 2010 (5,2$^{o}/_{oo}$).

7.4 Các đặc trưng cơ bản của người di cư

Hình 7.1 trình bày tỷ suất di cư chia theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ suất di cư của những người trong độ tuổi từ 15-29 là cao nhất, điều này cũng dễ hiểu vì độ tuổi 15 đến 29 là độ tuổi mà người dân phải di chuyển cho các lý do đi học và làm việc, còn với các độ tuổi nhỏ từ 0-14 thường sự di chuyển là theo gia đình, ở độ tuổi từ 30 trở lên phần lớn dân số đã có sự ổn định nên mọi người ít di chuyển hơn. Ở các nhóm tuổi trẻ (0-9) và nhóm tuổi lao động chính (25-39), tỷ suất di cư của nam cao hơn của nữ. Ngược lại, ở các nhóm thanh niên còn đang tuổi đi học (10-24) thì tỷ suất di cư của nữ lại cao hơn của nam. Điều này khẳng định nam chủ yếu di chuyển vì lý do tìm kiếm việc và nữ thanh niên chủ yếu di chuyển vì lý do đi học.

Hình 7.1: Tỷ suất di cư đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2010

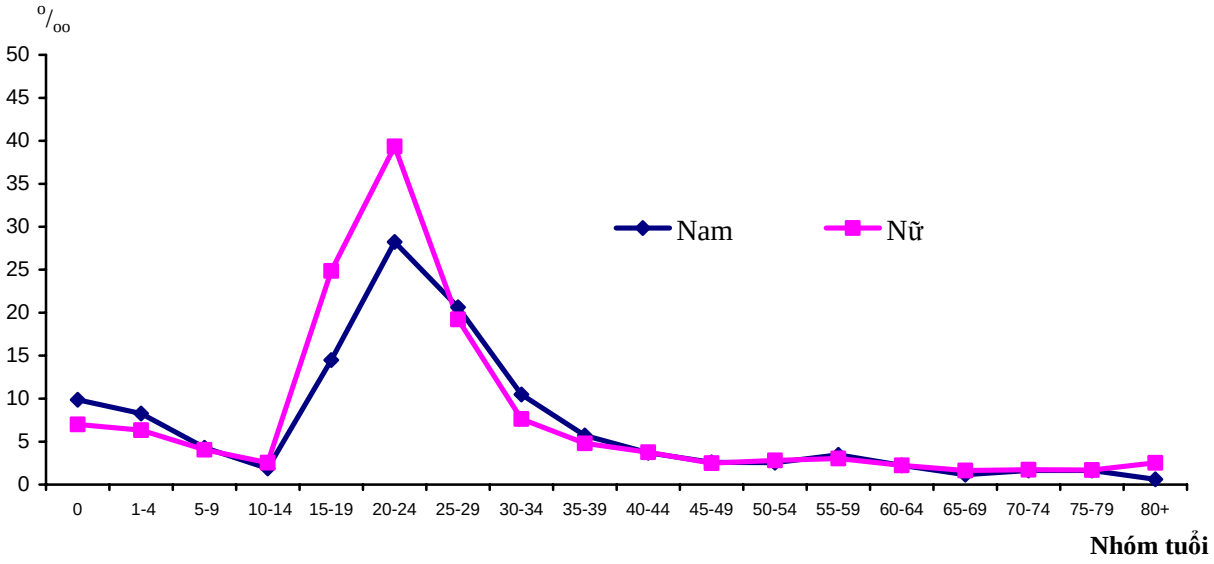

Những người có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông có tỷ suất di cư cao nhất (27,7$^{o}/_{oo}$), trong đó tỷ suất của nữ cao hơn của nam 10,3 điểm phần nghìn (33,1$^{o}/_{oo}$ so với 22,8$^{o}/_{oo}$). Nhìn chung, trình độ học vấn thấp thì tỷ suất di cư thấp, điều này có thể lý giải vì hầu hết mọi người khi kết thúc một trình độ học vấn nào đó mới di chuyển vì lý do công việc, còn rất ít những người vì lý do gia đình nên đang theo học một cấp học nào đó nhưng phải di chuyển.

BIỂU 7.5: TỶ SUẤT DI CƯ CỦA DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, 2010

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**9,9**	**9,1**	**10,6**
Chưa đi học	4,5	4,8	4,3
Chưa tốt nghiệp tiểu học	4,3	4,1	4,4
Tốt nghiệp tiểu học	6,9	6,0	7,7
Tốt nghiệp THCS	8,9	8,2	9,6
Tốt nghiệp THPT	27,7	22,8	33,1
Có trình độ CMKT	14,4	13,9	15,0

Phần lớn những người di cư là chưa vợ/chưa chồng, tỷ suất di cư của những người chưa vợ/chưa chồng là cao nhất (22,6$^{o}/_{oo}$). Những người góa có tỷ suất di cư thấp nhất (3,4$^{o}/_{oo}$). Tỷ suất di cư chia theo các tình trạng hôn nhân cho thấy, phần lớn người di cư vì lý do công việc, những người di cư vì lý do kết hôn không phải là phổ biến.

BIỂU 7.6: TỶ SUẤT DI CƯ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, 2010

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**11,3**	**10,5**	**12,1**
Chưa vợ/chưa chồng	22,6	19,7	26,2
Có vợ/có chồng	7,8	6,9	8,7
Góa	3,4	3,0	3,5
Ly hôn/ly thân	8,6	6,8	9,4

PHẦN III

CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**86 747 807**	**42 878 963**	**43 868 844**	**25 923 749**	**12 607 584**	**13 316 165**	**60 824 058**	**30 271 379**	**30 552 679**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11 150 794	5 572 048	5 578 746	1 774 027	865 345	908 682	9 376 767	4 706 703	4 670 064
V2	Đồng bằng sông Hồng	19 729 612	9 723 560	10 006 052	5 833 861	2 884 031	2 949 830	13 895 751	6 839 529	7 056 222
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 911 046	9 350 410	9 560 636	4 576 747	2 231 072	2 345 675	14 334 299	7 119 338	7 214 961
V4	Tây Nguyên	5 203 606	2 634 980	2 568 626	1 495 834	739 732	756 102	3 707 772	1 895 248	1 812 524
V5	Đông Nam Bộ	14 484 403	7 014 899	7 469 504	8 264 077	3 971 574	4 292 503	6 220 326	3 043 325	3 177 001
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 268 346	8 583 066	8 685 280	3 979 203	1 915 830	2 063 373	13 289 143	6 667 236	6 621 907
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	6 539 810	3 224 301	3 315 509	2 700 763	1 325 816	1 374 947	3 839 047	1 898 485	1 940 562
02	Hà Giang	735 096	372 358	362 738	84 769	41 751	43 018	650 327	330 607	319 720
04	Cao Bằng	508 978	252 461	256 517	86 344	42 420	43 924	422 634	210 041	212 593
06	Bắc Kạn	295 412	149 273	146 139	47 662	22 782	24 880	247 750	126 491	121 259
08	Tuyên Quang	728 795	365 021	363 774	95 309	46 772	48 537	633 486	318 249	315 237
10	Lào Cai	623 097	314 088	309 009	129 262	63 152	66 110	493 835	250 936	242 899
11	Điện Biên	504 363	251 562	252 801	74 839	37 470	37 369	429 524	214 092	215 432
12	Lai Châu	373 845	191 369	182 476	53 343	28 289	25 054	320 502	163 080	157 422
14	Sơn La	1 092 656	556 441	536 215	152 544	79 423	73 121	940 112	477 018	463 094
15	Yên Bái	746 271	372 772	373 499	140 402	68 623	71 779	605 869	304 149	301 720
17	Hoà Bình	796 242	396 930	399 312	118 695	57 080	61 615	677 547	339 850	337 697
19	Thái Nguyên	1 130 077	558 321	571 756	293 246	139 110	154 136	836 831	419 211	417 620
20	Lạng Sơn	734 907	366 182	368 725	140 519	67 508	73 011	594 388	298 674	295 714
22	Quảng Ninh	1 156 271	591 762	564 509	601 279	308 487	292 792	554 992	283 275	271 717

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 559 680	773 623	786 057	146 433	72 333	74 100	1 413 247	701 290	711 957
25	Phú Thọ	1 321 375	651 647	669 728	210 660	98 632	112 028	1 110 715	553 015	557 700
26	Vĩnh Phúc	1 008 311	497 973	510 338	231 374	115 747	115 627	776 937	382 226	394 711
27	Bắc Ninh	1 032 671	508 826	523 845	246 370	122 450	123 920	786 301	386 376	399 925
30	Hải Dương	1 709 690	837 782	871 908	326 548	154 511	172 037	1 383 142	683 271	699 871
31	Hải Phòng	1 854 100	919 721	934 379	857 128	431 944	425 184	996 972	487 777	509 195
33	Hưng Yên	1 132 242	556 683	575 559	139 522	66 803	72 719	992 720	489 880	502 840
34	Thái Bình	1 782 597	860 701	921 896	173 179	82 034	91 145	1 609 418	778 667	830 751
35	Hà Nam	784 421	383 204	401 217	74 844	36 653	38 191	709 577	346 551	363 026
36	Nam Định	1 828 958	894 779	934 179	321 734	153 295	168 439	1 507 224	741 484	765 740
37	Ninh Bình	900 541	447 828	452 713	161 120	86 291	74 829	739 421	361 537	377 884
38	Thanh Hoá	3 401 786	1 680 606	1 721 180	352 953	175 219	177 734	3 048 833	1 505 387	1 543 446
40	Nghệ An	2 917 347	1 448 062	1 469 285	376 397	185 946	190 451	2 540 950	1 262 116	1 278 834
42	Hà Tĩnh	1 227 615	607 145	620 470	183 569	89 871	93 698	1 044 046	517 274	526 772
44	Quảng Bình	848 974	425 770	423 204	129 119	63 935	65 184	719 855	361 835	358 020
45	Quảng Trị	600 458	296 691	303 767	165 884	82 405	83 479	434 574	214 286	220 288
46	Thừa Thiên Huế	1 090 840	540 153	550 687	393 733	187 639	206 094	697 107	352 514	344 593
48	Đà Nẵng	909 123	442 538	466 585	790 627	383 191	407 436	118 496	59 347	59 149
49	Quảng Nam	1 425 053	695 920	729 133	265 365	127 072	138 293	1 159 688	568 848	590 840
51	Quảng Ngãi	1 218 288	600 150	618 138	178 795	85 659	93 136	1 039 493	514 491	525 002
52	Bình Định	1 489 524	726 541	762 983	412 817	199 406	213 411	1 076 707	527 135	549 572
54	Phú Yên	868 170	434 551	433 619	191 724	94 401	97 323	676 446	340 150	336 296
56	Khánh Hoà	1 167 473	577 158	590 315	471 297	226 119	245 178	696 176	351 039	345 137
58	Ninh Thuận	569 867	285 097	284 770	205 150	102 292	102 858	364 717	182 805	181 912
60	Bình Thuận	1 176 528	590 028	586 500	459 317	227 917	231 400	717 211	362 111	355 100

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	442 955	228 000	214 955	150 639	75 352	75 287	292 316	152 648	139 668
64	Gia Lai	1 300 917	656 813	644 104	382 432	190 243	192 189	918 485	466 570	451 915
66	Đắk Lắk	1 751 196	883 958	867 238	430 438	213 027	217 411	1 320 758	670 931	649 827
67	Đắk Nông	507 270	265 887	241 383	75 835	41 175	34 660	431 435	224 712	206 723
68	Lâm Đồng	1 201 268	600 322	600 946	456 490	219 935	236 555	744 778	380 387	364 391
70	Bình Phước	893 195	450 787	442 408	146 297	72 276	74 021	746 898	378 511	368 387
72	Tây Ninh	1 073 601	533 043	540 558	167 639	81 381	86 258	905 962	451 662	454 300
74	Bình Dương	1 580 727	754 461	826 266	471 902	218 461	253 441	1 108 825	536 000	572 825
75	Đồng Nai	2 544 874	1 256 188	1 288 686	850 681	408 991	441 690	1 694 193	847 197	846 996
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1 009 719	503 500	506 219	506 073	248 143	257 930	503 646	255 357	248 289
79	Tp Hồ Chí Minh	7 382 287	3 516 920	3 865 367	6 121 485	2 942 322	3 179 163	1 260 802	574 598	686 204
80	Long An	1 445 871	718 038	727 833	255 134	119 704	135 430	1 190 737	598 334	592 403
82	Tiền Giang	1 676 825	822 959	853 866	230 882	105 736	125 146	1 445 943	717 223	728 720
83	Bến Tre	1 256 733	616 479	640 254	124 542	58 737	65 805	1 132 191	557 742	574 449
84	Trà Vinh	1 005 777	495 394	510 383	154 782	75 320	79 462	850 995	420 074	430 921
86	Vĩnh Long	1 026 189	505 331	520 858	158 148	74 374	83 774	868 041	430 957	437 084
87	Đồng Tháp	1 670 399	833 294	837 105	297 392	141 568	155 824	1 373 007	691 726	681 281
89	An Giang	2 148 240	1 067 738	1 080 502	611 846	296 172	315 674	1 536 394	771 566	764 828
91	Kiên Giang	1 703 325	862 080	841 245	469 505	234 246	235 259	1 233 820	627 834	605 986
92	Cần Thơ	1 196 694	596 009	600 685	789 209	384 531	404 678	407 485	211 478	196 007
93	Hậu Giang	758 746	381 584	377 162	148 628	73 380	75 248	610 118	308 204	301 914
94	Sóc Trăng	1 300 550	644 748	655 802	258 093	121 564	136 529	1 042 457	523 184	519 273
95	Bạc Liêu	867 254	430 276	436 978	233 781	113 106	120 675	633 473	317 170	316 303
96	Cà Mau	1 211 743	609 136	602 607	247 261	117 392	129 869	964 482	491 744	472 738

Biểu 2

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	**86 747 807**	**42 878 963**	**43 868 844**	**25 923 749**	**12 607 584**	**13 316 165**	**60 824 058**	**30 271 379**	**30 552 679**
	0 tuổi	1 458 445	772 827	685 618	393 074	206 418	186 656	1 065 371	566 409	498 962
	1-4 tuổi	5 810 723	3 051 207	2 759 516	1 649 571	871 291	778 279	4 161 153	2 179 916	1 981 237
	5-9 tuổi	6 916 449	3 619 101	3 297 349	1 884 577	986 974	897 603	5 031 873	2 632 127	2 399 746
	10-14 tuổi	7 250 548	3 769 362	3 481 186	1 810 182	931 703	878 479	5 440 367	2 837 659	2 602 708
	15-17 tuổi	5 172 231	2 661 145	2 511 087	1 287 245	652 663	634 582	3 884 986	2 008 482	1 876 505
	18-19 tuổi	3 199 973	1 626 803	1 573 170	967 238	467 740	499 498	2 232 735	1 159 063	1 073 671
	20-24 tuổi	7 446 032	3 689 616	3 756 416	2 315 590	1 092 438	1 223 153	5 130 441	2 597 178	2 533 263
	25-29 tuổi	7 558 084	3 734 452	3 823 632	2 462 132	1 166 261	1 295 870	5 095 952	2 568 190	2 527 762
	30-34 tuổi	6 849 083	3 414 391	3 434 692	2 185 694	1 053 345	1 132 348	4 663 390	2 361 046	2 302 344
	35-39 tuổi	6 569 561	3 301 692	3 267 869	2 085 422	1 044 991	1 040 431	4 484 139	2 256 701	2 227 438
	40-44 tuổi	6 155 151	3 042 896	3 112 255	1 898 550	923 639	974 911	4 256 601	2 119 256	2 137 345
	45-49 tuổi	5 792 064	2 928 642	2 863 423	1 846 793	926 391	920 402	3 945 272	2 002 251	1 943 021
	50-54 tuổi	5 011 922	2 303 895	2 708 027	1 671 362	785 299	886 062	3 340 560	1 518 596	1 821 964
	55-59 tuổi	3 429 483	1 602 824	1 826 659	1 103 608	509 154	594 453	2 325 876	1 093 670	1 232 206
	60-64 tuổi	2 239 652	1 002 458	1 237 194	713 379	309 697	403 682	1 526 273	692 761	833 512
	65-69 tuổi	1 585 412	685 142	900 270	491 135	216 264	274 871	1 094 277	468 879	625 398
	70-74 tuổi	1 521 061	629 492	891 569	426 763	176 742	250 021	1 094 298	452 750	641 547
	75-79 tuổi	1 261 786	509 768	752 018	333 602	138 935	194 667	928 184	370 833	557 351
	80-84 tuổi	821 699	316 341	505 358	228 433	93 272	135 161	593 266	223 069	370 196
	85 tuổi trở lên	698 448	216 910	481 538	169 401	54 366	115 035	529 047	162 544	366 503

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**11 150 794**	**5 572 048**	**5 578 746**	**1 774 027**	**865 345**	**908 682**	**9 376 767**	**4 706 703**	**4 670 064**
	0 tuổi	228 245	119 715	108 530	31 287	15 987	15 300	196 957	103 728	93 230
	1-4 tuổi	835 805	444 976	390 829	122 250	64 630	57 620	713 555	380 346	333 209
	5-9 tuổi	936 934	482 929	454 004	129 111	67 346	61 765	807 823	415 583	392 240
	10-14 tuổi	964 810	496 685	468 125	118 174	61 840	56 333	846 636	434 844	411 792
	15-17 tuổi	711 537	366 916	344 621	89 214	44 951	44 263	622 323	321 965	300 358
	18-19 tuổi	412 131	218 940	193 191	49 365	25 976	23 389	362 766	192 964	169 802
	20-24 tuổi	995 097	505 921	489 176	122 982	59 162	63 821	872 115	446 759	425 355
	25-29 tuổi	979 807	492 379	487 428	154 187	71 958	82 229	825 620	420 422	405 198
	30-34 tuổi	889 722	449 363	440 359	149 843	69 546	80 297	739 878	379 817	360 062
	35-39 tuổi	818 282	405 839	412 443	143 680	69 892	73 789	674 602	335 947	338 655
	40-44 tuổi	752 924	381 758	371 165	130 506	63 046	67 460	622 418	318 712	303 705
	45-49 tuổi	722 180	366 736	355 444	140 132	70 347	69 785	582 049	296 390	285 659
	50-54 tuổi	605 733	287 813	317 920	132 116	64 103	68 013	473 616	223 710	249 907
	55-59 tuổi	356 336	167 971	188 365	81 959	38 794	43 166	274 377	129 177	145 199
	60-64 tuổi	253 677	109 574	144 103	59 227	25 714	33 513	194 450	83 861	110 590
	65-69 tuổi	194 954	85 723	109 230	39 660	18 514	21 146	155 294	67 210	88 084
	70-74 tuổi	177 689	74 423	103 266	32 546	14 698	17 848	145 143	59 725	85 418
	75-79 tuổi	145 242	57 450	87 792	22 499	9 868	12 631	122 743	47 582	75 161
	80-84 tuổi	87 003	33 647	53 355	13 770	5 672	8 098	73 232	27 975	45 257
	85 tuổi trở lên	82 687	23 288	59 399	11 519	3 303	8 216	71 169	19 985	51 183

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng**	**19 729 612**	**9 723 560**	**10 006 052**	**5 833 861**	**2 884 031**	**2 949 830**	**13 895 751**	**6 839 529**	**7 056 222**
	0 tuổi	329 886	179 975	149 911	94 044	50 394	43 650	235 842	129 581	106 261
	1-4 tuổi	1 325 288	705 106	620 182	402 394	219 677	182 718	922 893	485 429	437 464
	5-9 tuổi	1 408 442	743 917	664 524	401 004	214 374	186 630	1 007 438	529 543	477 895
	10-14 tuổi	1 450 037	760 549	689 488	365 343	187 718	177 625	1 084 694	572 831	511 863
	15-17 tuổi	1 045 464	535 315	510 148	250 597	129 609	120 988	794 867	405 706	389 160
	18-19 tuổi	717 749	359 109	358 640	212 465	103 148	109 318	505 284	255 961	249 323
	20-24 tuổi	1 625 206	795 226	829 980	484 547	232 186	252 361	1 140 659	563 040	577 619
	25-29 tuổi	1 670 208	824 322	845 886	546 808	260 990	285 818	1 123 400	563 332	560 068
	30-34 tuổi	1 424 025	704 477	719 548	468 331	228 259	240 072	955 694	476 218	479 476
	35-39 tuổi	1 423 493	707 946	715 547	437 601	220 000	217 601	985 893	487 947	497 946
	40-44 tuổi	1 272 829	618 791	654 038	342 493	164 443	178 050	930 336	454 348	475 988
	45-49 tuổi	1 457 596	734 126	723 469	417 389	211 862	205 527	1 040 206	522 264	517 942
	50-54 tuổi	1 369 164	646 725	722 439	441 181	215 794	225 387	927 984	430 931	497 052
	55-59 tuổi	911 080	438 819	472 260	301 849	149 137	152 712	609 231	289 682	319 549
	60-64 tuổi	644 099	298 950	345 149	220 586	98 737	121 849	423 513	200 213	223 300
	65-69 tuổi	413 606	194 807	218 799	142 316	71 373	70 943	271 290	123 434	147 855
	70-74 tuổi	425 068	185 395	239 673	109 909	52 104	57 805	315 159	133 290	181 868
	75-79 tuổi	363 262	149 633	213 629	87 711	36 708	51 003	275 551	112 925	162 626
	80-84 tuổi	242 876	83 533	159 344	62 497	24 484	38 013	180 380	59 049	121 331
	85 tuổi trở lên	210 237	56 840	153 397	44 797	13 036	31 761	165 439	43 804	121 636

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung**	**18 911 046**	**9 350 410**	**9 560 636**	**4 576 747**	**2 231 072**	**2 345 675**	**14 334 299**	**7 119 338**	**7 214 961**
	0 tuổi	302 801	162 176	140 624	72 742	37 741	35 001	230 058	124 435	105 624
	1-4 tuổi	1 243 605	656 441	587 165	295 081	152 821	142 260	948 524	503 620	444 905
	5-9 tuổi	1 535 531	812 111	723 420	350 283	183 771	166 513	1 185 248	628 340	556 908
	10-14 tuổi	1 814 452	954 721	859 731	366 971	191 633	175 338	1 447 481	763 088	684 393
	15-17 tuổi	1 382 238	715 017	667 221	284 271	146 186	138 085	1 097 967	568 831	529 136
	18-19 tuổi	695 028	367 368	327 660	175 709	85 706	90 003	519 319	281 661	237 657
	20-24 tuổi	1 417 775	709 463	708 312	365 447	175 407	190 040	1 052 328	534 056	518 272
	25-29 tuổi	1 417 760	702 815	714 946	374 582	177 364	197 218	1 043 178	525 451	517 728
	30-34 tuổi	1 367 046	673 990	693 056	358 372	176 568	181 804	1 008 674	497 422	511 252
	35-39 tuổi	1 395 044	699 189	695 855	366 859	182 232	184 627	1 028 185	516 957	511 228
	40-44 tuổi	1 355 209	658 231	696 977	354 001	169 567	184 434	1 001 208	488 665	512 544
	45-49 tuổi	1 216 553	608 062	608 491	312 865	156 526	156 339	903 688	451 536	452 152
	50-54 tuổi	1 008 944	458 173	550 772	274 875	129 154	145 721	734 069	329 018	405 051
	55-59 tuổi	756 490	353 723	402 767	186 692	86 424	100 268	569 798	267 298	302 500
	60-64 tuổi	510 743	226 252	284 490	125 789	54 759	71 030	384 954	171 493	213 461
	65-69 tuổi	378 150	160 308	217 842	88 750	37 241	51 509	289 401	123 067	166 333
	70-74 tuổi	371 430	152 080	219 350	78 362	30 492	47 870	293 068	121 588	171 480
	75-79 tuổi	326 308	132 222	194 086	64 553	27 206	37 347	261 754	105 016	156 739
	80-84 tuổi	212 224	81 093	131 131	45 467	17 987	27 480	166 758	63 106	103 652
	85 tuổi trở lên	203 716	66 977	136 739	35 077	12 287	22 790	168 639	54 690	113 949

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**5 203 606**	**2 634 980**	**2 568 626**	**1 495 834**	**739 732**	**756 102**	**3 707 772**	**1 895 248**	**1 812 524**
	0 tuổi	100 929	52 643	48 285	26 973	13 803	13 170	73 956	38 840	35 115
	1-4 tuổi	421 414	218 419	202 995	111 143	58 070	53 073	310 271	160 349	149 922
	5-9 tuổi	545 816	284 041	261 775	131 738	64 687	67 051	414 079	219 354	194 724
	10-14 tuổi	599 459	310 694	288 764	147 055	73 945	73 110	452 403	236 749	215 655
	15-17 tuổi	377 919	195 510	182 409	101 954	51 149	50 805	275 965	144 361	131 604
	18-19 tuổi	190 257	101 085	89 172	52 459	26 808	25 651	137 798	74 277	63 522
	20-24 tuổi	396 715	206 027	190 688	118 300	59 154	59 146	278 415	146 873	131 542
	25-29 tuổi	406 455	195 588	210 867	121 667	56 680	64 987	284 788	138 907	145 880
	30-34 tuổi	418 167	209 581	208 586	123 050	60 553	62 498	295 117	149 028	146 089
	35-39 tuổi	401 257	207 707	193 549	120 457	60 885	59 572	280 800	146 822	133 977
	40-44 tuổi	355 830	182 446	173 384	113 239	57 600	55 640	242 590	124 846	117 744
	45-49 tuổi	292 026	155 252	136 774	99 983	52 689	47 294	192 043	102 563	89 480
	50-54 tuổi	244 036	114 677	129 359	81 011	37 959	43 052	163 024	76 718	86 307
	55-59 tuổi	152 119	75 429	76 689	48 408	23 859	24 549	103 710	51 570	52 140
	60-64 tuổi	94 868	42 508	52 360	29 308	13 567	15 741	65 560	28 941	36 619
	65-69 tuổi	60 321	29 535	30 786	19 779	9 120	10 659	40 542	20 415	20 127
	70-74 tuổi	53 887	21 343	32 545	17 476	7 411	10 065	36 411	13 932	22 480
	75-79 tuổi	43 621	16 069	27 552	14 561	5 803	8 758	29 060	10 266	18 795
	80-84 tuổi	26 810	9 787	17 023	9 930	3 756	6 174	16 880	6 031	10 849
	85 tuổi trở lên	21 701	6 638	15 062	7 343	2 235	5 108	14 358	4 404	9 955

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam bộ**	**14 484 403**	**7 014 899**	**7 469 504**	**8 264 077**	**3 971 574**	**4 292 503**	**6 220 326**	**3 043 325**	**3 177 001**
	0 tuổi	218 224	113 391	104 833	109 974	59 253	50 721	108 250	54 139	54 111
	1-4 tuổi	907 156	471 471	435 685	481 732	252 620	229 112	425 424	218 851	206 573
	5-9 tuổi	1 081 283	561 874	519 409	572 585	302 362	270 223	508 699	259 513	249 186
	10-14 tuổi	1 021 652	526 417	495 235	514 706	264 630	250 075	506 946	261 786	245 160
	15-17 tuổi	732 752	365 044	367 708	359 308	178 391	180 917	373 444	186 653	186 791
	18-19 tuổi	587 185	272 770	314 415	337 341	158 160	179 181	249 844	114 610	135 234
	20-24 tuổi	1 538 311	715 944	822 367	881 390	402 698	478 693	656 921	313 246	343 675
	25-29 tuổi	1 511 359	719 701	791 658	898 983	421 080	477 903	612 376	298 621	313 755
	30-34 tuổi	1 262 363	617 252	645 112	744 719	350 616	394 103	517 644	266 635	251 009
	35-39 tuổi	1 186 087	595 688	590 399	692 048	351 828	340 219	494 039	243 859	250 179
	40-44 tuổi	1 078 189	534 589	543 600	628 850	309 654	319 197	449 339	224 936	224 403
	45-49 tuổi	979 376	488 091	491 285	587 786	291 267	296 519	391 590	196 823	194 766
	50-54 tuổi	809 330	375 530	433 800	495 149	233 206	261 943	314 181	142 324	171 857
	55-59 tuổi	513 766	229 225	284 541	315 908	135 775	180 134	197 858	93 450	104 407
	60-64 tuổi	299 777	128 106	171 671	181 997	75 555	106 441	117 780	52 550	65 230
	65-69 tuổi	225 558	90 761	134 796	134 044	54 435	79 609	91 514	36 326	55 187
	70-74 tuổi	207 552	81 546	126 006	125 623	48 566	77 057	81 929	32 981	48 949
	75-79 tuổi	154 989	61 928	93 061	93 697	39 326	54 371	61 292	22 602	38 690
	80-84 tuổi	94 844	42 642	52 202	61 937	27 353	34 584	32 907	15 289	17 618
	85 tuổi trở lên	74 650	22 928	51 721	46 301	14 800	31 501	28 349	8 128	20 221

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**17 268 346**	**8 583 066**	**8 685 280**	**3 979 203**	**1 915 830**	**2 063 373**	**13 289 143**	**6 667 236**	**6 621 907**
	0 tuổi	278 361	144 927	133 434	58 053	29 240	28 813	220 307	115 686	104 621
	1-4 tuổi	1 077 455	554 794	522 661	236 971	123 474	113 496	840 485	431 320	409 165
	5-9 tuổi	1 408 444	734 228	674 215	299 856	154 434	145 422	1 108 587	579 794	528 793
	10-14 tuổi	1 400 139	720 297	679 842	297 934	151 936	145 998	1 102 206	568 361	533 845
	15-17 tuổi	922 322	483 342	438 979	201 901	102 377	99 524	720 420	380 965	339 455
	18-19 tuổi	597 623	307 531	290 092	139 900	67 942	71 958	457 724	239 590	218 134
	20-24 tuổi	1 472 927	757 035	715 892	342 924	163 832	179 092	1 130 003	593 203	536 800
	25-29 tuổi	1 572 495	799 647	772 848	365 905	178 190	187 715	1 206 590	621 457	585 133
	30-34 tuổi	1 487 761	759 729	728 032	341 379	167 803	173 575	1 146 382	591 925	554 457
	35-39 tuổi	1 345 398	685 322	660 076	324 777	160 154	164 623	1 020 621	525 168	495 453
	40-44 tuổi	1 340 170	667 080	673 091	329 460	159 330	170 130	1 010 710	507 750	502 960
	45-49 tuổi	1 124 334	576 375	547 958	288 638	143 700	144 938	835 696	432 675	403 021
	50-54 tuổi	974 715	420 977	553 738	247 029	105 083	141 947	727 685	315 894	411 791
	55-59 tuổi	739 693	337 658	402 036	168 791	75 166	93 625	570 902	262 491	308 411
	60-64 tuổi	436 489	197 068	239 421	96 473	41 365	55 108	340 016	155 702	184 313
	65-69 tuổi	312 823	124 007	188 816	66 587	25 582	41 005	246 236	98 425	147 811
	70-74 tuổi	285 435	114 706	170 729	62 847	23 472	39 376	222 588	91 234	131 353
	75-79 tuổi	228 363	92 465	135 898	50 581	20 023	30 558	177 783	72 443	105 340
	80-84 tuổi	157 942	65 640	92 302	34 833	14 021	20 813	123 108	51 619	71 489
	85 tuổi trở lên	105 458	40 239	65 219	24 365	8 705	15 660	81 093	31 533	49 559

Biểu 3

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXĐ
TOÀN QUỐC		**65 311 641**	**16 713 788**	**43 153 780**	**4 345 790**	**1 083 932**	**14 351**
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 185 001	1 744 746	5 816 047	512 798	109 372	2 039
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 215 960	3 516 003	10 436 225	1 064 246	196 905	2 580
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14 014 657	3 669 182	9 101 268	1 094 157	146 593	3 457
V4	Tây Nguyên	3 535 988	906 626	2 382 115	202 224	45 023	0
V5	Đông Nam Bộ	11 256 088	3 659 392	6 684 671	618 412	290 452	3 160
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 103 947	3 217 839	8 733 454	853 953	295 586	3 115
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	5 026 768	1 311 300	3 349 157	300 740	64 452	1 119
02	Hà Giang	512 546	102 720	375 894	29 512	4 057	363
04	Cao Bằng	380 174	76 244	269 844	29 642	4 438	6
06	Bắc Kạn	223 179	48 516	159 557	12 447	2 610	49
08	Tuyên Quang	548 181	121 992	382 193	33 927	10 008	61
10	Lào Cai	419 541	86 933	304 026	22 491	5 831	260
11	Điện Biên	318 497	69 042	230 516	14 229	4 690	20
12	Lai Châu	244 727	47 934	180 385	13 493	2 906	9
14	Sơn La	760 896	157 254	562 618	32 869	8 123	31
15	Yên Bái	534 487	109 322	385 473	33 496	6 017	179
17	Hoà Bình	607 771	132 118	427 575	39 447	8 520	111
19	Thái Nguyên	869 845	189 635	606 548	57 771	15 671	220
20	Lạng Sơn	561 462	132 497	381 514	41 431	5 907	114
22	Quảng Ninh	878 817	198 641	611 625	51 256	17 050	245
24	Bắc Giang	1 182 879	246 288	843 589	76 699	16 048	255
25	Phú Thọ	1 020 816	224 251	706 314	75 344	14 546	361
26	Vĩnh Phúc	766 118	183 814	520 979	51 256	10 069	0
27	Bắc Ninh	763 652	148 734	554 060	51 279	9 557	22
30	Hải Dương	1 338 483	288 735	931 163	98 039	20 546	0
31	Hải Phòng	1 459 208	338 898	985 912	107 463	26 658	277
33	Hưng Yên	872 882	181 496	610 580	71 368	9 413	26
34	Thái Bình	1 399 444	277 183	987 862	122 906	11 182	311
35	Hà Nam	605 189	130 232	417 464	51 313	6 179	0
36	Nam Định	1 400 491	288 567	991 726	105 184	14 839	175
37	Ninh Bình	704 908	168 403	475 697	53 443	6 960	405
38	Thanh Hoá	2 598 106	598 999	1 769 853	206 686	19 878	2 690

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
40	Nghệ An	2 180 141	524 641	1 472 642	164 068	18 252	538
42	Hà Tĩnh	919 529	218 122	611 990	82 647	6 770	0
44	Quảng Bình	629 555	183 343	396 805	42 810	6 597	0
45	Quảng Trị	424 916	112 041	271 931	36 311	4 564	69
46	Thừa Thiên Huế	795 402	240 364	487 772	60 835	6 431	0
48	Đà Nẵng	695 276	234 542	403 195	45 756	11 733	50
49	Quảng Nam	1 053 812	307 492	645 080	91 020	10 197	23
51	Quảng Ngãi	893 130	231 133	583 047	71 626	7 325	0
52	Bình Định	1 091 596	260 995	721 596	95 952	13 053	0
54	Phú Yên	634 954	165 770	414 647	46 140	8 398	0
56	Khánh Hoà	856 219	240 671	536 221	64 098	15 179	49
58	Ninh Thuận	395 842	110 447	251 118	27 660	6 616	0
60	Bình Thuận	846 179	240 623	535 371	58 547	11 600	39
62	Kon Tum	281 595	74 058	188 749	16 062	2 725	0
64	Gia Lai	852 367	204 293	585 069	53 080	9 926	0
66	Đắk Lắk	1 213 348	316 457	814 777	65 827	16 287	0
67	Đắk Nông	328 793	78 173	233 556	13 597	3 466	0
68	Lâm Đồng	859 885	233 645	559 964	53 658	12 619	0
70	Bình Phước	646 759	156 239	439 370	37 714	13 227	209
72	Tây Ninh	813 362	212 015	522 656	52 228	26 301	161
74	Bình Dương	1 243 103	390 337	768 249	54 206	30 276	34
75	Đồng Nai	1 906 716	609 568	1 171 410	98 461	26 580	696
77	Bà Rịa Vũng Tàu	749 112	209 196	473 342	49 771	16 758	45
79	Tp Hồ Chí Minh	5 897 036	2 082 037	3 309 644	326 031	177 309	2 014
80	Long An	1 099 375	251 930	744 760	78 175	23 939	571
82	Tiền Giang	1 268 130	273 937	873 926	83 397	36 708	163
83	Bến Tre	986 770	201 723	679 546	80 750	24 322	429
84	Trà Vinh	755 182	173 481	503 207	53 237	25 060	197
86	Vĩnh Long	800 144	187 825	530 467	64 796	16 957	99
87	Đồng Tháp	1 264 867	306 854	845 806	82 790	29 372	44
89	An Giang	1 609 726	389 207	1 074 026	104 850	41 505	139
91	Kiên Giang	1 259 023	325 685	839 896	69 093	23 940	409
92	Cần Thơ	934 305	262 364	596 781	57 029	17 951	180
93	Hậu Giang	580 721	143 632	386 999	39 869	10 222	0
94	Sóc Trăng	978 269	260 610	637 950	61 679	17 785	245
95	Bạc Liêu	664 491	201 774	414 214	35 195	13 166	141
96	Cà Mau	902 945	238 817	605 876	43 093	14 660	499

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
NAM		**31 666 466**	**9 190 391**	**21 527 854**	**624 759**	**317 120**	**6 342**
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 027 744	1 016 679	2 908 207	72 440	29 468	950
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 334 013	1 909 291	5 225 733	145 252	53 149	589
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6 764 962	2 045 131	4 526 395	152 864	39 292	1 281
V4	Tây Nguyên	1 769 182	530 390	1 199 073	27 712	12 007	0
V5	Đông Nam Bộ	5 341 745	1 861 335	3 313 541	85 919	79 158	1 791
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 428 820	1 827 566	4 354 904	140 572	104 046	1 732
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 413 499	684 375	1 670 353	42 508	15 960	302
02	Hà Giang	258 869	60 548	189 637	6 814	1 722	147
04	Cao Bằng	186 849	45 958	133 852	5 187	1 845	6
06	Bắc Kạn	112 476	29 872	79 952	1 837	815	0
08	Tuyên Quang	270 242	70 965	192 114	4 590	2 511	61
10	Lào Cai	208 950	51 824	152 305	3 130	1 551	139
11	Điện Biên	156 228	38 741	114 097	2 224	1 147	20
12	Lai Châu	124 806	30 022	91 534	1 969	1 271	9
14	Sơn La	382 774	91 670	283 824	5 089	2 159	31
15	Yên Bái	261 977	64 947	191 608	3 976	1 289	158
17	Hoà Bình	298 797	77 810	213 614	4 929	2 423	21
19	Thái Nguyên	425 644	110 698	304 376	6 545	3 960	65
20	Lạng Sơn	275 379	76 144	189 535	7 901	1 755	44
22	Quảng Ninh	445 300	120 275	312 532	6 922	5 570	0
24	Bắc Giang	575 047	142 512	419 676	8 953	3 894	11
25	Phú Thọ	489 707	124 967	352 084	9 296	3 125	236
26	Vĩnh Phúc	372 679	102 962	261 284	6 429	2 003	0
27	Bắc Ninh	364 977	81 318	274 867	6 953	1 816	22
30	Hải Dương	646 222	164 352	464 709	11 080	6 082	0
31	Hải Phòng	710 379	192 349	493 835	14 757	9 304	133
33	Hưng Yên	417 667	100 190	305 215	9 979	2 270	14
34	Thái Bình	660 066	145 489	493 446	18 647	2 366	118
35	Hà Nam	290 169	70 046	211 340	7 083	1 700	0
36	Nam Định	666 946	153 410	495 980	12 990	4 566	0
37	Ninh Bình	346 109	94 524	242 171	7 903	1 511	0
38	Thanh Hoá	1 251 412	330 447	886 803	28 796	4 462	903
40	Nghệ An	1 048 449	297 556	721 112	25 612	3 880	289

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
42	Hà Tĩnh	446 948	126 959	305 149	12 883	1 956	0
44	Quảng Bình	309 969	104 388	197 727	5 454	2 401	0
45	Quảng Trị	206 138	64 758	135 823	4 204	1 354	0
46	Thừa Thiên Huế	388 382	132 998	244 541	8 908	1 935	0
48	Đà Nẵng	328 082	121 310	199 263	5 153	2 306	50
49	Quảng Nam	499 556	161 484	322 060	12 638	3 375	0
51	Quảng Ngãi	429 853	129 355	287 630	10 847	2 021	0
52	Bình Định	515 362	141 646	358 294	12 828	2 594	0
54	Phú Yên	311 381	94 684	208 130	5 924	2 644	0
56	Khánh Hoà	415 868	135 447	266 982	8 985	4 453	0
58	Ninh Thuận	194 047	62 518	125 546	3 946	2 037	0
60	Bình Thuận	419 514	141 581	267 336	6 686	3 873	39
62	Kon Tum	144 590	43 712	97 637	2 519	721	0
64	Gia Lai	422 867	123 135	289 985	7 195	2 552	0
66	Đắk Lắk	606 355	185 093	410 011	7 325	3 926	0
67	Đắk Nông	170 597	46 275	120 797	2 450	1 074	0
68	Lâm Đồng	424 774	132 175	280 643	8 222	3 734	0
70	Bình Phước	319 422	90 962	219 242	4 807	4 319	92
72	Tây Ninh	401 360	117 955	266 252	7 886	9 185	82
74	Bình Dương	582 974	182 661	386 902	6 301	7 110	0
75	Đồng Nai	927 313	323 677	582 916	13 223	7 135	363
77	Bà Rịa Vũng Tàu	367 017	118 328	236 288	7 568	4 833	0
79	Tp Hồ Chí Minh	2 743 660	1 027 752	1 621 942	46 134	46 577	1 255
80	Long An	535 893	149 077	368 711	9 829	7 989	287
82	Tiền Giang	617 254	155 999	435 699	12 644	12 750	163
83	Bến Tre	475 486	116 712	337 369	11 727	9 477	201
84	Trà Vinh	363 626	94 474	254 426	7 001	7 607	117
86	Vĩnh Long	387 641	104 050	265 294	11 553	6 744	0
87	Đồng Tháp	623 695	176 176	423 266	15 154	9 055	44
89	An Giang	795 819	219 820	541 523	18 335	16 002	139
91	Kiên Giang	629 318	193 301	415 428	11 886	8 322	380
92	Cần Thơ	458 086	142 924	297 557	11 127	6 409	70
93	Hậu Giang	288 355	85 393	192 181	6 626	4 155	0
94	Sóc Trăng	479 473	145 373	316 141	11 341	6 516	101
95	Bạc Liêu	326 014	112 788	203 666	6 097	3 380	83
96	Cà Mau	448 161	131 480	303 643	7 251	5 641	147

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
NỮ		**33 645 175**	**7 523 397**	**21 625 926**	**3 721 031**	**766 812**	**8 009**
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 157 257	728 067	2 907 839	440 357	79 904	1 089
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 881 946	1 606 713	5 210 492	918 994	143 757	1 991
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 249 696	1 624 051	4 574 873	941 294	107 302	2 176
V4	Tây Nguyên	1 766 806	376 235	1 183 042	174 512	33 016	0
V5	Đông Nam Bộ	5 914 342	1 798 057	3 371 130	532 493	211 294	1 369
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 675 127	1 390 273	4 378 550	713 381	191 540	1 383
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 613 269	626 925	1 678 804	258 231	48 492	817
02	Hà Giang	253 677	42 171	186 257	22 698	2 335	216
04	Cao Bằng	193 325	30 286	135 992	24 455	2 592	0
06	Bắc Kạn	110 703	18 644	79 605	10 611	1 795	49
08	Tuyên Quang	277 940	51 027	190 079	29 337	7 497	0
10	Lào Cai	210 591	35 109	151 721	19 360	4 279	121
11	Điện Biên	162 268	30 301	116 419	12 005	3 544	0
12	Lai Châu	119 922	17 912	88 851	11 524	1 635	0
14	Sơn La	378 122	65 584	278 795	27 779	5 964	0
15	Yên Bái	272 510	44 375	193 865	29 520	4 729	21
17	Hoà Bình	308 974	54 308	213 961	34 519	6 097	90
19	Thái Nguyên	444 202	78 938	302 172	51 226	11 710	155
20	Lạng Sơn	286 083	56 353	191 978	33 531	4 152	69
22	Quảng Ninh	433 517	78 366	299 093	44 333	11 480	245
24	Bắc Giang	607 832	103 776	423 913	67 745	12 154	244
25	Phú Thọ	531 109	99 284	354 231	66 049	11 421	125
26	Vĩnh Phúc	393 439	80 852	259 694	44 827	8 066	0
27	Bắc Ninh	398 675	67 416	279 193	44 326	7 741	0
30	Hải Dương	692 261	124 383	466 454	86 959	14 464	0
31	Hải Phòng	748 829	146 549	492 077	92 706	17 354	144
33	Hưng Yên	455 215	81 306	305 364	61 389	7 143	12
34	Thái Bình	739 378	131 694	494 416	104 258	8 816	193
35	Hà Nam	315 020	60 187	206 124	44 230	4 479	0
36	Nam Định	733 545	135 157	495 746	92 194	10 273	175
37	Ninh Bình	358 800	73 878	233 526	45 540	5 450	405
38	Thanh Hoá	1 346 695	268 552	883 050	177 889	15 416	1 786
40	Nghệ An	1 131 692	227 085	751 530	138 455	14 372	249

Biểu 3 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	KXĐ
42	Hà Tĩnh	472 581	91 163	306 841	69 764	4 814	0
44	Quảng Bình	319 586	78 955	199 078	37 357	4 196	0
45	Quảng Trị	218 778	47 283	136 108	32 107	3 210	69
46	Thừa Thiên Huế	407 020	107 366	243 230	51 927	4 496	0
48	Đà Nẵng	367 194	113 232	203 932	40 603	9 427	0
49	Quảng Nam	554 255	146 007	323 020	78 383	6 822	23
51	Quảng Ngãi	463 278	101 778	295 416	60 779	5 304	0
52	Bình Định	576 234	119 349	363 302	83 124	10 459	0
54	Phú Yên	323 573	71 086	206 518	40 216	5 754	0
56	Khánh Hoà	440 351	105 224	269 239	55 113	10 726	49
58	Ninh Thuận	201 795	47 929	125 573	23 714	4 579	0
60	Bình Thuận	426 665	99 042	268 034	51 861	7 727	0
62	Kon Tum	137 005	30 346	91 112	13 543	2 004	0
64	Gia Lai	429 500	81 157	295 083	45 885	7 374	0
66	Đắk Lắk	606 994	131 364	404 767	58 502	12 361	0
67	Đắk Nông	158 197	31 898	112 760	11 147	2 392	0
68	Lâm Đồng	435 111	101 470	279 320	45 436	8 885	0
70	Bình Phước	327 337	65 276	220 128	32 907	8 908	117
72	Tây Ninh	412 003	94 061	256 403	44 342	17 117	79
74	Bình Dương	660 128	207 676	381 347	47 905	23 166	34
75	Đồng Nai	979 403	285 892	588 494	85 239	19 445	333
77	Bà Rịa Vũng Tàu	382 096	90 867	237 054	42 204	11 925	45
79	Tp Hồ Chí Minh	3 153 376	1 054 284	1 687 703	279 897	130 733	759
80	Long An	563 483	102 853	376 049	68 346	15 950	284
82	Tiền Giang	650 876	117 938	438 228	70 752	23 958	0
83	Bến Tre	511 284	85 010	342 178	69 024	14 845	227
84	Trà Vinh	391 556	79 007	248 781	46 235	17 453	80
86	Vĩnh Long	412 503	83 775	265 173	53 243	10 213	99
87	Đồng Tháp	641 172	130 679	422 539	67 636	20 317	0
89	An Giang	813 907	169 387	532 503	86 515	25 503	0
91	Kiên Giang	629 705	132 384	424 468	57 207	15 617	29
92	Cần Thơ	476 219	119 441	299 224	45 902	11 542	111
93	Hậu Giang	292 366	58 239	194 817	33 242	6 067	0
94	Sóc Trăng	498 796	115 237	321 809	50 337	11 269	144
95	Bạc Liêu	338 476	88 986	210 548	29 098	9 786	58
96	Cà Mau	454 784	107 337	302 234	35 842	9 019	352

Biểu 4

DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**79 478 639**	**39 054 929**	**40 423 710**	**19 079 306**	**9 790 295**	**9 289 011**	**56 608 359**	**27 992 662**	**28 615 697**	**3 785 934**	**1 269 311**	**2 516 623**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10 086 744	5 007 357	5 079 387	2 399 285	1 243 531	1 155 754	6 742 149	3 462 508	3 279 641	944 528	300 767	643 760
V2	Đồng bằng sông Hồng	18 074 438	8 838 480	9 235 959	4 353 021	2 258 311	2 094 710	13 386 963	6 507 429	6 879 534	333 070	71 474	261 597
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17 364 640	8 531 793	8 832 847	4 586 948	2 367 641	2 219 307	11 988 148	5 906 893	6 081 255	789 123	257 229	531 894
V4	Tây Nguyên	4 681 263	2 363 917	2 317 346	1 378 962	703 903	675 059	2 945 179	1 531 322	1 413 857	357 122	128 692	228 430
V5	Đông Nam Bộ	13 359 023	6 430 037	6 928 986	3 133 503	1 571 514	1 561 989	9 824 967	4 715 876	5 109 092	399 175	142 457	256 718
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15 912 530	7 883 345	8 029 185	3 227 586	1 645 394	1 582 192	11 720 952	5 868 634	5 852 318	962 917	368 693	594 224
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	5 950 793	2 911 920	3 038 873	1 518 994	794 061	724 933	4 337 920	2 099 172	2 238 748	92 778	17 587	75 191
02	Hà Giang	651 467	329 055	322 412	154 005	80 492	73 513	364 486	202 574	161 912	132 907	45 925	86 982
04	Cao Bằng	464 977	229 513	235 464	103 514	53 213	50 301	301 596	154 908	146 688	59 868	21 392	38 476
06	Bắc Kạn	270 334	136 813	133 521	58 957	30 056	28 901	191 826	100 100	91 726	19 515	6 621	12 894
08	Tuyên Quang	665 816	332 648	333 169	156 472	80 429	76 043	479 300	243 845	235 455	29 972	8 374	21 598
10	Lào Cai	547 651	275 020	272 631	147 201	77 962	69 239	297 346	158 058	139 288	102 929	38 825	64 104
11	Điện Biên	437 150	217 301	219 849	129 977	71 394	58 583	182 110	105 775	76 335	125 063	40 132	84 931
12	Lai Châu	324 970	166 433	158 537	85 717	45 730	39 987	148 831	89 698	59 133	90 418	31 005	59 413
14	Sơn La	971 062	493 301	477 761	249 576	138 186	111 390	543 709	306 187	237 522	177 776	48 927	128 849
15	Yên Bái	667 178	331 062	336 116	151 263	81 275	69 988	426 656	219 201	207 455	89 070	30 409	58 660
17	Hoà Bình	730 393	360 886	369 507	161 318	81 413	79 905	555 853	274 371	281 482	13 222	5 102	8 120
19	Thái Nguyên	1 032 839	508 205	524 634	245 462	123 186	122 276	767 332	379 313	388 019	20 003	5 683	14 320
20	Lạng Sơn	681 200	338 003	343 198	157 372	79 927	77 445	499 121	252 472	246 649	24 630	5 526	19 104
22	Quảng Ninh	1 059 438	538 211	521 226	246 366	124 603	121 762	786 498	405 596	380 902	26 424	7 863	18 562

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 430 247	697 962	732 286	336 974	166 630	170 344	1 061 024	525 015	536 008	32 249	6 316	25 934
25	Phú Thọ	1 211 460	591 158	620 303	261 477	133 637	127 840	922 959	450 991	471 968	26 907	6 530	20 377
26	Vĩnh Phúc	912 845	446 847	465 998	224 709	115 135	109 575	673 264	327 814	345 449	14 872	3 898	10 974
27	Bắc Ninh	929 954	450 611	479 343	230 506	115 090	115 416	676 189	330 978	345 210	23 260	4 543	18 717
30	Hải Dương	1 581 091	768 431	812 660	372 746	189 283	183 463	1 177 516	573 119	604 397	30 829	6 029	24 800
31	Hải Phòng	1 704 851	841 049	863 802	403 106	214 608	188 497	1 276 413	620 987	655 426	25 332	5 454	19 878
33	Hưng Yên	1 038 812	504 966	533 846	241 721	124 221	117 500	769 856	374 021	395 836	27 235	6 725	20 510
34	Thái Bình	1 659 911	797 238	862 673	367 489	191 908	175 582	1 262 907	598 694	664 213	29 485	6 621	22 864
35	Hà Nam	725 012	353 053	371 960	167 643	86 621	81 022	547 459	264 081	283 378	9 910	2 350	7 560
36	Nam Định	1 680 049	815 849	864 201	385 403	203 034	182 369	1 260 559	605 620	654 939	34 087	7 194	26 893
37	Ninh Bình	831 682	410 304	421 378	194 337	99 747	94 590	618 382	307 347	311 035	18 858	3 210	15 648
38	Thanh Hoá	3 146 398	1 540 572	1 605 827	737 762	380 787	356 974	2 296 572	1 130 617	1 165 955	111 670	29 137	82 533
40	Nghệ An	2 671 444	1 320 313	1 351 131	674 985	361 791	313 194	1 921 005	930 801	990 204	75 428	27 722	47 706
42	Hà Tĩnh	1 139 316	559 989	579 327	322 493	169 498	152 994	798 858	386 850	412 008	17 965	3 641	14 324
44	Quảng Bình	779 919	389 259	390 660	217 241	112 215	105 027	548 500	273 597	274 903	14 178	3 448	10 731
45	Quảng Trị	545 408	268 267	277 140	162 285	83 280	79 005	348 188	174 230	173 958	34 935	10 757	24 178
46	Thừa Thiên Huế	1 004 766	494 684	510 082	298 200	150 299	147 901	642 895	328 693	314 202	63 671	15 692	47 979
48	Đà Nẵng	830 506	401 865	428 641	253 870	130 466	123 404	562 245	267 785	294 460	14 390	3 614	10 776
49	Quảng Nam	1 305 529	631 124	674 405	360 280	182 856	177 424	883 728	428 885	454 843	61 521	19 383	42 138
51	Quảng Ngãi	1 114 046	543 869	570 177	302 170	155 359	146 810	708 245	353 670	354 575	103 632	34 840	68 792
52	Bình Định	1 362 303	660 865	701 438	371 729	194 278	177 451	932 375	450 050	482 325	58 199	16 537	41 662
54	Phú Yên	798 322	397 936	400 387	209 505	107 945	101 560	563 269	282 267	281 001	25 548	7 723	17 825
56	Khánh Hoà	1 070 165	526 929	543 237	269 914	135 121	134 793	743 050	371 568	371 481	57 202	20 240	36 962
58	Ninh Thuận	518 132	257 491	260 642	126 162	61 761	64 400	302 323	156 098	146 224	89 648	39 631	50 017
60	Bình Thuận	1 078 385	538 630	539 755	280 353	141 983	138 370	736 897	371 781	365 115	61 135	24 865	36 270

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	386 425	199 112	187 313	122 480	63 468	59 013	222 093	122 178	99 915	41 851	13 467	28 385
64	Gia Lai	1 158 268	582 964	575 304	317 038	164 780	152 258	685 921	359 712	326 209	155 309	58 472	96 838
66	Đắk Lắk	1 594 247	804 465	789 781	494 116	251 796	242 320	1 010 891	519 295	491 596	89 240	33 374	55 866
67	Đắk Nông	449 725	235 953	213 772	138 980	73 732	65 247	292 642	156 002	136 640	18 103	6 219	11 885
68	Lâm Đồng	1 092 599	541 423	551 175	306 348	150 127	156 221	733 633	374 136	359 497	52 618	17 160	35 457
70	Bình Phước	810 848	404 397	406 451	201 359	102 972	98 387	571 188	288 598	282 590	38 300	12 826	25 474
72	Tây Ninh	983 288	486 592	496 696	190 813	92 420	98 393	719 422	364 134	355 288	73 053	30 038	43 015
74	Bình Dương	1 439 123	683 803	755 320	268 180	133 508	134 671	1 114 244	528 375	585 868	56 675	21 919	34 756
75	Đồng Nai	2 334 683	1 147 184	1 187 498	595 907	295 124	300 783	1 677 725	830 389	847 335	60 468	21 482	38 987
77	Bà Rịa Vũng Tàu	930 134	461 886	468 249	245 216	124 368	120 849	657 032	326 837	330 195	27 886	10 681	17 205
79	Tp Hồ Chí Minh	6 860 947	3 246 175	3 614 772	1 632 028	823 122	808 906	5 085 357	2 377 542	2 707 815	142 792	45 511	97 281
80	Long An	1 329 697	657 220	672 477	290 482	150 271	140 211	991 731	491 462	500 270	47 231	15 235	31 996
82	Tiền Giang	1 545 261	758 609	786 653	331 700	163 543	168 157	1 163 931	577 096	586 835	49 630	17 970	31 660
83	Bến Tre	1 174 358	572 486	601 872	242 777	123 120	119 656	890 988	438 376	452 612	40 592	10 990	29 603
84	Trà Vinh	926 685	455 861	470 824	194 876	102 719	92 157	624 724	317 840	306 884	107 061	35 290	71 771
86	Vĩnh Long	954 142	466 512	487 630	199 504	100 948	98 556	715 066	351 275	363 791	39 572	14 290	25 283
87	Đồng Tháp	1 537 049	763 810	773 240	309 293	155 587	153 706	1 127 924	569 910	558 014	99 832	38 313	61 520
89	An Giang	1 959 155	971 203	987 952	374 157	181 310	192 847	1 401 614	714 269	687 345	183 348	75 587	107 761
91	Kiên Giang	1 552 930	783 310	769 620	329 392	174 063	155 329	1 120 699	567 840	552 859	102 552	41 317	61 235
92	Cần Thơ	1 108 170	549 339	558 831	221 762	115 074	106 688	843 993	418 324	425 669	42 298	15 872	26 426
93	Hậu Giang	695 413	350 186	345 227	134 571	72 081	62 490	526 384	264 344	262 040	34 458	13 761	20 697
94	Sóc Trăng	1 197 415	591 767	605 648	213 894	106 635	107 259	854 122	432 473	421 649	129 399	52 659	76 740
95	Bạc Liêu	808 176	398 861	409 315	156 402	80 631	75 771	607 088	299 511	307 577	44 686	18 719	25 967
96	Cà Mau	1 124 078	564 181	559 897	228 776	119 412	109 364	852 688	425 914	426 774	42 258	18 692	23 566

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**23 881 104**	**11 529 875**	**12 351 230**	**5 887 773**	**2 974 093**	**2 913 680**	**17 429 160**	**8 365 782**	**9 063 377**	**563 127**	**189 513**	**373 614**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 620 489	784 728	835 761	385 655	197 279	188 376	1 201 496	578 476	623 020	33 240	8 930	24 310
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 337 423	2 613 961	2 723 462	1 331 730	684 550	647 181	3 956 343	1 916 815	2 039 528	49 147	12 407	36 740
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 208 924	2 040 510	2 168 414	1 146 334	578 622	567 712	2 953 413	1 427 275	1 526 138	109 093	34 582	74 510
V4	Tây Nguyên	1 357 719	667 859	689 859	390 479	190 320	200 159	918 526	460 323	458 202	48 714	17 216	31 498
V5	Đông Nam Bộ	7 672 370	3 659 701	4 012 669	1 846 613	929 647	916 966	5 665 298	2 674 107	2 991 192	160 167	55 948	104 219
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 684 179	1 763 116	1 921 064	786 962	393 675	393 287	2 734 084	1 308 787	1 425 297	162 766	60 430	102 336
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 464 697	1 197 284	1 267 414	633 515	326 198	307 317	1 814 335	866 500	947 835	16 735	4 474	12 261
02	Hà Giang	76 832	37 543	39 289	18 183	9 097	9 087	54 774	27 062	27 713	3 857	1 372	2 485
04	Cao Bằng	79 968	39 034	40 935	16 933	8 682	8 251	60 838	29 829	31 009	2 198	523	1 675
06	Bắc Kạn	43 801	20 869	22 932	9 791	4 733	5 058	33 157	15 890	17 267	853	246	607
08	Tuyên Quang	87 716	42 822	44 894	18 252	9 194	9 058	68 227	33 316	34 911	1 236	312	925
10	Lào Cai	117 203	56 578	60 625	28 841	14 361	14 480	86 172	41 614	44 558	2 183	595	1 588
11	Điện Biên	68 216	33 886	34 330	16 230	8 421	7 809	49 928	24 982	24 946	2 058	483	1 575
12	Lai Châu	47 162	24 858	22 304	10 996	6 080	4 916	31 027	16 954	14 072	5 136	1 824	3 312
14	Sơn La	138 930	71 954	66 976	34 943	19 070	15 873	101 022	52 175	48 847	2 965	709	2 256
15	Yên Bái	128 033	62 241	65 792	28 600	14 567	14 033	95 272	46 828	48 444	4 148	846	3 302
17	Hoà Bình	108 384	51 659	56 726	24 663	12 864	11 799	82 748	38 489	44 258	973	305	668
19	Thái Nguyên	268 388	126 657	141 732	74 201	37 215	36 986	192 055	88 978	103 076	2 089	440	1 650
20	Lạng Sơn	129 000	61 866	67 133	29 877	15 138	14 739	97 689	46 392	51 298	1 434	337	1 097
22	Quảng Ninh	550 935	279 890	271 045	123 233	62 541	60 692	421 782	215 770	206 013	5 859	1 518	4 340
24	Bắc Giang	133 173	65 011	68 162	29 630	15 701	13 930	101 543	48 861	52 682	1 999	449	1 550

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	193 685	89 751	103 934	44 515	22 157	22 358	147 044	67 105	79 940	2 111	490	1 621
26	Vĩnh Phúc	210 922	104 553	106 369	55 931	29 012	26 918	153 338	75 054	78 285	1 653	487	1 166
27	Bắc Ninh	222 613	109 204	113 409	59 178	29 355	29 822	159 513	79 171	80 343	3 922	678	3 244
30	Hải Dương	300 235	140 397	159 839	80 383	39 725	40 658	216 556	100 028	116 528	3 297	644	2 653
31	Hải Phòng	786 646	394 522	392 124	183 186	96 992	86 195	595 656	295 487	300 169	7 804	2 043	5 761
33	Hưng Yên	126 449	59 575	66 873	34 659	17 269	17 389	90 504	42 067	48 437	1 286	239	1 047
34	Thái Bình	159 875	75 278	84 597	36 069	18 347	17 721	122 306	56 573	65 732	1 471	341	1 129
35	Hà Nam	69 025	33 447	35 578	17 704	8 723	8 981	50 877	24 596	26 282	444	128	316
36	Nam Định	298 153	140 969	157 184	71 986	35 815	36 171	221 746	103 940	117 805	4 421	1 213	3 208
37	Ninh Bình	147 872	78 842	69 030	35 888	20 572	15 316	109 730	57 631	52 099	2 254	639	1 615
38	Thanh Hoá	323 550	159 272	164 278	73 589	38 385	35 204	244 321	119 199	125 123	5 582	1 658	3 924
40	Nghệ An	347 442	170 338	177 104	94 339	47 600	46 739	250 008	121 495	128 513	3 069	1 243	1 826
42	Hà Tĩnh	168 629	82 260	86 369	45 827	23 671	22 156	121 237	58 033	63 204	1 565	556	1 009
44	Quảng Bình	118 589	58 575	60 014	33 910	16 737	17 173	83 396	41 400	41 996	1 284	439	845
45	Quảng Trị	150 002	73 707	76 295	44 236	22 497	21 739	102 880	50 510	52 370	2 887	700	2 187
46	Thừa Thiên Huế	363 969	172 591	191 377	112 767	54 346	58 421	237 375	115 119	122 256	13 827	3 127	10 700
48	Đà Nẵng	722 492	348 263	374 229	223 838	115 071	108 766	486 023	230 005	256 018	12 631	3 187	9 444
49	Quảng Nam	244 511	116 286	128 225	69 537	35 211	34 327	170 598	79 833	90 764	4 376	1 242	3 134
51	Quảng Ngãi	165 230	78 929	86 301	42 283	20 605	21 678	118 548	56 825	61 722	4 399	1 499	2 900
52	Bình Định	377 760	181 633	196 127	98 934	50 036	48 898	267 137	128 658	138 479	11 690	2 939	8 751
54	Phú Yên	176 454	86 265	90 189	46 246	23 508	22 738	125 539	61 265	64 274	4 669	1 493	3 177
56	Khánh Hoà	435 651	208 298	227 352	110 339	55 390	54 949	310 503	147 538	162 965	14 808	5 370	9 438
58	Ninh Thuận	189 491	93 738	95 753	47 481	23 852	23 629	135 366	67 464	67 902	6 644	2 422	4 222
60	Bình Thuận	425 154	210 354	214 800	103 009	51 715	51 294	300 483	149 931	150 553	21 662	8 709	12 954

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	134 779	67 285	67 495	40 861	20 352	20 509	88 338	44 903	43 435	5 580	2 030	3 550
64	Gia Lai	346 430	171 557	174 872	93 223	46 431	46 791	225 882	115 038	110 844	27 325	10 088	17 237
66	Đắk Lắk	391 759	193 013	198 747	118 074	57 536	60 538	266 512	133 020	133 492	7 174	2 457	4 717
67	Đắk Nông	68 375	36 938	31 438	21 150	11 327	9 823	45 594	24 883	20 711	1 631	728	903
68	Lâm Đồng	416 375	199 067	217 308	117 171	54 674	62 497	292 199	142 479	149 720	7 004	1 914	5 091
70	Bình Phước	132 647	64 588	68 059	33 917	17 262	16 655	95 450	46 044	49 407	3 280	1 283	1 997
72	Tây Ninh	154 829	74 930	79 898	33 093	17 281	15 812	114 295	54 908	59 387	7 441	2 741	4 700
74	Bình Dương	434 044	200 012	234 032	94 077	45 089	48 989	328 435	150 841	177 594	11 507	4 082	7 425
75	Đồng Nai	776 196	370 798	405 398	197 266	95 882	101 384	562 389	268 850	293 538	16 274	6 065	10 208
77	Bà Rịa Vũng Tàu	466 216	227 720	238 496	114 415	57 641	56 773	339 503	164 965	174 538	12 298	5 114	7 184
79	Tp Hồ Chí Minh	5 708 438	2 721 653	2 986 786	1 373 845	696 492	677 353	4 225 226	1 988 499	2 236 728	109 367	36 662	72 705
80	Long An	236 530	110 032	126 498	55 707	27 429	28 278	175 107	80 752	94 354	5 716	1 851	3 865
82	Tiền Giang	215 744	98 099	117 645	46 933	22 958	23 975	163 680	73 716	89 964	5 131	1 424	3 707
83	Bến Tre	116 769	54 655	62 115	23 431	11 485	11 946	90 028	42 211	47 816	3 311	958	2 352
84	Trà Vinh	143 780	69 545	74 235	33 095	17 080	16 014	103 497	50 309	53 188	7 163	2 143	5 020
86	Vĩnh Long	148 523	69 381	79 143	34 680	17 229	17 451	109 822	50 726	59 096	4 021	1 426	2 596
87	Đồng Tháp	275 004	129 616	145 388	59 876	29 426	30 449	202 265	95 685	106 580	12 863	4 505	8 358
89	An Giang	563 764	272 171	291 593	117 209	56 607	60 602	406 021	199 670	206 351	40 497	15 856	24 641
91	Kiên Giang	429 178	213 375	215 803	92 010	47 754	44 256	314 914	156 424	158 491	22 082	9 109	12 973
92	Cần Thơ	733 395	355 303	378 093	153 760	79 252	74 508	555 840	267 538	288 302	23 677	8 443	15 235
93	Hậu Giang	136 953	67 196	69 758	28 823	14 758	14 066	102 184	50 225	51 959	5 946	2 213	3 733
94	Sóc Trăng	239 142	111 883	127 259	45 497	22 508	22 990	179 195	84 170	95 025	14 449	5 205	9 244
95	Bạc Liêu	216 710	104 019	112 692	44 047	22 004	22 042	161 207	77 392	83 815	11 457	4 622	6 835
96	Cà Mau	228 686	107 843	120 844	51 893	25 183	26 710	170 324	79 968	90 356	6 453	2 676	3 778

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**55 597 535**	**27 525 054**	**28 072 480**	**13 191 532**	**6 816 201**	**6 375 331**	**39 179 199**	**19 626 880**	**19 552 319**	**3 222 807**	**1 079 798**	**2 143 009**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 466 255	4 222 629	4 243 625	2 013 630	1 046 252	967 378	5 540 653	2 884 032	2 656 621	911 287	291 837	619 450
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 737 016	6 224 519	6 512 497	3 021 290	1 573 761	1 447 529	9 430 621	4 590 614	4 840 007	283 924	59 067	224 857
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	13 155 716	6 491 283	6 664 433	3 440 614	1 789 019	1 651 595	9 034 735	4 479 618	4 555 116	680 030	222 646	457 384
V4	Tây Nguyên	3 323 545	1 696 058	1 627 487	988 484	513 584	474 900	2 026 653	1 070 999	955 654	308 408	111 476	196 932
V5	Đông Nam Bộ	5 686 652	2 770 335	2 916 317	1 286 891	641 867	645 023	4 159 669	2 041 769	2 117 900	239 008	86 509	152 499
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 228 351	6 120 230	6 108 121	2 440 624	1 251 719	1 188 905	8 986 869	4 559 848	4 427 021	800 151	308 263	491 887
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 486 096	1 714 637	1 771 459	885 479	467 863	417 616	2 523 585	1 232 672	1 290 914	76 043	13 113	62 929
02	Hà Giang	574 635	291 511	283 123	135 822	71 395	64 427	309 712	175 513	134 200	129 050	44 553	84 497
04	Cao Bằng	385 009	190 479	194 529	86 581	44 531	42 050	240 758	125 079	115 679	57 670	20 869	36 801
06	Bắc Kạn	226 533	115 943	110 589	49 166	25 323	23 843	158 669	84 210	74 460	18 662	6 375	12 287
08	Tuyên Quang	578 101	289 826	288 275	138 220	71 235	66 984	411 072	210 528	200 544	28 735	8 062	20 673
10	Lào Cai	430 448	218 442	212 006	118 360	63 601	54 759	211 174	116 444	94 730	100 746	38 230	62 516
11	Điện Biên	368 934	183 415	185 519	113 747	62 973	50 774	132 182	80 793	51 389	123 005	39 648	83 356
12	Lai Châu	277 808	141 575	136 233	74 721	39 650	35 071	117 805	72 743	45 061	85 282	29 181	56 101
14	Sơn La	832 132	421 347	410 786	214 633	119 116	95 517	442 687	254 012	188 675	174 812	48 218	126 594
15	Yên Bái	539 145	268 821	270 324	122 663	66 708	55 955	331 384	172 373	159 011	84 922	29 563	55 359
17	Hoà Bình	622 008	309 227	312 781	136 655	68 548	68 106	473 105	235 881	237 224	12 249	4 797	7 451
19	Thái Nguyên	764 451	381 549	382 902	171 260	85 971	85 289	575 277	290 334	284 943	17 913	5 243	12 670
20	Lạng Sơn	552 201	276 137	276 064	127 496	64 789	62 706	401 431	206 080	195 351	23 196	5 189	18 007
22	Quảng Ninh	508 503	258 321	250 182	123 133	62 062	61 070	364 716	189 826	174 890	20 566	6 344	14 222
24	Bắc Giang	1 297 075	632 950	664 124	307 344	150 930	156 414	959 481	476 155	483 326	30 250	5 866	24 384

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1 017 776	501 407	516 369	216 963	111 480	105 482	775 914	383 886	392 028	24 796	6 040	18 755
26	Vĩnh Phúc	701 923	342 294	359 629	168 779	86 122	82 656	519 925	252 761	267 164	13 219	3 411	9 808
27	Bắc Ninh	707 341	341 407	365 934	171 328	85 734	85 594	516 675	251 808	264 868	19 338	3 865	15 473
30	Hải Dương	1 280 856	628 034	652 822	292 364	149 558	142 806	960 960	473 091	487 869	27 532	5 385	22 147
31	Hải Phòng	918 205	446 527	471 677	219 919	117 616	102 303	680 757	325 500	355 257	17 528	3 411	14 117
33	Hưng Yên	912 363	445 391	466 972	207 062	106 951	100 111	679 352	331 954	347 398	25 949	6 486	19 463
34	Thái Bình	1 500 037	721 961	778 076	331 421	173 560	157 860	1 140 601	542 121	598 481	28 015	6 279	21 735
35	Hà Nam	655 987	319 606	336 381	149 940	77 898	72 041	496 582	239 485	257 096	9 466	2 222	7 244
36	Nam Định	1 381 897	674 880	707 017	313 417	167 219	146 198	1 038 814	501 680	537 134	29 666	5 981	23 685
37	Ninh Bình	683 809	331 462	352 347	158 449	79 175	79 274	508 652	249 716	258 936	16 604	2 571	14 033
38	Thanh Hoá	2 822 849	1 381 300	1 441 548	664 173	342 402	321 771	2 052 251	1 011 419	1 040 832	106 088	27 480	78 608
40	Nghệ An	2 324 002	1 149 975	1 174 027	580 645	314 191	266 454	1 670 997	809 306	861 691	72 359	26 479	45 881
42	Hà Tĩnh	970 687	477 729	492 957	276 666	145 828	130 838	677 621	328 817	348 804	16 400	3 085	13 315
44	Quảng Bình	661 330	330 684	330 647	183 332	95 478	87 854	465 104	232 197	232 907	12 894	3 009	9 885
45	Quảng Trị	395 406	194 560	200 845	118 049	60 783	57 266	245 308	123 720	121 588	32 048	10 057	21 991
46	Thừa Thiên Huế	640 797	322 092	318 705	185 433	95 953	89 479	405 520	213 574	191 946	49 844	12 565	37 279
48	Đà Nẵng	108 014	53 602	54 412	30 032	15 395	14 638	76 223	37 781	38 442	1 759	427	1 332
49	Quảng Nam	1 061 018	514 838	546 180	290 742	147 645	143 097	713 130	349 052	364 078	57 146	18 141	39 005
51	Quảng Ngãi	948 816	464 940	483 876	259 887	134 754	125 132	589 697	296 845	292 852	99 233	33 341	65 892
52	Bình Định	984 543	479 232	505 310	272 796	144 243	128 553	665 238	321 391	343 846	46 509	13 598	32 911
54	Phú Yên	621 869	311 671	310 198	163 259	84 438	78 821	437 730	221 003	216 728	20 879	6 230	14 649
56	Khánh Hoà	634 515	318 630	315 884	159 575	79 731	79 844	432 547	224 031	208 516	42 394	14 869	27 524
58	Ninh Thuận	328 641	163 752	164 888	78 681	37 909	40 771	166 957	88 634	78 323	83 003	37 209	45 795
60	Bình Thuận	653 231	328 276	324 955	177 345	90 269	87 076	436 414	221 851	214 563	39 473	16 157	23 316

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	251 646	131 828	119 818	81 619	43 116	38 503	133 755	77 274	56 481	36 272	11 437	24 835
64	Gia Lai	811 838	411 406	400 432	223 816	118 349	105 467	460 038	244 674	215 365	127 984	48 384	79 600
66	Đắk Lắk	1 202 487	611 453	591 034	376 042	194 260	181 782	744 379	386 276	358 103	82 066	30 917	51 149
67	Đắk Nông	381 350	199 015	182 335	117 830	62 405	55 424	247 047	131 118	115 929	16 472	5 491	10 981
68	Lâm Đồng	676 224	342 357	333 867	189 177	95 453	93 724	441 433	231 656	209 777	45 613	15 247	30 366
70	Bình Phước	678 201	339 808	338 393	167 442	85 710	81 732	475 738	242 555	233 183	35 020	11 544	23 477
72	Tây Ninh	828 459	411 662	416 798	157 720	75 139	82 581	605 127	309 226	295 901	65 612	27 297	38 315
74	Bình Dương	1 005 079	483 791	521 288	174 103	88 420	85 683	785 808	377 534	408 274	45 168	17 837	27 331
75	Đồng Nai	1 558 487	776 387	782 100	398 641	199 242	199 399	1 115 336	561 539	553 797	44 195	15 416	28 778
77	Bà Rịa Vũng Tàu	463 918	234 165	229 753	130 801	66 726	64 075	317 529	161 872	155 657	15 588	5 567	10 021
79	Tp Hồ Chí Minh	1 152 508	524 522	627 986	258 183	126 630	131 553	860 131	389 043	471 087	33 425	8 848	24 576
80	Long An	1 093 167	547 187	545 979	234 775	122 842	111 933	816 625	410 709	405 915	41 515	13 384	28 131
82	Tiền Giang	1 329 518	660 510	669 007	284 767	140 585	144 183	1 000 251	503 380	496 871	44 499	16 546	27 954
83	Bến Tre	1 057 589	517 832	539 757	219 346	111 635	107 711	800 961	396 165	404 796	37 282	10 031	27 251
84	Trà Vinh	782 906	386 316	396 590	161 781	85 638	76 143	521 227	267 531	253 697	99 897	33 147	66 750
86	Vĩnh Long	805 619	397 131	408 487	164 823	83 718	81 105	605 245	300 549	304 695	35 551	12 864	22 687
87	Đồng Tháp	1 262 046	634 194	627 852	249 418	126 161	123 257	925 659	474 225	451 434	86 969	33 808	53 162
89	An Giang	1 395 391	699 032	696 359	256 947	124 703	132 245	995 593	514 599	480 994	142 850	59 731	83 120
91	Kiên Giang	1 123 752	569 935	553 817	237 382	126 309	111 073	805 784	411 417	394 368	80 470	32 209	48 262
92	Cần Thơ	374 775	194 037	180 738	68 001	35 822	32 180	288 153	150 786	137 367	18 621	7 429	11 192
93	Hậu Giang	558 459	282 991	275 469	105 748	57 323	48 424	424 200	214 119	210 081	28 512	11 548	16 964
94	Sóc Trăng	958 273	479 884	478 389	168 397	84 127	84 270	674 926	348 303	326 623	114 949	47 453	67 496
95	Bạc Liêu	591 466	294 843	296 623	112 355	58 627	53 729	445 881	222 119	223 763	33 229	14 098	19 132
96	Cà Mau	895 392	456 339	439 054	176 883	94 228	82 654	682 364	345 946	336 418	35 804	16 016	19 789

Biểu 5

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**6 871 018**	**3 591 161**	**3 279 857**	**7 069 322**	**3 716 781**	**3 352 541**	**6 523 866**	**3 412 399**	**3 111 467**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	919 989	475 785	444 204	957 164	503 454	453 711	853 204	445 963	407 241
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 385 683	723 585	662 099	1 421 578	749 486	672 093	1 343 964	703 654	640 310
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 557 433	822 158	735 274	1 610 408	850 136	760 272	1 496 594	789 339	707 255
V4	Tây Nguyên	555 301	291 492	263 808	577 518	306 878	270 640	519 862	272 977	246 885
V5	Đông Nam Bộ	1 061 113	557 765	503 349	1 072 904	565 544	507 359	1 015 430	532 358	483 073
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 391 500	720 376	671 124	1 429 750	741 283	688 467	1 294 813	668 109	626 703
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	454 197	242 073	212 124	466 726	254 412	212 314	437 359	235 202	202 157
02	Hà Giang	69 861	35 657	34 203	71 168	37 919	33 249	61 773	32 333	29 440
04	Cao Bằng	38 672	19 060	19 612	40 102	20 374	19 728	33 504	16 603	16 901
06	Bắc Kạn	22 814	11 800	11 014	24 532	12 978	11 554	21 317	10 928	10 389
08	Tuyên Quang	56 324	30 038	26 285	58 090	31 073	27 016	53 442	28 756	24 686
10	Lào Cai	61 060	31 359	29 701	64 584	34 124	30 460	55 117	28 574	26 543
11	Điện Biên	57 934	29 953	27 981	62 157	32 987	29 169	51 375	27 088	24 287
12	Lai Châu	41 212	20 900	20 312	44 126	22 450	21 676	37 165	19 006	18 159
14	Sơn La	102 910	54 447	48 464	108 633	60 593	48 040	91 036	49 423	41 613
15	Yên Bái	66 213	34 023	32 189	64 426	34 584	29 842	57 830	30 534	27 296
17	Hoà Bình	57 794	30 002	27 792	60 162	31 002	29 160	55 821	28 904	26 917
19	Thái Nguyên	79 397	42 067	37 330	81 117	43 212	37 905	77 793	41 383	36 410
20	Lạng Sơn	57 419	29 735	27 684	60 111	31 113	28 998	55 026	28 413	26 612

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	87 345	45 292	42 054	89 626	45 879	43 747	84 824	43 775	41 049
24	Bắc Giang	116 009	57 477	58 532	120 596	59 378	61 218	112 952	56 107	56 845
25	Phú Thọ	92 371	49 267	43 104	97 360	51 666	45 694	89 053	47 911	41 142
26	Vĩnh Phúc	69 727	34 836	34 890	72 208	36 299	35 909	67 426	33 933	33 493
27	Bắc Ninh	81 688	42 788	38 900	82 734	43 380	39 353	80 484	42 174	38 310
30	Hải Dương	115 751	59 667	56 084	120 725	62 397	58 328	112 808	58 253	54 556
31	Hải Phòng	119 431	62 604	56 827	123 084	65 101	57 983	115 245	60 432	54 813
33	Hưng Yên	77 405	41 094	36 311	79 557	42 881	36 676	75 507	40 069	35 438
34	Thái Bình	124 191	61 750	62 441	126 271	62 546	63 725	120 285	59 404	60 881
35	Hà Nam	57 170	30 723	26 447	57 796	30 828	26 968	55 734	29 882	25 852
36	Nam Định	137 955	72 378	65 576	141 467	74 671	66 796	135 482	70 928	64 555
37	Ninh Bình	60 825	30 381	30 444	61 385	31 091	30 294	58 809	29 602	29 207
38	Thanh Hoá	254 853	134 988	119 865	265 763	141 200	124 563	244 742	130 073	114 670
40	Nghệ An	213 697	118 526	95 171	224 273	123 085	101 188	205 616	113 895	91 721
42	Hà Tĩnh	95 628	50 144	45 484	101 504	53 612	47 892	92 739	48 508	44 232
44	Quảng Bình	67 570	35 955	31 615	68 721	36 801	31 920	64 820	34 823	29 997
45	Quảng Trị	57 168	29 415	27 753	59 037	30 401	28 636	54 232	27 848	26 384
46	Thừa Thiên Huế	99 742	51 107	48 635	103 562	53 257	50 306	97 371	49 864	47 507
48	Đà Nẵng	65 650	36 051	29 598	66 572	36 162	30 410	64 410	35 272	29 138
49	Quảng Nam	117 261	60 653	56 608	121 405	62 140	59 265	113 194	58 486	54 708
51	Quảng Ngãi	99 610	52 019	47 592	105 447	55 773	49 674	94 375	49 294	45 081
52	Bình Định	129 751	68 085	61 665	133 222	69 689	63 533	125 637	66 189	59 448
54	Phú Yên	80 874	42 339	38 534	83 370	44 846	38 524	78 688	41 347	37 341
56	Khánh Hoà	107 474	55 742	51 732	109 469	56 508	52 961	103 363	53 174	50 188
58	Ninh Thuận	58 733	29 757	28 976	57 146	28 612	28 534	51 315	25 349	25 967

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	109 423	57 376	52 046	110 916	58 051	52 866	106 092	55 218	50 874
62	Kon Tum	52 890	28 472	24 418	54 711	29 873	24 839	50 270	27 051	23 219
64	Gia Lai	149 870	78 840	71 030	154 665	82 569	72 096	133 228	70 697	62 531
66	Đắk Lắk	176 763	95 238	81 525	184 208	99 335	84 874	167 563	89 697	77 866
67	Đắk Nông	62 868	34 114	28 755	68 343	37 486	30 858	59 796	32 591	27 205
68	Lâm Đồng	112 910	54 829	58 081	115 590	57 616	57 974	109 004	52 940	56 064
70	Bình Phước	82 122	41 861	40 261	85 749	43 929	41 820	79 099	40 168	38 932
72	Tây Ninh	86 239	44 795	41 443	89 417	45 806	43 611	82 081	42 056	40 024
74	Bình Dương	97 190	51 562	45 628	93 711	50 498	43 213	87 732	47 232	40 499
75	Đồng Nai	206 860	109 575	97 286	211 886	112 351	99 535	197 454	104 014	93 440
77	Bà Rịa Vũng Tàu	90 422	46 847	43 575	94 324	49 370	44 954	87 892	45 387	42 505
79	Tp Hồ Chí Minh	498 280	263 124	235 156	497 816	263 590	234 227	481 173	253 500	227 672
80	Long An	113 729	60 123	53 606	118 480	63 484	54 996	111 343	58 863	52 480
82	Tiền Giang	137 643	71 057	66 586	140 232	72 871	67 361	134 336	69 503	64 833
83	Bến Tre	94 258	47 637	46 621	97 895	49 775	48 121	91 281	46 008	45 273
84	Trà Vinh	84 468	44 237	40 231	84 499	44 565	39 934	79 140	41 253	37 888
86	Vĩnh Long	76 897	39 403	37 494	78 179	40 360	37 819	74 191	38 086	36 105
87	Đồng Tháp	136 829	71 235	65 594	133 780	70 087	63 693	122 457	63 566	58 891
89	An Giang	165 502	82 064	83 438	167 438	82 852	84 586	149 648	74 086	75 562
91	Kiên Giang	145 962	75 879	70 083	154 637	81 502	73 135	136 671	71 157	65 514
92	Cần Thơ	84 313	44 456	39 857	84 580	44 938	39 643	79 347	41 917	37 430
93	Hậu Giang	54 907	28 229	26 679	61 255	32 085	29 170	52 223	26 818	25 405
94	Sóc Trăng	111 354	60 050	51 304	112 106	57 900	54 206	94 132	48 942	45 189
95	Bạc Liêu	72 764	37 079	35 685	76 068	38 509	37 558	66 523	33 601	32 922
96	Cà Mau	112 874	58 928	53 947	120 601	62 354	58 247	103 521	54 309	49 212

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 846 079**	**964 799**	**881 280**	**1 870 393**	**978 251**	**892 142**	**1 778 920**	**927 151**	**851 769**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	122 669	64 804	57 865	124 608	66 209	58 399	118 216	62 691	55 525
V2	Đồng bằng sông Hồng	388 623	206 488	182 135	393 276	209 347	183 929	377 959	200 684	177 274
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	345 320	181 146	164 174	351 486	183 765	167 721	334 660	174 965	159 695
V4	Tây Nguyên	134 472	66 320	68 152	137 581	68 012	69 569	129 362	63 514	65 848
V5	Đông Nam Bộ	559 279	294 549	264 730	563 016	296 889	266 127	539 629	282 764	256 865
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	295 717	151 492	144 225	300 425	154 028	146 397	279 096	142 533	136 562
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	175 126	95 767	79 358	175 689	96 430	79 259	169 626	92 791	76 835
02	Hà Giang	6 821	3 407	3 414	7 063	3 529	3 534	6 530	3 241	3 288
04	Cao Bằng	5 198	2 919	2 278	5 265	2 936	2 330	4 979	2 826	2 153
06	Bắc Kạn	2 807	1 512	1 295	2 989	1 612	1 377	2 697	1 457	1 240
08	Tuyên Quang	6 599	3 393	3 206	6 675	3 465	3 210	6 441	3 309	3 132
10	Lào Cai	9 963	4 994	4 969	10 176	5 124	5 051	9 501	4 786	4 715
11	Điện Biên	5 354	2 808	2 546	5 582	2 958	2 624	5 227	2 749	2 478
12	Lai Châu	4 364	2 386	1 978	4 350	2 417	1 933	4 007	2 202	1 805
14	Sơn La	11 510	6 556	4 954	11 665	6 714	4 951	11 155	6 398	4 756
15	Yên Bái	9 658	5 118	4 539	9 839	5 252	4 587	9 346	4 998	4 348
17	Hoà Bình	8 687	4 681	4 006	8 661	4 680	3 981	8 404	4 516	3 889
19	Thái Nguyên	18 160	9 549	8 610	18 385	9 689	8 696	17 845	9 429	8 416
20	Lạng Sơn	9 313	4 676	4 636	9 410	4 692	4 717	8 911	4 482	4 429
22	Quảng Ninh	44 128	22 851	21 277	44 100	22 601	21 499	43 318	22 314	21 003
24	Bắc Giang	9 918	5 488	4 429	9 868	5 514	4 353	9 584	5 307	4 277

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	14 318	7 315	7 003	14 680	7 626	7 054	13 588	6 990	6 598
26	Vĩnh Phúc	14 177	7 312	6 865	14 839	7 701	7 138	13 669	7 009	6 660
27	Bắc Ninh	18 675	10 102	8 573	18 853	10 173	8 681	18 411	9 966	8 446
30	Hải Dương	21 689	11 297	10 391	21 992	11 338	10 654	20 954	10 937	10 017
31	Hải Phòng	53 956	28 083	25 872	55 878	29 392	26 485	52 228	27 192	25 035
33	Hưng Yên	10 024	5 138	4 886	10 224	5 226	4 998	9 762	5 020	4 743
34	Thái Bình	11 731	6 363	5 369	11 929	6 464	5 465	11 476	6 218	5 259
35	Hà Nam	5 509	2 900	2 608	5 610	2 893	2 716	5 405	2 826	2 579
36	Nam Định	24 184	11 353	12 830	24 765	11 808	12 958	23 896	11 198	12 697
37	Ninh Bình	9 426	5 321	4 105	9 397	5 320	4 076	9 213	5 213	4 001
38	Thanh Hoá	23 623	12 600	11 023	24 380	12 896	11 484	22 675	11 940	10 735
40	Nghệ An	23 522	12 478	11 044	24 212	12 750	11 461	22 585	11 907	10 678
42	Hà Tĩnh	13 308	7 165	6 142	13 598	7 288	6 310	12 859	6 913	5 946
44	Quảng Bình	8 695	4 399	4 296	8 958	4 520	4 437	8 404	4 253	4 152
45	Quảng Trị	14 075	7 429	6 645	14 578	7 651	6 926	13 487	7 114	6 373
46	Thừa Thiên Huế	29 826	15 143	14 683	30 692	15 578	15 114	29 286	14 854	14 432
48	Đà Nẵng	56 170	30 982	25 188	56 844	30 974	25 870	55 189	30 352	24 837
49	Quảng Nam	20 112	10 275	9 836	20 754	10 574	10 179	19 305	9 880	9 424
51	Quảng Ngãi	12 123	6 472	5 651	12 379	6 609	5 771	11 663	6 220	5 443
52	Bình Định	31 292	16 136	15 156	31 671	16 359	15 312	30 200	15 658	14 543
54	Phú Yên	15 626	7 654	7 972	15 992	7 862	8 129	15 401	7 540	7 861
56	Khánh Hoà	41 239	21 556	19 683	40 656	21 125	19 531	39 629	20 410	19 219
58	Ninh Thuận	17 487	8 802	8 685	18 136	9 169	8 967	16 889	8 458	8 431
60	Bình Thuận	38 223	20 053	18 170	38 638	20 408	18 230	37 087	19 466	17 621

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	14 186	7 402	6 784	14 317	7 422	6 895	13 689	7 063	6 626
64	Gia Lai	36 599	17 908	18 692	37 113	18 205	18 907	34 142	16 581	17 561
66	Đắk Lắk	37 415	18 244	19 171	39 096	19 238	19 858	36 562	17 756	18 806
67	Đắk Nông	7 670	4 106	3 564	7 961	4 265	3 697	7 312	3 919	3 393
68	Lâm Đồng	38 602	18 660	19 941	39 094	18 882	20 212	37 656	18 195	19 461
70	Bình Phước	12 482	6 450	6 032	12 736	6 566	6 169	12 126	6 223	5 903
72	Tây Ninh	12 687	6 596	6 091	12 956	6 782	6 174	12 226	6 388	5 837
74	Bình Dương	25 587	14 252	11 335	25 020	13 817	11 203	23 871	13 273	10 599
75	Đồng Nai	67 481	34 163	33 318	68 841	34 793	34 048	63 791	32 187	31 604
77	Bà Rịa Vũng Tàu	41 279	20 919	20 360	43 184	22 303	20 880	40 066	20 379	19 687
79	Tp Hồ Chí Minh	399 763	212 169	187 593	400 280	212 627	187 653	387 549	204 314	183 235
80	Long An	18 663	9 499	9 163	18 926	9 809	9 117	18 179	9 268	8 910
82	Tiền Giang	16 286	8 101	8 185	16 509	8 196	8 314	15 929	7 897	8 032
83	Bến Tre	8 667	4 439	4 227	8 698	4 451	4 247	8 283	4 236	4 047
84	Trà Vinh	11 331	6 093	5 238	11 442	6 102	5 340	10 864	5 828	5 036
86	Vĩnh Long	10 787	5 201	5 586	10 937	5 300	5 637	10 569	5 091	5 479
87	Đồng Tháp	23 396	12 279	11 117	23 713	12 484	11 229	21 784	11 452	10 332
89	An Giang	43 167	21 497	21 670	43 526	21 254	22 272	40 002	19 421	20 581
91	Kiên Giang	39 535	20 580	18 955	40 448	21 415	19 033	37 271	19 539	17 732
92	Cần Thơ	54 085	28 819	25 267	54 115	29 012	25 103	51 703	27 606	24 097
93	Hậu Giang	10 961	5 545	5 416	11 488	5 798	5 690	10 383	5 188	5 195
94	Sóc Trăng	19 663	9 777	9 885	20 296	10 033	10 264	18 272	8 984	9 288
95	Bạc Liêu	18 481	9 434	9 047	18 550	9 438	9 112	16 748	8 436	8 312
96	Cà Mau	20 694	10 227	10 468	21 777	10 735	11 042	19 108	9 587	9 521

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**5 024 940**	**2 626 362**	**2 398 577**	**5 198 928**	**2 738 530**	**2 460 399**	**4 744 945**	**2 485 248**	**2 259 697**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	797 320	410 981	386 339	832 556	437 245	395 312	734 988	383 272	351 716
V2	Đồng bằng sông Hồng	997 060	517 096	479 964	1 028 302	540 139	488 164	966 005	502 969	463 036
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 212 113	641 013	571 100	1 258 922	666 370	592 551	1 161 934	614 374	547 560
V4	Tây Nguyên	420 828	225 172	195 656	439 936	238 866	201 071	390 500	209 463	181 037
V5	Đông Nam Bộ	501 835	263 216	238 619	509 888	268 655	241 232	475 801	249 593	226 208
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 095 783	568 884	526 900	1 129 324	587 255	542 070	1 015 717	525 576	490 141
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	279 071	146 305	132 766	291 037	157 982	133 055	267 733	142 412	125 322
02	Hà Giang	63 040	32 251	30 789	64 105	34 390	29 715	55 243	29 091	26 152
04	Cao Bằng	33 475	16 141	17 334	34 837	17 438	17 399	28 525	13 777	14 748
06	Bắc Kạn	20 007	10 287	9 720	21 543	11 366	10 177	18 620	9 471	9 148
08	Tuyên Quang	49 724	26 645	23 079	51 415	27 609	23 806	47 000	25 446	21 554
10	Lào Cai	51 098	26 365	24 732	54 408	28 999	25 409	45 616	23 788	21 829
11	Điện Biên	52 580	27 145	25 435	56 574	30 029	26 545	46 147	24 338	21 809
12	Lai Châu	36 847	18 514	18 334	39 776	20 032	19 743	33 158	16 804	16 354
14	Sơn La	91 400	47 890	43 510	96 968	53 879	43 089	79 881	43 025	36 857
15	Yên Bái	56 555	28 905	27 650	54 587	29 333	25 254	48 483	25 536	22 948
17	Hoà Bình	49 107	25 321	23 786	51 501	26 322	25 179	47 417	24 389	23 028
19	Thái Nguyên	61 237	32 517	28 719	62 732	33 523	29 210	59 948	31 954	27 994
20	Lạng Sơn	48 106	25 059	23 048	50 701	26 420	24 281	46 115	23 931	22 183
22	Quảng Ninh	43 217	22 440	20 777	45 526	23 278	22 248	41 507	21 461	20 046
24	Bắc Giang	106 091	51 989	54 102	110 728	53 864	56 865	103 368	50 800	52 568

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	78 053	41 952	36 101	82 680	44 040	38 639	75 465	40 921	34 544
26	Vĩnh Phúc	55 550	27 525	28 025	57 369	28 597	28 772	53 757	26 924	26 833
27	Bắc Ninh	63 013	32 686	30 327	63 880	33 208	30 673	62 073	32 208	29 865
30	Hải Dương	94 062	48 370	45 693	98 733	51 059	47 674	91 854	47 315	44 539
31	Hải Phòng	65 475	34 520	30 955	67 207	35 709	31 498	63 018	33 240	29 778
33	Hưng Yên	67 381	35 956	31 426	69 332	37 655	31 678	65 744	35 049	30 695
34	Thái Bình	112 460	55 388	57 072	114 342	56 082	58 260	108 808	53 186	55 622
35	Hà Nam	51 661	27 822	23 839	52 187	27 935	24 252	50 328	27 055	23 273
36	Nam Định	113 771	61 025	52 746	116 701	62 863	53 838	111 586	59 729	51 857
37	Ninh Bình	51 399	25 060	26 339	51 988	25 771	26 217	49 596	24 389	25 206
38	Thanh Hoá	231 230	122 388	108 842	241 383	128 304	113 079	222 067	118 132	103 935
40	Nghệ An	190 175	106 047	84 127	200 061	110 334	89 727	183 031	101 989	81 043
42	Hà Tĩnh	82 321	42 979	39 342	87 905	46 323	41 582	79 880	41 594	38 286
44	Quảng Bình	58 875	31 556	27 319	59 763	32 281	27 483	56 415	30 570	25 845
45	Quảng Trị	43 093	21 986	21 107	44 459	22 749	21 710	40 745	20 734	20 011
46	Thừa Thiên Huế	69 916	35 964	33 952	72 870	37 678	35 192	68 085	35 010	33 076
48	Đà Nẵng	9 479	5 069	4 410	9 729	5 189	4 540	9 221	4 920	4 301
49	Quảng Nam	97 150	50 378	46 772	100 652	51 566	49 086	93 890	48 606	45 283
51	Quảng Ngãi	87 487	45 547	41 941	93 068	49 164	43 903	82 712	43 074	39 638
52	Bình Định	98 459	51 949	46 510	101 551	53 330	48 221	95 437	50 532	44 905
54	Phú Yên	65 248	34 685	30 563	67 378	36 984	30 395	63 287	33 807	29 480
56	Khánh Hoà	66 235	34 186	32 049	68 813	35 383	33 430	63 733	32 764	30 969
58	Ninh Thuận	41 246	20 955	20 291	39 010	19 442	19 568	34 427	16 891	17 536
60	Bình Thuận	71 200	37 324	33 876	72 278	37 642	34 636	69 005	35 752	33 253

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2003			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1999-2003 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	38 704	21 070	17 634	40 394	22 451	17 943	36 581	19 987	16 594
64	Gia Lai	113 271	60 932	52 339	117 552	64 363	53 189	99 086	54 116	44 970
66	Đắk Lắk	139 347	76 994	62 353	145 113	80 097	65 016	131 001	71 942	59 060
67	Đắk Nông	55 198	30 008	25 190	60 382	33 221	27 161	52 484	28 672	23 812
68	Lâm Đồng	74 309	36 169	38 140	76 495	38 734	37 761	71 348	34 746	36 603
70	Bình Phước	69 640	35 411	34 229	73 014	37 363	35 651	66 973	33 944	33 029
72	Tây Ninh	73 552	38 199	35 352	76 461	39 024	37 437	69 855	35 668	34 187
74	Bình Dương	71 603	37 310	34 293	68 691	36 681	32 010	63 860	33 960	29 901
75	Đồng Nai	139 379	75 411	63 968	143 045	77 558	65 487	133 664	71 828	61 836
77	Bà Rịa Vũng Tàu	49 143	25 928	23 215	51 141	27 067	24 074	47 825	25 007	22 818
79	Tp Hồ Chí Minh	98 518	50 955	47 563	97 537	50 963	46 574	93 623	49 186	44 437
80	Long An	95 066	50 623	44 443	99 554	53 675	45 879	93 165	49 594	43 570
82	Tiền Giang	121 357	62 956	58 401	123 722	64 675	59 047	118 407	61 606	56 801
83	Bến Tre	85 591	43 197	42 394	89 198	45 324	43 874	82 998	41 772	41 226
84	Trà Vinh	73 137	38 143	34 993	73 057	38 463	34 594	68 276	35 425	32 852
86	Vĩnh Long	66 109	34 202	31 907	67 241	35 060	32 182	63 621	32 996	30 626
87	Đồng Tháp	113 433	58 956	54 476	110 067	57 604	52 463	100 673	52 115	48 558
89	An Giang	122 334	60 566	61 768	123 912	61 598	62 314	109 645	54 665	54 980
91	Kiên Giang	106 428	55 300	51 128	114 188	60 086	54 102	99 400	51 618	47 782
92	Cần Thơ	30 228	15 638	14 590	30 465	15 925	14 540	27 644	14 311	13 333
93	Hậu Giang	43 946	22 684	21 263	49 767	26 286	23 481	41 840	21 630	20 210
94	Sóc Trăng	91 691	50 273	41 418	91 810	47 868	43 942	75 860	39 958	35 902
95	Bạc Liêu	54 283	27 645	26 638	57 517	29 072	28 446	49 775	25 165	24 610
96	Cà Mau	92 180	48 701	43 479	98 825	51 619	47 205	84 414	44 722	39 691

Biểu 6

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**5 951 716**	**3 089 741**	**2 861 975**	**5 286 648**	**2 726 126**	**2 560 522**	**4 877 152**	**2 495 461**	**2 381 691**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	795 561	411 157	384 403	710 150	375 179	334 972	626 467	324 812	301 655
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 188 097	624 260	563 837	1 149 368	599 750	549 618	1 095 485	571 487	523 999
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 512 757	795 149	717 608	1 381 934	722 852	659 082	1 279 053	665 041	614 011
V4	Tây Nguyên	491 546	254 504	237 043	414 429	209 228	205 201	373 845	186 046	187 799
V5	Đông Nam Bộ	828 885	422 091	406 794	746 284	374 146	372 138	692 496	344 022	348 475
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 134 869	582 580	552 289	884 482	444 972	439 510	809 805	404 054	405 752
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	366 695	197 270	169 425	353 327	187 259	166 068	336 291	180 480	155 811
02	Hà Giang	53 732	27 133	26 599	43 569	22 651	20 918	36 347	18 630	17 716
04	Cao Bằng	38 757	20 577	18 180	31 540	16 876	14 663	26 612	14 110	12 502
06	Bắc Kạn	19 830	10 417	9 413	17 349	9 260	8 089	15 140	7 784	7 356
08	Tuyên Quang	51 019	27 133	23 886	48 537	25 730	22 807	43 924	22 981	20 943
10	Lào Cai	53 174	27 480	25 694	42 347	22 659	19 688	37 173	19 389	17 784
11	Điện Biên	48 112	25 007	23 104	39 171	22 413	16 758	30 587	17 300	13 287
12	Lai Châu	28 723	15 107	13 616	22 805	12 473	10 332	17 882	9 705	8 177
14	Sơn La	85 040	43 921	41 118	73 248	40 699	32 548	56 820	30 271	26 549
15	Yên Bái	54 066	28 713	25 352	45 405	25 228	20 177	39 853	21 550	18 303
17	Hoà Bình	52 427	25 852	26 575	50 052	25 625	24 428	45 999	22 947	23 052
19	Thái Nguyên	67 997	33 262	34 735	67 089	32 869	34 220	62 836	30 082	32 754
20	Lạng Sơn	52 955	27 785	25 169	50 066	26 222	23 844	43 629	22 581	21 048

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	74 940	37 677	37 263	70 258	34 878	35 380	66 761	33 023	33 738
24	Bắc Giang	111 937	55 984	55 953	107 302	53 428	53 874	102 398	50 633	51 764
25	Phú Thọ	77 793	42 784	35 009	71 672	39 047	32 625	67 267	36 847	30 420
26	Vĩnh Phúc	62 403	32 144	30 259	60 359	31 677	28 682	56 753	29 304	27 450
27	Bắc Ninh	67 513	34 087	33 425	65 334	32 662	32 672	63 160	31 228	31 932
30	Hải Dương	106 997	51 599	55 398	102 600	50 129	52 470	98 537	47 366	51 171
31	Hải Phòng	100 790	54 390	46 399	99 388	53 049	46 339	93 608	50 171	43 436
33	Hưng Yên	72 559	37 167	35 392	69 960	35 706	34 254	65 655	32 604	33 051
34	Thái Bình	110 678	60 444	50 234	110 456	59 957	50 499	104 573	57 039	47 534
35	Hà Nam	51 915	26 812	25 102	49 001	25 087	23 914	47 869	24 384	23 485
36	Nam Định	120 013	63 787	56 225	115 633	60 963	54 670	112 295	58 914	53 381
37	Ninh Bình	53 596	28 882	24 714	53 053	28 383	24 670	49 982	26 974	23 008
38	Thanh Hoá	258 527	133 358	125 169	232 227	118 194	114 034	216 379	109 851	106 529
40	Nghệ An	235 059	127 812	107 247	215 716	119 152	96 563	198 645	109 980	88 665
42	Hà Tĩnh	106 885	54 443	52 442	101 494	51 898	49 596	95 972	47 843	48 128
44	Quảng Bình	70 791	37 169	33 622	68 810	36 444	32 365	63 798	33 123	30 675
45	Quảng Trị	53 012	27 758	25 254	49 163	26 246	22 917	45 501	23 833	21 668
46	Thừa Thiên Huế	93 855	48 051	45 804	85 716	44 231	41 485	80 060	40 965	39 095
48	Đà Nẵng	54 475	29 895	24 579	53 921	29 205	24 716	50 712	27 332	23 379
49	Quảng Nam	116 888	61 606	55 282	113 720	60 273	53 447	103 431	54 580	48 850
51	Quảng Ngãi	99 990	51 149	48 840	92 122	46 288	45 834	82 595	41 186	41 409
52	Bình Định	116 688	63 684	53 004	112 773	61 846	50 926	102 792	56 261	46 531
54	Phú Yên	66 291	35 247	31 044	59 690	30 301	29 388	56 231	28 373	27 857
56	Khánh Hoà	87 393	46 373	41 020	76 093	39 477	36 616	71 642	37 380	34 262
58	Ninh Thuận	52 976	28 434	24 542	35 739	17 852	17 887	31 778	15 741	16 037

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	99 929	50 170	49 759	84 751	41 445	43 307	79 517	38 592	40 925
62	Kon Tum	41 193	21 099	20 094	35 576	17 514	18 062	30 724	14 808	15 916
64	Gia Lai	121 699	63 078	58 621	82 562	41 547	41 015	74 148	36 466	37 681
66	Đắk Lắk	177 378	89 248	88 129	159 893	80 100	79 793	144 814	70 769	74 044
67	Đắk Nông	47 536	25 609	21 928	40 766	21 161	19 605	35 483	18 339	17 144
68	Lâm Đồng	103 741	55 470	48 270	95 633	48 906	46 727	88 677	45 664	43 014
70	Bình Phước	66 787	35 729	31 058	59 437	32 221	27 215	52 918	28 113	24 806
72	Tây Ninh	70 265	34 537	35 727	55 714	26 400	29 314	53 192	25 379	27 813
74	Bình Dương	72 655	36 745	35 910	59 853	30 408	29 445	52 691	26 508	26 183
75	Đồng Nai	181 388	90 925	90 463	168 400	81 881	86 519	154 164	73 044	81 120
77	Bà Rịa Vũng Tàu	74 862	39 577	35 285	68 550	35 714	32 836	62 685	32 365	30 320
79	Tp Hồ Chí Minh	362 929	184 578	178 351	334 331	167 521	166 810	316 847	158 614	158 233
80	Long An	92 618	47 441	45 177	82 821	39 967	42 854	78 619	37 440	41 179
82	Tiền Giang	115 112	57 526	57 586	101 532	49 778	51 754	97 670	47 267	50 403
83	Bến Tre	74 923	39 314	35 608	65 941	35 266	30 675	62 171	32 966	29 205
84	Trà Vinh	69 307	38 563	30 744	52 485	27 868	24 617	49 303	26 470	22 833
86	Vĩnh Long	62 912	32 392	30 520	57 626	29 204	28 422	53 997	26 996	27 001
87	Đồng Tháp	110 399	55 377	55 021	82 928	41 029	41 899	77 103	37 944	39 159
89	An Giang	144 968	71 629	73 339	102 950	47 864	55 087	94 362	44 186	50 177
91	Kiên Giang	119 249	62 819	56 430	92 575	47 317	45 258	80 994	40 630	40 364
92	Cần Thơ	71 828	38 037	33 791	58 947	30 558	28 389	54 693	28 244	26 449
93	Hậu Giang	46 903	24 983	21 920	35 576	18 819	16 758	30 780	16 246	14 534
94	Sóc Trăng	85 608	41 918	43 690	51 125	23 811	27 314	43 676	20 114	23 562
95	Bạc Liêu	54 354	27 340	27 014	39 177	20 366	18 811	34 138	17 633	16 505
96	Cà Mau	86 690	45 241	41 449	60 799	33 126	27 673	52 298	27 917	24 381

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 470 057**	**753 668**	**716 389**	**1 368 834**	**696 597**	**672 237**	**1 290 894**	**653 731**	**637 163**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	97 522	50 283	47 239	95 537	49 303	46 234	89 821	45 989	43 832
V2	Đồng bằng sông Hồng	294 252	149 299	144 953	287 979	145 790	142 189	278 805	140 875	137 929
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	302 041	158 366	143 674	287 356	150 355	137 001	269 998	140 074	129 925
V4	Tây Nguyên	120 814	60 824	59 991	111 285	55 623	55 662	103 966	51 239	52 727
V5	Đông Nam Bộ	413 308	210 596	202 713	385 134	193 421	191 713	361 580	181 398	180 182
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	242 119	124 301	117 818	201 543	102 106	99 437	186 723	94 155	92 568
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	126 879	62 607	64 273	124 369	62 025	62 345	121 179	60 315	60 864
02	Hà Giang	4 786	2 593	2 193	4 562	2 580	1 982	4 113	2 264	1 849
04	Cao Bằng	5 122	2 633	2 489	5 093	2 577	2 516	4 717	2 365	2 352
06	Bắc Kạn	2 743	1 293	1 450	2 480	1 164	1 316	2 322	1 082	1 240
08	Tuyên Quang	4 823	2 429	2 394	4 616	2 325	2 292	4 501	2 255	2 246
10	Lào Cai	7 348	3 698	3 650	7 080	3 634	3 446	6 501	3 238	3 263
11	Điện Biên	4 598	2 315	2 283	4 446	2 218	2 228	4 195	2 100	2 095
12	Lai Châu	3 236	1 851	1 385	2 978	1 722	1 256	2 613	1 486	1 126
14	Sơn La	8 995	5 007	3 988	8 901	4 835	4 066	8 443	4 567	3 876
15	Yên Bái	7 375	3 716	3 659	7 454	3 793	3 661	6 831	3 432	3 399
17	Hoà Bình	7 060	3 528	3 532	7 070	3 549	3 521	6 769	3 386	3 384
19	Thái Nguyên	14 168	7 273	6 895	14 270	7 214	7 056	13 674	6 932	6 742
20	Lạng Sơn	7 941	3 992	3 949	7 792	3 941	3 851	7 307	3 705	3 602
22	Quảng Ninh	31 355	15 453	15 902	31 159	15 093	16 067	29 693	14 263	15 429
24	Bắc Giang	8 681	4 541	4 140	8 438	4 435	4 003	8 206	4 281	3 925

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	10 646	5 414	5 233	10 356	5 316	5 040	9 629	4 896	4 733
26	Vĩnh Phúc	12 917	6 905	6 012	12 602	6 709	5 893	11 924	6 330	5 594
27	Bắc Ninh	14 912	7 956	6 955	14 438	7 608	6 830	14 168	7 440	6 728
30	Hải Dương	18 163	8 850	9 313	17 382	8 625	8 757	17 033	8 376	8 656
31	Hải Phòng	41 341	22 118	19 224	40 578	21 175	19 404	38 497	20 286	18 210
33	Hưng Yên	7 795	3 851	3 945	7 649	3 841	3 808	7 339	3 669	3 670
34	Thái Bình	10 076	5 112	4 963	9 751	4 951	4 799	9 595	4 860	4 735
35	Hà Nam	4 166	2 036	2 130	4 083	1 989	2 094	3 966	1 913	2 053
36	Nam Định	17 791	9 587	8 204	17 060	8 923	8 137	16 866	8 798	8 068
37	Ninh Bình	8 856	4 823	4 033	8 907	4 851	4 056	8 546	4 625	3 921
38	Thanh Hoá	19 153	10 123	9 030	17 812	9 407	8 405	16 683	8 814	7 870
40	Nghệ An	23 466	11 941	11 524	22 909	11 737	11 172	21 717	11 074	10 643
42	Hà Tĩnh	12 574	6 794	5 781	12 525	6 770	5 755	11 762	6 257	5 505
44	Quảng Bình	8 467	4 326	4 141	8 179	4 194	3 985	7 770	3 934	3 836
45	Quảng Trị	13 369	7 123	6 246	12 971	6 934	6 037	12 020	6 350	5 670
46	Thừa Thiên Huế	28 824	14 388	14 436	27 512	13 853	13 659	26 165	12 967	13 197
48	Đà Nẵng	44 658	24 538	20 121	44 341	24 029	20 311	41 626	22 492	19 134
49	Quảng Nam	18 455	9 509	8 946	18 689	9 573	9 116	17 323	8 876	8 447
51	Quảng Ngãi	10 885	5 490	5 395	10 225	5 194	5 031	9 761	4 861	4 900
52	Bình Định	27 858	14 887	12 971	26 991	14 571	12 421	24 969	13 266	11 703
54	Phú Yên	12 469	6 815	5 653	11 602	6 447	5 156	10 972	6 045	4 926
56	Khánh Hoà	30 841	16 496	14 345	29 468	15 600	13 868	27 998	14 780	13 218
58	Ninh Thuận	15 852	8 493	7 359	13 713	7 060	6 653	12 781	6 587	6 194
60	Bình Thuận	35 168	17 443	17 725	30 419	14 987	15 432	28 451	13 770	14 681

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	11 815	6 212	5 603	10 951	5 670	5 281	10 072	5 177	4 895
64	Gia Lai	33 362	17 003	16 359	27 425	13 759	13 666	25 643	12 637	13 006
66	Đắk Lắk	35 785	18 081	17 703	34 606	17 470	17 136	31 991	15 896	16 095
67	Đắk Nông	6 410	3 600	2 810	6 258	3 520	2 738	5 507	3 064	2 444
68	Lâm Đồng	33 443	15 927	17 516	32 044	15 203	16 841	30 753	14 465	16 288
70	Bình Phước	9 578	5 022	4 556	8 848	4 574	4 273	8 199	4 199	4 000
72	Tây Ninh	11 122	6 050	5 072	10 027	5 524	4 504	9 658	5 318	4 341
74	Bình Dương	17 863	9 509	8 354	16 089	8 496	7 593	14 538	7 859	6 679
75	Đồng Nai	49 894	24 501	25 393	48 270	23 553	24 716	42 960	20 503	22 457
77	Bà Rịa Vũng Tàu	32 991	17 259	15 732	29 999	15 497	14 503	27 701	14 117	13 584
79	Tp Hồ Chí Minh	291 862	148 254	143 607	271 901	135 777	136 124	258 524	129 402	129 122
80	Long An	16 131	8 053	8 078	15 257	7 284	7 973	14 789	7 035	7 753
82	Tiền Giang	13 231	6 768	6 463	12 223	6 204	6 019	11 717	6 019	5 697
83	Bến Tre	6 772	3 373	3 400	5 985	3 003	2 981	5 654	2 789	2 864
84	Trà Vinh	9 004	4 789	4 215	7 978	4 249	3 729	7 512	3 935	3 577
86	Vĩnh Long	8 405	4 450	3 955	7 800	4 026	3 774	7 498	3 853	3 645
87	Đồng Tháp	17 911	8 901	9 010	14 794	7 402	7 392	13 890	6 892	6 998
89	An Giang	39 637	19 994	19 643	30 628	14 846	15 782	28 431	13 634	14 797
91	Kiên Giang	30 642	16 080	14 562	24 975	12 957	12 018	22 500	11 502	10 998
92	Cần Thơ	46 659	24 197	22 462	40 383	20 552	19 831	38 119	19 446	18 673
93	Hậu Giang	8 523	4 573	3 950	7 423	3 923	3 501	6 489	3 435	3 054
94	Sóc Trăng	15 503	8 016	7 487	11 435	6 138	5 297	10 214	5 394	4 820
95	Bạc Liêu	13 911	7 357	6 555	10 324	5 490	4 833	9 338	5 020	4 318
96	Cà Mau	15 788	7 749	8 039	12 339	6 032	6 307	10 574	5 202	5 372

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**4 481 659**	**2 336 073**	**2 145 586**	**3 917 814**	**2 029 529**	**1 888 285**	**3 586 258**	**1 841 730**	**1 744 527**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	698 039	360 874	337 165	614 613	325 876	288 738	536 646	278 822	257 823
V2	Đồng bằng sông Hồng	893 845	474 961	418 884	861 389	453 960	407 429	816 681	430 611	386 070
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 210 717	636 783	573 934	1 094 578	572 497	522 081	1 009 054	524 967	484 087
V4	Tây Nguyên	370 732	193 680	177 052	303 144	153 605	149 539	269 879	134 807	135 072
V5	Đông Nam Bộ	415 577	211 495	204 081	361 150	180 725	180 425	330 916	162 624	168 292
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	892 750	458 279	434 471	682 939	342 866	340 073	623 082	309 898	313 184
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	239 816	134 663	105 152	228 958	125 234	103 724	215 113	120 165	94 948
02	Hà Giang	48 946	24 540	24 406	39 006	20 071	18 936	32 234	16 367	15 867
04	Cao Bằng	33 635	17 945	15 690	26 446	14 299	12 147	21 896	11 746	10 150
06	Bắc Kạn	17 087	9 124	7 963	14 868	8 095	6 773	12 817	6 702	6 115
08	Tuyên Quang	46 196	24 703	21 493	43 921	23 405	20 516	39 423	20 726	18 697
10	Lào Cai	45 826	23 783	22 043	35 267	19 025	16 242	30 671	16 151	14 520
11	Điện Biên	43 514	22 692	20 822	34 725	20 195	14 531	26 392	15 200	11 192
12	Lai Châu	25 488	13 256	12 231	19 827	10 751	9 076	15 270	8 219	7 051
14	Sơn La	76 045	38 914	37 131	64 347	35 865	28 482	48 377	25 704	22 673
15	Yên Bái	46 690	24 997	21 693	37 951	21 435	16 516	33 022	18 118	14 904
17	Hoà Bình	45 368	22 324	23 043	42 982	22 075	20 907	39 230	19 562	19 668
19	Thái Nguyên	53 829	25 990	27 840	52 819	25 655	27 163	49 162	23 150	26 013
20	Lạng Sơn	45 013	23 793	21 220	42 274	22 281	19 993	36 322	18 876	17 446
22	Quảng Ninh	43 585	22 224	21 362	39 098	19 785	19 313	37 068	18 760	18 309
24	Bắc Giang	103 256	51 443	51 813	98 864	48 992	49 871	94 192	46 352	47 840

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	67 146	37 370	29 776	61 316	33 731	27 585	57 637	31 951	25 687
26	Vĩnh Phúc	49 485	25 239	24 247	47 757	24 968	22 789	44 829	22 974	21 856
27	Bắc Ninh	52 601	26 131	26 470	50 896	25 054	25 842	48 992	23 788	25 204
30	Hải Dương	88 834	42 749	46 085	85 218	41 504	43 713	81 504	38 990	42 515
31	Hải Phòng	59 448	32 273	27 176	58 809	31 874	26 935	55 111	29 885	25 226
33	Hưng Yên	64 764	33 316	31 447	62 311	31 865	30 447	58 316	28 935	29 381
34	Thái Bình	100 602	55 331	45 271	100 705	55 006	45 700	94 978	52 179	42 799
35	Hà Nam	47 749	24 776	22 973	44 918	23 098	21 820	43 904	22 471	21 432
36	Nam Định	102 221	54 200	48 021	98 573	52 040	46 533	95 429	50 116	45 313
37	Ninh Bình	44 740	24 059	20 681	44 146	23 532	20 614	41 436	22 349	19 087
38	Thanh Hoá	239 373	123 234	116 139	214 415	108 786	105 629	199 696	101 037	98 659
40	Nghệ An	211 593	115 871	95 722	192 806	107 415	85 391	176 929	98 906	78 022
42	Hà Tĩnh	94 311	47 649	46 661	88 969	45 128	43 841	84 210	41 586	42 624
44	Quảng Bình	62 323	32 843	29 480	60 631	32 251	28 380	56 028	29 189	26 838
45	Quảng Trị	39 643	20 635	19 008	36 192	19 312	16 880	33 481	17 483	15 998
46	Thừa Thiên Huế	65 031	33 664	31 367	58 204	30 378	27 826	53 896	27 997	25 898
48	Đà Nẵng	9 816	5 358	4 458	9 581	5 176	4 405	9 086	4 840	4 246
49	Quảng Nam	98 433	52 097	46 336	95 031	50 699	44 332	86 107	45 704	40 403
51	Quảng Ngãi	89 105	45 660	43 445	81 897	41 094	40 803	72 834	36 325	36 509
52	Bình Định	88 830	48 797	40 033	85 781	47 276	38 506	77 823	42 995	34 828
54	Phú Yên	53 822	28 432	25 390	48 088	23 855	24 233	45 259	22 328	22 931
56	Khánh Hoà	56 552	29 877	26 675	46 625	23 878	22 748	43 644	22 600	21 044
58	Ninh Thuận	37 124	19 941	17 183	22 026	10 791	11 235	18 997	9 154	9 843
60	Bình Thuận	64 761	32 727	32 034	54 333	26 458	27 875	51 066	24 822	26 244

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1995-1998			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1995-1998 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	29 378	14 887	14 491	24 625	11 844	12 781	20 652	9 631	11 021
64	Gia Lai	88 337	46 075	42 262	55 137	27 788	27 349	48 505	23 830	24 675
66	Đắk Lắk	141 593	71 167	70 426	125 287	62 631	62 657	112 823	54 873	57 950
67	Đắk Nông	41 126	22 009	19 118	34 508	17 641	16 867	29 976	15 276	14 700
68	Lâm Đồng	70 298	39 543	30 755	63 588	33 702	29 886	57 924	31 198	26 726
70	Bình Phước	57 209	30 707	26 502	50 589	27 647	22 942	44 719	23 914	20 805
72	Tây Ninh	59 142	28 487	30 655	45 687	20 877	24 810	43 534	20 061	23 473
74	Bình Dương	54 792	27 236	27 556	43 764	21 912	21 852	38 153	18 649	19 504
75	Đồng Nai	131 494	66 424	65 071	120 130	58 328	61 802	111 204	52 540	58 663
77	Bà Rịa Vũng Tàu	41 871	22 318	19 553	38 550	20 217	18 333	34 984	18 248	16 736
79	Tp Hồ Chí Minh	71 067	36 323	34 744	62 430	31 744	30 686	58 323	29 212	29 111
80	Long An	76 487	39 388	37 099	67 565	32 683	34 881	63 830	30 405	33 426
82	Tiền Giang	101 881	50 758	51 123	89 309	43 574	45 735	85 954	41 247	44 706
83	Bến Tre	68 150	35 941	32 209	59 956	32 262	27 694	56 518	30 177	26 341
84	Trà Vinh	60 303	33 773	26 529	44 507	23 619	20 888	41 791	22 536	19 255
86	Vĩnh Long	54 506	27 942	26 564	49 826	25 178	24 648	46 499	23 144	23 356
87	Đồng Tháp	92 487	46 476	46 011	68 134	33 627	34 507	63 214	31 052	32 162
89	An Giang	105 331	51 635	53 696	72 323	33 018	39 305	65 931	30 552	35 380
91	Kiên Giang	88 607	46 738	41 868	67 600	34 360	33 241	58 495	29 129	29 366
92	Cần Thơ	25 168	13 839	11 329	18 563	10 006	8 557	16 573	8 798	7 775
93	Hậu Giang	38 381	20 410	17 970	28 153	14 896	13 257	24 291	12 811	11 479
94	Sóc Trăng	70 105	33 902	36 203	39 690	17 673	22 017	33 462	14 720	18 742
95	Bạc Liêu	40 443	19 984	20 459	28 853	14 876	13 978	24 800	12 613	12 187
96	Cà Mau	70 902	37 492	33 410	48 460	27 094	21 366	41 724	22 715	19 009

Biểu 7

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**5 179 935**	**2 655 374**	**2 524 562**	**3 367 610**	**1 644 918**	**1 722 692**	**3 007 313**	**1 441 698**	**1 565 614**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	712 959	364 982	347 976	420 770	208 214	212 556	364 394	172 060	192 334
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 059 967	545 474	514 492	880 481	442 943	437 538	812 128	403 464	408 664
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 375 541	709 365	666 176	919 147	445 991	473 157	833 861	400 310	433 551
V4	Tây Nguyên	376 352	193 902	182 450	224 216	105 911	118 304	195 235	91 049	104 186
V5	Đông Nam Bộ	730 517	359 105	371 412	473 499	222 986	250 512	416 571	190 903	225 668
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	924 600	482 544	442 055	449 497	218 873	230 624	385 123	183 913	201 211
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	303 150	151 585	151 565	274 744	137 172	137 571	246 985	120 672	126 313
02	Hà Giang	49 441	26 532	22 909	23 369	12 170	11 199	17 964	8 785	9 179
04	Cao Bằng	31 418	17 043	14 376	20 609	10 901	9 708	15 650	7 811	7 839
06	Bắc Kạn	18 460	9 741	8 720	9 930	4 474	5 456	8 469	3 678	4 791
08	Tuyên Quang	51 002	25 605	25 397	33 584	15 589	17 996	30 150	13 917	16 233
10	Lào Cai	40 392	20 944	19 447	17 132	9 265	7 867	14 571	7 506	7 065
11	Điện Biên	31 759	15 866	15 893	12 027	7 186	4 841	8 356	4 540	3 816
12	Lai Châu	23 499	13 516	9 983	8 572	5 194	3 378	6 320	3 689	2 631
14	Sơn La	79 837	42 344	37 493	39 137	21 994	17 143	29 462	14 974	14 488
15	Yên Bái	49 104	24 048	25 056	23 306	11 751	11 555	20 750	9 763	10 986
17	Hoà Bình	48 047	25 191	22 856	32 804	15 818	16 986	29 129	13 642	15 487
19	Thái Nguyên	60 190	30 732	29 458	45 084	21 394	23 690	40 488	18 921	21 567
20	Lạng Sơn	51 694	26 251	25 444	31 509	14 117	17 392	26 566	11 760	14 807

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	69 278	34 669	34 609	52 720	26 037	26 683	50 899	24 838	26 060
24	Bắc Giang	98 331	50 597	47 734	71 610	34 514	37 095	68 496	32 031	36 464
25	Phú Thọ	79 783	36 573	43 210	52 097	23 846	28 251	48 022	21 044	26 978
26	Vĩnh Phúc	59 736	31 055	28 682	48 230	24 394	23 837	44 281	22 141	22 140
27	Bắc Ninh	60 981	31 709	29 272	45 898	21 874	24 023	43 422	20 627	22 795
30	Hải Dương	94 597	49 100	45 497	78 850	40 832	38 018	71 661	36 859	34 802
31	Hải Phòng	97 040	51 482	45 558	84 144	43 607	40 537	78 906	41 366	37 540
33	Hưng Yên	68 829	35 736	33 093	51 937	25 106	26 832	47 796	22 236	25 560
34	Thái Bình	94 277	49 840	44 437	82 538	44 240	38 299	77 403	41 227	36 176
35	Hà Nam	48 539	24 473	24 066	37 333	18 582	18 751	34 265	16 533	17 731
36	Nam Định	109 286	57 971	51 315	79 420	39 526	39 894	75 459	37 223	38 235
37	Ninh Bình	54 252	27 853	26 399	44 667	21 573	23 094	41 053	19 741	21 312
38	Thanh Hoá	251 285	127 145	124 140	156 363	72 871	83 493	141 188	66 156	75 032
40	Nghệ An	222 580	113 995	108 585	136 186	67 244	68 942	125 459	61 504	63 955
42	Hà Tĩnh	98 927	53 230	45 696	87 655	46 718	40 936	80 682	42 451	38 230
44	Quảng Bình	67 278	35 491	31 787	50 037	24 180	25 857	45 542	21 898	23 644
45	Quảng Trị	47 289	24 805	22 483	35 646	17 420	18 226	32 281	15 579	16 701
46	Thừa Thiên Huế	74 265	38 629	35 635	50 678	24 207	26 471	45 957	22 012	23 945
48	Đà Nẵng	51 847	25 874	25 973	42 071	19 832	22 239	39 359	18 304	21 055
49	Quảng Nam	104 251	51 701	52 550	71 874	34 070	37 804	64 677	29 262	35 414
51	Quảng Ngãi	86 273	45 144	41 129	59 146	30 347	28 798	51 336	25 965	25 371
52	Bình Định	108 651	55 919	52 732	78 530	37 938	40 592	69 889	33 531	36 358
54	Phú Yên	59 485	31 601	27 884	35 457	16 763	18 694	32 694	15 181	17 512
56	Khánh Hoà	74 081	37 294	36 786	47 179	21 154	26 025	43 613	19 095	24 518
58	Ninh Thuận	43 361	21 864	21 497	19 355	8 638	10 717	16 518	7 170	9 348

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	85 968	46 670	39 298	48 970	24 608	24 361	44 668	22 202	22 466
62	Kon Tum	29 280	15 066	14 214	12 650	6 547	6 103	10 802	5 332	5 469
64	Gia Lai	88 590	47 180	41 410	39 849	19 684	20 165	34 952	17 229	17 723
66	Đắk Lắk	138 512	71 183	67 329	97 734	45 426	52 308	84 965	39 021	45 945
67	Đắk Nông	35 753	18 226	17 527	17 570	8 583	8 987	14 184	6 912	7 272
68	Lâm Đồng	84 216	42 246	41 970	56 412	25 671	30 741	50 331	22 555	27 777
70	Bình Phước	56 644	29 160	27 484	32 072	15 174	16 898	27 096	12 498	14 598
72	Tây Ninh	59 187	30 439	28 747	29 202	13 517	15 685	26 568	11 971	14 597
74	Bình Dương	80 928	36 659	44 269	34 374	14 627	19 747	29 989	12 274	17 715
75	Đồng Nai	155 532	78 680	76 852	101 892	45 646	56 246	89 284	39 793	49 490
77	Bà Rịa Vũng Tàu	66 053	32 625	33 427	45 057	20 383	24 674	40 792	18 225	22 567
79	Tp Hồ Chí Minh	312 174	151 543	160 632	230 903	113 640	117 263	202 841	96 141	106 700
80	Long An	78 039	44 620	33 419	47 061	25 216	21 845	43 321	22 989	20 332
82	Tiền Giang	85 136	43 898	41 238	47 413	20 143	27 270	43 409	18 148	25 260
83	Bến Tre	60 597	32 384	28 214	42 751	20 730	22 020	36 917	17 907	19 010
84	Trà Vinh	47 485	23 910	23 575	23 326	11 582	11 744	20 134	10 271	9 863
86	Vĩnh Long	49 071	25 818	23 252	30 075	14 491	15 585	26 868	12 583	14 285
87	Đồng Tháp	98 628	48 844	49 784	48 540	20 841	27 699	43 404	18 573	24 831
89	An Giang	113 036	59 404	53 632	46 558	21 941	24 617	39 932	18 441	21 491
91	Kiên Giang	98 654	52 359	46 295	47 637	25 457	22 180	38 298	19 202	19 096
92	Cần Thơ	60 682	31 620	29 062	30 278	15 026	15 252	26 579	12 802	13 776
93	Hậu Giang	39 870	20 803	19 067	16 416	8 595	7 820	13 144	6 997	6 147
94	Sóc Trăng	72 637	35 503	37 135	25 560	12 045	13 516	18 665	8 865	9 800
95	Bạc Liêu	49 340	26 395	22 946	17 340	9 304	8 036	14 252	7 516	6 736
96	Cà Mau	71 422	36 986	34 436	26 541	13 501	13 040	20 203	9 619	10 584

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 290 517**	**652 029**	**638 488**	**1 016 624**	**502 258**	**514 365**	**919 180**	**448 426**	**470 754**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89 863	45 188	44 675	82 146	40 552	41 594	73 818	35 492	38 326
V2	Đồng bằng sông Hồng	253 059	131 864	121 195	231 290	120 796	110 494	218 142	113 300	104 842
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	284 602	145 578	139 024	228 158	110 948	117 211	208 628	100 350	108 278
V4	Tây Nguyên	101 934	51 008	50 926	77 301	36 195	41 107	68 320	31 532	36 787
V5	Đông Nam Bộ	358 404	176 456	181 948	274 473	135 384	139 088	242 934	118 056	124 878
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	202 655	101 935	100 720	123 255	58 384	64 871	107 337	49 695	57 643
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	99 017	51 098	47 920	96 166	51 074	45 092	90 054	47 795	42 259
02	Hà Giang	4 250	2 059	2 191	3 618	1 699	1 919	3 013	1 339	1 673
04	Cao Bằng	4 637	2 509	2 128	4 447	2 274	2 173	3 774	1 878	1 896
06	Bắc Kạn	2 759	1 309	1 450	2 434	1 077	1 358	2 138	941	1 197
08	Tuyên Quang	4 406	2 142	2 264	4 318	2 097	2 221	4 015	1 894	2 121
10	Lào Cai	7 038	3 474	3 564	5 981	2 928	3 053	5 343	2 518	2 825
11	Điện Biên	3 352	1 647	1 705	3 245	1 685	1 560	2 756	1 355	1 401
12	Lai Châu	2 968	1 632	1 336	2 300	1 192	1 108	1 813	915	899
14	Sơn La	7 998	4 153	3 845	7 775	4 130	3 645	6 879	3 470	3 409
15	Yên Bái	7 271	3 470	3 801	5 885	2 827	3 058	5 274	2 415	2 859
17	Hoà Bình	5 688	2 941	2 747	5 434	2 718	2 716	5 043	2 517	2 526
19	Thái Nguyên	13 053	6 499	6 554	12 096	5 813	6 283	11 256	5 326	5 930
20	Lạng Sơn	7 817	4 145	3 672	7 968	4 254	3 714	6 955	3 627	3 329
22	Quảng Ninh	32 052	16 176	15 877	29 009	14 500	14 508	28 052	13 739	14 312
24	Bắc Giang	8 156	4 051	4 105	7 054	3 312	3 742	6 698	3 139	3 559

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	10 470	5 158	5 312	9 592	4 545	5 046	8 861	4 158	4 703
26	Vĩnh Phúc	11 183	6 100	5 082	9 763	5 451	4 312	9 036	4 981	4 055
27	Bắc Ninh	12 311	6 586	5 725	10 072	4 828	5 245	9 680	4 694	4 987
30	Hải Dương	14 661	6 938	7 723	13 504	6 435	7 069	12 725	5 951	6 774
31	Hải Phòng	39 379	21 512	17 867	33 591	17 842	15 749	31 555	16 909	14 646
33	Hưng Yên	6 887	3 562	3 325	6 029	3 013	3 015	5 593	2 781	2 812
34	Thái Bình	7 870	3 880	3 990	7 624	3 788	3 836	7 084	3 494	3 590
35	Hà Nam	3 714	1 882	1 832	3 344	1 690	1 654	3 149	1 568	1 581
36	Nam Định	17 456	9 310	8 146	14 704	7 914	6 790	14 210	7 510	6 700
37	Ninh Bình	8 529	4 820	3 709	7 485	4 261	3 224	7 003	3 878	3 125
38	Thanh Hoá	19 570	10 622	8 948	17 730	9 489	8 242	15 941	8 566	7 375
40	Nghệ An	22 837	11 690	11 147	19 735	9 949	9 785	18 180	9 115	9 064
42	Hà Tĩnh	12 555	6 715	5 841	11 576	5 968	5 607	10 709	5 472	5 236
44	Quảng Bình	8 463	4 155	4 308	8 272	3 962	4 310	7 457	3 508	3 949
45	Quảng Trị	12 229	6 315	5 914	10 133	5 015	5 119	9 270	4 635	4 635
46	Thừa Thiên Huế	24 382	12 367	12 015	19 497	8 977	10 520	17 923	8 134	9 789
48	Đà Nẵng	44 372	22 060	22 312	36 375	17 255	19 120	34 114	15 963	18 151
49	Quảng Nam	15 831	8 118	7 713	13 842	7 068	6 775	12 340	6 026	6 315
51	Quảng Ngãi	11 393	5 765	5 627	9 610	4 566	5 045	8 913	4 287	4 626
52	Bình Định	25 473	13 407	12 065	21 161	10 374	10 787	18 355	9 089	9 267
54	Phú Yên	11 983	6 023	5 960	8 775	4 055	4 720	8 171	3 732	4 440
56	Khánh Hoà	28 310	13 640	14 670	22 207	9 945	12 262	20 917	9 230	11 687
58	Ninh Thuận	14 473	7 469	7 004	10 068	4 642	5 426	8 759	3 923	4 835
60	Bình Thuận	32 730	17 231	15 499	19 177	9 685	9 492	17 579	8 670	8 909

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	10 113	4 993	5 121	6 815	3 215	3 599	6 026	2 756	3 270
64	Gia Lai	26 368	13 411	12 957	17 331	8 441	8 890	14 914	7 183	7 731
66	Đắk Lắk	31 450	16 122	15 328	26 028	12 440	13 588	23 102	10 861	12 241
67	Đắk Nông	5 853	3 139	2 714	4 511	2 284	2 227	3 837	1 885	1 952
68	Lâm Đồng	28 150	13 344	14 807	22 618	9 815	12 802	20 441	8 847	11 593
70	Bình Phước	8 359	4 245	4 114	6 302	3 080	3 222	5 433	2 613	2 821
72	Tây Ninh	8 602	4 476	4 126	6 216	3 027	3 189	5 634	2 679	2 955
74	Bình Dương	22 474	9 456	13 017	10 303	4 333	5 970	9 079	3 847	5 232
75	Đồng Nai	42 939	21 908	21 030	32 225	14 830	17 396	28 118	13 363	14 755
77	Bà Rịa Vũng Tàu	29 981	14 824	15 157	20 839	9 844	10 996	18 994	8 954	10 041
79	Tp Hồ Chí Minh	246 049	121 546	124 503	198 586	100 271	98 315	175 675	86 601	89 075
80	Long An	12 863	6 532	6 331	10 672	5 156	5 516	9 829	4 648	5 181
82	Tiền Giang	11 257	5 455	5 802	7 649	3 453	4 196	7 175	3 223	3 952
83	Bến Tre	5 933	2 835	3 098	4 478	1 975	2 503	4 030	1 726	2 304
84	Trà Vinh	6 870	3 498	3 373	4 335	2 106	2 229	3 805	1 798	2 008
86	Vĩnh Long	7 182	3 415	3 767	5 981	2 737	3 244	5 389	2 411	2 978
87	Đồng Tháp	14 579	7 399	7 181	8 963	4 245	4 718	7 965	3 658	4 306
89	An Giang	32 314	16 600	15 714	15 625	7 271	8 354	13 783	6 348	7 436
91	Kiên Giang	26 675	13 631	13 044	16 449	7 745	8 703	14 030	6 388	7 642
92	Cần Thơ	38 617	19 611	19 006	22 316	11 199	11 117	19 882	9 739	10 143
93	Hậu Giang	7 702	3 883	3 819	4 262	1 932	2 330	3 458	1 524	1 934
94	Sóc Trăng	13 064	6 514	6 551	7 060	3 286	3 775	5 598	2 633	2 965
95	Bạc Liêu	11 855	5 961	5 894	6 257	2 952	3 305	5 341	2 448	2 893
96	Cà Mau	13 742	6 601	7 141	9 208	4 326	4 882	7 051	3 150	3 901

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**3 889 418**	**2 003 345**	**1 886 073**	**2 350 986**	**1 142 660**	**1 208 326**	**2 088 133**	**993 273**	**1 094 860**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	623 096	319 795	303 301	338 624	167 662	170 962	290 576	136 568	154 008
V2	Đồng bằng sông Hồng	806 908	413 610	393 298	649 191	322 147	327 044	593 987	290 164	303 822
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 090 939	563 787	527 152	690 989	335 043	355 946	625 233	299 960	325 273
V4	Tây Nguyên	274 418	142 895	131 523	146 915	69 717	77 198	126 915	59 516	67 399
V5	Đông Nam Bộ	372 113	182 649	189 464	199 026	87 602	111 424	173 636	72 846	100 790
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	721 945	380 609	341 335	326 242	160 489	165 753	277 786	134 218	143 568
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	204 133	100 488	103 646	178 578	86 098	92 480	156 930	72 877	84 053
02	Hà Giang	45 191	24 473	20 718	19 751	10 471	9 281	14 952	7 446	7 506
04	Cao Bằng	26 781	14 534	12 247	16 162	8 627	7 535	11 876	5 933	5 943
06	Bắc Kạn	15 701	8 432	7 269	7 496	3 398	4 098	6 332	2 737	3 595
08	Tuyên Quang	46 596	23 463	23 133	29 266	13 491	15 775	26 135	12 023	14 112
10	Lào Cai	33 354	17 470	15 884	11 151	6 337	4 814	9 228	4 988	4 240
11	Điện Biên	28 408	14 219	14 188	8 782	5 501	3 281	5 601	3 185	2 416
12	Lai Châu	20 532	11 884	8 648	6 272	4 002	2 270	4 506	2 774	1 732
14	Sơn La	71 839	38 191	33 648	31 362	17 864	13 498	22 584	11 504	11 080
15	Yên Bái	41 833	20 577	21 255	17 421	8 924	8 497	15 476	7 348	8 127
17	Hoà Bình	42 359	22 250	20 109	27 370	13 100	14 270	24 086	11 125	12 961
19	Thái Nguyên	47 137	24 233	22 904	32 988	15 581	17 407	29 232	13 595	15 637
20	Lạng Sơn	43 878	22 106	21 772	23 541	9 863	13 678	19 611	8 133	11 478
22	Quảng Ninh	37 226	18 494	18 733	23 711	11 537	12 174	22 847	11 099	11 748
24	Bắc Giang	90 175	46 546	43 628	64 556	31 202	33 354	61 797	28 892	32 905

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	69 313	31 415	37 898	42 506	19 301	23 205	39 161	16 886	22 275
26	Vĩnh Phúc	48 554	24 954	23 599	38 468	18 943	19 525	35 245	17 160	18 085
27	Bắc Ninh	48 670	25 123	23 547	35 826	17 047	18 779	33 742	15 933	17 808
30	Hải Dương	79 936	42 162	37 774	65 346	34 397	30 949	58 936	30 908	28 028
31	Hải Phòng	57 661	29 970	27 691	50 553	25 765	24 788	47 350	24 457	22 894
33	Hưng Yên	61 943	32 174	29 769	45 909	22 092	23 816	42 202	19 455	22 748
34	Thái Bình	86 407	45 959	40 448	74 914	40 452	34 463	70 319	37 734	32 586
35	Hà Nam	44 825	22 591	22 234	33 989	16 893	17 097	31 116	14 965	16 151
36	Nam Định	91 830	48 662	43 168	64 715	31 611	33 104	61 248	29 714	31 535
37	Ninh Bình	45 724	23 034	22 690	37 182	17 313	19 870	34 050	15 863	18 186
38	Thanh Hoá	231 715	116 523	115 192	138 633	63 382	75 251	125 247	57 590	67 657
40	Nghệ An	199 743	102 305	97 438	116 452	57 295	59 157	107 280	52 389	54 891
42	Hà Tĩnh	86 371	46 516	39 856	76 079	40 750	35 329	69 973	36 979	32 994
44	Quảng Bình	58 815	31 336	27 479	41 765	20 218	21 547	38 085	18 390	19 695
45	Quảng Trị	35 059	18 490	16 569	25 512	12 405	13 107	23 011	10 944	12 067
46	Thừa Thiên Huế	49 882	26 262	23 620	31 181	15 230	15 951	28 034	13 878	14 156
48	Đà Nẵng	7 475	3 813	3 662	5 696	2 577	3 119	5 245	2 341	2 904
49	Quảng Nam	88 419	43 583	44 837	58 032	27 003	31 029	52 336	23 236	29 100
51	Quảng Ngãi	74 881	39 379	35 502	49 535	25 782	23 754	42 422	21 678	20 744
52	Bình Định	83 178	42 512	40 666	57 369	27 565	29 805	51 534	24 443	27 091
54	Phú Yên	47 502	25 578	21 923	26 682	12 707	13 974	24 522	11 449	13 073
56	Khánh Hoà	45 771	23 655	22 116	24 972	11 209	13 763	22 696	9 866	12 831
58	Ninh Thuận	28 888	14 395	14 493	9 287	3 996	5 291	7 759	3 247	4 513
60	Bình Thuận	53 238	29 439	23 799	29 793	14 924	14 869	27 089	13 531	13 557

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1992-1994			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1992-1994 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	19 166	10 073	9 093	5 836	3 332	2 504	4 775	2 576	2 200
64	Gia Lai	62 222	33 769	28 453	22 518	11 244	11 275	20 039	10 046	9 992
66	Đắk Lắk	107 063	55 062	52 001	71 706	32 986	38 720	61 864	28 160	33 704
67	Đắk Nông	29 901	15 088	14 813	13 059	6 299	6 760	10 347	5 027	5 320
68	Lâm Đồng	56 066	28 903	27 163	33 795	15 856	17 939	29 891	13 708	16 183
70	Bình Phước	48 285	24 915	23 370	25 770	12 094	13 676	21 663	9 886	11 777
72	Tây Ninh	50 584	25 963	24 621	22 985	10 490	12 495	20 934	9 292	11 642
74	Bình Dương	58 454	27 202	31 252	24 071	10 293	13 778	20 910	8 427	12 484
75	Đồng Nai	112 593	56 771	55 822	69 666	30 816	38 850	61 166	26 431	34 735
77	Bà Rịa Vũng Tàu	36 071	17 801	18 270	24 217	10 539	13 678	21 798	9 271	12 527
79	Tp Hồ Chí Minh	66 125	29 996	36 129	32 316	13 369	18 947	27 166	9 540	17 625
80	Long An	65 176	38 087	27 088	36 390	20 060	16 329	33 492	18 341	15 150
82	Tiền Giang	73 879	38 443	35 436	39 764	16 690	23 074	36 234	14 925	21 309
83	Bến Tre	54 664	29 549	25 115	38 272	18 755	19 517	32 888	16 181	16 707
84	Trà Vinh	40 615	20 412	20 203	18 991	9 476	9 515	16 328	8 473	7 855
86	Vĩnh Long	41 889	22 404	19 485	24 094	11 754	12 341	21 478	10 172	11 307
87	Đồng Tháp	84 049	41 446	42 603	39 577	16 596	22 981	35 439	14 915	20 525
89	An Giang	80 722	42 804	37 918	30 933	14 670	16 263	26 148	12 093	14 056
91	Kiên Giang	71 979	38 728	33 251	31 189	17 712	13 477	24 268	12 814	11 454
92	Cần Thơ	22 065	12 009	10 056	7 962	3 827	4 135	6 696	3 063	3 633
93	Hậu Giang	32 168	16 920	15 248	12 154	6 663	5 491	9 686	5 473	4 213
94	Sóc Trăng	59 573	28 989	30 584	18 500	8 759	9 741	13 066	6 231	6 835
95	Bạc Liêu	37 485	20 433	17 052	11 084	6 353	4 731	8 910	5 068	3 842
96	Cà Mau	57 680	30 385	27 295	17 333	9 175	8 158	13 152	6 468	6 683

Biểu 8

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC CHIA THEO CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**6 106 834**	**3 061 006**	**3 045 828**	**1 512 614**	**727 535**	**785 079**	**1 032 047**	**469 700**	**562 347**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	785 249	409 857	375 392	77 881	38 085	39 797	46 346	21 021	25 325
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 337 395	657 891	679 504	467 291	227 641	239 650	346 520	163 624	182 896
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 229 955	631 153	598 802	248 577	115 529	133 048	170 823	72 978	97 846
V4	Tây Nguyên	337 554	179 372	158 182	37 421	17 833	19 589	21 047	8 832	12 215
V5	Đông Nam Bộ	1 235 875	583 109	652 767	524 987	251 175	273 812	349 517	158 717	190 800
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 180 805	599 624	581 181	156 456	77 273	79 184	97 793	44 528	53 265
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	541 987	254 264	287 723	272 634	133 698	138 936	202 333	96 741	105 592
02	Hà Giang	57 879	29 935	27 944	908	379	529	661	239	422
04	Cao Bằng	36 537	19 966	16 571	1 533	703	830	442	193	249
06	Bắc Kạn	20 967	11 592	9 375	1 779	734	1 046	600	145	455
08	Tuyên Quang	46 663	24 605	22 058	1 209	330	879	495	78	417
10	Lào Cai	47 406	25 135	22 271	6 678	3 229	3 450	1 899	697	1 201
11	Điện Biên	40 092	19 867	20 225	1 153	532	621	877	392	485
12	Lai Châu	27 288	14 183	13 105	265	160	104	71	14	56
14	Sơn La	84 695	44 984	39 711	4 312	2 548	1 764	1 853	896	957
15	Yên Bái	50 731	26 870	23 861	3 472	1 595	1 877	1 160	412	749
17	Hoà Bình	53 322	28 576	24 746	2 809	1 235	1 574	1 538	606	932
19	Thái Nguyên	83 111	44 253	38 858	30 283	15 258	15 025	23 511	11 425	12 086
20	Lạng Sơn	56 950	29 591	27 359	2 860	1 370	1 490	1 241	565	677

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	63 739	33 107	30 632	8 718	3 575	5 143	5 466	1 976	3 490
24	Bắc Giang	93 173	47 429	45 744	8 082	4 337	3 746	5 220	2 863	2 356
25	Phú Thọ	86 436	42 873	43 563	12 539	5 677	6 862	6 779	2 496	4 283
26	Vĩnh Phúc	78 010	39 145	38 864	18 578	10 140	8 437	13 074	6 467	6 608
27	Bắc Ninh	60 293	27 512	32 780	11 847	4 664	7 182	7 266	2 761	4 506
30	Hải Dương	116 358	60 555	55 802	34 799	16 226	18 573	28 071	12 777	15 294
31	Hải Phòng	128 279	65 210	63 069	55 200	29 351	25 849	40 409	20 902	19 507
33	Hưng Yên	71 642	37 184	34 458	16 597	7 224	9 372	12 957	5 316	7 641
34	Thái Bình	82 909	43 261	39 648	14 427	5 903	8 523	10 555	4 118	6 437
35	Hà Nam	40 517	20 051	20 466	6 498	2 468	4 030	4 102	1 337	2 766
36	Nam Định	97 021	47 192	49 829	16 376	7 904	8 472	13 095	6 254	6 841
37	Ninh Bình	56 641	30 409	26 232	11 617	6 485	5 132	9 192	4 976	4 216
38	Thanh Hoá	218 615	114 406	104 208	25 323	12 303	13 019	13 249	6 226	7 023
40	Nghệ An	190 923	100 935	89 988	32 346	15 572	16 774	22 776	10 543	12 233
42	Hà Tĩnh	54 152	29 468	24 684	6 125	3 910	2 215	4 011	2 162	1 849
44	Quảng Bình	58 746	30 973	27 773	8 852	3 429	5 423	5 384	1 435	3 949
45	Quảng Trị	30 468	16 757	13 711	3 639	1 545	2 093	2 203	799	1 404
46	Thừa Thiên Huế	78 357	40 030	38 327	33 665	16 421	17 244	23 015	10 556	12 459
48	Đà Nẵng	92 139	41 040	51 099	63 566	30 037	33 529	47 661	20 327	27 334
49	Quảng Nam	101 600	51 884	49 716	21 668	9 307	12 362	15 779	6 290	9 489
51	Quảng Ngãi	81 263	39 377	41 886	12 912	5 385	7 527	9 950	3 697	6 253
52	Bình Định	75 964	37 216	38 748	12 313	5 387	6 926	7 758	2 718	5 040
54	Phú Yên	54 880	28 836	26 044	8 011	4 179	3 832	5 830	2 931	2 899
56	Khánh Hoà	74 735	38 334	36 402	10 674	4 731	5 942	8 692	3 669	5 023
58	Ninh Thuận	38 660	20 046	18 614	1 966	897	1 068	656	249	407

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	79 453	41 853	37 600	7 518	2 425	5 092	3 859	1 374	2 485
62	Kon Tum	30 169	15 907	14 261	5 621	2 394	3 227	3 547	1 271	2 276
64	Gia Lai	89 600	47 459	42 141	3 356	1 714	1 642	1 428	652	776
66	Đắk Lắk	110 196	58 450	51 746	13 185	6 732	6 453	5 691	2 339	3 352
67	Đắk Nông	31 399	16 414	14 985	853	396	457	359	158	200
68	Lâm Đồng	76 190	41 141	35 049	14 406	6 597	7 810	10 022	4 412	5 611
70	Bình Phước	62 419	31 872	30 547	5 699	2 420	3 279	2 722	1 249	1 473
72	Tây Ninh	76 484	39 124	37 359	2 465	983	1 482	1 044	209	835
74	Bình Dương	179 464	73 424	106 040	44 662	20 345	24 317	33 224	14 467	18 757
75	Đồng Nai	215 614	102 695	112 919	55 395	25 878	29 517	39 607	17 445	22 163
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61 905	31 697	30 209	16 570	7 607	8 963	10 983	5 026	5 956
79	Tp Hồ Chí Minh	639 990	304 296	335 693	400 196	193 944	206 253	261 937	120 321	141 616
80	Long An	87 234	43 939	43 294	14 229	6 681	7 548	8 288	3 455	4 833
82	Tiền Giang	83 855	44 405	39 450	9 443	3 806	5 637	5 975	1 994	3 981
83	Bến Tre	67 864	35 175	32 689	13 290	5 959	7 331	6 215	2 745	3 470
84	Trà Vinh	62 641	30 936	31 705	12 085	6 785	5 300	6 241	3 367	2 874
86	Vĩnh Long	64 214	31 290	32 924	13 119	6 665	6 454	8 732	4 004	4 728
87	Đồng Tháp	110 581	56 653	53 928	13 127	6 876	6 251	8 482	4 182	4 300
89	An Giang	154 670	76 659	78 011	20 879	9 785	11 093	15 533	7 015	8 518
91	Kiên Giang	131 970	70 195	61 775	12 805	7 513	5 292	8 344	4 255	4 089
92	Cần Thơ	91 413	44 422	46 990	21 860	10 811	11 049	15 753	7 313	8 440
93	Hậu Giang	55 834	29 504	26 330	6 037	2 811	3 226	2 721	1 175	1 546
94	Sóc Trăng	100 019	50 672	49 348	5 464	2 972	2 492	2 883	1 374	1 509
95	Bạc Liêu	75 415	38 273	37 143	7 604	3 885	3 719	4 820	2 182	2 639
96	Cà Mau	95 096	47 502	47 594	6 515	2 724	3 791	3 806	1 467	2 339

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 922 940**	**921 197**	**1 001 743**	**1 046 390**	**494 628**	**551 762**	**718 851**	**321 276**	**397 575**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	94 377	48 428	45 948	42 873	20 767	22 107	26 890	12 514	14 376
V2	Đồng bằng sông Hồng	405 770	194 832	210 939	282 234	134 913	147 320	205 970	93 919	112 051
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	326 791	157 134	169 657	160 627	73 497	87 130	112 652	47 246	65 406
V4	Tây Nguyên	97 448	50 155	47 293	30 235	14 049	16 186	18 012	7 292	10 720
V5	Đông Nam Bộ	722 192	338 903	383 289	448 862	213 768	235 094	301 382	136 743	164 638
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	276 362	131 745	144 616	81 559	37 635	43 924	53 946	23 562	30 384
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	202 558	95 646	106 913	177 236	84 963	92 273	128 338	59 060	69 279
02	Hà Giang	4 972	2 419	2 553	724	308	416	547	239	309
04	Cao Bằng	3 510	1 948	1 562	651	180	471	61	20	40
06	Bắc Kạn	2 200	1 163	1 037	947	395	552	223	72	152
08	Tuyên Quang	3 855	2 025	1 830	310	122	187	164	26	138
10	Lào Cai	6 116	3 083	3 033	1 838	817	1 021	538	197	341
11	Điện Biên	3 668	1 883	1 784	786	298	488	592	212	380
12	Lai Châu	2 899	1 556	1 343	185	81	104	71	14	56
14	Sơn La	7 220	3 891	3 329	3 063	1 554	1 509	1 596	732	864
15	Yên Bái	6 005	3 319	2 686	1 943	866	1 076	452	148	305
17	Hoà Bình	3 974	1 986	1 988	751	438	313	453	237	216
19	Thái Nguyên	27 230	13 164	14 066	23 703	11 913	11 789	18 166	8 569	9 597
20	Lạng Sơn	7 107	3 797	3 310	2 183	946	1 237	929	353	577
22	Quảng Ninh	26 295	13 959	12 336	6 005	2 710	3 295	3 312	1 369	1 942
24	Bắc Giang	6 182	3 261	2 921	1 417	937	480	933	659	274

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	9 438	4 932	4 506	4 374	1 912	2 462	2 165	1 037	1 128
26	Vĩnh Phúc	22 017	10 106	11 911	12 131	5 979	6 151	8 643	3 833	4 810
27	Bắc Ninh	16 345	6 619	9 727	7 589	2 613	4 976	4 657	1 385	3 272
30	Hải Dương	29 907	13 802	16 105	17 997	7 705	10 292	16 026	6 436	9 590
31	Hải Phòng	57 155	28 901	28 255	33 663	18 065	15 598	23 611	12 266	11 345
33	Hưng Yên	11 763	5 404	6 359	7 674	3 379	4 295	6 311	2 638	3 673
34	Thái Bình	6 138	3 024	3 114	3 735	1 549	2 186	2 668	1 086	1 583
35	Hà Nam	4 426	1 977	2 448	2 342	871	1 471	1 532	511	1 021
36	Nam Định	18 449	8 921	9 528	9 544	4 117	5 427	7 529	3 037	4 492
37	Ninh Bình	10 717	6 473	4 244	4 318	2 962	1 356	3 343	2 299	1 045
38	Thanh Hoá	15 859	7 668	8 192	6 093	2 478	3 615	3 034	1 059	1 975
40	Nghệ An	32 829	16 682	16 147	16 072	8 346	7 726	12 010	6 071	5 939
42	Hà Tĩnh	9 766	4 437	5 329	2 999	1 246	1 753	2 327	820	1 507
44	Quảng Bình	8 171	3 915	4 256	4 116	1 768	2 349	2 379	806	1 574
45	Quảng Trị	8 997	4 311	4 686	2 301	911	1 389	1 592	555	1 036
46	Thừa Thiên Huế	34 741	16 265	18 476	25 719	11 433	14 286	17 486	7 397	10 089
48	Đà Nẵng	84 453	37 255	47 198	61 523	29 106	32 417	46 064	19 688	26 376
49	Quảng Nam	18 466	9 152	9 315	8 462	3 845	4 617	5 810	2 188	3 622
51	Quảng Ngãi	11 177	4 909	6 268	5 553	2 023	3 530	4 286	1 390	2 896
52	Bình Định	24 004	11 120	12 884	9 693	4 071	5 622	6 442	2 227	4 216
54	Phú Yên	11 264	5 825	5 439	4 032	2 256	1 776	2 363	1 245	1 118
56	Khánh Hoà	26 021	13 205	12 816	7 462	3 508	3 954	5 932	2 595	3 337
58	Ninh Thuận	11 628	6 302	5 325	1 367	657	710	323	92	231
60	Bình Thuận	29 414	16 088	13 326	5 234	1 848	3 385	2 603	1 114	1 489

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	10 609	5 235	5 374	4 150	1 664	2 486	2 598	858	1 740
64	Gia Lai	25 353	13 319	12 034	2 768	1 464	1 304	1 169	564	606
66	Đắk Lắk	27 435	13 753	13 683	9 498	4 389	5 110	4 434	1 444	2 990
67	Đắk Nông	4 258	2 412	1 845	554	285	269	162	98	64
68	Lâm Đồng	29 793	15 436	14 357	13 264	6 247	7 017	9 649	4 328	5 320
70	Bình Phước	9 296	4 394	4 901	2 281	1 014	1 267	1 070	488	582
72	Tây Ninh	8 404	4 025	4 380	1 247	511	736	282	43	239
74	Bình Dương	68 714	27 298	41 416	30 256	12 707	17 549	23 637	9 440	14 197
75	Đồng Nai	71 614	33 101	38 513	30 838	13 975	16 863	22 526	9 815	12 711
77	Bà Rịa Vũng Tàu	30 542	15 512	15 030	10 736	4 624	6 112	6 836	3 015	3 821
79	Tp Hồ Chí Minh	533 622	254 573	279 048	373 503	180 936	192 567	247 031	113 942	133 089
80	Long An	13 512	6 438	7 074	5 588	2 258	3 330	3 512	1 354	2 157
82	Tiền Giang	13 118	5 912	7 206	4 823	2 116	2 708	2 872	1 148	1 724
83	Bến Tre	5 527	2 780	2 747	1 582	678	905	794	349	446
84	Trà Vinh	11 118	5 375	5 743	5 639	2 616	3 023	3 479	1 570	1 909
86	Vĩnh Long	10 789	5 287	5 503	5 447	2 916	2 531	3 441	1 743	1 697
87	Đồng Tháp	20 584	9 624	10 960	5 908	2 289	3 619	3 954	1 364	2 590
89	An Giang	49 617	23 799	25 818	15 783	7 148	8 635	11 994	5 364	6 630
91	Kiên Giang	31 000	15 398	15 603	4 393	2 194	2 199	2 624	1 158	1 466
92	Cần Thơ	58 300	27 616	30 685	19 426	9 517	9 908	13 919	6 404	7 515
93	Hậu Giang	9 769	5 078	4 691	2 467	1 209	1 258	1 059	528	531
94	Sóc Trăng	17 342	7 772	9 570	2 649	1 172	1 478	1 531	586	944
95	Bạc Liêu	18 592	8 937	9 654	3 926	1 806	2 120	2 708	1 185	1 523
96	Cà Mau	17 094	7 730	9 363	3 927	1 717	2 210	2 059	809	1 250

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**4 183 894**	**2 139 809**	**2 044 085**	**466 224**	**232 906**	**233 317**	**313 196**	**148 424**	**164 772**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	690 872	361 429	329 444	35 008	17 318	17 690	19 456	8 508	10 949
V2	Đồng bằng sông Hồng	931 625	463 059	468 565	185 057	92 728	92 330	140 550	69 704	70 846
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	903 164	474 019	429 144	87 950	42 032	45 918	58 172	25 731	32 440
V4	Tây Nguyên	240 106	129 217	110 889	7 186	3 784	3 403	3 036	1 540	1 495
V5	Đông Nam Bộ	513 684	244 206	269 478	76 125	37 407	38 717	48 136	21 974	26 162
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	904 444	467 879	436 565	74 897	39 638	35 259	43 847	20 966	22 880
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	339 429	158 619	180 810	95 398	48 735	46 662	73 995	37 681	36 313
02	Hà Giang	52 907	27 516	25 391	184	71	113	113	0	113
04	Cao Bằng	33 027	18 018	15 009	882	523	359	382	173	208
06	Bắc Kạn	18 767	10 428	8 338	832	338	494	377	73	303
08	Tuyên Quang	42 808	22 580	20 228	899	207	692	331	52	279
10	Lào Cai	41 291	22 052	19 239	4 841	2 412	2 429	1 361	500	861
11	Điện Biên	36 425	17 984	18 441	367	234	133	285	180	105
12	Lai Châu	24 388	12 626	11 762	79	79	0	0	0	0
14	Sơn La	77 475	41 093	36 382	1 249	994	255	258	165	93
15	Yên Bái	44 725	23 551	21 175	1 529	728	801	708	264	444
17	Hoà Bình	49 348	26 590	22 758	2 058	798	1 260	1 085	369	716
19	Thái Nguyên	55 881	31 089	24 792	6 581	3 345	3 236	5 345	2 856	2 489
20	Lạng Sơn	49 843	25 794	24 049	677	424	254	312	212	100
22	Quảng Ninh	37 444	19 148	18 296	2 713	865	1 848	2 154	606	1 547
24	Bắc Giang	86 991	44 167	42 823	6 666	3 400	3 266	4 287	2 205	2 082

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	76 998	37 940	39 058	8 164	3 764	4 400	4 614	1 460	3 154
26	Vĩnh Phúc	55 993	29 040	26 953	6 447	4 161	2 286	4 431	2 634	1 798
27	Bắc Ninh	43 947	20 894	23 053	4 257	2 051	2 206	2 609	1 376	1 234
30	Hải Dương	86 450	46 753	39 697	16 803	8 522	8 281	12 046	6 341	5 704
31	Hải Phòng	71 124	36 309	34 814	21 537	11 286	10 251	16 798	8 636	8 162
33	Hưng Yên	59 879	31 780	28 099	8 923	3 846	5 077	6 645	2 678	3 967
34	Thái Bình	76 771	40 236	36 535	10 692	4 354	6 338	7 887	3 032	4 855
35	Hà Nam	36 091	18 073	18 018	4 156	1 597	2 559	2 570	825	1 744
36	Nam Định	78 573	38 271	40 302	6 832	3 787	3 044	5 566	3 217	2 349
37	Ninh Bình	45 924	23 936	21 988	7 299	3 523	3 776	5 849	2 678	3 171
38	Thanh Hoá	202 755	106 739	96 016	19 229	9 825	9 404	10 215	5 167	5 048
40	Nghệ An	158 094	84 253	73 841	16 275	7 226	9 049	10 766	4 472	6 294
42	Hà Tĩnh	44 386	25 030	19 355	3 126	2 664	462	1 684	1 342	342
44	Quảng Bình	50 575	27 058	23 517	4 736	1 661	3 075	3 005	630	2 375
45	Quảng Trị	21 471	12 446	9 025	1 338	634	704	611	244	368
46	Thừa Thiên Huế	43 615	23 764	19 851	7 946	4 988	2 958	5 529	3 159	2 370
48	Đà Nẵng	7 686	3 785	3 901	2 043	931	1 112	1 597	639	958
49	Quảng Nam	83 133	42 732	40 401	13 206	5 461	7 745	9 968	4 102	5 866
51	Quảng Ngãi	70 087	34 468	35 618	7 359	3 361	3 997	5 664	2 308	3 357
52	Bình Định	51 960	26 096	25 864	2 620	1 316	1 304	1 316	492	824
54	Phú Yên	43 616	23 010	20 606	3 979	1 923	2 056	3 467	1 687	1 781
56	Khánh Hoà	48 715	25 129	23 586	3 211	1 223	1 988	2 760	1 074	1 686
58	Ninh Thuận	27 032	13 743	13 288	598	240	358	333	156	177
60	Bình Thuận	50 039	25 765	24 274	2 284	577	1 707	1 257	260	996

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1988-1991			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1988-1991 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	19 560	10 673	8 887	1 471	730	741	949	413	537
64	Gia Lai	64 247	34 140	30 107	588	250	338	259	89	170
66	Đắk Lắk	82 761	44 697	38 063	3 687	2 343	1 343	1 257	895	362
67	Đắk Nông	27 141	14 002	13 139	299	111	188	197	61	136
68	Lâm Đồng	46 397	25 705	20 692	1 142	350	793	374	83	290
70	Bình Phước	53 123	27 478	25 645	3 418	1 406	2 012	1 652	760	892
72	Tây Ninh	68 079	35 100	32 980	1 218	472	746	762	167	596
74	Bình Dương	110 750	46 127	64 623	14 406	7 637	6 768	9 587	5 027	4 560
75	Đồng Nai	144 000	69 594	74 407	24 556	11 903	12 654	17 082	7 630	9 452
77	Bà Rịa Vũng Tàu	31 363	16 185	15 178	5 834	2 982	2 851	4 147	2 011	2 136
79	Tp Hồ Chí Minh	106 368	49 723	56 645	26 693	13 008	13 685	14 906	6 379	8 527
80	Long An	73 722	37 502	36 221	8 641	4 424	4 217	4 776	2 101	2 676
82	Tiền Giang	70 737	38 493	32 244	4 620	1 690	2 929	3 103	846	2 257
83	Bến Tre	62 337	32 395	29 942	11 707	5 281	6 426	5 421	2 396	3 024
84	Trà Vinh	51 523	25 561	25 962	6 445	4 169	2 277	2 763	1 797	966
86	Vĩnh Long	53 425	26 003	27 422	7 672	3 749	3 923	5 291	2 261	3 030
87	Đồng Tháp	89 998	47 030	42 968	7 219	4 587	2 632	4 528	2 819	1 709
89	An Giang	105 053	52 860	52 193	5 096	2 637	2 458	3 539	1 651	1 888
91	Kiên Giang	100 969	54 798	46 172	8 412	5 319	3 093	5 719	3 097	2 622
92	Cần Thơ	33 112	16 806	16 306	2 435	1 294	1 140	1 834	909	925
93	Hậu Giang	46 065	24 426	21 639	3 569	1 602	1 967	1 662	647	1 015
94	Sóc Trăng	82 677	42 899	39 778	2 815	1 801	1 014	1 352	788	564
95	Bạc Liêu	56 824	29 335	27 488	3 679	2 079	1 600	2 112	997	1 116
96	Cà Mau	78 002	39 772	38 231	2 588	1 006	1 581	1 747	658	1 089

Biểu 9

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**65 311 641**	**31 666 466**	**33 645 175**	**61 099 797**	**30 337 917**	**30 761 880**	**4 087 535**	**1 281 399**	**2 806 136**	**124 309**	**47 150**	**77 159**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 185 001	4 027 744	4 157 257	7 206 656	3 718 805	3 487 851	953 689	299 250	654 439	24 656	9 688	14 967
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 215 960	7 334 013	7 881 946	14 775 814	7 243 496	7 532 318	414 736	82 082	332 653	25 410	8 435	16 975
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14 014 657	6 764 962	7 249 696	13 043 819	6 469 506	6 574 313	937 007	282 212	654 795	33 832	13 243	20 588
V4	Tây Nguyên	3 535 988	1 769 182	1 766 806	3 177 877	1 648 855	1 529 022	356 478	119 397	237 082	1 633	931	702
V5	Đông Nam Bộ	11 256 088	5 341 745	5 914 342	10 822 778	5 198 507	5 624 271	410 925	135 538	275 387	22 384	7 700	14 684
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 103 947	6 428 820	6 675 127	12 072 853	6 058 749	6 014 104	1 014 700	362 919	651 781	16 393	7 152	9 242
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	5 026 768	2 413 499	2 613 269	4 908 995	2 392 059	2 516 936	108 379	18 657	89 722	9 394	2 784	6 610
02	Hà Giang	512 546	258 869	253 677	381 325	214 111	167 215	129 853	44 243	85 611	1 367	516	851
04	Cao Bằng	380 174	186 849	193 325	320 769	166 383	154 386	58 419	19 936	38 484	986	529	456
06	Bắc Kạn	223 179	112 476	110 703	201 834	105 591	96 244	20 815	6 643	14 172	529	242	287
08	Tuyên Quang	548 181	270 242	277 940	515 064	260 865	254 199	31 954	9 029	22 925	1 163	348	815
10	Lào Cai	419 541	208 950	210 591	314 565	170 035	144 530	101 853	37 541	64 311	3 123	1 374	1 749
11	Điện Biên	318 497	156 228	162 268	201 628	119 484	82 144	116 450	36 651	79 799	419	94	325
12	Lai Châu	244 727	124 806	119 922	155 358	94 722	60 636	88 814	29 734	59 080	555	350	205
14	Sơn La	760 896	382 774	378 122	583 822	334 098	249 724	174 241	47 933	126 308	2 833	743	2 090
15	Yên Bái	534 487	261 977	272 510	451 973	233 017	218 956	80 738	28 185	52 553	1 776	775	1 001
17	Hoà Bình	607 771	298 797	308 974	582 321	289 827	292 494	24 638	8 448	16 190	812	521	291
19	Thái Nguyên	869 845	425 644	444 202	843 885	417 753	426 132	23 263	6 715	16 547	2 698	1 175	1 523
20	Lạng Sơn	561 462	275 379	286 083	523 411	264 098	259 313	35 800	10 170	25 629	2 252	1 110	1 141
22	Quảng Ninh	878 817	445 300	433 517	848 105	435 979	412 126	27 016	7 651	19 365	3 696	1 670	2 026

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 182 879	575 047	607 832	1 143 334	566 902	576 432	36 316	7 143	29 173	3 228	1 001	2 227
25	Phú Thọ	1 020 816	489 707	531 109	987 366	481 919	505 447	30 536	6 879	23 656	2 915	909	2 006
26	Vĩnh Phúc	766 118	372 679	393 439	743 017	367 500	375 518	22 817	5 121	17 696	283	59	225
27	Bắc Ninh	763 652	364 977	398 675	735 338	359 016	376 322	26 947	5 463	21 485	1 367	499	868
30	Hải Dương	1 338 483	646 222	692 261	1 303 178	638 779	664 398	34 521	7 042	27 479	784	401	383
31	Hải Phòng	1 459 208	710 379	748 829	1 429 208	704 089	725 119	28 098	5 736	22 362	1 901	554	1 348
33	Hưng Yên	872 882	417 667	455 215	831 905	408 312	423 593	39 173	8 659	30 514	1 805	697	1 108
34	Thái Bình	1 399 444	660 066	739 378	1 358 653	651 476	707 177	38 133	7 684	30 449	2 658	906	1 752
35	Hà Nam	605 189	290 169	315 020	586 059	286 809	299 249	18 389	3 135	15 254	741	225	516
36	Nam Định	1 400 491	666 946	733 545	1 351 620	657 982	693 638	46 894	8 516	38 378	1 978	449	1 529
37	Ninh Bình	704 908	346 109	358 800	679 736	341 496	338 240	24 370	4 420	19 950	803	193	610
38	Thanh Hoá	2 598 106	1 251 412	1 346 695	2 435 530	1 206 114	1 229 416	140 574	36 325	104 249	22 002	8 973	13 029
40	Nghệ An	2 180 141	1 048 449	1 131 692	2 070 859	1 012 459	1 058 399	100 896	32 789	68 108	8 386	3 201	5 185
42	Hà Tĩnh	919 529	446 948	472 581	895 271	442 278	452 993	24 143	4 652	19 492	114	18	97
44	Quảng Bình	629 555	309 969	319 586	607 820	304 744	303 077	21 619	5 167	16 452	115	58	57
45	Quảng Trị	424 916	206 138	218 778	386 348	195 094	191 254	38 443	11 006	27 437	125	39	86
46	Thừa Thiên Huế	795 402	388 382	407 020	723 385	371 287	352 098	71 501	17 035	54 466	516	60	456
48	Đà Nẵng	695 276	328 082	367 194	676 697	324 146	352 551	18 314	3 876	14 438	265	60	205
49	Quảng Nam	1 053 812	499 556	554 255	970 328	475 890	494 438	83 432	23 648	59 784	52	18	33
51	Quảng Ngãi	893 130	429 853	463 278	773 972	391 774	382 199	118 733	37 875	80 858	425	204	220
52	Bình Định	1 091 596	515 362	576 234	1 011 113	494 250	516 864	79 480	20 827	58 653	1 003	285	718
54	Phú Yên	634 954	311 381	323 573	602 201	302 488	299 713	32 316	8 682	23 634	437	211	226
56	Khánh Hoà	856 219	415 868	440 351	793 083	394 440	398 643	62 918	21 395	41 523	218	33	185
58	Ninh Thuận	395 842	194 047	201 795	312 108	159 098	153 011	83 625	34 867	48 757	109	82	27
60	Bình Thuận	846 179	419 514	426 665	785 103	395 445	389 657	61 013	24 069	36 944	64	0	64

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	281 595	144 590	137 005	237 268	130 370	106 898	44 233	14 176	30 057	93	43	50
64	Gia Lai	852 367	422 867	429 500	702 789	370 525	332 264	149 178	52 017	97 160	400	325	76
66	Đắk Lắk	1 213 348	606 355	606 994	1 123 238	575 724	547 514	89 477	30 266	59 211	633	364	269
67	Đắk Nông	328 793	170 597	158 197	310 960	164 825	146 136	17 618	5 671	11 946	215	101	115
68	Lâm Đồng	859 885	424 774	435 111	803 621	407 411	396 210	55 973	17 265	38 707	291	98	193
70	Bình Phước	646 759	319 422	327 337	608 103	306 859	301 244	38 170	12 444	25 726	485	119	366
72	Tây Ninh	813 362	401 360	412 003	748 843	376 608	372 235	63 882	24 303	39 580	637	449	188
74	Bình Dương	1 243 103	582 974	660 128	1 184 204	560 810	623 394	58 085	21 882	36 203	813	283	531
75	Đồng Nai	1 906 716	927 313	979 403	1 843 645	907 468	936 177	60 128	18 929	41 198	2 944	916	2 028
77	Bà Rịa Vũng Tàu	749 112	367 017	382 096	720 540	357 098	363 442	28 083	9 746	18 338	489	173	316
79	Tp Hồ Chí Minh	5 897 036	2 743 660	3 153 376	5 717 443	2 689 664	3 027 779	162 577	48 235	114 342	17 016	5 761	11 255
80	Long An	1 099 375	535 893	563 483	1 039 396	518 190	521 205	56 408	15 781	40 627	3 571	1 921	1 650
82	Tiền Giang	1 268 130	617 254	650 876	1 204 808	597 305	607 503	63 138	19 949	43 189	184	0	184
83	Bến Tre	986 770	475 486	511 284	939 034	461 359	477 675	46 583	13 468	33 115	1 153	659	494
84	Trà Vinh	755 182	363 626	391 556	641 304	325 734	315 569	113 495	37 726	75 769	383	165	218
86	Vĩnh Long	800 144	387 641	412 503	744 439	367 387	377 053	54 463	19 829	34 635	1 241	426	816
87	Đồng Tháp	1 264 867	623 695	641 172	1 158 618	584 255	574 363	105 369	39 253	66 117	879	188	692
89	An Giang	1 609 726	795 819	813 907	1 422 825	722 185	700 640	185 969	73 100	112 868	932	534	399
91	Kiên Giang	1 259 023	629 318	629 705	1 164 430	595 536	568 894	93 741	33 447	60 294	851	334	517
92	Cần Thơ	934 305	458 086	476 219	880 749	439 011	441 738	52 359	18 791	33 569	1 197	285	912
93	Hậu Giang	580 721	288 355	292 366	543 003	275 036	267 967	37 708	13 319	24 389	10	0	10
94	Sóc Trăng	978 269	479 473	498 796	848 630	430 099	418 531	126 986	48 112	78 874	2 653	1 262	1 391
95	Bạc Liêu	664 491	326 014	338 476	621 891	310 261	311 630	41 587	15 402	26 185	1 013	351	661
96	Cà Mau	902 945	448 161	454 784	863 726	432 391	431 335	36 893	14 742	22 151	2 325	1 028	1 298

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**20 186 346**	**9 611 198**	**10 575 148**	**19 555 275**	**9 416 849**	**10 138 426**	**597 868**	**182 674**	**415 194**	**33 203**	**11 675**	**21 528**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 373 205	655 542	717 664	1 332 645	644 344	688 301	36 124	9 355	26 769	4 437	1 842	2 594
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 571 076	2 211 869	2 359 208	4 508 867	2 197 078	2 311 789	53 518	12 094	41 424	8 691	2 697	5 994
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 491 670	1 665 106	1 826 563	3 364 270	1 628 872	1 735 399	123 878	35 094	88 784	3 521	1 141	2 380
V4	Tây Nguyên	1 078 925	529 227	549 699	1 029 577	513 666	515 910	48 928	15 376	33 552	421	185	236
V5	Đông Nam Bộ	6 585 080	3 092 709	3 492 371	6 407 487	3 036 475	3 371 013	164 715	51 590	113 125	12 878	4 645	8 234
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 086 389	1 456 745	1 629 644	2 912 429	1 396 414	1 516 015	170 706	59 167	111 539	3 254	1 165	2 089
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 124 894	1 017 842	1 107 053	2 106 557	1 012 805	1 093 752	14 581	3 838	10 744	3 756	1 200	2 557
02	Hà Giang	63 663	30 814	32 850	59 807	29 474	30 333	3 706	1 287	2 419	151	53	98
04	Cao Bằng	68 543	33 017	35 526	65 760	32 250	33 510	2 529	675	1 854	254	92	162
06	Bắc Kạn	37 476	17 655	19 821	36 518	17 405	19 113	879	221	657	80	29	51
08	Tuyên Quang	74 982	36 192	38 790	73 393	35 757	37 636	1 472	394	1 078	117	40	77
10	Lào Cai	97 425	46 658	50 767	94 259	45 736	48 523	2 323	545	1 777	843	376	467
11	Điện Biên	57 079	28 093	28 986	54 822	27 600	27 222	2 216	484	1 732	42	9	32
12	Lai Châu	38 571	20 051	18 521	33 391	18 220	15 171	5 061	1 770	3 291	119	60	59
14	Sơn La	115 726	58 941	56 784	112 268	58 137	54 131	3 045	641	2 405	413	164	249
15	Yên Bái	108 437	52 135	56 302	103 396	50 933	52 463	4 625	992	3 633	415	209	206
17	Hoà Bình	90 810	42 369	48 441	89 309	41 969	47 340	1 396	351	1 045	105	50	56
19	Thái Nguyên	232 545	108 120	124 425	229 682	107 464	122 218	2 366	509	1 857	497	148	350
20	Lạng Sơn	110 108	52 263	57 845	107 851	51 583	56 267	1 702	438	1 264	555	242	314
22	Quảng Ninh	465 827	236 046	229 781	458 227	234 046	224 181	6 351	1 573	4 778	1 250	428	822
24	Bắc Giang	112 893	54 011	58 882	110 486	53 411	57 075	2 109	468	1 641	298	132	166

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	164 946	75 224	89 723	161 704	74 405	87 299	2 694	580	2 115	548	239	309
26	Vĩnh Phúc	180 261	88 548	91 713	177 054	87 588	89 466	3 135	961	2 174	72	0	72
27	Bắc Ninh	185 083	89 068	96 014	180 472	88 191	92 281	4 428	821	3 608	183	57	126
30	Hải Dương	257 127	118 609	138 518	252 845	118 054	134 791	3 790	445	3 344	492	109	383
31	Hải Phòng	677 626	336 404	341 221	666 692	333 947	332 745	9 574	2 004	7 570	1 360	454	906
33	Hưng Yên	106 540	49 373	57 167	104 087	48 894	55 193	2 001	339	1 663	451	140	311
34	Thái Bình	136 001	62 697	73 304	133 561	62 162	71 399	1 937	405	1 532	503	130	373
35	Hà Nam	58 249	27 946	30 304	57 505	27 751	29 754	546	161	384	198	33	165
36	Nam Định	252 097	117 805	134 292	246 853	116 731	130 122	4 953	985	3 969	290	89	202
37	Ninh Bình	127 370	67 529	59 841	125 013	66 909	58 105	2 223	563	1 659	134	57	77
38	Thanh Hoá	276 036	133 971	142 065	268 471	131 892	136 580	5 980	1 624	4 356	1 584	455	1 130
40	Nghệ An	295 666	143 488	152 177	290 406	141 741	148 665	4 591	1 390	3 201	668	357	311
42	Hà Tĩnh	140 087	66 940	73 148	137 997	66 361	71 636	2 073	562	1 511	18	18	0
44	Quảng Bình	99 560	48 806	50 754	98 199	48 388	49 811	1 361	418	943	0	0	0
45	Quảng Trị	119 724	57 680	62 044	115 853	56 834	59 019	3 847	839	3 008	24	7	16
46	Thừa Thiên Huế	300 251	140 527	159 724	284 502	137 257	147 246	15 481	3 210	12 271	267	60	207
48	Đà Nẵng	608 122	285 616	322 506	593 075	282 313	310 762	14 792	3 243	11 549	255	60	195
49	Quảng Nam	202 098	94 548	107 550	195 800	93 171	102 629	6 246	1 358	4 888	52	18	33
51	Quảng Ngãi	139 426	65 626	73 800	133 844	63 932	69 913	5 499	1 669	3 831	83	26	57
52	Bình Định	312 365	147 325	165 040	297 324	143 848	153 476	14 819	3 419	11 401	222	58	164
54	Phú Yên	144 925	70 059	74 866	139 840	68 667	71 172	5 037	1 361	3 676	49	31	18
56	Khánh Hoà	356 101	166 446	189 654	341 158	161 527	179 632	14 724	4 886	9 838	218	33	185
58	Ninh Thuận	153 107	74 744	78 364	146 195	72 434	73 761	6 894	2 291	4 603	18	18	0
60	Bình Thuận	344 201	169 331	174 870	321 605	160 507	161 098	22 532	8 824	13 708	64	0	64

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	105 773	52 257	53 516	99 422	50 081	49 342	6 257	2 133	4 124	93	43	50
64	Gia Lai	269 414	132 792	136 622	245 419	124 547	120 871	23 995	8 244	15 751	0	0	0
66	Đắk Lắk	313 328	154 154	159 174	304 416	151 535	152 881	8 884	2 619	6 265	28	0	28
67	Đắk Nông	52 945	28 489	24 456	51 045	27 721	23 324	1 795	724	1 071	105	43	61
68	Lâm Đồng	337 467	161 536	175 931	329 274	159 782	169 492	7 997	1 656	6 341	196	98	98
70	Bình Phước	108 315	51 792	56 522	105 436	50 690	54 746	2 759	1 060	1 699	120	42	77
72	Tây Ninh	129 057	61 073	67 985	123 488	59 229	64 259	5 503	1 802	3 701	66	41	25
74	Bình Dương	384 381	173 366	211 015	370 909	168 457	202 452	12 825	4 626	8 199	646	283	363
75	Đồng Nai	645 253	305 433	339 821	629 041	300 065	328 976	14 456	4 814	9 642	1 757	554	1 203
77	Bà Rịa Vũng Tàu	383 777	184 556	199 221	371 526	180 053	191 473	12 036	4 419	7 617	216	85	131
79	Tp Hồ Chí Minh	4 934 297	2 316 489	2 617 808	4 807 087	2 277 980	2 529 107	117 136	34 869	82 267	10 074	3 640	6 434
80	Long An	198 263	90 655	107 608	192 471	89 096	103 375	5 540	1 449	4 091	252	110	142
82	Tiền Giang	183 032	81 455	101 577	176 882	79 807	97 076	6 130	1 649	4 481	19	0	19
83	Bến Tre	99 650	45 922	53 728	95 906	44 845	51 061	3 659	1 050	2 609	85	26	59
84	Trà Vinh	120 939	57 304	63 636	112 222	54 688	57 534	8 462	2 520	5 942	256	96	160
86	Vĩnh Long	127 048	58 581	68 467	122 476	57 028	65 448	4 541	1 543	2 999	30	10	20
87	Đồng Tháp	228 342	105 820	122 522	214 434	101 011	113 423	13 467	4 621	8 846	440	188	253
89	An Giang	470 942	225 227	245 715	427 683	208 580	219 103	42 866	16 442	26 424	393	205	188
91	Kiên Giang	352 293	172 875	179 418	334 339	166 558	167 781	17 953	6 317	11 636	0	0	0
92	Cần Thơ	622 394	297 782	324 612	591 410	287 439	303 970	30 074	10 058	20 016	910	285	625
93	Hậu Giang	115 048	55 671	59 376	108 813	53 622	55 191	6 225	2 049	4 175	10	0	10
94	Sóc Trăng	200 435	92 334	108 101	184 906	87 198	97 708	15 349	5 135	10 214	179	0	179
95	Bạc Liêu	180 226	85 590	94 636	168 906	81 356	87 550	11 092	4 157	6 935	228	77	152
96	Cà Mau	187 779	87 530	100 249	181 980	85 185	96 794	5 348	2 177	3 171	451	168	283

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**45 125 295**	**22 055 268**	**23 070 027**	**41 544 522**	**20 921 069**	**20 623 454**	**3 489 667**	**1 098 725**	**2 390 943**	**91 106**	**35 475**	**55 631**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 811 796	3 372 202	3 439 593	5 874 011	3 074 461	2 799 551	917 565	289 895	627 670	20 219	7 846	12 373
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 644 884	5 122 145	5 522 739	10 266 947	5 046 418	5 220 529	361 218	69 989	291 229	16 719	5 738	10 981
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 522 988	5 099 855	5 423 132	9 679 548	4 840 635	4 838 914	813 129	247 119	566 010	30 310	12 102	18 208
V4	Tây Nguyên	2 457 063	1 239 955	1 217 107	2 148 300	1 135 188	1 013 112	307 550	104 021	203 529	1 212	746	466
V5	Đông Nam Bộ	4 671 008	2 249 036	2 421 971	4 415 291	2 162 032	2 253 259	246 210	83 949	162 262	9 506	3 055	6 451
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 017 558	4 972 074	5 045 484	9 160 424	4 662 335	4 498 089	843 994	303 752	540 242	13 139	5 987	7 152
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 901 873	1 395 657	1 506 216	2 802 438	1 379 254	1 423 184	93 797	14 819	78 979	5 638	1 584	4 054
02	Hà Giang	448 882	228 055	220 827	321 518	184 637	136 882	126 148	42 956	83 192	1 216	463	753
04	Cao Bằng	311 631	153 831	157 800	255 009	134 134	120 876	55 890	19 260	36 630	732	437	294
06	Bắc Kạn	185 703	94 821	90 881	165 317	88 186	77 131	19 936	6 422	13 515	450	214	236
08	Tuyên Quang	473 199	234 050	239 149	441 671	225 108	216 564	30 482	8 635	21 847	1 046	308	738
10	Lào Cai	322 116	162 292	159 824	220 306	124 299	96 007	99 530	36 996	62 534	2 279	997	1 282
11	Điện Biên	261 417	128 136	133 282	146 806	91 884	54 922	114 234	36 167	78 067	377	85	293
12	Lai Châu	206 156	104 755	101 401	121 967	76 502	45 465	83 753	27 964	55 789	436	289	147
14	Sơn La	645 170	323 832	321 338	471 554	275 961	195 593	171 195	47 292	123 903	2 420	579	1 842
15	Yên Bái	426 050	209 843	216 207	348 576	182 084	166 493	76 113	27 193	48 920	1 361	566	795
17	Hoà Bình	516 961	256 427	260 534	493 012	247 858	245 154	23 242	8 097	15 144	707	472	235
19	Thái Nguyên	637 300	317 524	319 776	614 203	310 289	303 914	20 896	6 207	14 690	2 201	1 028	1 173
20	Lạng Sơn	451 354	223 116	228 238	415 560	212 515	203 045	34 097	9 732	24 365	1 696	869	828
22	Quảng Ninh	412 989	209 253	203 736	389 878	201 933	187 945	20 665	6 079	14 587	2 445	1 242	1 204
24	Bắc Giang	1 069 986	521 036	548 950	1 032 848	513 491	519 357	34 208	6 675	27 532	2 930	870	2 060

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	855 870	414 483	441 386	825 661	407 514	418 148	27 841	6 299	21 542	2 367	670	1 697
26	Vĩnh Phúc	585 857	284 130	301 726	565 963	279 912	286 051	19 682	4 160	15 522	211	59	153
27	Bắc Ninh	578 570	275 909	302 661	554 866	270 825	284 041	22 519	4 642	17 877	1 184	442	742
30	Hải Dương	1 081 355	527 613	553 742	1 050 332	520 725	529 608	30 731	6 596	24 135	292	292	0
31	Hải Phòng	781 582	373 975	407 608	762 516	370 142	392 374	18 525	3 732	14 792	541	100	441
33	Hưng Yên	766 343	368 294	398 049	727 818	359 418	368 400	37 172	8 320	28 851	1 353	556	797
34	Thái Bình	1 263 443	597 369	666 074	1 225 093	589 314	635 779	36 196	7 279	28 917	2 154	776	1 379
35	Hà Nam	546 940	262 224	284 716	528 553	259 058	269 495	17 843	2 974	14 870	543	192	351
36	Nam Định	1 148 394	549 141	599 253	1 104 766	541 250	563 516	41 940	7 531	34 410	1 688	360	1 328
37	Ninh Bình	577 538	278 579	298 959	554 722	274 587	280 136	22 147	3 857	18 290	668	136	533
38	Thanh Hoá	2 322 071	1 117 441	1 204 629	2 167 059	1 074 223	1 092 836	134 594	34 700	99 893	20 418	8 518	11 900
40	Nghệ An	1 884 476	904 961	979 515	1 780 452	870 718	909 734	96 305	31 398	64 907	7 718	2 844	4 874
42	Hà Tĩnh	779 442	380 008	399 434	757 275	375 918	381 357	22 071	4 090	17 981	97	0	97
44	Quảng Bình	529 994	261 163	268 831	509 621	256 356	253 265	20 259	4 750	15 509	115	58	57
45	Quảng Trị	305 192	148 458	156 734	270 495	138 260	132 235	34 596	10 167	24 429	101	31	70
46	Thừa Thiên Huế	495 151	247 856	247 295	438 883	234 030	204 852	56 020	13 826	42 194	249	0	249
48	Đà Nẵng	87 154	42 466	44 688	83 622	41 833	41 789	3 522	633	2 889	10	0	10
49	Quảng Nam	851 714	405 009	446 705	774 528	382 719	391 809	77 186	22 290	54 896	0	0	0
51	Quảng Ngãi	753 704	364 227	389 477	640 128	327 842	312 286	113 234	36 206	77 028	342	179	163
52	Bình Định	779 231	368 037	411 194	713 789	350 401	363 388	64 660	17 408	47 252	781	228	554
54	Phú Yên	490 029	241 322	248 707	462 361	233 820	228 541	27 280	7 321	19 958	388	181	208
56	Khánh Hoà	500 118	249 421	250 696	451 924	232 913	219 011	48 194	16 508	31 685	0	0	0
58	Ninh Thuận	242 735	119 304	123 431	165 913	86 664	79 250	76 730	32 576	44 154	91	64	27
60	Bình Thuận	501 978	250 183	251 795	463 498	234 938	228 560	38 481	15 245	23 235	0	0	0

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	175 822	92 333	83 489	137 846	80 289	57 557	37 976	12 044	25 933	0	0	0
64	Gia Lai	582 954	290 076	292 878	457 370	245 978	211 392	125 183	43 773	81 410	400	325	76
66	Đắk Lắk	900 020	452 200	447 820	818 822	424 189	394 633	80 592	27 647	52 945	606	364	241
67	Đắk Nông	275 848	142 108	133 740	259 915	137 104	122 812	15 823	4 947	10 876	110	57	53
68	Lâm Đồng	522 418	263 238	259 180	474 347	247 628	226 718	47 976	15 610	32 366	96	0	96
70	Bình Phước	538 444	267 630	270 814	502 667	256 169	246 498	35 411	11 384	24 027	366	76	289
72	Tây Ninh	684 305	340 287	344 018	625 355	317 379	307 976	58 379	22 501	35 879	571	408	163
74	Bình Dương	858 722	409 609	449 114	813 295	392 353	420 942	45 260	17 256	28 004	167	0	167
75	Đồng Nai	1 261 463	621 880	639 583	1 214 604	607 403	607 201	45 672	14 115	31 556	1 187	362	825
77	Bà Rịa Vũng Tàu	365 335	182 460	182 874	349 014	177 045	171 968	16 047	5 327	10 720	273	88	185
79	Tp Hồ Chí Minh	962 739	427 170	535 568	910 356	411 683	498 673	45 441	13 366	32 075	6 942	2 121	4 821
80	Long An	901 112	445 237	455 875	846 924	429 094	417 830	50 869	14 333	36 536	3 319	1 811	1 508
82	Tiền Giang	1 085 099	535 799	549 300	1 027 926	517 499	510 427	57 008	18 300	38 708	165	0	165
83	Bến Tre	887 120	429 564	457 556	843 128	416 514	426 614	42 925	12 418	30 506	1 068	632	435
84	Trà Vinh	634 242	306 322	327 920	529 082	271 047	258 036	105 033	35 206	69 827	128	69	58
86	Vĩnh Long	673 096	329 060	344 036	621 963	310 358	311 604	49 922	18 286	31 636	1 211	416	795
87	Đồng Tháp	1 036 525	517 875	518 650	944 184	483 244	460 940	91 902	34 631	57 271	439	0	439
89	An Giang	1 138 784	570 592	568 192	995 142	513 605	481 537	143 102	56 659	86 444	540	329	211
91	Kiên Giang	906 730	456 443	450 287	830 091	428 978	401 113	75 788	27 131	48 657	851	334	517
92	Cần Thơ	311 911	160 304	151 607	289 339	151 571	137 768	22 285	8 733	13 552	287	0	287
93	Hậu Giang	465 674	232 684	232 990	434 190	221 414	212 776	31 483	11 270	20 213	0	0	0
94	Sóc Trăng	777 835	387 139	390 696	663 723	342 900	320 823	111 637	42 977	68 660	2 474	1 262	1 212
95	Bạc Liêu	484 264	240 424	243 840	452 985	228 905	224 080	30 495	11 244	19 250	784	274	510
96	Cà Mau	715 166	360 630	354 536	681 747	347 206	334 541	31 546	12 565	18 981	1 874	860	1 014

Biểu 10

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
TỔNG SỐ		**16 116 424**	**3 531 317**	**12 522 890**	**10 836 840**	**1 678 772**	**7 277**	**62 218**
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 254 813	505 843	1 742 347	1 543 661	198 162	524	6 622
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 647 481	776 073	2 856 511	2 455 159	399 115	2 238	14 897
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 341 799	702 614	2 630 515	2 365 329	264 739	447	8 670
V4	Tây Nguyên	955 270	196 055	757 962	616 707	141 182	73	1 253
V5	Đông Nam Bộ	2 634 817	689 038	1 929 606	1 625 746	302 176	1 683	16 173
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 282 244	661 694	2 605 949	2 230 238	373 398	2 312	14 601
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	1 205 404	261 932	936 566	811 719	123 101	1 747	6 906
02	Hà Giang	149 983	41 876	107 771	103 518	4 195	57	337
04	Cao Bằng	103 449	22 526	80 874	75 740	5 134	0	50
06	Bắc Kạn	61 708	12 115	49 452	47 552	1 900	0	141
08	Tuyên Quang	147 378	28 461	118 397	104 103	14 294	0	520
10	Lào Cai	126 017	36 267	89 291	78 968	10 318	6	458
11	Điện Biên	96 866	35 387	61 263	55 847	5 416	0	216
12	Lai Châu	74 453	15 959	58 270	57 033	1 192	45	223
14	Sơn La	227 728	55 600	171 443	160 092	11 350	0	686
15	Yên Bái	151 087	30 192	120 249	107 063	13 134	51	647
17	Hoà Bình	166 165	26 807	139 010	122 042	16 968	0	348
19	Thái Nguyên	223 204	45 281	177 233	139 278	37 741	213	691
20	Lạng Sơn	146 736	29 894	116 654	106 048	10 454	152	188
22	Quảng Ninh	216 340	41 512	173 940	141 255	32 588	98	887

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
24	Bắc Giang	323 750	67 115	255 374	218 783	36 591	0	1 261
25	Phú Thọ	256 288	58 365	197 067	167 592	29 475	0	856
26	Vĩnh Phúc	194 025	42 081	151 465	132 673	18 793	0	479
27	Bắc Ninh	199 943	51 629	147 882	113 108	34 620	155	431
30	Hải Dương	319 404	61 079	257 930	224 171	33 759	0	394
31	Hải Phòng	348 902	81 059	267 153	226 524	40 550	79	690
33	Hưng Yên	213 872	50 090	163 104	138 986	23 979	139	677
34	Thái Bình	324 629	57 694	264 855	245 474	19 381	0	2 080
35	Hà Nam	139 906	32 618	106 684	97 781	8 897	6	603
36	Nam Định	329 778	61 118	267 438	226 168	41 271	0	1 222
37	Ninh Bình	155 280	35 260	119 492	97 301	22 177	14	528
38	Thanh Hoá	634 864	125 290	506 768	461 054	45 689	24	2 807
40	Nghệ An	552 225	123 950	424 132	402 905	21 228	0	4 143
42	Hà Tĩnh	197 414	49 236	147 841	139 209	8 465	166	337
44	Quảng Bình	140 514	26 465	113 973	107 175	6 798	0	75
45	Quảng Trị	99 941	20 641	79 278	67 656	11 588	35	22
46	Thừa Thiên Huế	167 582	38 250	129 234	109 411	19 823	0	98
48	Đà Nẵng	156 356	30 570	125 723	102 494	23 229	0	63
49	Quảng Nam	237 927	60 239	177 231	158 359	18 756	117	457
51	Quảng Ngãi	218 724	46 232	172 473	161 598	10 875	0	18
52	Bình Định	266 779	48 109	218 579	190 678	27 901	0	90
54	Phú Yên	159 051	28 714	130 104	112 039	18 048	17	233
56	Khánh Hoà	208 225	42 629	165 473	137 916	27 557	0	122
58	Ninh Thuận	99 173	20 078	79 079	67 928	11 151	0	17
60	Bình Thuận	203 024	42 210	160 626	146 907	13 631	88	188

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	74 050	24 008	50 004	41 666	8 338	0	39
64	Gia Lai	239 837	48 975	190 634	169 901	20 670	62	229
66	Đắk Lắk	324 000	66 629	256 642	197 511	59 131	0	730
67	Đắk Nông	97 189	13 006	84 012	71 965	12 036	11	172
68	Lâm Đồng	220 192	43 437	176 671	135 665	41 006	0	84
70	Bình Phước	175 416	34 771	140 595	122 927	17 652	17	50
72	Tây Ninh	199 101	46 531	152 385	131 614	20 684	87	185
74	Bình Dương	319 806	73 995	244 877	206 247	38 596	34	934
75	Đồng Nai	452 827	135 443	313 767	243 379	69 596	792	3 616
77	Bà Rịa Vũng Tàu	184 005	33 007	150 828	130 547	20 233	47	170
79	Tp Hồ Chí Minh	1 303 662	365 291	927 153	791 033	135 415	706	11 217
80	Long An	277 483	53 018	223 379	191 630	31 573	175	1 087
82	Tiền Giang	325 358	62 435	262 751	213 254	49 497	0	172
83	Bến Tre	252 927	55 703	194 992	164 914	29 692	386	2 231
84	Trà Vinh	186 601	36 915	148 639	105 758	42 783	97	1 048
86	Vĩnh Long	190 926	37 473	152 876	124 543	28 333	0	577
87	Đồng Tháp	315 266	56 990	257 068	230 178	26 727	164	1 208
89	An Giang	410 875	69 742	340 232	300 665	38 988	580	901
91	Kiên Giang	330 952	73 765	255 796	215 512	40 226	58	1 391
92	Cần Thơ	226 338	52 778	172 290	146 742	25 262	285	1 270
93	Hậu Giang	144 168	29 912	114 017	100 898	13 067	52	240
94	Sóc Trăng	238 560	61 778	174 776	160 660	13 763	352	2 006
95	Bạc Liêu	155 165	27 729	127 110	115 432	11 643	35	327
96	Cà Mau	227 624	43 456	182 025	160 052	21 845	128	2 143

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
THÀNH THỊ		**4 698 167**	**1 120 694**	**3 552 954**	**2 958 400**	**592 838**	**1 717**	**24 519**
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	357 950	81 908	274 860	225 790	49 040	30	1 182
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 060 845	245 709	809 110	664 128	144 613	369	6 026
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	816 315	168 920	645 601	556 070	89 442	89	1 794
V4	Tây Nguyên	281 887	53 509	228 210	175 297	52 902	11	167
V5	Đông Nam Bộ	1 434 192	404 898	1 017 283	851 652	164 823	808	12 011
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	746 978	165 750	577 891	485 464	92 017	410	3 338
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	484 908	108 846	371 880	315 177	56 415	288	4 182
02	Hà Giang	17 764	4 664	13 029	11 382	1 633	14	71
04	Cao Bằng	18 738	3 919	14 796	13 238	1 558	0	23
06	Bắc Kạn	10 377	2 085	8 265	7 525	740	0	27
08	Tuyên Quang	18 899	5 041	13 818	10 936	2 882	0	41
10	Lào Cai	28 489	7 290	21 061	17 070	3 985	6	138
11	Điện Biên	15 126	3 870	11 237	9 773	1 465	0	19
12	Lai Châu	10 870	2 414	8 419	7 837	582	0	37
14	Sơn La	29 401	6 718	22 592	19 761	2 831	0	91
15	Yên Bái	28 032	5 552	22 317	17 543	4 763	10	163
17	Hoà Bình	24 912	5 596	19 269	14 510	4 759	0	47
19	Thái Nguyên	56 324	11 969	44 280	33 442	10 838	0	75
20	Lạng Sơn	28 774	6 390	22 308	19 298	3 010	0	75
22	Quảng Ninh	112 303	22 255	89 509	69 948	19 526	35	539
24	Bắc Giang	29 195	6 944	22 089	17 327	4 762	0	162

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
25	Phú Thọ	41 050	9 458	31 381	26 149	5 232	0	211
26	Vĩnh Phúc	40 978	9 240	31 676	28 022	3 654	0	62
27	Bắc Ninh	46 821	11 369	35 431	26 345	9 086	0	21
30	Hải Dương	58 529	13 509	44 785	33 880	10 905	0	235
31	Hải Phòng	158 922	42 444	116 183	91 926	24 257	0	296
33	Hưng Yên	26 858	6 643	20 173	17 934	2 215	25	42
34	Thái Bình	32 025	8 483	23 479	19 768	3 711	0	64
35	Hà Nam	13 574	3 101	10 337	9 166	1 166	6	136
36	Nam Định	59 217	13 848	45 022	36 052	8 970	0	347
37	Ninh Bình	26 709	5 973	20 635	15 910	4 711	14	101
38	Thanh Hoá	67 625	12 116	54 890	49 594	5 272	24	619
40	Nghệ An	64 492	15 899	48 017	43 693	4 324	0	577
42	Hà Tĩnh	30 291	7 523	22 669	21 331	1 321	16	100
44	Quảng Bình	22 967	4 675	18 292	16 439	1 853	0	0
45	Quảng Trị	29 435	5 515	23 899	20 637	3 262	0	22
46	Thừa Thiên Huế	64 608	14 298	50 276	42 734	7 542	0	34
48	Đà Nẵng	137 163	27 190	109 910	88 878	21 032	0	63
49	Quảng Nam	48 677	10 133	38 416	34 234	4 182	0	128
51	Quảng Ngãi	32 558	7 414	25 126	22 178	2 948	0	18
52	Bình Định	77 706	17 299	60 406	52 383	8 024	0	0
54	Phú Yên	36 758	7 042	29 686	24 574	5 096	17	29
56	Khánh Hoà	85 942	17 388	68 554	54 530	14 024	0	0
58	Ninh Thuận	36 914	6 573	30 324	25 754	4 571	0	17
60	Bình Thuận	81 178	15 855	65 134	59 112	5 991	31	188

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	28 269	5 938	22 322	17 738	4 583	0	10
64	Gia Lai	70 549	15 610	54 859	44 835	10 024	0	81
66	Đắk Lắk	81 233	12 789	68 381	50 982	17 399	0	63
67	Đắk Nông	13 969	2 714	11 241	9 727	1 503	11	14
68	Lâm Đồng	87 866	16 459	71 407	52 015	19 392	0	0
70	Bình Phước	30 178	6 563	23 566	20 773	2 776	17	50
72	Tây Ninh	30 353	7 068	23 182	17 856	5 326	0	103
74	Bình Dương	91 085	19 908	70 652	57 701	12 917	34	525
75	Đồng Nai	157 661	48 565	108 061	85 124	22 886	51	1 035
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97 856	16 663	81 067	72 108	8 959	0	126
79	Tp Hồ Chí Minh	1 027 058	306 131	710 755	598 090	111 959	706	10 172
80	Long An	49 474	9 286	40 089	32 907	7 181	0	99
82	Tiền Giang	42 372	8 789	33 544	28 131	5 413	0	38
83	Bến Tre	23 767	6 323	17 183	13 312	3 872	0	261
84	Trà Vinh	27 939	6 562	21 261	14 011	7 210	39	116
86	Vĩnh Long	28 619	6 656	21 863	16 814	5 049	0	100
87	Đồng Tháp	57 282	13 202	43 952	37 465	6 487	0	128
89	An Giang	113 700	21 549	91 834	79 788	12 005	41	316
91	Kiên Giang	89 976	20 656	69 017	59 398	9 560	58	303
92	Cần Thơ	148 531	36 414	111 054	93 707	17 175	171	1 063
93	Hậu Giang	28 345	6 371	21 963	18 620	3 343	0	10
94	Sóc Trăng	46 145	11 632	34 173	27 940	6 221	13	340
95	Bạc Liêu	41 008	8 164	32 690	29 556	3 099	35	155
96	Cà Mau	49 821	10 144	39 268	33 815	5 401	52	410

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
NÔNG THÔN		**11 418 258**	**2 410 623**	**8 969 936**	**7 878 441**	**1 085 934**	**5 561**	**37 699**
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 896 862	423 935	1 467 487	1 317 871	149 122	494	5 440
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 586 637	530 364	2 047 401	1 791 031	254 501	1 869	8 871
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 525 485	533 694	1 984 914	1 809 260	175 297	358	6 876
V4	Tây Nguyên	673 383	142 545	529 752	441 410	88 280	62	1 086
V5	Đông Nam Bộ	1 200 625	284 141	912 323	774 095	137 353	875	4 162
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 535 266	495 944	2 028 058	1 744 775	281 381	1 902	11 263
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	720 496	153 086	564 686	496 542	66 686	1 458	2 724
02	Hà Giang	132 219	37 212	94 742	92 136	2 562	43	265
04	Cao Bằng	84 711	18 606	66 077	62 502	3 575	0	27
06	Bắc Kạn	51 331	10 030	41 187	40 028	1 160	0	114
08	Tuyên Quang	128 479	23 420	104 579	93 167	11 413	0	480
10	Lào Cai	97 528	28 977	68 230	61 897	6 333	0	320
11	Điện Biên	81 740	31 517	50 026	46 074	3 952	0	197
12	Lai Châu	63 583	13 546	49 851	49 197	610	45	186
14	Sơn La	198 327	48 882	148 850	140 331	8 519	0	595
15	Yên Bái	123 055	24 640	97 932	89 520	8 371	41	483
17	Hoà Bình	141 253	21 211	119 741	107 533	12 209	0	301
19	Thái Nguyên	166 880	33 311	132 953	105 837	26 903	213	616
20	Lạng Sơn	117 963	23 503	94 347	86 750	7 444	152	113
22	Quảng Ninh	104 036	19 258	84 431	71 307	13 062	63	348
24	Bắc Giang	294 555	60 172	233 285	201 456	31 829	0	1 098

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
25	Phú Thọ	215 239	48 907	165 687	141 444	24 243	0	645
26	Vĩnh Phúc	153 048	32 842	119 789	104 650	15 139	0	417
27	Bắc Ninh	153 122	40 260	112 452	86 763	25 534	155	410
30	Hải Dương	260 875	47 570	213 146	190 291	22 854	0	159
31	Hải Phòng	189 980	38 615	150 970	134 598	16 293	79	395
33	Hưng Yên	187 013	43 447	142 931	121 053	21 764	114	635
34	Thái Bình	292 604	49 211	241 377	225 706	15 670	0	2 016
35	Hà Nam	126 332	29 517	96 347	88 616	7 732	0	467
36	Nam Định	270 561	47 270	222 416	190 116	32 300	0	875
37	Ninh Bình	128 570	29 288	98 856	81 390	17 466	0	426
38	Thanh Hoá	567 239	113 174	451 877	411 461	40 417	0	2 188
40	Nghệ An	487 733	108 051	376 115	359 212	16 903	0	3 566
42	Hà Tĩnh	167 123	41 714	125 172	117 878	7 144	150	238
44	Quảng Bình	117 546	21 790	95 681	90 736	4 945	0	75
45	Quảng Trị	70 506	15 127	55 379	47 019	8 326	35	0
46	Thừa Thiên Huế	102 974	23 952	78 958	66 676	12 281	0	64
48	Đà Nẵng	19 193	3 380	15 813	13 616	2 197	0	0
49	Quảng Nam	189 250	50 106	138 815	124 125	14 574	117	329
51	Quảng Ngãi	186 166	38 819	147 347	139 420	7 927	0	0
52	Bình Định	189 073	30 810	158 172	138 296	19 877	0	90
54	Phú Yên	122 294	21 672	100 418	87 466	12 952	0	204
56	Khánh Hoà	122 283	25 242	96 919	83 386	13 533	0	122
58	Ninh Thuận	62 259	13 504	48 754	42 175	6 580	0	0
60	Bình Thuận	121 847	26 355	95 492	87 795	7 641	57	0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
62	Kon Tum	45 782	18 070	27 682	23 928	3 755	0	29
64	Gia Lai	169 288	33 365	135 775	125 066	10 646	62	148
66	Đắk Lắk	242 768	53 840	188 261	146 528	41 732	0	667
67	Đắk Nông	83 220	10 292	72 770	62 237	10 533	0	158
68	Lâm Đồng	132 326	26 978	105 264	83 650	21 614	0	84
70	Bình Phước	145 237	28 208	117 029	102 154	14 875	0	0
72	Tây Ninh	168 748	39 463	129 203	113 758	15 358	87	82
74	Bình Dương	228 721	54 087	174 226	148 546	25 680	0	409
75	Đồng Nai	295 166	86 878	205 706	158 255	46 710	741	2 581
77	Bà Rịa Vũng Tàu	86 150	16 344	69 761	58 439	11 275	47	44
79	Tp Hồ Chí Minh	276 604	59 160	216 398	192 943	23 455	0	1 045
80	Long An	228 009	43 732	183 290	158 723	24 392	175	987
82	Tiền Giang	282 987	53 646	229 207	185 123	44 084	0	133
83	Bến Tre	229 159	49 380	177 808	151 603	25 820	386	1 971
84	Trà Vinh	158 663	30 353	127 378	91 747	35 573	58	932
86	Vĩnh Long	162 308	30 817	131 013	107 729	23 284	0	478
87	Đồng Tháp	257 984	43 788	213 116	192 712	20 240	164	1 080
89	An Giang	297 176	48 193	248 398	220 877	26 983	538	584
91	Kiên Giang	240 976	53 109	186 779	156 113	30 665	0	1 089
92	Cần Thơ	77 807	16 364	61 236	53 036	8 086	114	207
93	Hậu Giang	115 823	23 540	92 053	82 278	9 724	52	230
94	Sóc Trăng	192 415	50 146	140 602	132 721	7 542	340	1 666
95	Bạc Liêu	114 157	19 565	94 420	85 876	8 544	0	172
96	Cà Mau	177 803	33 312	142 758	126 237	16 445	76	1 733

Biểu 11

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
TOÀN QUỐC	**16 116 424**	**3 531 317**	**12 522 890**	**10 836 840**	**1 678 772**	**7 277**	**62 218**
15-19 tuổi	345 835	235 516	104 839	89 943	14 696	201	5 479
20-24 tuổi	1 808 358	773 651	1 024 236	892 381	131 258	597	10 471
25-29 tuổi	3 017 317	806 208	2 205 637	1 936 646	268 411	581	5 471
30-34 tuổi	3 021 078	460 991	2 557 970	2 247 637	309 029	1 304	2 117
35-39 tuổi	2 882 271	319 751	2 560 929	2 228 180	332 063	686	1 591
40-44 tuổi	2 675 563	324 095	2 348 957	1 992 460	356 026	472	2 510
45-49 tuổi	2 366 003	611 105	1 720 321	1 449 594	267 290	3 437	34 577
THÀNH THỊ	**4 698 167**	**1 120 694**	**3 552 954**	**2 958 400**	**592 838**	**1 717**	**24 519**
15-19 tuổi	50 834	31 556	18 368	15 916	2 446	6	910
20-24 tuổi	392 258	170 640	218 659	185 435	33 059	165	2 959
25-29 tuổi	906 059	265 589	637 749	536 851	100 794	104	2 721
30-34 tuổi	947 185	177 138	768 447	656 044	111 932	471	1 599
35-39 tuổi	874 399	122 458	750 894	633 070	117 498	325	1 047
40-44 tuổi	799 386	130 313	668 027	538 275	129 697	54	1 046
45-49 tuổi	728 046	222 998	490 811	392 808	97 412	591	14 237
NÔNG THÔN	**11 418 258**	**2 410 623**	**8 969 936**	**7 878 441**	**1 085 934**	**5 561**	**37 699**
15-19 tuổi	295 001	203 960	86 472	74 027	12 251	194	4 570
20-24 tuổi	1 416 100	603 011	805 577	706 946	98 199	432	7 512
25-29 tuổi	2 111 258	540 619	1 567 889	1 399 795	167 617	477	2 751
30-34 tuổi	2 073 893	283 852	1 789 523	1 591 593	197 097	833	518
35-39 tuổi	2 007 872	197 293	1 810 035	1 595 110	214 565	360	544
40-44 tuổi	1 876 177	193 782	1 680 930	1 454 184	226 328	418	1 464
45-49 tuổi	1 637 957	388 107	1 229 510	1 056 786	169 878	2 846	20 341

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	**2 254 813**	**505 843**	**1 742 347**	**1 543 661**	**198 162**	**524**	**6 622**
15-19 tuổi	85 350	64 683	19 475	16 750	2 674	51	1 191
20-24 tuổi	324 495	139 697	183 686	164 960	18 684	41	1 112
25-29 tuổi	427 548	105 589	321 683	290 410	31 194	79	276
30-34 tuổi	405 404	53 390	351 836	315 008	36 682	146	178
35-39 tuổi	374 449	35 562	338 779	300 578	38 120	82	108
40-44 tuổi	332 229	33 684	298 163	260 668	37 376	119	383
45-49 tuổi	305 338	73 239	228 725	195 287	33 431	7	3 374
V2. Đồng bằng sông Hồng	**3 647 481**	**776 073**	**2 856 511**	**2 455 159**	**399 115**	**2 238**	**14 897**
15-19 tuổi	50 425	37 982	11 616	8 419	3 197	0	827
20-24 tuổi	407 085	192 259	212 088	173 486	38 602	0	2 738
25-29 tuổi	704 350	200 361	502 247	423 975	78 133	139	1 742
30-34 tuổi	649 751	96 912	552 627	479 917	71 954	755	213
35-39 tuổi	644 041	57 237	586 277	518 141	68 124	12	527
40-44 tuổi	576 438	51 792	524 200	451 822	72 364	14	446
45-49 tuổi	615 391	139 530	467 456	399 398	66 740	1 318	8 405
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**3 341 799**	**702 614**	**2 630 515**	**2 365 329**	**264 739**	**447**	**8 670**
15-19 tuổi	63 189	41 014	20 995	19 041	1 954	0	1 180
20-24 tuổi	342 178	144 863	195 548	177 784	17 763	0	1 767
25-29 tuổi	581 475	155 145	425 803	387 833	37 940	31	527
30-34 tuổi	620 274	96 062	524 192	474 054	50 005	133	20
35-39 tuổi	627 006	71 225	555 625	498 834	56 767	24	156
40-44 tuổi	602 294	66 680	535 508	473 637	61 779	91	107
45-49 tuổi	505 382	127 625	372 844	334 147	38 530	167	4 913

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ	
V4. Tây Nguyên	**955 270**	**196 055**	**757 962**	**616 707**	**141 182**	**73**	**1 253**
15-19 tuổi	29 709	20 368	9 192	7 815	1 377	0	149
20-24 tuổi	110 187	43 251	66 683	55 739	10 944	0	254
25-29 tuổi	180 354	43 739	136 574	113 315	23 197	62	42
30-34 tuổi	191 184	25 160	166 024	138 027	27 997	0	0
35-39 tuổi	176 292	17 081	159 211	128 104	31 107	0	0
40-44 tuổi	153 362	16 746	136 528	109 085	27 432	11	89
45-49 tuổi	114 181	29 710	83 750	64 622	19 128	0	721
V5. Đông Nam Bộ	**2 634 817**	**689 038**	**1 929 606**	**1 625 746**	**302 176**	**1 683**	**16 173**
15-19 tuổi	39 978	23 339	16 060	13 139	2 834	87	578
20-24 tuổi	270 154	117 261	150 934	129 878	20 896	160	1 959
25-29 tuổi	519 051	160 638	356 644	308 321	48 324	0	1 768
30-34 tuổi	523 166	103 237	418 775	360 611	57 943	222	1 154
35-39 tuổi	479 518	80 297	398 643	336 213	61 937	493	577
40-44 tuổi	433 658	85 140	347 855	280 322	67 533	0	663
45-49 tuổi	369 294	119 126	240 694	197 264	42 708	722	9 474
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	**3 282 244**	**661 694**	**2 605 949**	**2 230 238**	**373 398**	**2 312**	**14 601**
15-19 tuổi	77 184	48 130	27 500	24 778	2 659	62	1 554
20-24 tuổi	354 259	136 320	215 298	190 534	24 368	396	2 641
25-29 tuổi	604 538	140 737	462 685	412 792	49 623	270	1 116
30-34 tuổi	631 298	86 230	544 516	480 021	64 447	48	552
35-39 tuổi	580 965	58 349	522 393	446 310	76 009	74	223
40-44 tuổi	577 581	70 054	506 705	416 926	89 541	237	823
45-49 tuổi	456 418	121 874	326 853	258 878	66 751	1 223	7 692

Biểu 12

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BPTT ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TỔNG SỐ		**12 522 890**	**6 517 774**	**1 943 142**	**222 267**	**5 110**	**1 636 285**	**31 715**	**480 547**	**1 123 450**	**519 155**	**36 166**	**7 277**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 742 347	1 022 017	249 254	30 670	290	163 236	3 148	75 046	121 464	73 183	3 516	524
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 856 511	1 653 840	248 558	11 234	948	482 721	3 513	54 344	257 430	136 645	5 039	2 238
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 630 515	1 517 779	269 121	76 588	653	351 286	11 637	138 265	146 331	107 410	10 999	447
V4	Tây Nguyên	757 962	313 244	127 972	41 678	150	89 841	1 708	42 114	97 335	42 341	1 505	73
V5	Đông Nam Bộ	1 929 606	799 015	384 530	24 692	1 788	341 793	4 556	69 372	231 246	60 556	10 375	1 683
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 605 949	1 211 878	663 708	37 404	1 281	207 409	7 153	101 405	269 644	99 021	4 733	2 312
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	936 566	484 697	83 215	918	737	233 750	1 253	7 149	93 959	27 686	1 456	1 747
02	Hà Giang	107 771	70 499	17 170	4 095	8	7 052	259	4 435	3 023	771	402	57
04	Cao Bằng	80 874	57 465	7 938	3 904	0	3 906	0	2 527	1 972	3 156	6	0
06	Bắc Kạn	49 452	33 037	6 048	2 600	5	3 850	25	1 987	1 207	542	151	0
08	Tuyên Quang	118 397	67 143	17 102	2 497	9	10 484	443	6 425	11 501	2 640	153	0
10	Lào Cai	89 291	43 903	14 166	3 155	31	10 243	89	7 381	7 875	2 202	240	6
11	Điện Biên	61 263	38 655	8 652	381	0	7 355	0	803	2 912	2 331	174	0
12	Lai Châu	58 270	45 159	6 589	2 189	0	1 798	8	1 291	863	172	157	45
14	Sơn La	171 443	122 754	20 484	4 613	14	6 472	0	5 755	6 352	4 552	446	0
15	Yên Bái	120 249	64 613	15 223	1 527	53	14 649	459	10 539	8 923	4 023	188	51
17	Hoà Bình	139 010	69 713	21 476	2 850	84	14 627	916	12 376	8 733	8 010	224	0
19	Thái Nguyên	177 233	88 144	24 832	1 649	72	17 054	143	7 385	25 664	11 951	126	213
20	Lạng Sơn	116 654	68 594	23 890	714	14	10 954	0	1 881	5 462	4 844	148	152
22	Quảng Ninh	173 940	81 822	12 952	2 913	0	40 593	96	2 879	20 679	11 174	735	98

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	255 374	148 561	31 534	332	0	33 492	23	4 841	19 113	16 780	698	0
25	Phú Thọ	197 067	103 776	34 149	164	0	21 298	784	7 421	17 865	11 208	402	0
26	Vĩnh Phúc	151 465	84 718	30 482	885	41	13 119	89	3 339	9 484	9 292	17	0
27	Bắc Ninh	147 882	79 895	14 771	435	0	13 591	99	4 317	19 580	14 955	84	155
30	Hải Dương	257 930	169 944	26 180	746	0	21 941	586	4 774	18 488	14 899	372	0
31	Hải Phòng	267 153	145 302	20 076	592	164	51 370	568	8 452	23 072	17 046	431	79
33	Hưng Yên	163 104	114 785	4 284	29	0	17 064	34	2 790	15 931	7 918	130	139
34	Thái Bình	264 855	187 588	22 856	2 450	0	23 232	308	9 039	7 966	10 864	552	0
35	Hà Nam	106 684	74 935	5 077	16	6	16 376	79	1 294	5 492	3 309	96	6
36	Nam Định	267 438	162 350	18 382	1 301	0	36 535	192	7 407	29 868	10 584	818	0
37	Ninh Bình	119 492	67 803	10 283	948	0	15 152	211	2 903	12 912	8 917	347	14
38	Thanh Hoá	506 768	375 140	30 612	4 397	304	28 069	2 572	19 960	29 523	13 210	2 957	24
40	Nghệ An	424 132	299 959	34 800	18 484	27	28 558	483	20 594	10 025	10 937	266	0
42	Hà Tĩnh	147 841	115 856	9 225	1 222	0	8 034	93	4 779	4 299	3 553	614	166
44	Quảng Bình	113 973	83 314	8 542	2 817	85	8 207	702	3 508	3 146	3 121	532	0
45	Quảng Trị	79 278	39 165	8 598	1 952	41	13 959	395	3 546	5 177	5 971	440	35
46	Thừa Thiên Huế	129 234	55 590	12 543	6 543	30	26 648	1 159	6 898	8 008	11 240	576	0
48	Đà Nẵng	125 723	45 439	10 461	853	60	41 818	197	3 666	11 360	11 535	334	0
49	Quảng Nam	177 231	83 378	15 279	11 254	0	42 610	1 251	4 586	10 861	7 621	275	117
51	Quảng Ngãi	172 473	97 082	17 402	440	0	27 225	341	19 109	5 041	5 056	778	0
52	Bình Định	218 579	111 620	25 009	11 602	30	32 576	519	9 323	11 534	13 769	2 597	0
54	Phú Yên	130 104	62 245	16 334	3 674	17	24 957	373	4 439	7 061	9 811	1 175	17
56	Khánh Hoà	165 473	36 419	45 979	6 992	31	36 202	1 689	10 604	21 960	5 255	342	0
58	Ninh Thuận	79 079	31 115	16 366	3 698	27	9 424	899	6 398	8 136	2 974	40	0
60	Bình Thuận	160 626	81 455	17 972	2 660	0	23 000	964	20 856	10 198	3 359	74	88

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	50 004	18 271	13 279	1 951	48	6 786	53	1 278	5 184	2 948	205	0
64	Gia Lai	190 634	75 814	41 385	22 677	30	21 785	163	8 046	11 797	8 195	679	62
66	Đắk Lắk	256 642	105 400	39 373	7 989	24	25 860	653	18 213	40 995	17 995	140	0
67	Đắk Nông	84 012	42 098	14 397	3 058	11	8 181	316	3 904	9 050	2 765	221	11
68	Lâm Đồng	176 671	71 661	19 539	6 003	37	27 229	522	10 673	30 308	10 438	260	0
70	Bình Phước	140 595	64 127	29 955	4 253	176	17 742	191	6 484	10 894	6 383	375	17
72	Tây Ninh	152 385	82 516	26 290	1 819	317	11 042	386	9 245	16 347	3 678	659	87
74	Bình Dương	244 877	91 737	66 218	7 409	202	35 129	506	5 046	30 088	7 544	965	34
75	Đồng Nai	313 767	132 477	48 128	2 146	168	45 598	1 165	13 696	51 432	16 314	1 850	792
77	Bà Rịa Vũng Tàu	150 828	65 248	32 783	892	136	25 784	182	5 523	16 525	3 222	486	47
79	Tp Hồ Chí Minh	927 153	362 911	181 157	8 174	788	206 498	2 126	29 379	105 960	23 415	6 040	706
80	Long An	223 379	123 566	33 821	2 792	115	23 072	538	7 726	21 656	9 443	475	175
82	Tiền Giang	262 751	85 998	95 178	1 915	0	20 121	423	9 620	43 670	5 827	0	0
83	Bến Tre	194 992	88 247	54 084	3 576	204	14 805	442	3 556	22 804	6 246	642	386
84	Trà Vinh	148 639	56 678	31 635	1 641	0	7 232	378	8 194	33 003	9 301	480	97
86	Vĩnh Long	152 876	69 630	34 406	882	0	13 177	430	6 019	21 333	6 543	456	0
87	Đồng Tháp	257 068	140 300	53 307	4 576	249	18 595	595	12 557	17 838	8 711	178	164
89	An Giang	340 232	130 370	112 848	14 150	250	23 641	582	18 824	27 143	11 370	476	580
91	Kiên Giang	255 796	145 762	36 067	2 003	107	23 233	649	7 691	26 608	13 183	435	58
92	Cần Thơ	172 290	83 127	41 560	794	0	14 367	755	6 139	18 645	6 092	524	285
93	Hậu Giang	114 017	60 534	26 447	1 164	0	7 288	1 393	4 072	8 949	3 990	129	52
94	Sóc Trăng	174 776	89 627	51 138	1 494	326	13 927	638	3 511	10 334	3 119	309	352
95	Bạc Liêu	127 110	56 460	48 327	1 318	15	5 898	0	3 414	5 751	5 702	190	35
96	Cà Mau	182 025	81 580	44 891	1 100	15	22 053	330	10 082	11 909	9 496	441	128

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		**3 552 954**	**1 520 392**	**547 322**	**36 164**	**2 200**	**740 389**	**7 191**	**104 743**	**417 001**	**163 237**	**12 600**	**1 717**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	274 860	133 264	34 832	3 220	81	46 258	303	7 832	32 669	15 863	508	30
V2	Đồng bằng sông Hồng	809 110	332 918	91 840	2 597	856	223 492	901	11 524	94 694	47 963	1 957	369
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	645 601	295 114	70 962	9 885	243	150 388	1 968	27 510	52 008	35 660	1 775	89
V4	Tây Nguyên	228 210	97 435	25 173	5 463	110	37 086	241	9 789	36 875	15 287	740	11
V5	Đông Nam Bộ	1 017 283	403 022	185 458	10 155	833	220 899	1 971	29 314	130 130	28 387	6 306	808
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	577 891	258 639	139 058	4 844	78	62 266	1 807	18 773	70 626	20 076	1 314	410
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	371 880	133 728	49 014	255	737	128 040	683	2 720	40 832	14 489	1 094	288
02	Hà Giang	13 029	6 449	2 554	243	8	1 844	9	276	1 445	164	24	14
04	Cao Bằng	14 796	9 138	1 500	739	0	1 268	0	593	837	715	6	0
06	Bắc Kạn	8 265	4 791	1 040	140	5	1 184	25	339	597	138	5	0
08	Tuyên Quang	13 818	6 768	1 466	38	9	2 049	10	597	1 994	843	45	0
10	Lào Cai	21 061	7 596	3 369	446	31	4 503	39	1 086	2 706	1 212	67	6
11	Điện Biên	11 237	7 014	1 050	25	0	1 458	0	226	1 007	445	13	0
12	Lai Châu	8 419	6 163	664	61	0	656	8	284	399	172	11	0
14	Sơn La	22 592	14 803	2 650	244	14	1 482	0	569	2 296	535	0	0
15	Yên Bái	22 317	10 364	1 923	148	0	4 449	11	648	3 043	1 661	59	10
17	Hoà Bình	19 269	6 561	2 731	471	0	4 140	25	583	2 935	1 782	43	0
19	Thái Nguyên	44 280	19 859	4 848	346	0	7 206	77	1 105	7 377	3 386	75	0
20	Lạng Sơn	22 308	11 117	3 670	179	14	4 004	0	314	1 821	1 160	28	0
22	Quảng Ninh	89 509	36 958	7 726	966	0	23 332	96	871	12 821	6 364	341	35
24	Bắc Giang	22 089	9 859	2 290	45	0	4 704	23	406	2 513	2 203	46	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	31 381	12 784	5 078	94	0	7 310	76	807	3 697	1 448	86	0
26	Vĩnh Phúc	31 676	16 914	6 488	186	41	3 833	19	542	1 794	1 843	17	0
27	Bắc Ninh	35 431	15 133	3 976	126	0	6 263	0	847	5 717	3 351	18	0
30	Hải Dương	44 785	19 838	4 536	168	0	8 782	0	556	6 237	4 605	62	0
31	Hải Phòng	116 183	48 600	9 077	317	72	30 471	0	3 389	15 341	8 717	199	0
33	Hưng Yên	20 173	12 506	1 022	29	0	4 137	34	204	1 488	695	31	25
34	Thái Bình	23 479	11 595	2 535	59	0	4 839	16	723	1 800	1 863	49	0
35	Hà Nam	10 337	5 660	1 448	16	6	1 916	6	115	681	479	6	6
36	Nam Định	45 022	23 064	4 131	275	0	7 377	33	1 171	6 016	2 855	100	0
37	Ninh Bình	20 635	8 923	1 886	200	0	4 502	14	386	1 967	2 703	40	14
38	Thanh Hoá	54 890	36 191	2 348	435	0	9 131	238	1 250	2 580	2 463	230	24
40	Nghệ An	48 017	32 108	3 751	630	27	5 550	63	1 564	2 312	1 986	27	0
42	Hà Tĩnh	22 669	16 022	1 289	355	0	3 139	16	510	755	462	104	16
44	Quảng Bình	18 292	11 603	1 460	268	10	2 901	0	198	746	1 013	94	0
45	Quảng Trị	23 899	11 500	2 798	261	10	5 384	32	650	1 472	1 721	69	0
46	Thừa Thiên Huế	50 276	17 385	5 925	1 372	30	16 038	161	1 823	3 311	4 203	28	0
48	Đà Nẵng	109 910	36 632	9 410	637	60	38 825	140	3 174	10 409	10 311	312	0
49	Quảng Nam	38 416	16 687	4 040	1 376	0	11 354	55	721	2 425	1 738	20	0
51	Quảng Ngãi	25 126	13 318	1 423	112	0	5 541	64	1 721	1 614	1 236	98	0
52	Bình Định	60 406	29 830	6 300	1 737	30	12 467	158	1 860	4 109	3 686	229	0
54	Phú Yên	29 686	12 613	2 821	633	17	7 023	30	1 436	2 893	2 075	128	17
56	Khánh Hoà	68 554	16 568	17 610	1 207	31	15 558	243	3 313	11 047	2 636	342	0
58	Ninh Thuận	30 324	13 744	4 974	429	27	4 575	229	1 776	3 640	911	19	0
60	Bình Thuận	65 134	30 913	6 814	432	0	12 903	539	7 513	4 697	1 219	74	31

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	22 322	8 613	4 179	750	8	3 576	31	581	3 150	1 312	121	0
64	Gia Lai	54 859	22 628	6 710	2 453	30	10 025	78	2 910	5 807	3 970	247	0
66	Đắk Lắk	68 381	30 669	7 806	626	24	8 615	59	3 184	10 641	6 617	140	0
67	Đắk Nông	11 241	6 159	1 298	217	11	1 576	35	431	1 110	338	55	11
68	Lâm Đồng	71 407	29 365	5 179	1 418	37	13 294	37	2 684	16 167	3 050	176	0
70	Bình Phước	23 566	11 856	3 959	398	27	3 778	38	716	1 553	1 133	90	17
72	Tây Ninh	23 182	10 135	4 085	140	0	2 783	0	712	4 419	872	35	0
74	Bình Dương	70 652	27 314	16 715	990	35	11 083	64	1 499	9 775	2 818	324	34
75	Đồng Nai	108 061	46 473	14 489	960	168	18 950	270	3 813	18 993	3 256	637	51
77	Bà Rịa Vũng Tàu	81 067	36 356	17 660	511	88	15 140	0	2 352	7 130	1 738	91	0
79	Tp Hồ Chí Minh	710 755	270 888	128 549	7 155	514	169 164	1 598	20 222	88 259	18 571	5 130	706
80	Long An	40 089	19 376	5 952	259	0	6 289	32	998	5 483	1 631	68	0
82	Tiền Giang	33 544	11 973	10 119	235	0	4 587	99	1 119	4 946	467	0	0
83	Bến Tre	17 183	8 138	3 198	157	0	1 529	40	249	3 485	363	23	0
84	Trà Vinh	21 261	8 611	3 051	110	0	1 718	0	521	5 968	1 139	103	39
86	Vĩnh Long	21 863	8 486	4 325	111	0	3 002	120	769	3 919	1 102	27	0
87	Đồng Tháp	43 952	21 583	8 641	681	0	4 494	98	1 968	4 916	1 521	50	0
89	An Giang	91 834	34 049	30 879	1 563	48	8 742	372	4 134	8 439	3 315	251	41
91	Kiên Giang	69 017	39 340	9 731	343	0	8 360	32	1 593	7 400	2 062	99	58
92	Cần Thơ	111 054	51 888	25 373	346	0	11 374	645	4 080	14 314	2 407	454	171
93	Hậu Giang	21 963	9 170	5 622	260	0	2 478	226	865	2 024	1 285	35	0
94	Sóc Trăng	34 173	14 563	9 351	212	0	2 883	109	820	4 975	1 193	53	13
95	Bạc Liêu	32 690	15 163	11 433	174	15	2 225	0	546	1 757	1 276	65	35
96	Cà Mau	39 268	16 298	11 383	393	15	4 584	33	1 109	3 000	2 315	86	52

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		**8 969 936**	**4 997 382**	**1 395 821**	**186 103**	**2 910**	**895 897**	**24 524**	**375 804**	**706 449**	**355 918**	**23 566**	**5 561**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 467 487	888 753	214 422	27 450	209	116 978	2 846	67 214	88 795	57 320	3 007	494
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 047 401	1 320 923	156 718	8 637	92	259 229	2 612	42 820	162 737	88 682	3 082	1 869
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 984 914	1 222 665	198 159	66 703	411	200 898	9 668	110 755	94 323	71 749	9 224	358
V4	Tây Nguyên	529 752	215 809	102 799	36 215	40	52 755	1 467	32 325	60 461	27 054	765	62
V5	Đông Nam Bộ	912 323	395 993	199 072	14 538	955	120 894	2 585	40 058	101 116	32 169	4 068	875
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 028 058	953 239	524 650	32 560	1 203	145 143	5 346	82 632	199 018	78 944	3 419	1 902
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	564 686	350 969	34 201	663	0	105 709	570	4 429	53 127	13 197	362	1 458
02	Hà Giang	94 742	64 051	14 617	3 852	0	5 208	250	4 159	1 578	606	378	43
04	Cao Bằng	66 077	48 327	6 438	3 165	0	2 638	0	1 933	1 134	2 441	0	0
06	Bắc Kạn	41 187	28 246	5 008	2 459	0	2 666	0	1 648	610	404	146	0
08	Tuyên Quang	104 579	60 375	15 637	2 459	0	8 435	433	5 828	9 507	1 798	108	0
10	Lào Cai	68 230	36 307	10 796	2 709	0	5 740	50	6 296	5 169	991	173	0
11	Điện Biên	50 026	31 641	7 603	356	0	5 897	0	577	1 905	1 886	160	0
12	Lai Châu	49 851	38 996	5 925	2 128	0	1 142	0	1 007	464	0	146	45
14	Sơn La	148 850	107 952	17 834	4 369	0	4 990	0	5 186	4 055	4 017	446	0
15	Yên Bái	97 932	54 249	13 300	1 379	53	10 200	448	9 891	5 880	2 362	128	41
17	Hoà Bình	119 741	63 152	18 746	2 379	84	10 487	891	11 793	5 798	6 228	182	0
19	Thái Nguyên	132 953	68 285	19 983	1 303	72	9 847	66	6 280	18 287	8 565	51	213
20	Lạng Sơn	94 347	57 477	20 220	535	0	6 950	0	1 567	3 641	3 684	119	152
22	Quảng Ninh	84 431	44 864	5 226	1 947	0	17 261	0	2 008	7 858	4 811	394	63
24	Bắc Giang	233 285	138 702	29 245	287	0	28 788	0	4 435	16 599	14 577	652	0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	165 687	90 992	29 071	69	0	13 988	708	6 614	14 168	9 759	316	0
26	Vĩnh Phúc	119 789	67 804	23 994	699	0	9 286	69	2 797	7 690	7 449	0	0
27	Bắc Ninh	112 452	64 763	10 795	308	0	7 328	99	3 470	13 864	11 605	66	155
30	Hải Dương	213 146	150 106	21 644	578	0	13 158	586	4 219	12 250	10 294	310	0
31	Hải Phòng	150 970	96 703	10 998	276	92	20 899	568	5 063	7 731	8 329	233	79
33	Hưng Yên	142 931	102 279	3 262	0	0	12 926	0	2 586	14 442	7 223	99	114
34	Thái Bình	241 377	175 993	20 321	2 391	0	18 393	292	8 316	6 166	9 001	503	0
35	Hà Nam	96 347	69 275	3 629	0	0	14 460	73	1 179	4 812	2 830	90	0
36	Nam Định	222 416	139 286	14 251	1 026	0	29 158	159	6 237	23 852	7 729	719	0
37	Ninh Bình	98 856	58 880	8 397	749	0	10 650	197	2 517	10 945	6 214	307	0
38	Thanh Hoá	451 877	338 949	28 264	3 962	304	18 938	2 334	18 710	26 943	10 747	2 727	0
40	Nghệ An	376 115	267 852	31 049	17 854	0	23 008	420	19 029	7 714	8 951	239	0
42	Hà Tĩnh	125 172	99 835	7 936	867	0	4 895	77	4 269	3 544	3 090	510	150
44	Quảng Bình	95 681	71 711	7 082	2 549	75	5 306	702	3 310	2 401	2 107	437	0
45	Quảng Trị	55 379	27 665	5 800	1 691	31	8 575	362	2 895	3 705	4 249	371	35
46	Thừa Thiên Huế	78 958	38 205	6 618	5 171	0	10 609	999	5 074	4 697	7 037	547	0
48	Đà Nẵng	15 813	8 806	1 051	216	0	2 993	57	493	952	1 223	22	0
49	Quảng Nam	138 815	66 691	11 239	9 878	0	31 256	1 196	3 865	8 436	5 883	255	117
51	Quảng Ngãi	147 347	83 765	15 979	328	0	21 684	276	17 388	3 427	3 820	680	0
52	Bình Định	158 172	81 789	18 709	9 864	0	20 109	361	7 463	7 425	10 084	2 368	0
54	Phú Yên	100 418	49 632	13 512	3 042	0	17 934	343	3 003	4 169	7 737	1 047	0
56	Khánh Hoà	96 919	19 851	28 369	5 785	0	20 644	1 445	7 291	10 914	2 619	0	0
58	Ninh Thuận	48 754	17 372	11 392	3 269	0	4 850	670	4 622	4 496	2 062	21	0
60	Bình Thuận	95 492	50 542	11 158	2 228	0	10 098	425	13 343	5 501	2 140	0	57

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
			Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	27 682	9 658	9 100	1 200	40	3 211	22	697	2 034	1 636	84	0
64	Gia Lai	135 775	53 186	34 675	20 225	0	11 760	85	5 136	5 990	4 224	432	62
66	Đắk Lắk	188 261	74 731	31 567	7 364	0	17 245	594	15 029	30 354	11 378	0	0
67	Đắk Nông	72 770	35 939	13 098	2 841	0	6 605	281	3 473	7 941	2 427	166	0
68	Lâm Đồng	105 264	42 297	14 360	4 585	0	13 935	485	7 989	14 142	7 388	84	0
70	Bình Phước	117 029	52 270	25 996	3 855	149	13 963	153	5 767	9 340	5 250	285	0
72	Tây Ninh	129 203	72 381	22 204	1 678	317	8 259	386	8 533	11 928	2 806	624	87
74	Bình Dương	174 226	64 423	49 503	6 418	167	24 046	442	3 547	20 312	4 726	641	0
75	Đồng Nai	205 706	86 004	33 639	1 186	0	26 647	895	9 883	32 439	13 058	1 213	741
77	Bà Rịa Vũng Tàu	69 761	28 893	15 122	381	47	10 644	182	3 170	9 395	1 484	395	47
79	Tp Hồ Chí Minh	216 398	92 023	52 607	1 019	274	37 335	528	9 157	17 700	4 844	911	0
80	Long An	183 290	104 190	27 869	2 532	115	16 783	506	6 728	16 173	7 812	407	175
82	Tiền Giang	229 207	74 025	85 059	1 680	0	15 534	324	8 501	38 724	5 360	0	0
83	Bến Tre	177 808	80 109	50 885	3 420	204	13 276	402	3 306	19 319	5 882	618	386
84	Trà Vinh	127 378	48 067	28 584	1 531	0	5 514	378	7 673	27 035	8 162	377	58
86	Vĩnh Long	131 013	61 144	30 080	771	0	10 174	309	5 250	17 414	5 441	429	0
87	Đồng Tháp	213 116	118 716	44 666	3 894	249	14 101	497	10 589	12 922	7 189	128	164
89	An Giang	248 398	96 321	81 969	12 587	202	14 899	209	14 690	18 704	8 055	224	538
91	Kiên Giang	186 779	106 422	26 336	1 660	107	14 873	617	6 098	19 208	11 121	337	0
92	Cần Thơ	61 236	31 239	16 187	447	0	2 993	110	2 059	4 331	3 685	70	114
93	Hậu Giang	92 053	51 364	20 825	904	0	4 811	1 167	3 207	6 926	2 705	93	52
94	Sóc Trăng	140 602	75 063	41 787	1 282	326	11 043	529	2 691	5 359	1 926	257	340
95	Bạc Liêu	94 420	41 297	36 894	1 144	0	3 673	0	2 868	3 994	4 425	125	0
96	Cà Mau	142 758	65 282	33 509	707	0	17 469	297	8 973	8 909	7 181	354	76

Biểu 13

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BPTT ĐANG SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC												
Tổng số	**12 522 890**	**6 517 774**	**1 943 142**	**222 267**	**5 110**	**1 636 285**	**31 715**	**480 547**	**1 123 450**	**519 155**	**36 166**	**7 277**
0 con	103 813	11 145	33 792	508	0	38 281	15	679	13 115	3 405	1 907	966
1 con	2 833 603	1 213 300	570 586	32 500	1 231	568 513	2 077	22 704	281 338	130 251	9 639	1 464
2 con	6 248 751	3 457 793	924 200	100 183	2 183	760 300	10 316	161 756	558 387	256 479	13 890	3 263
3 con	2 249 420	1 261 616	289 565	50 030	900	196 002	10 122	158 828	184 978	89 980	6 709	690
4 con	753 976	406 263	87 180	24 257	753	52 271	5 743	86 041	61 552	26 817	2 501	598
5 con trở lên	333 327	167 657	37 820	14 788	42	20 919	3 442	50 539	24 080	12 223	1 520	296
THÀNH THỊ												
Tổng số	**3 552 954**	**1 520 392**	**547 322**	**36 164**	**2 200**	**740 389**	**7 191**	**104 743**	**417 001**	**163 237**	**12 600**	**1 717**
0 con	50 160	5 380	11 498	369	0	22 690	15	92	7 761	1 662	327	366
1 con	1 061 119	373 086	192 947	7 794	643	296 285	466	6 910	125 304	52 607	4 676	399
2 con	1 877 829	878 888	265 548	19 943	1 309	349 786	3 236	46 943	222 765	83 847	4 894	670
3 con	412 976	196 744	57 640	5 657	206	55 723	2 237	27 913	46 492	18 804	1 515	46
4 con	108 898	49 057	14 344	1 240	0	11 585	773	15 323	10 838	4 594	908	236
5 con trở lên	41 973	17 236	5 344	1 160	42	4 320	463	7 562	3 842	1 723	279	0
NÔNG THÔN												
Tổng số	**8 969 936**	**4 997 382**	**1 395 821**	**186 103**	**2 910**	**895 897**	**24 524**	**375 804**	**706 449**	**355 918**	**23 566**	**5 561**
0 con	53 653	5 765	22 293	139	0	15 591	0	587	5 354	1 743	1 580	600
1 con	1 772 484	840 214	377 639	24 706	588	272 228	1 611	15 793	156 034	77 644	4 963	1 064
2 con	4 370 922	2 578 905	658 652	80 240	874	410 514	7 079	114 814	335 622	172 632	8 995	2 593
3 con	1 836 444	1 064 872	231 924	44 373	693	140 279	7 885	130 915	138 486	71 176	5 194	645
4 con	645 078	357 205	72 836	23 016	753	40 686	4 970	70 718	50 714	22 223	1 593	362
5 con trở lên	291 354	150 420	32 477	13 628	0	16 598	2 979	42 977	20 238	10 499	1 241	296

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V1. Trung du và miền núi phía Bắc												
Tổng số	**1 742 347**	**1 022 017**	**249 254**	**30 670**	**290**	**163 236**	**3 148**	**75 046**	**121 464**	**73 183**	**3 516**	**524**
0 con	5 427	438	1 615	67	0	2 302	0	84	433	255	117	116
1 con	362 430	175 475	70 957	4 931	96	61 120	275	3 771	27 662	17 080	984	79
2 con	918 822	551 761	130 619	15 494	133	79 211	1 251	30 244	68 220	40 185	1 417	286
3 con	293 432	184 841	31 646	5 037	8	14 866	1 091	26 199	17 951	11 013	779	0
4 con	106 165	70 044	9 282	3 523	53	4 267	441	10 826	4 642	2 998	45	43
5 con trở lên	56 071	39 458	5 135	1 617	0	1 469	91	3 921	2 555	1 653	173	0
V2. Đồng bằng sông Hồng												
Tổng số	**2 856 511**	**1 653 840**	**248 558**	**11 234**	**948**	**482 721**	**3 513**	**54 344**	**257 430**	**136 645**	**5 039**	**2 238**
0 con	8 922	1 048	1 092	0	0	5 200	0	0	480	440	599	63
1 con	523 529	190 743	58 995	1 281	259	172 104	135	2 691	60 727	34 374	1 949	271
2 con	1 688 082	1 040 285	145 353	6 441	524	246 286	1 520	26 551	142 806	74 747	1 740	1 827
3 con	493 389	331 014	35 124	2 641	164	46 159	1 227	17 865	37 269	21 253	609	63
4 con	114 575	74 146	6 599	795	0	9 836	570	5 616	11 898	4 962	140	14
5 con trở lên	28 014	16 604	1 395	76	0	3 136	60	1 622	4 252	870	0	0
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung												
Tổng số	**2 630 515**	**1 517 779**	**269 121**	**76 588**	**653**	**351 286**	**11 637**	**138 265**	**146 331**	**107 410**	**10 999**	**447**
0 con	8 949	791	1 939	72	0	3 945	0	197	888	651	466	0
1 con	462 418	241 485	55 576	6 586	10	101 077	47	3 035	30 138	22 775	1 524	165
2 con	1 192 597	716 263	121 739	33 732	219	159 212	3 001	34 697	69 356	49 839	4 316	225
3 con	612 388	366 371	58 391	20 186	92	59 695	4 094	46 859	31 142	22 693	2 865	0
4 con	243 207	137 330	21 423	11 358	304	19 396	2 509	32 113	10 402	7 363	1 009	0
5 con trở lên	110 956	55 539	10 053	4 654	27	7 961	1 986	21 365	4 406	4 088	820	57

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Đặt vòng	Uống thuốc	Tiêm	Đặt màng ngăn	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V4. Tây Nguyên												
Tổng số	**757 962**	**313 244**	**127 972**	**41 678**	**150**	**89 841**	**1 708**	**42 114**	**97 335**	**42 341**	**1 505**	**73**
0 con	2 447	104	730	35	0	1 248	0	3	221	106	0	0
1 con	127 379	47 084	24 246	6 408	11	22 692	28	804	17 149	8 566	391	0
2 con	319 660	143 247	51 877	13 245	59	38 949	444	9 417	43 415	18 453	480	73
3 con	179 562	73 742	29 589	9 984	40	18 420	498	15 094	21 919	9 941	334	0
4 con	80 072	32 144	13 795	5 448	40	5 544	426	8 749	10 316	3 490	119	0
5 con trở lên	48 842	16 922	7 734	6 557	0	2 989	311	8 047	4 316	1 785	181	0
V5. Đông Nam Bộ												
Tổng số	**1 929 606**	**799 015**	**384 530**	**24 692**	**1 788**	**341 793**	**4 556**	**69 372**	**231 246**	**60 556**	**10 375**	**1 683**
0 con	43 945	3 797	11 435	308	0	19 627	0	0	7 206	934	290	347
1 con	608 379	232 583	134 798	5 937	597	136 457	488	3 893	68 266	21 978	3 064	317
2 con	885 561	402 967	168 379	12 020	679	141 638	1 603	24 263	105 279	23 972	4 308	454
3 con	270 723	110 700	51 615	4 739	264	33 473	1 626	21 807	35 516	9 210	1 574	200
4 con	85 048	34 094	14 024	962	247	7 133	308	12 375	11 405	3 142	992	366
5 con trở lên	35 948	14 874	4 279	726	0	3 464	531	7 034	3 574	1 320	147	0
V6. Đồng bằng sông Cửu Long												
Tổng số	**2 605 949**	**1 211 878**	**663 708**	**37 404**	**1 281**	**207 409**	**7 153**	**101 405**	**269 644**	**99 021**	**4 733**	**2 312**
0 con	34 123	4 967	16 980	26	0	5 959	15	395	3 887	1 019	435	440
1 con	749 467	325 930	226 014	7 357	258	75 063	1 103	8 508	77 396	25 478	1 727	632
2 con	1 244 028	603 270	306 232	19 251	569	95 003	2 497	36 584	129 311	49 284	1 629	398
3 con	399 926	194 947	83 201	7 442	331	23 389	1 585	31 005	41 182	15 870	547	427
4 con	124 909	58 505	22 056	2 170	109	6 095	1 489	16 363	12 889	4 863	196	175
5 con trở lên	53 495	24 259	9 225	1 157	15	1 900	464	8 550	4 978	2 507	199	240

Biểu 14

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG KHÔNG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
TỔNG SỐ		**3 531 317**	**455 044**	**1 506 817**	**51 481**	**38 490**	**4 794**	**293 922**	**634 843**	**530 902**	**15 023**
Các vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	505 843	69 745	216 747	10 021	3 157	407	37 075	81 334	85 795	1 564
V2	Đồng bằng sông Hồng	776 073	119 365	311 852	2 892	5 155	242	50 082	138 148	145 052	3 286
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	702 614	90 685	273 352	12 572	11 205	599	84 350	117 412	110 717	1 723
V4	Tây Nguyên	196 055	28 374	79 886	8 653	3 470	380	18 740	29 342	26 848	362
V5	Đông Nam Bộ	689 038	66 778	321 606	9 545	9 113	2 595	57 172	133 995	84 536	3 698
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	661 694	80 098	303 374	7 799	6 390	573	46 504	134 612	77 954	4 390
Các tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	261 932	37 237	115 637	963	2 343	0	9 533	42 005	53 538	674
02	Hà Giang	41 876	3 008	23 392	1 387	570	0	1 692	5 981	5 453	393
04	Cao Bằng	22 526	3 421	9 576	456	32	0	1 642	4 520	2 856	22
06	Bắc Kạn	12 115	2 354	5 389	275	142	9	1 113	1 504	1 325	4
08	Tuyên Quang	28 461	5 669	10 621	122	163	0	1 761	5 330	4 520	275
10	Lào Cai	36 267	5 662	14 846	3 351	105	0	2 883	4 166	5 169	85
11	Điện Biên	35 387	3 682	18 872	1 878	143	28	2 734	4 382	3 663	5
12	Lai Châu	15 959	2 722	7 455	47	81	146	687	1 921	2 878	21
14	Sơn La	55 600	7 134	24 173	986	409	0	3 669	9 470	9 759	0
15	Yên Bái	30 192	3 907	13 579	1 155	341	0	1 599	4 706	4 828	76
17	Hoà Bình	26 807	4 158	11 516	34	227	0	2 103	4 046	4 656	67
19	Thái Nguyên	45 281	6 549	15 312	0	155	74	4 159	8 460	10 328	242
20	Lạng Sơn	29 894	4 199	13 088	0	90	0	1 462	6 866	4 002	186
22	Quảng Ninh	41 512	5 641	18 500	47	114	77	2 010	8 227	6 540	355

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	67 115	10 788	24 891	197	170	150	4 181	11 304	15 306	129
25	Phú Thọ	58 365	6 492	24 036	132	529	0	7 389	8 676	11 052	59
26	Vĩnh Phúc	42 081	5 967	19 146	514	259	0	2 633	6 829	6 473	261
27	Bắc Ninh	51 629	11 555	10 274	99	71	0	1 035	11 256	17 340	0
30	Hải Dương	61 079	9 198	24 827	446	303	0	4 197	11 717	10 253	137
31	Hải Phòng	81 059	13 432	27 611	0	400	0	8 286	19 437	11 768	125
33	Hưng Yên	50 090	7 104	19 126	0	201	137	5 407	10 131	7 513	470
34	Thái Bình	57 694	9 363	23 036	0	346	0	4 538	9 015	10 728	669
35	Hà Nam	32 618	5 324	12 951	0	701	15	4 175	5 409	3 946	98
36	Nam Định	61 118	8 563	31 805	811	229	0	5 093	6 876	7 467	274
37	Ninh Bình	35 260	5 980	8 939	11	187	12	3 176	7 246	9 487	223
38	Thanh Hoá	125 290	19 650	42 258	2 210	1 594	23	18 626	18 600	22 304	25
40	Nghệ An	123 950	17 737	42 261	893	1 285	27	12 100	19 960	29 141	546
42	Hà Tĩnh	49 236	4 378	17 553	205	581	133	4 032	9 329	13 025	0
44	Quảng Bình	26 465	3 654	8 954	71	451	0	3 766	4 824	4 467	278
45	Quảng Trị	20 641	2 264	8 027	420	134	0	3 226	3 520	3 019	30
46	Thừa Thiên Huế	38 250	4 553	15 236	1 091	638	0	5 372	5 660	5 700	0
48	Đà Nẵng	30 570	3 074	11 491	330	443	0	3 130	7 728	4 361	11
49	Quảng Nam	60 239	5 146	23 301	792	2 839	17	12 078	9 828	5 725	513
51	Quảng Ngãi	46 232	5 871	23 413	1 247	224	0	5 300	5 641	4 427	110
52	Bình Định	48 109	8 716	20 460	604	144	0	4 279	8 034	5 873	0
54	Phú Yên	28 714	2 764	13 897	60	73	0	2 462	6 257	3 154	48
56	Khánh Hoà	42 629	4 878	16 664	1 999	741	68	4 730	8 521	4 935	93
58	Ninh Thuận	20 078	2 785	8 370	989	589	0	1 872	3 526	1 912	35
60	Bình Thuận	42 210	5 214	21 467	1 661	1 470	331	3 377	5 984	2 674	33

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	24 008	2 633	8 631	2 758	2 388	236	2 330	3 434	1 598	0
64	Gia Lai	48 975	6 037	21 984	2 897	163	0	4 482	5 919	7 364	129
66	Đắk Lắk	66 629	10 549	25 972	1 874	183	0	6 366	9 487	12 158	39
67	Đắk Nông	13 006	1 500	7 224	279	38	56	989	1 685	1 071	162
68	Lâm Đồng	43 437	7 655	16 075	845	699	88	4 573	8 816	4 657	31
70	Bình Phước	34 771	4 580	13 878	531	298	65	3 565	8 604	3 107	142
72	Tây Ninh	46 531	3 842	22 513	518	285	0	1 871	10 361	7 043	98
74	Bình Dương	73 995	11 086	40 404	964	436	659	4 645	8 117	7 516	167
75	Đồng Nai	135 443	11 328	61 961	3 410	4 493	240	13 465	24 835	14 413	1 299
77	Bà Rịa Vũng Tàu	33 007	3 179	17 805	100	0	0	2 282	5 583	3 905	153
79	Tp Hồ Chí Minh	365 291	32 761	165 045	4 021	3 601	1 630	31 345	76 496	48 553	1 838
80	Long An	53 018	6 639	26 521	544	561	0	3 855	9 421	4 717	759
82	Tiền Giang	62 435	5 983	24 340	0	651	0	5 244	16 677	9 508	33
83	Bến Tre	55 703	5 094	20 447	279	237	33	4 384	11 576	13 094	560
84	Trà Vinh	36 915	6 681	12 864	25	35	26	3 169	8 850	5 091	174
86	Vĩnh Long	37 473	4 149	17 486	505	21	14	3 929	7 302	3 823	245
87	Đồng Tháp	56 990	6 676	25 717	371	184	51	6 630	10 875	6 026	461
89	An Giang	69 742	11 278	26 371	920	1 382	106	4 417	17 043	7 724	500
91	Kiên Giang	73 765	11 236	33 337	645	607	29	3 757	14 310	9 570	274
92	Cần Thơ	52 778	6 889	27 078	616	350	214	3 126	10 240	4 105	159
93	Hậu Giang	29 912	3 440	16 460	303	600	0	2 533	4 578	1 999	0
94	Sóc Trăng	61 778	4 606	34 321	2 798	1 532	0	2 547	8 843	6 265	867
95	Bạc Liêu	27 729	2 749	16 620	44	92	0	1 281	4 083	2 834	26
96	Cà Mau	43 456	4 679	21 812	748	139	98	1 633	10 815	3 198	334

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		**1 120 694**	**127 801**	**481 514**	**10 428**	**8 910**	**1 791**	**96 904**	**236 528**	**152 672**	**4 145**
Các vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	81 908	11 778	29 549	431	332	83	6 808	19 260	13 291	376
V2	Đồng bằng sông Hồng	245 709	36 858	94 563	435	744	53	17 395	53 133	41 821	708
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	168 920	18 015	68 348	2 018	2 429	378	19 703	34 465	23 236	328
V4	Tây Nguyên	53 509	7 294	23 197	993	517	35	5 030	9 220	7 153	70
V5	Đông Nam Bộ	404 898	36 117	189 116	4 595	3 813	873	37 223	80 889	50 230	2 042
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	165 750	17 739	76 740	1 955	1 076	369	10 746	39 561	16 941	622
Các tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	108 846	17 031	43 459	115	268	0	5 392	23 378	19 077	126
02	Hà Giang	4 664	534	2 031	217	39	0	427	804	591	20
04	Cao Bằng	3 919	622	1 252	0	0	0	390	1 130	502	22
06	Bắc Kạn	2 085	311	912	9	5	9	214	331	291	4
08	Tuyên Quang	5 041	740	1 585	0	23	0	403	1 574	714	0
10	Lào Cai	7 290	827	2 645	34	55	0	727	1 688	1 290	24
11	Điện Biên	3 870	527	1 633	5	5	0	414	868	413	5
12	Lai Châu	2 414	543	838	3	0	0	172	388	450	21
14	Sơn La	6 718	885	2 434	42	0	0	506	1 632	1 217	0
15	Yên Bái	5 552	828	2 471	0	21	0	289	1 006	935	0
17	Hoà Bình	5 596	930	1 690	34	0	0	474	1 574	882	12
19	Thái Nguyên	11 969	1 915	3 802	0	80	74	1 212	2 706	2 023	158
20	Lạng Sơn	6 390	814	2 094	0	0	0	314	1 991	1 126	51
22	Quảng Ninh	22 255	2 621	11 093	0	0	0	1 011	4 097	3 187	245
24	Bắc Giang	6 944	1 008	2 713	25	11	0	418	1 643	1 125	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	9 458	1 293	3 449	62	92	0	847	1 925	1 731	59
26	Vĩnh Phúc	9 240	1 069	4 307	79	108	0	682	1 351	1 601	42
27	Bắc Ninh	11 369	2 782	2 885	0	0	0	163	2 102	3 436	0
30	Hải Dương	13 509	2 128	5 128	143	0	0	1 224	3 113	1 773	0
31	Hải Phòng	42 444	6 473	13 664	0	202	0	5 075	11 289	5 616	125
33	Hưng Yên	6 643	894	2 121	0	0	26	819	1 439	1 299	46
34	Thái Bình	8 483	934	2 824	0	0	0	838	2 179	1 645	64
35	Hà Nam	3 101	403	990	0	31	15	334	1 036	279	14
36	Nam Định	13 848	1 523	6 191	87	124	0	1 641	2 007	2 242	34
37	Ninh Bình	5 973	999	1 902	11	11	12	218	1 142	1 666	13
38	Thanh Hoá	12 116	1 664	4 905	50	70	23	1 699	1 528	2 154	25
40	Nghệ An	15 899	1 500	5 844	77	29	27	1 207	3 377	3 730	107
42	Hà Tĩnh	7 523	800	2 924	12	101	0	531	1 169	1 984	0
44	Quảng Bình	4 675	619	1 544	11	33	0	692	973	804	0
45	Quảng Trị	5 515	707	2 183	17	11	0	778	1 131	679	8
46	Thừa Thiên Huế	14 298	1 768	4 816	598	570	0	1 942	2 353	2 252	0
48	Đà Nẵng	27 190	2 516	10 086	299	379	0	2 595	7 188	4 127	0
49	Quảng Nam	10 133	973	3 970	126	220	17	1 756	2 146	904	21
51	Quảng Ngãi	7 414	519	3 612	12	0	0	1 063	1 455	741	12
52	Bình Định	17 299	1 795	7 453	93	35	0	2 440	3 308	2 175	0
54	Phú Yên	7 042	991	2 791	16	33	0	973	1 593	597	48
56	Khánh Hoà	17 388	1 796	6 771	668	406	68	2 116	4 211	1 313	39
58	Ninh Thuận	6 573	881	2 733	0	199	0	1 021	1 261	443	35
60	Bình Thuận	15 855	1 485	8 716	39	343	242	890	2 774	1 333	33

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	5 938	810	2 294	172	197	6	884	969	606	0
64	Gia Lai	15 610	1 569	7 572	709	100	0	1 495	2 221	1 943	0
66	Đắk Lắk	12 789	2 318	4 688	27	110	0	958	2 050	2 599	39
67	Đắk Nông	2 714	322	1 299	46	38	0	224	540	247	0
68	Lâm Đồng	16 459	2 276	7 344	40	71	29	1 469	3 440	1 759	31
70	Bình Phước	6 563	648	3 695	57	95	0	499	1 191	377	0
72	Tây Ninh	7 068	616	3 033	0	58	0	258	2 270	819	14
74	Bình Dương	19 908	3 442	9 008	58	145	0	1 533	3 477	2 079	167
75	Đồng Nai	48 565	4 011	23 958	907	1 193	0	4 958	9 180	4 190	168
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16 663	1 447	8 891	58	0	0	1 013	3 213	1 943	98
79	Tp Hồ Chí Minh	306 131	25 953	140 532	3 516	2 321	873	28 962	61 558	40 822	1 595
80	Long An	9 286	1 129	4 070	84	38	0	605	2 412	889	58
82	Tiền Giang	8 789	774	3 385	0	41	0	922	2 317	1 317	33
83	Bến Tre	6 323	476	2 385	75	54	33	683	1 688	921	8
84	Trà Vinh	6 562	644	2 089	25	35	26	585	1 728	1 370	57
86	Vĩnh Long	6 656	462	3 805	42	21	14	558	1 428	303	24
87	Đồng Tháp	13 202	1 020	5 618	233	184	51	930	3 840	1 279	47
89	An Giang	21 549	3 058	7 698	291	37	0	1 208	6 676	2 487	93
91	Kiên Giang	20 656	2 844	9 110	448	83	29	930	4 912	2 270	31
92	Cần Thơ	36 414	4 528	18 408	526	213	214	2 053	7 417	2 993	62
93	Hậu Giang	6 371	490	3 549	50	220	0	441	1 152	470	0
94	Sóc Trăng	11 632	806	6 709	53	65	0	610	2 483	837	70
95	Bạc Liêu	8 164	511	4 578	44	35	0	645	1 372	954	26
96	Cà Mau	10 144	996	5 336	84	49	0	577	2 135	852	114

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		**2 410 623**	**327 244**	**1 025 303**	**41 053**	**29 580**	**3 003**	**197 018**	**398 315**	**378 230**	**10 877**
Các vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	423 935	57 967	187 197	9 590	2 826	323	30 267	62 073	72 504	1 188
V2	Đồng bằng sông Hồng	530 364	82 507	217 289	2 457	4 411	189	32 687	85 015	103 231	2 578
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	533 694	72 670	205 004	10 554	8 776	221	64 647	82 947	87 480	1 395
V4	Tây Nguyên	142 545	21 080	56 689	7 660	2 953	345	13 710	20 122	19 696	292
V5	Đông Nam Bộ	284 141	30 660	132 490	4 949	5 300	1 721	19 950	53 106	34 307	1 656
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	495 944	62 359	226 634	5 843	5 314	204	35 758	95 051	61 013	3 768
Các tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	153 086	20 206	72 179	848	2 076	0	4 142	18 627	34 461	548
02	Hà Giang	37 212	2 474	21 361	1 170	531	0	1 265	5 177	4 862	373
04	Cao Bằng	18 606	2 799	8 323	456	32	0	1 253	3 390	2 354	0
06	Bắc Kạn	10 030	2 043	4 477	266	137	0	899	1 173	1 034	0
08	Tuyên Quang	23 420	4 928	9 036	122	140	0	1 358	3 756	3 806	275
10	Lào Cai	28 977	4 835	12 202	3 317	50	0	2 156	2 478	3 879	61
11	Điện Biên	31 517	3 155	17 239	1 873	138	28	2 320	3 515	3 250	0
12	Lai Châu	13 546	2 179	6 617	44	81	146	516	1 533	2 429	0
14	Sơn La	48 882	6 249	21 739	943	409	0	3 162	7 838	8 542	0
15	Yên Bái	24 640	3 079	11 108	1 155	320	0	1 310	3 700	3 893	76
17	Hoà Bình	21 211	3 229	9 827	0	227	0	1 629	2 472	3 773	55
19	Thái Nguyên	33 311	4 635	11 511	0	75	0	2 948	5 754	8 305	84
20	Lạng Sơn	23 503	3 385	10 994	0	90	0	1 148	4 875	2 876	136
22	Quảng Ninh	19 258	3 020	7 407	47	114	77	999	4 130	3 353	110
24	Bắc Giang	60 172	9 780	22 178	172	159	150	3 763	9 662	14 180	129

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	48 907	5 199	20 587	69	437	0	6 542	6 751	9 322	0
26	Vĩnh Phúc	32 842	4 898	14 839	435	150	0	1 951	5 477	4 872	219
27	Bắc Ninh	40 260	8 773	7 389	99	71	0	871	9 153	13 904	0
30	Hải Dương	47 570	7 070	19 699	303	303	0	2 973	8 604	8 481	137
31	Hải Phòng	38 615	6 960	13 946	0	198	0	3 211	8 148	6 152	0
33	Hưng Yên	43 447	6 211	17 005	0	201	111	4 588	8 692	6 214	424
34	Thái Bình	49 211	8 429	20 212	0	346	0	3 700	6 836	9 083	606
35	Hà Nam	29 517	4 920	11 961	0	670	0	3 841	4 373	3 667	84
36	Nam Định	47 270	7 039	25 614	725	105	0	3 452	4 869	5 225	241
37	Ninh Bình	29 288	4 981	7 037	0	176	0	2 959	6 104	7 820	210
38	Thanh Hoá	113 174	17 986	37 353	2 161	1 524	0	16 927	17 072	20 150	0
40	Nghệ An	108 051	16 237	36 416	816	1 255	0	10 892	16 584	25 411	439
42	Hà Tĩnh	41 714	3 578	14 629	193	480	133	3 500	8 160	11 040	0
44	Quảng Bình	21 790	3 035	7 410	60	418	0	3 074	3 851	3 663	278
45	Quảng Trị	15 127	1 557	5 844	403	123	0	2 448	2 390	2 340	22
46	Thừa Thiên Huế	23 952	2 785	10 420	493	68	0	3 430	3 307	3 448	0
48	Đà Nẵng	3 380	559	1 406	31	64	0	535	540	235	11
49	Quảng Nam	50 106	4 172	19 331	666	2 619	0	10 323	7 682	4 821	492
51	Quảng Ngãi	38 819	5 352	19 801	1 235	224	0	4 237	4 186	3 686	98
52	Bình Định	30 810	6 921	13 007	510	108	0	1 839	4 726	3 698	0
54	Phú Yên	21 672	1 773	11 106	44	40	0	1 490	4 663	2 557	0
56	Khánh Hoà	25 242	3 081	9 893	1 331	335	0	2 614	4 310	3 622	54
58	Ninh Thuận	13 504	1 903	5 638	989	390	0	850	2 265	1 469	0
60	Bình Thuận	26 355	3 729	12 751	1 622	1 127	88	2 487	3 210	1 340	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng BPTT								
			Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị phản đối	Giá đắt	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	18 070	1 824	6 337	2 586	2 191	229	1 446	2 465	993	0
64	Gia Lai	33 365	4 468	14 411	2 187	62	0	2 987	3 698	5 422	129
66	Đắk Lắk	53 840	8 231	21 284	1 848	73	0	5 408	7 437	9 559	0
67	Đắk Nông	10 292	1 179	5 926	234	0	56	766	1 145	824	162
68	Lâm Đồng	26 978	5 378	8 730	805	627	59	3 104	5 376	2 898	0
70	Bình Phước	28 208	3 932	10 183	474	203	65	3 065	7 413	2 730	142
72	Tây Ninh	39 463	3 226	19 480	518	226	0	1 613	8 091	6 224	84
74	Bình Dương	54 087	7 645	31 397	906	291	659	3 113	4 640	5 437	0
75	Đồng Nai	86 878	7 317	38 003	2 503	3 300	240	8 506	15 654	10 223	1 131
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16 344	1 732	8 914	42	0	0	1 269	2 370	1 962	55
79	Tp Hồ Chí Minh	59 160	6 808	24 514	505	1 280	757	2 383	14 938	7 731	244
80	Long An	43 732	5 510	22 451	460	523	0	3 250	7 009	3 828	702
82	Tiền Giang	53 646	5 209	20 955	0	610	0	4 321	14 360	8 191	0
83	Bến Tre	49 380	4 617	18 062	204	182	0	3 701	9 888	12 173	553
84	Trà Vinh	30 353	6 037	10 775	0	0	0	2 583	7 121	3 721	117
86	Vĩnh Long	30 817	3 687	13 681	463	0	0	3 371	5 874	3 520	221
87	Đồng Tháp	43 788	5 655	20 099	138	0	0	5 700	7 035	4 747	413
89	An Giang	48 193	8 220	18 673	629	1 344	106	3 209	10 366	5 237	407
91	Kiên Giang	53 109	8 392	24 227	198	524	0	2 826	9 398	7 300	243
92	Cần Thơ	16 364	2 361	8 669	90	137	0	1 073	2 823	1 113	97
93	Hậu Giang	23 540	2 950	12 910	253	381	0	2 092	3 426	1 528	0
94	Sóc Trăng	50 146	3 800	27 612	2 745	1 467	0	1 937	6 360	5 428	797
95	Bạc Liêu	19 565	2 239	12 043	0	56	0	636	2 711	1 881	0
96	Cà Mau	33 312	3 684	16 476	664	90	98	1 056	8 680	2 346	219

Biểu 15

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
TỔNG SỐ		**16 116 424**	**127 034**	**15 908 348**	**81 043**	**4 698 167**	**38 144**	**4 628 740**	**31 283**	**11 418 258**	**88 890**	**11 279 608**	**49 760**
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 254 813	28 038	2 217 685	9 089	357 950	4 742	351 410	1 798	1 896 862	23 296	1 866 276	7 290
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 647 481	40 419	3 587 234	19 828	1 060 845	12 989	1 040 346	7 510	2 586 637	27 430	2 546 888	12 318
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 341 799	16 851	3 313 655	11 293	816 315	4 039	810 205	2 071	2 525 485	12 812	2 503 450	9 222
V4	Tây Nguyên	955 270	4 771	948 792	1 707	281 887	1 297	280 287	302	673 383	3 473	668 505	1 405
V5	Đông Nam Bộ	2 634 817	13 740	2 600 579	20 499	1 434 192	9 244	1 409 251	15 697	1 200 625	4 495	1 191 328	4 802
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 282 244	23 216	3 240 401	18 627	746 978	5 832	737 241	3 905	2 535 266	17 384	2 503 160	14 722
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	1 205 404	13 898	1 182 132	9 374	484 908	5 328	474 724	4 856	720 496	8 570	707 408	4 518
02	Hà Giang	149 983	4 530	144 563	890	17 764	263	17 340	160	132 219	4 267	127 223	729
04	Cao Bằng	103 449	610	102 724	116	18 738	131	18 555	53	84 711	479	84 169	62
06	Bắc Kạn	61 708	551	61 005	153	10 377	82	10 257	38	51 331	469	50 748	114
08	Tuyên Quang	147 378	918	145 825	635	18 899	188	18 637	74	128 479	730	127 188	561
10	Lào Cai	126 017	1 901	123 547	568	28 489	383	27 919	187	97 528	1 518	95 629	381
11	Điện Biên	96 866	1 315	95 330	222	15 126	161	14 941	24	81 740	1 154	80 389	197
12	Lai Châu	74 453	269	73 853	331	10 870	44	10 766	60	63 583	225	63 087	271
14	Sơn La	227 728	1 650	225 197	880	29 401	370	28 940	91	198 327	1 280	196 257	789
15	Yên Bái	151 087	1 441	148 928	718	28 032	222	27 624	186	123 055	1 219	121 304	532
17	Hoà Bình	166 165	3 184	162 608	372	24 912	743	24 098	71	141 253	2 442	138 510	301
19	Thái Nguyên	223 204	2 466	219 682	1 056	56 324	953	55 243	128	166 880	1 514	164 439	928
20	Lạng Sơn	146 736	1 865	144 192	680	28 774	244	28 308	221	117 963	1 621	115 883	459

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
22	Quảng Ninh	216 340	3 048	212 022	1 270	112 303	1 350	110 249	705	104 036	1 698	101 773	565
24	Bắc Giang	323 750	4 329	318 150	1 270	29 195	384	28 639	172	294 555	3 945	289 512	1 098
25	Phú Thọ	256 288	3 007	252 081	1 200	41 050	574	40 144	332	215 239	2 434	211 937	868
26	Vĩnh Phúc	194 025	3 156	190 297	572	40 978	999	39 892	87	153 048	2 156	150 405	486
27	Bắc Ninh	199 943	1 822	197 345	775	46 821	793	45 941	87	153 122	1 030	151 404	688
30	Hải Dương	319 404	4 738	313 665	1 001	58 529	448	57 533	547	260 875	4 289	256 132	454
31	Hải Phòng	348 902	4 432	343 718	752	158 922	2 237	156 407	278	189 980	2 195	187 311	474
33	Hưng Yên	213 872	1 828	211 201	843	26 858	271	26 494	94	187 013	1 557	184 707	749
34	Thái Bình	324 629	2 848	319 573	2 208	32 025	419	31 511	96	292 604	2 429	288 062	2 113
35	Hà Nam	139 906	1 275	138 008	623	13 574	203	13 215	156	126 332	1 071	124 793	467
36	Nam Định	329 778	2 637	325 597	1 544	59 217	566	58 174	477	270 561	2 072	267 422	1 067
37	Ninh Bình	155 280	738	153 677	865	26 709	376	26 205	128	128 570	363	127 471	736
38	Thanh Hoá	634 864	6 785	624 379	3 700	67 625	1 291	65 594	741	567 239	5 494	558 785	2 959
40	Nghệ An	552 225	2 369	544 728	5 128	64 492	186	63 561	745	487 733	2 182	481 167	4 383
42	Hà Tĩnh	197 414	1 123	195 954	337	30 291	255	29 936	100	167 123	868	166 018	238
44	Quảng Bình	140 514	178	140 260	75	22 967	12	22 956	0	117 546	167	117 304	75
45	Quảng Trị	99 941	254	99 666	22	29 435	66	29 348	22	70 506	188	70 318	0
46	Thừa Thiên Huế	167 582	739	166 691	152	64 608	350	64 169	88	102 974	389	102 521	64
48	Đà Nẵng	156 356	242	156 113	0	137 163	187	136 976	0	19 193	55	19 138	0
49	Quảng Nam	237 927	361	236 521	1 046	48 677	361	48 210	107	189 250	0	188 311	939
51	Quảng Ngãi	218 724	833	217 873	18	32 558	83	32 457	18	186 166	750	185 415	0
52	Bình Định	266 779	630	266 058	90	77 706	121	77 585	0	189 073	509	188 473	90
54	Phú Yên	159 051	791	158 010	250	36 758	92	36 620	46	122 294	699	121 391	204
56	Khánh Hoà	208 225	776	207 327	122	85 942	461	85 481	0	122 283	315	121 846	122
58	Ninh Thuận	99 173	525	98 631	17	36 914	35	36 863	17	62 259	490	61 769	0

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ	Tổng số	Có nạo/ phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/ phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
60	Bình Thuận	203 024	1 244	201 444	336	81 178	539	80 451	188	121 847	706	120 993	148
62	Kon Tum	74 050	362	73 643	46	28 269	226	28 026	17	45 782	136	45 616	29
64	Gia Lai	239 837	580	238 842	415	70 549	243	70 168	138	169 288	337	168 674	277
66	Đắk Lắk	324 000	2 229	320 861	910	81 233	366	80 764	102	242 768	1 863	240 097	808
67	Đắk Nông	97 189	452	96 517	221	13 969	47	13 909	14	83 220	405	82 608	207
68	Lâm Đồng	220 192	1 147	218 930	115	87 866	415	87 420	31	132 326	733	131 510	84
70	Bình Phước	175 416	890	174 463	63	30 178	208	29 907	63	145 237	682	144 556	0
72	Tây Ninh	199 101	961	197 928	212	30 353	83	30 141	130	168 748	878	167 787	82
74	Bình Dương	319 806	1 252	317 468	1 086	91 085	784	89 624	677	228 721	468	227 844	409
75	Đồng Nai	452 827	1 678	446 563	4 586	157 661	776	155 519	1 366	295 166	901	291 044	3 221
77	Bà Rịa Vũng Tàu	184 005	628	183 207	170	97 856	363	97 367	126	86 150	265	85 840	44
79	Tp Hồ Chí Minh	1 303 662	8 330	1 280 951	14 381	1 027 058	7 030	1 006 693	13 336	276 604	1 300	274 258	1 045
80	Long An	277 483	3 078	273 192	1 212	49 474	354	49 021	99	228 009	2 725	224 171	1 113
82	Tiền Giang	325 358	3 709	321 478	172	42 372	250	42 083	38	282 987	3 458	279 395	133
83	Bến Tre	252 927	461	249 486	2 980	23 767	93	23 399	276	229 159	368	226 087	2 704
84	Trà Vinh	186 601	957	184 501	1 144	27 939	264	27 520	154	158 663	692	156 980	990
86	Vĩnh Long	190 926	1 409	188 859	658	28 619	342	28 165	111	162 308	1 066	160 693	548
87	Đồng Tháp	315 266	2 077	311 685	1 504	57 282	590	56 524	169	257 984	1 487	255 161	1 336
89	An Giang	410 875	3 011	406 392	1 472	113 700	745	112 638	316	297 176	2 266	293 754	1 156
91	Kiên Giang	330 952	1 941	327 605	1 407	89 976	829	88 844	303	240 976	1 111	238 761	1 104
92	Cần Thơ	226 338	1 956	222 768	1 614	148 531	1 277	145 805	1 449	77 807	678	76 963	165
93	Hậu Giang	144 168	686	143 186	296	28 345	184	28 151	10	115 823	502	115 035	286
94	Sóc Trăng	238 560	1 188	234 550	2 821	46 145	196	45 681	267	192 415	992	188 869	2 554
95	Bạc Liêu	155 165	750	153 880	535	41 008	431	40 389	188	114 157	319	113 491	347
96	Cà Mau	227 624	1 994	222 820	2 810	49 821	276	49 021	524	177 803	1 718	173 799	2 286

Biểu 16

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
TOÀN QUỐC		**2 578 717**	**207 997**	**506 380**	**1 194 763**	**485 803**	**391 771**	**51 761**
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	328 510	89 186	99 720	169 350	44 209	15 230	9 091
V2	Đồng bằng sông Hồng	626 283	14 743	101 065	268 220	141 951	115 046	16 480
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	529 749	57 045	136 180	293 663	70 773	29 133	8 149
V4	Tây Nguyên	175 207	24 107	59 259	89 530	18 873	7 546	1 093
V5	Đông Nam Bộ	440 541	9 079	32 157	121 254	111 097	176 033	8 547
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	478 427	13 837	78 000	252 745	98 900	48 783	8 401
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	222 694	1 622	14 622	70 197	59 956	77 920	8 603
02	Hà Giang	21 571	11 572	11 563	8 459	1 397	151	601
04	Cao Bằng	14 875	3 337	5 210	8 045	1 187	434	268
06	Bắc Kạn	8 510	1 024	2 071	4 617	1 539	283	471
08	Tuyên Quang	23 759	1 253	6 218	12 757	3 682	1 103	284
10	Lào Cai	14 501	13 651	4 815	7 329	1 773	584	1 034
11	Điện Biên	12 820	14 040	6 126	5 026	1 370	298	276
12	Lai Châu	10 924	6 611	6 778	3 539	371	237	188
14	Sơn La	26 065	23 001	12 187	11 592	1 615	671	1 560
15	Yên Bái	23 594	5 922	6 430	12 473	3 665	1 025	885
17	Hoà Bình	25 891	797	3 503	15 011	4 855	2 522	390
19	Thái Nguyên	39 616	349	8 308	21 438	5 979	3 891	1 021
20	Lạng Sơn	18 610	1 521	4 475	10 299	2 601	1 236	516
22	Quảng Ninh	34 404	919	8 893	13 560	7 213	4 737	1 857
24	Bắc Giang	48 024	2 507	11 684	25 126	9 789	1 425	644
25	Phú Thọ	39 748	3 601	10 353	23 639	4 387	1 370	954
26	Vĩnh Phúc	36 818	2 705	12 171	20 470	3 550	627	211
27	Bắc Ninh	42 584	246	2 031	16 484	13 619	10 450	443
30	Hải Dương	48 091	927	13 838	24 646	6 380	3 227	253
31	Hải Phòng	60 294	703	5 822	33 234	14 794	6 444	791
33	Hưng Yên	35 467	1 086	4 677	21 873	7 176	1 742	709
34	Thái Bình	43 212	2 005	5 137	22 421	13 060	2 594	958
35	Hà Nam	20 329	1 170	5 952	8 739	3 416	2 222	331
36	Nam Định	56 236	2 915	19 559	23 298	9 605	3 774	1 670
37	Ninh Bình	26 155	446	8 363	13 298	3 184	1 310	654
38	Thanh Hoá	86 260	14 253	30 176	47 540	6 867	1 677	3 953

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
40	Nghệ An	88 084	4 512	14 574	48 369	15 824	9 317	2 736
42	Hà Tĩnh	31 723	1 436	5 853	18 658	5 165	2 047	150
44	Quảng Bình	24 633	785	7 161	15 601	1 643	228	16
45	Quảng Trị	18 878	1 627	3 750	10 630	3 345	1 153	217
46	Thừa Thiên Huế	28 962	1 307	8 492	15 498	3 440	1 532	133
48	Đà Nẵng	30 073	920	2 499	14 129	9 045	4 401	0
49	Quảng Nam	38 295	8 217	12 695	20 050	4 607	943	406
51	Quảng Ngãi	30 022	9 642	9 369	17 781	2 356	516	0
52	Bình Định	47 564	3 667	11 761	30 893	4 195	715	0
54	Phú Yên	24 026	1 820	7 784	13 027	2 363	853	284
56	Khánh Hoà	31 783	2 237	6 904	13 197	7 177	4 505	34
58	Ninh Thuận	17 036	3 066	5 758	8 788	1 975	515	101
60	Bình Thuận	32 410	3 556	9 405	19 502	2 772	731	120
62	Kon Tum	14 317	6 332	4 251	7 653	1 664	749	60
64	Gia Lai	42 052	9 679	20 725	16 796	3 681	849	164
66	Đắk Lắk	55 802	6 223	18 955	27 880	6 188	2 779	305
67	Đắk Nông	21 326	1 030	6 745	13 750	678	153	436
68	Lâm Đồng	41 711	842	8 582	23 451	6 661	3 017	128
70	Bình Phước	31 087	782	2 699	17 483	7 309	3 595	101
72	Tây Ninh	32 660	796	7 696	15 426	5 003	4 535	296
74	Bình Dương	57 936	1 390	5 825	16 620	20 222	15 270	521
75	Đồng Nai	79 533	3 771	11 171	41 212	16 888	10 262	1 969
77	Bà Rịa Vũng Tàu	27 627	427	1 777	10 875	8 792	6 183	541
79	Tp Hồ Chí Minh	211 699	1 913	2 988	19 638	52 883	136 190	5 119
80	Long An	41 300	350	4 943	21 935	11 112	3 310	760
82	Tiền Giang	48 258	223	1 006	13 202	18 940	15 110	449
83	Bến Tre	32 067	265	3 344	24 192	2 534	1 998	497
84	Trà Vinh	26 914	1 592	6 063	14 712	4 320	1 818	472
86	Vĩnh Long	28 182	117	1 160	16 271	7 230	3 520	213
87	Đồng Tháp	45 922	1 752	4 220	26 891	11 661	3 151	329
89	An Giang	72 191	1 214	14 169	35 855	14 381	7 786	104
91	Kiên Giang	54 244	2 239	11 901	30 952	9 115	2 276	1 094
92	Cần Thơ	29 124	583	2 921	13 481	8 165	4 557	700
93	Hậu Giang	21 994	1 168	4 551	14 469	2 265	709	740
94	Sóc Trăng	31 932	2 169	10 912	15 569	3 617	1 833	1 375
95	Bạc Liêu	20 876	775	4 192	10 765	4 166	1 753	681
96	Cà Mau	25 423	1 390	8 618	14 452	1 393	960	988

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
THÀNH THỊ		**776 468**	**17 104**	**73 304**	**282 075**	**186 052**	**235 037**	**15 517**
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	57 723	1 826	8 461	30 780	12 041	6 441	1 246
V2	Đồng bằng sông Hồng	190 117	2 373	10 690	56 818	50 610	71 998	4 679
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	138 236	4 386	21 706	77 015	27 593	11 923	1 586
V4	Tây Nguyên	50 455	3 406	10 382	27 734	7 924	4 415	296
V5	Đông Nam Bộ	235 637	2 333	7 929	43 536	60 719	123 453	5 391
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	104 300	2 779	14 135	46 191	27 166	16 808	2 319
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	92 083	723	913	12 106	23 268	55 795	2 469
02	Hà Giang	2 753	426	482	1 537	639	95	57
04	Cao Bằng	2 681	50	376	1 721	430	155	75
06	Bắc Kạn	1 480	84	184	969	175	152	27
08	Tuyên Quang	2 940	20	447	1 498	685	310	89
10	Lào Cai	4 608	202	716	2 744	749	399	154
11	Điện Biên	2 384	199	628	1 334	272	151	14
12	Lai Châu	2 077	151	729	972	240	136	26
14	Sơn La	4 816	229	986	2 265	1 140	425	129
15	Yên Bái	4 556	227	730	2 576	928	322	146
17	Hoà Bình	4 083		267	1 773	1 255	787	36
19	Thái Nguyên	9 616	94	844	4 196	2 593	1 982	217
20	Lạng Sơn	4 795	55	835	2 979	755	225	115
22	Quảng Ninh	17 554	292	2 489	7 105	4 356	3 604	1 088
24	Bắc Giang	4 629	25	397	2 260	1 155	816	84
25	Phú Thọ	6 304	64	840	3 955	1 024	485	77
26	Vĩnh Phúc	7 587	468	1 330	4 298	1 527	432	0
27	Bắc Ninh	10 122	22	112	2 679	3 258	4 073	102
30	Hải Dương	9 435	247	1 578	4 972	1 894	990	89
31	Hải Phòng	28 842		1 206	14 177	9 723	3 735	469
33	Hưng Yên	4 650	185	597	2 262	1 141	651	188
34	Thái Bình	4 680	63	542	1 932	1 615	592	62
35	Hà Nam	1 874	69	361	1 046	393	73	60
36	Nam Định	8 698	239	1 199	3 899	2 377	1 223	103
37	Ninh Bình	4 593	66	363	2 342	1 058	830	49
38	Thanh Hoá	11 026	186	1 781	7 293	1 605	346	625
40	Nghệ An	10 674	240	1 353	6 589	1 629	1 104	412

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
42	Hà Tĩnh	5 931	161	486	3 707	1 357	381	0
44	Quảng Bình	4 274	32	876	2 848	460	89	16
45	Quảng Trị	5 871	313	939	3 607	985	340	18
46	Thừa Thiên Huế	11 364	246	2 312	6 280	1 916	857	133
48	Đà Nẵng	26 540	678	1 643	12 411	8 396	4 089	0
49	Quảng Nam	8 308	290	2 068	5 134	790	315	177
51	Quảng Ngãi	4 901	275	775	2 545	1 166	415	0
52	Bình Định	13 735	243	2 739	9 457	1 282	257	0
54	Phú Yên	5 849	73	1 052	3 551	1 053	194	17
56	Khánh Hoà	13 187	318	1 765	4 217	4 320	2 885	34
58	Ninh Thuận	5 554	361	1 307	2 701	1 282	264	35
60	Bình Thuận	11 022	972	2 609	6 675	1 351	387	120
62	Kon Tum	5 415	874	1 234	2 955	822	405	31
64	Gia Lai	11 781	1 661	3 488	6 403	1 304	586	90
66	Đắk Lắk	15 676	641	3 262	9 551	1 874	989	85
67	Đắk Nông	2 386	130	462	1 767	99	58	14
68	Lâm Đồng	15 196	100	1 937	7 058	3 824	2 377	76
70	Bình Phước	5 637	77	196	2 655	1 855	930	30
72	Tây Ninh	4 503	100	496	1 495	1 313	1 199	128
74	Bình Dương	16 899	322	1 264	3 792	5 901	5 942	315
75	Đồng Nai	29 484	392	3 583	13 647	6 858	5 395	865
77	Bà Rịa Vũng Tàu	13 866	58	741	5 733	4 037	3 355	305
79	Tp Hồ Chí Minh	165 248	1 383	1 649	16 213	40 755	106 632	3 748
80	Long An	6 285		480	2 820	2 089	896	242
82	Tiền Giang	5 792	111	84	970	1 881	2 856	0
83	Bến Tre	2 818	46	138	1 503	613	565	65
84	Trà Vinh	3 996	47	535	1 880	1 104	476	230
86	Vĩnh Long	3 703	46	229	1 753	821	899	39
87	Đồng Tháp	8 243	74	704	3 797	2 498	1 244	66
89	An Giang	19 069	355	3 533	6 676	5 559	3 302	104
91	Kiên Giang	13 489	864	2 370	7 511	2 727	880	428
92	Cần Thơ	18 200		1 047	7 171	6 417	3 565	491
93	Hậu Giang	4 062	251	784	2 163	800	315	75
94	Sóc Trăng	6 439	598	1 431	3 113	1 125	770	12
95	Bạc Liêu	6 200	90	1 362	3 634	800	403	100
96	Cà Mau	6 005	297	1 438	3 199	732	635	466

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
NÔNG THÔN		**1 802 249**	**190 893**	**433 076**	**912 688**	**299 751**	**156 734**	**36 244**
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	270 786	87 359	91 259	138 570	32 168	8 790	7 845
V2	Đồng bằng sông Hồng	436 166	12 370	90 375	211 402	91 341	43 048	11 802
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	391 513	52 659	114 474	216 648	43 180	17 210	6 563
V4	Tây Nguyên	124 753	20 700	48 877	61 796	10 949	3 131	797
V5	Đông Nam Bộ	204 904	6 747	24 227	77 718	50 378	52 580	3 156
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	374 127	11 058	63 865	206 553	71 734	31 975	6 082
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	130 612	899	13 708	58 091	36 687	22 124	6 133
02	Hà Giang	18 818	11 146	11 082	6 922	758	57	544
04	Cao Bằng	12 193	3 288	4 834	6 324	757	279	193
06	Bắc Kạn	7 030	940	1 887	3 648	1 364	131	444
08	Tuyên Quang	20 819	1 234	5 771	11 259	2 997	792	195
10	Lào Cai	9 893	13 448	4 099	4 585	1 023	185	880
11	Điện Biên	10 436	13 841	5 498	3 692	1 099	148	262
12	Lai Châu	8 847	6 460	6 049	2 567	131	101	162
14	Sơn La	21 249	22 772	11 201	9 326	475	247	1 431
15	Yên Bái	19 037	5 695	5 700	9 897	2 737	703	739
17	Hoà Bình	21 808	797	3 236	13 238	3 600	1 734	354
19	Thái Nguyên	30 000	256	7 463	17 242	3 386	1 909	804
20	Lạng Sơn	13 815	1 465	3 640	7 320	1 845	1 010	401
22	Quảng Ninh	16 849	627	6 404	6 455	2 857	1 133	769
24	Bắc Giang	43 395	2 482	11 287	22 866	8 634	609	561
25	Phú Thọ	33 445	3 537	9 513	19 683	3 363	885	877
26	Vĩnh Phúc	29 231	2 237	10 841	16 172	2 023	195	211
27	Bắc Ninh	32 462	224	1 920	13 805	10 360	6 377	341
30	Hải Dương	38 656	680	12 260	19 673	4 485	2 237	165
31	Hải Phòng	31 453	703	4 616	19 057	5 071	2 709	322
33	Hưng Yên	30 817	901	4 080	19 611	6 035	1 091	521
34	Thái Bình	38 531	1 942	4 595	20 489	11 445	2 002	896
35	Hà Nam	18 455	1 101	5 591	7 693	3 022	2 149	271
36	Nam Định	47 538	2 676	18 359	19 399	7 228	2 551	1 567
37	Ninh Bình	21 562	380	8 000	10 956	2 126	480	605
38	Thanh Hoá	75 234	14 067	28 395	40 246	5 262	1 331	3 328
40	Nghệ An	77 410	4 272	13 221	41 780	14 195	8 214	2 324

Biểu 16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con	Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần đi khám thai lần mang thai gần nhất				KXĐ
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
42	Hà Tĩnh	25 792	1 275	5 367	14 950	3 809	1 666	150
44	Quảng Bình	20 360	753	6 284	12 753	1 183	139	0
45	Quảng Trị	13 007	1 315	2 811	7 024	2 359	812	199
46	Thừa Thiên Huế	17 597	1 061	6 180	9 218	1 525	675	0
48	Đà Nẵng	3 534	242	855	1 717	648	313	0
49	Quảng Nam	29 987	7 927	10 627	14 916	3 816	628	229
51	Quảng Ngãi	25 120	9 367	8 595	15 235	1 190	101	0
52	Bình Định	33 829	3 424	9 022	21 436	2 913	458	0
54	Phú Yên	18 177	1 747	6 732	9 477	1 310	659	267
56	Khánh Hoà	18 596	1 919	5 139	8 981	2 857	1 620	0
58	Ninh Thuận	11 482	2 704	4 451	6 087	693	251	66
60	Bình Thuận	21 388	2 584	6 796	12 828	1 421	344	0
62	Kon Tum	8 902	5 458	3 017	4 698	843	344	29
64	Gia Lai	30 270	8 019	17 237	10 394	2 377	263	74
66	Đắk Lắk	40 126	5 583	15 694	18 328	4 314	1 790	220
67	Đắk Nông	18 939	900	6 283	11 983	579	94	421
68	Lâm Đồng	26 515	742	6 645	16 393	2 837	639	52
70	Bình Phước	25 449	704	2 503	14 828	5 454	2 664	72
72	Tây Ninh	28 157	696	7 200	13 931	3 690	3 336	167
74	Bình Dương	41 036	1 067	4 561	12 827	14 321	9 327	206
75	Đồng Nai	50 049	3 379	7 589	27 565	10 029	4 866	1 104
77	Bà Rịa Vũng Tàu	13 761	369	1 036	5 142	4 755	2 828	237
79	Tp Hồ Chí Minh	46 451	530	1 339	3 426	12 129	29 558	1 371
80	Long An	35 015	350	4 464	19 115	9 023	2 414	517
82	Tiền Giang	42 467	112	922	12 232	17 059	12 254	449
83	Bến Tre	29 248	219	3 206	22 688	1 921	1 434	431
84	Trà Vinh	22 918	1 545	5 528	12 832	3 216	1 342	242
86	Vĩnh Long	24 479	70	931	14 518	6 409	2 621	174
87	Đồng Tháp	37 679	1 678	3 516	23 094	9 163	1 906	263
89	An Giang	53 123	859	10 636	29 179	8 822	4 485	0
91	Kiên Giang	40 756	1 375	9 531	23 441	6 388	1 396	666
92	Cần Thơ	10 924	583	1 874	6 309	1 748	992	208
93	Hậu Giang	17 932	917	3 767	12 305	1 466	394	665
94	Sóc Trăng	25 492	1 572	9 481	12 456	2 492	1 063	1 363
95	Bạc Liêu	14 676	685	2 830	7 130	3 366	1 350	581
96	Cà Mau	19 418	1 093	7 179	11 253	661	325	522

Biểu 17

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ TRẺ EM SINH TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (SỐ ĐÃ ĐIỀU CHỈNH), TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO ĐỘ TUỔI (ASFR) CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
TOÀN QUỐC			
15-19 tuổi	4 084 256	143 123	35
20-24 tuổi	3 756 416	489 929	130
25-29 tuổi	3 823 632	474 978	124
30-34 tuổi	3 434 692	245 478	71
35-39 tuổi	3 267 869	98 454	30
40-44 tuổi	3 112 255	26 623	9
45-49 tuổi	2 863 423	2 395	1
V1. Trung du và miền núi phía Bắc			
15-19 tuổi	537 812	33 600	62
20-24 tuổi	489 176	84 847	173
25-29 tuổi	487 428	59 062	121
30-34 tuổi	440 359	25 324	58
35-39 tuổi	412 443	9 330	23
40-44 tuổi	371 165	2 533	7
45-49 tuổi	355 444	221	1
V2. Đồng bằng sông Hồng			
15-19 tuổi	868 788	21 739	25
20-24 tuổi	829 980	118 473	143
25-29 tuổi	845 886	121 327	143
30-34 tuổi	719 548	46 666	65
35-39 tuổi	715 547	16 846	24
40-44 tuổi	654 038	4 838	7
45-49 tuổi	723 469	429	1
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
15-19 tuổi	994 881	29 876	30
20-24 tuổi	708 312	102 968	145
25-29 tuổi	714 946	102 334	143
30-34 tuổi	693 056	56 041	81
35-39 tuổi	695 855	22 993	33
40-44 tuổi	696 977	5 582	8
45-49 tuổi	608 491	431	1
V4. Tây Nguyên			
15-19 tuổi	271 581	14 508	53
20-24 tuổi	190 688	33 243	174
25-29 tuổi	210 867	31 428	149
30-34 tuổi	208 586	17 061	82
35-39 tuổi	193 549	9 662	50
40-44 tuổi	173 384	2 717	16
45-49 tuổi	136 774	285	2

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
V5. Đông Nam Bộ			
15-19 tuổi	682 123	14 103	21
20-24 tuổi	822 367	66 127	80
25-29 tuổi	791 658	83 433	105
30-34 tuổi	645 112	54 512	85
35-39 tuổi	590 399	19 694	33
40-44 tuổi	543 600	6 194	11
45-49 tuổi	491 285	452	1
V6. Đồng bằng sông Cửu Long			
15-19 tuổi	729 071	29 297	40
20-24 tuổi	715 892	84 271	118
25-29 tuổi	772 848	77 395	100
30-34 tuổi	728 032	45 874	63
35-39 tuổi	660 076	19 929	30
40-44 tuổi	673 091	4 758	7
45-49 tuổi	547 958	579	1
01. Hà Nội			
15-19 tuổi	299 865	6 605	22
20-24 tuổi	341 647	42 748	125
25-29 tuổi	316 940	49 442	156
30-34 tuổi	250 984	17 404	69
35-39 tuổi	235 450	4 817	20
40-44 tuổi	202 402	1 524	8
45-49 tuổi	219 350	106	0
02. Hà Giang			
15-19 tuổi	36 141	3 169	88
20-24 tuổi	35 517	7 850	221
25-29 tuổi	31 508	5 163	164
30-34 tuổi	26 951	2 139	79
35-39 tuổi	27 382	1 206	44
40-44 tuổi	22 947	321	14
45-49 tuổi	17 219	0	0
04. Cao Bằng			
15-19 tuổi	22 685	1 688	74
20-24 tuổi	21 984	3 623	165
25-29 tuổi	21 178	2 229	105
30-34 tuổi	19 838	816	41
35-39 tuổi	16 767	406	24
40-44 tuổi	18 438	146	8
45-49 tuổi	17 753	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
06. Bắc Kạn			
15-19 tuổi	13 550	780	58
20-24 tuổi	12 541	1 874	149
25-29 tuổi	13 256	1 231	93
30-34 tuổi	12 456	543	44
35-39 tuổi	11 298	217	19
40-44 tuổi	10 558	75	7
45-49 tuổi	9 566	0	0
08. Tuyên Quang			
15-19 tuổi	37 967	2 132	56
20-24 tuổi	26 184	4 022	154
25-29 tuổi	31 124	3 454	111
30-34 tuổi	29 552	1 954	66
35-39 tuổi	30 773	673	22
40-44 tuổi	26 726	152	6
45-49 tuổi	24 592	5	0
10. Lào Cai			
15-19 tuổi	30 780	2 699	88
20-24 tuổi	28 839	5 578	193
25-29 tuổi	28 886	3 995	138
30-34 tuổi	24 890	2 016	81
35-39 tuổi	20 609	667	32
40-44 tuổi	17 912	226	13
45-49 tuổi	15 835	0	0
11. Điện Biên			
15-19 tuổi	23 806	2 105	88
20-24 tuổi	29 208	5 443	186
25-29 tuổi	22 461	2 835	126
30-34 tuổi	18 042	1 168	65
35-39 tuổi	14 733	459	31
40-44 tuổi	12 934	176	14
45-49 tuổi	11 650	43	4
12. Lai Châu			
15-19 tuổi	16 330	2 155	132
20-24 tuổi	18 376	3 754	204
25-29 tuổi	17 324	2 387	138
30-34 tuổi	13 568	1 084	80
35-39 tuổi	12 282	335	27
40-44 tuổi	9 218	3	0
45-49 tuổi	8 992	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
14. Sơn La			
15-19 tuổi	56 770	6 745	119
20-24 tuổi	56 230	10 341	184
25-29 tuổi	51 511	6 703	130
30-34 tuổi	40 801	2 393	59
35-39 tuổi	35 157	473	13
40-44 tuổi	33 326	382	11
45-49 tuổi	28 992	0	0
15. Yên Bái			
15-19 tuổi	36 947	3 056	83
20-24 tuổi	31 534	6 128	194
25-29 tuổi	31 527	3 342	106
30-34 tuổi	30 939	1 528	49
35-39 tuổi	27 101	654	24
40-44 tuổi	23 207	94	4
45-49 tuổi	21 428	63	3
17. Hoà Bình			
15-19 tuổi	37 246	1 688	45
20-24 tuổi	33 245	5 183	156
25-29 tuổi	33 703	3 867	115
30-34 tuổi	32 913	2 061	63
35-39 tuổi	32 402	379	12
40-44 tuổi	30 772	151	5
45-49 tuổi	28 386	0	0
19. Thái Nguyên			
15-19 tuổi	49 108	1 316	27
20-24 tuổi	50 576	7 100	140
25-29 tuổi	51 692	6 624	128
30-34 tuổi	46 738	2 620	56
35-39 tuổi	41 142	975	24
40-44 tuổi	39 127	207	5
45-49 tuổi	38 871	12	0
20. Lạng Sơn			
15-19 tuổi	38 950	966	25
20-24 tuổi	32 807	5 197	158
25-29 tuổi	30 121	3 417	113
30-34 tuổi	28 415	1 321	46
35-39 tuổi	27 615	628	23
40-44 tuổi	26 159	49	2
45-49 tuổi	26 885	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
22. Quảng Ninh			
15-19 tuổi	49 482	1 166	24
20-24 tuổi	43 301	6 839	158
25-29 tuổi	49 658	6 836	138
30-34 tuổi	44 981	2 441	54
35-39 tuổi	47 019	801	17
40-44 tuổi	38 493	325	8
45-49 tuổi	36 703	0	0
24. Bắc Giang			
15-19 tuổi	73 122	2 466	34
20-24 tuổi	55 986	9 231	165
25-29 tuổi	67 646	6 559	97
30-34 tuổi	64 618	3 281	51
35-39 tuổi	68 058	1 337	20
40-44 tuổi	52 230	227	4
45-49 tuổi	60 738	98	2
25. Phú Thọ			
15-19 tuổi	64 410	2 635	41
20-24 tuổi	56 149	9 524	170
25-29 tuổi	55 490	7 256	131
30-34 tuổi	50 638	2 400	47
35-39 tuổi	47 124	923	20
40-44 tuổi	47 611	323	7
45-49 tuổi	44 537	0	0
26. Vĩnh Phúc			
15-19 tuổi	48 155	2 100	44
20-24 tuổi	48 772	7 523	154
25-29 tuổi	48 990	6 331	129
30-34 tuổi	35 914	2 102	59
35-39 tuổi	33 634	608	18
40-44 tuổi	33 763	165	5
45-49 tuổi	33 636	80	2
27. Bắc Ninh			
15-19 tuổi	46 039	2 078	45
20-24 tuổi	39 250	7 290	186
25-29 tuổi	45 435	5 770	127
30-34 tuổi	39 543	2 298	58
35-39 tuổi	37 670	969	26
40-44 tuổi	29 697	285	10
45-49 tuổi	36 343	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
30. Hải Dương			
15-19 tuổi	75 955	2 221	29
20-24 tuổi	65 106	9 731	149
25-29 tuổi	65 960	8 356	127
30-34 tuổi	62 787	4 165	66
35-39 tuổi	63 212	1 090	17
40-44 tuổi	56 957	368	6
45-49 tuổi	68 796	0	0
31. Hải Phòng			
15-19 tuổi	77 855	1 714	22
20-24 tuổi	77 255	9 540	123
25-29 tuổi	85 334	12 148	142
30-34 tuổi	67 966	4 923	72
35-39 tuổi	66 855	1 912	29
40-44 tuổi	65 063	507	8
45-49 tuổi	68 947	0	0
33. Hưng Yên			
15-19 tuổi	50 531	1 110	22
20-24 tuổi	44 537	6 801	153
25-29 tuổi	41 941	6 018	143
30-34 tuổi	38 377	2 864	75
35-39 tuổi	42 137	1 142	27
40-44 tuổi	41 715	171	4
45-49 tuổi	40 921	102	2
34. Thái Bình			
15-19 tuổi	66 013	1 221	18
20-24 tuổi	48 027	6 748	141
25-29 tuổi	62 668	9 813	157
30-34 tuổi	64 855	4 458	69
35-39 tuổi	68 623	1 874	27
40-44 tuổi	69 093	509	7
45-49 tuổi	75 907	12	0
35. Hà Nam			
15-19 tuổi	35 681	565	16
20-24 tuổi	27 042	4 414	163
25-29 tuổi	28 140	4 050	144
30-34 tuổi	26 488	1 518	57
35-39 tuổi	28 373	766	27
40-44 tuổi	28 012	201	7
45-49 tuổi	30 888	85	3

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
36. Nam Định			
15-19 tuổi	78 386	2 291	29
20-24 tuổi	62 312	11 568	186
25-29 tuổi	68 397	9 194	134
30-34 tuổi	58 623	2 932	50
35-39 tuổi	63 897	1 986	31
40-44 tuổi	59 090	483	8
45-49 tuổi	74 603	43	1
37. Ninh Bình			
15-19 tuổi	40 827	668	16
20-24 tuổi	32 730	5 269	161
25-29 tuổi	32 424	3 368	104
30-34 tuổi	29 028	1 560	54
35-39 tuổi	28 677	880	31
40-44 tuổi	29 753	299	10
45-49 tuổi	37 375	0	0
38. Thanh Hoá			
15-19 tuổi	181 473	6 184	34
20-24 tuổi	127 218	20 706	163
25-29 tuổi	120 457	14 132	117
30-34 tuổi	119 978	4 917	41
35-39 tuổi	119 837	2 241	19
40-44 tuổi	128 707	624	5
45-49 tuổi	123 546	0	0
40. Nghệ An			
15-19 tuổi	160 106	6 213	39
20-24 tuổi	108 214	20 620	191
25-29 tuổi	115 344	18 507	160
30-34 tuổi	105 551	8 534	81
35-39 tuổi	104 315	3 448	33
40-44 tuổi	104 239	877	8
45-49 tuổi	103 285	0	0
42. Hà Tĩnh			
15-19 tuổi	60 695	989	16
20-24 tuổi	31 672	6 299	199
25-29 tuổi	32 955	5 846	177
30-34 tuổi	40 115	3 121	78
35-39 tuổi	45 968	766	17
40-44 tuổi	41 593	214	5
45-49 tuổi	44 863	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
44. Quảng Bình			
15-19 tuổi	47 413	601	13
20-24 tuổi	31 601	3 477	110
25-29 tuổi	32 220	5 096	158
30-34 tuổi	27 372	3 508	128
35-39 tuổi	31 857	1 757	55
40-44 tuổi	27 716	398	14
45-49 tuổi	28 200	0	0
45. Quảng Trị			
15-19 tuổi	30 874	766	25
20-24 tuổi	16 598	3 032	183
25-29 tuổi	20 084	3 420	170
30-34 tuổi	22 448	2 092	93
35-39 tuổi	23 454	1 600	68
40-44 tuổi	20 892	425	20
45-49 tuổi	17 523	163	9
46. Thừa Thiên Huế			
15-19 tuổi	56 701	693	12
20-24 tuổi	41 456	3 755	91
25-29 tuổi	39 292	6 542	166
30-34 tuổi	35 220	4 320	123
35-39 tuổi	38 281	1 741	45
40-44 tuổi	38 045	542	14
45-49 tuổi	30 498	119	4
48. Đà Nẵng			
15-19 tuổi	49 283	614	12
20-24 tuổi	52 848	3 674	70
25-29 tuổi	41 577	7 150	172
30-34 tuổi	33 862	4 145	122
35-39 tuổi	34 895	1 514	43
40-44 tuổi	37 161	430	12
45-49 tuổi	30 734	0	0
49. Quảng Nam			
15-19 tuổi	80 344	3 260	41
20-24 tuổi	59 581	8 198	138
25-29 tuổi	54 002	6 951	129
30-34 tuổi	48 728	4 531	93
35-39 tuổi	44 670	2 026	45
40-44 tuổi	54 659	325	6
45-49 tuổi	45 067	92	2

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
51. Quảng Ngãi			
15-19 tuổi	63 147	2 561	41
20-24 tuổi	50 795	7 476	147
25-29 tuổi	48 879	6 185	127
30-34 tuổi	43 962	3 081	70
35-39 tuổi	40 132	1 123	28
40-44 tuổi	45 175	387	9
45-49 tuổi	35 609	11	0
52. Bình Định			
15-19 tuổi	73 889	1 758	24
20-24 tuổi	48 794	8 306	170
25-29 tuổi	58 856	7 509	128
30-34 tuổi	60 292	4 613	77
35-39 tuổi	61 641	1 739	28
40-44 tuổi	56 481	423	7
45-49 tuổi	42 300	0	0
54. Phú Yên			
15-19 tuổi	42 183	979	23
20-24 tuổi	30 652	4 016	131
25-29 tuổi	35 612	4 321	121
30-34 tuổi	37 643	2 987	79
35-39 tuổi	37 495	1 335	36
40-44 tuổi	32 901	135	4
45-49 tuổi	23 794	46	2
56. Khánh Hoà			
15-19 tuổi	56 840	2 185	38
20-24 tuổi	43 157	4 600	107
25-29 tuổi	47 077	6 713	143
30-34 tuổi	48 201	4 038	84
35-39 tuổi	48 342	1 426	30
40-44 tuổi	46 694	478	10
45-49 tuổi	37 136	0	0
58. Ninh Thuận			
15-19 tuổi	32 080	1 411	44
20-24 tuổi	22 195	3 617	163
25-29 tuổi	20 856	3 107	149
30-34 tuổi	21 375	1 812	85
35-39 tuổi	20 836	684	33
40-44 tuổi	21 665	235	11
45-49 tuổi	15 503	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
60. Bình Thuận			
15-19 tuổi	59 852	1 660	28
20-24 tuổi	43 530	5 192	119
25-29 tuổi	47 734	6 856	144
30-34 tuổi	48 310	4 343	90
35-39 tuổi	44 130	1 594	36
40-44 tuổi	41 050	90	2
45-49 tuổi	30 435	0	0
62. Kon Tum			
15-19 tuổi	21 486	1 418	66
20-24 tuổi	18 520	3 957	214
25-29 tuổi	19 599	3 465	177
30-34 tuổi	15 852	1 635	103
35-39 tuổi	13 550	1 239	91
40-44 tuổi	11 301	317	28
45-49 tuổi	9 455	128	14
64. Gia Lai			
15-19 tuổi	61 763	5 338	86
20-24 tuổi	49 848	8 633	173
25-29 tuổi	55 536	8 483	153
30-34 tuổi	54 695	5 678	104
35-39 tuổi	46 068	2 520	55
40-44 tuổi	38 869	275	7
45-49 tuổi	29 769	76	3
66. Đắk Lắk			
15-19 tuổi	100 535	4 400	44
20-24 tuổi	59 977	10 420	174
25-29 tuổi	64 873	9 711	150
30-34 tuổi	70 640	5 254	74
35-39 tuổi	67 094	2 785	42
40-44 tuổi	61 045	631	10
45-49 tuổi	49 429	42	1
67. Đắk Nông			
15-19 tuổi	26 895	1 414	53
20-24 tuổi	16 528	3 377	204
25-29 tuổi	20 620	2 576	125
30-34 tuổi	21 342	1 478	69
35-39 tuổi	20 072	1 319	66
40-44 tuổi	16 971	314	19
45-49 tuổi	11 221	3	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
68. Lâm Đồng			
15-19 tuổi	60 903	1 938	32
20-24 tuổi	45 816	6 856	150
25-29 tuổi	50 239	7 192	143
30-34 tuổi	46 058	3 017	65
35-39 tuổi	46 766	1 798	38
40-44 tuổi	45 197	1 180	26
45-49 tuổi	36 901	36	1
70. Bình Phước			
15-19 tuổi	41 704	2 510	60
20-24 tuổi	39 211	7 066	180
25-29 tuổi	42 651	5 307	124
30-34 tuổi	34 905	2 673	77
35-39 tuổi	33 971	980	29
40-44 tuổi	31 214	463	15
45-49 tuổi	30 058	32	1
72. Tây Ninh			
15-19 tuổi	46 965	1 767	38
20-24 tuổi	52 557	6 890	131
25-29 tuổi	51 088	5 467	107
30-34 tuổi	41 083	2 028	49
35-39 tuổi	42 129	939	22
40-44 tuổi	40 538	234	6
45-49 tuổi	34 685	10	0
74. Bình Dương			
15-19 tuổi	89 898	1 978	22
20-24 tuổi	129 968	11 448	88
25-29 tuổi	105 794	10 663	101
30-34 tuổi	70 726	5 830	82
35-39 tuổi	59 646	2 161	36
40-44 tuổi	52 353	553	11
45-49 tuổi	45 110	153	3
75. Đồng Nai			
15-19 tuổi	133 183	2 136	16
20-24 tuổi	139 604	13 403	96
25-29 tuổi	118 171	15 503	131
30-34 tuổi	97 132	10 474	108
35-39 tuổi	97 979	4 911	50
40-44 tuổi	90 831	1 436	16
45-49 tuổi	80 888	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
77. Bà Rịa Vũng Tàu			
15-19 tuổi	48 605	941	19
20-24 tuổi	40 050	4 829	121
25-29 tuổi	42 824	5 190	121
30-34 tuổi	41 756	3 420	82
35-39 tuổi	44 407	1 094	25
40-44 tuổi	39 172	254	6
45-49 tuổi	31 946	39	1
79. Tp Hồ Chí Minh			
15-19 tuổi	321 767	4 770	15
20-24 tuổi	420 977	22 491	53
25-29 tuổi	431 131	41 302	96
30-34 tuổi	359 511	30 087	84
35-39 tuổi	312 267	9 609	31
40-44 tuổi	289 493	3 254	11
45-49 tuổi	268 599	218	1
80. Long An			
15-19 tuổi	54 670	1 923	35
20-24 tuổi	53 965	6 797	126
25-29 tuổi	64 956	7 332	113
30-34 tuổi	55 344	3 029	55
35-39 tuổi	55 618	2 252	40
40-44 tuổi	57 612	234	4
45-49 tuổi	51 591	0	0
82. Tiền Giang			
15-19 tuổi	59 818	2 421	40
20-24 tuổi	54 550	7 339	135
25-29 tuổi	74 463	7 619	102
30-34 tuổi	67 445	4 452	66
35-39 tuổi	68 104	2 505	37
40-44 tuổi	72 230	396	5
45-49 tuổi	59 042	0	0
83. Bến Tre			
15-19 tuổi	45 459	1 979	44
20-24 tuổi	44 155	5 357	121
25-29 tuổi	55 346	4 394	79
30-34 tuổi	51 177	3 221	63
35-39 tuổi	49 427	1 571	32
40-44 tuổi	56 859	1 054	19
45-49 tuổi	45 722	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(%o)*
84. Trà Vinh			
15-19 tuổi	40 286	1 663	41
20-24 tuổi	38 616	4 655	121
25-29 tuổi	40 851	4 172	102
30-34 tuổi	44 942	3 146	70
35-39 tuổi	36 838	827	22
40-44 tuổi	38 860	107	3
45-49 tuổi	34 339	55	2
86. Vĩnh Long			
15-19 tuổi	40 549	1 066	26
20-24 tuổi	37 173	3 788	102
25-29 tuổi	41 836	4 521	108
30-34 tuổi	42 587	2 388	56
35-39 tuổi	38 932	1 172	30
40-44 tuổi	45 720	277	6
45-49 tuổi	36 299	56	2
87. Đồng Tháp			
15-19 tuổi	78 754	3 363	43
20-24 tuổi	64 044	8 009	125
25-29 tuổi	70 318	8 064	115
30-34 tuổi	70 312	4 553	65
35-39 tuổi	64 881	1 783	27
40-44 tuổi	64 301	225	3
45-49 tuổi	51 241	0	0
89. An Giang			
15-19 tuổi	91 331	4 585	50
20-24 tuổi	96 804	12 073	125
25-29 tuổi	94 866	10 888	115
30-34 tuổi	94 061	6 759	72
35-39 tuổi	86 603	2 279	26
40-44 tuổi	80 142	346	4
45-49 tuổi	62 563	146	2
91. Kiên Giang			
15-19 tuổi	76 485	3 131	41
20-24 tuổi	75 707	9 878	130
25-29 tuổi	80 936	7 931	98
30-34 tuổi	73 290	3 988	54
35-39 tuổi	63 430	1 699	27
40-44 tuổi	58 260	496	9
45-49 tuổi	49 361	0	0

Biểu 17 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi *(Người)*	Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh *(Người)*	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR *(‰)*
92. Cần Thơ			
15-19 tuổi	52 661	1 692	32
20-24 tuổi	55 280	5 130	93
25-29 tuổi	56 606	4 808	85
30-34 tuổi	53 235	3 742	70
35-39 tuổi	49 357	1 702	34
40-44 tuổi	48 217	361	7
45-49 tuổi	38 417	66	2
93. Hậu Giang			
15-19 tuổi	31 516	1 712	54
20-24 tuổi	33 721	3 753	111
25-29 tuổi	32 493	2 779	86
30-34 tuổi	30 478	1 989	65
35-39 tuổi	28 294	724	26
40-44 tuổi	28 865	195	7
45-49 tuổi	23 453	7	0
94. Sóc Trăng			
15-19 tuổi	61 085	2 544	42
20-24 tuổi	60 439	6 031	100
25-29 tuổi	57 880	5 901	102
30-34 tuổi	54 759	3 785	69
35-39 tuổi	43 117	1 529	35
40-44 tuổi	48 721	433	9
45-49 tuổi	39 218	172	4
95. Bạc Liêu			
15-19 tuổi	40 068	1 080	27
20-24 tuổi	46 439	5 136	111
25-29 tuổi	43 464	3 540	81
30-34 tuổi	37 256	1 934	52
35-39 tuổi	32 141	943	29
40-44 tuổi	29 558	400	14
45-49 tuổi	22 229	77	3
96. Cà Mau			
15-19 tuổi	56 388	2 138	38
20-24 tuổi	55 001	6 326	115
25-29 tuổi	58 832	5 447	93
30-34 tuổi	53 146	2 888	54
35-39 tuổi	43 333	944	22
40-44 tuổi	43 745	236	5
45-49 tuổi	34 485	0	0

Biểu 18

TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ		**34 236 860**	**8 740 079**	**25 496 781**	**33 577 057**	**8 635 775**	**24 941 282**	**659 803**	**104 304**	**555 499**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 891 562	651 864	4 239 698	4 760 427	642 223	4 118 203	131 135	9 641	121 494
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 389 247	1 859 427	5 529 819	7 290 932	1 845 291	5 445 641	98 315	14 137	84 178
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8 017 382	1 740 189	6 277 193	7 837 553	1 715 135	6 122 418	179 830	25 054	154 776
V4	Tây Nguyên	2 461 365	646 333	1 815 031	2 382 430	633 291	1 749 139	78 934	13 042	65 892
V5	Đông Nam Bộ	4 974 843	2 468 744	2 506 099	4 919 373	2 446 211	2 473 163	55 470	22 533	32 937
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 502 461	1 373 521	5 128 940	6 386 342	1 353 624	5 032 717	116 119	19 897	96 222
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 289 732	796 771	1 492 962	2 273 249	793 670	1 479 580	16 483	3 101	13 382
02	Hà Giang	332 673	32 198	300 475	320 252	31 884	288 368	12 420	314	12 107
04	Cao Bằng	216 042	33 247	182 796	205 914	32 331	173 583	10 129	916	9 213
06	Bắc Kạn	125 678	18 542	107 136	122 078	18 261	103 817	3 599	280	3 319
08	Tuyên Quang	316 237	33 774	282 464	308 811	33 220	275 591	7 426	553	6 873
10	Lào Cai	299 214	53 090	246 124	290 507	52 240	238 268	8 707	850	7 857
11	Điện Biên	266 133	27 569	238 564	255 686	27 108	228 578	10 447	461	9 986
12	Lai Châu	190 935	21 458	169 478	182 651	20 956	161 695	8 285	502	7 783
14	Sơn La	521 196	54 172	467 024	504 489	53 361	451 128	16 707	811	15 896
15	Yên Bái	340 787	50 810	289 977	331 298	50 291	281 007	9 489	519	8 970
17	Hoà Bình	332 540	45 048	287 492	323 978	44 399	279 579	8 562	649	7 913
19	Thái Nguyên	440 622	99 139	341 483	429 030	97 444	331 587	11 591	1 695	9 896
20	Lạng Sơn	303 729	52 443	251 286	296 457	51 916	244 541	7 272	527	6 744

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
22	Quảng Ninh	434 251	201 797	232 454	429 112	200 284	228 829	5 139	1 513	3 625
24	Bắc Giang	675 409	54 017	621 392	668 827	53 462	615 365	6 582	555	6 027
25	Phú Thọ	530 366	76 359	454 007	520 448	75 352	445 096	9 918	1 007	8 911
26	Vĩnh Phúc	414 161	79 421	334 740	407 331	78 683	328 647	6 831	737	6 093
27	Bắc Ninh	446 460	94 887	351 573	434 634	93 150	341 484	11 826	1 737	10 089
30	Hải Dương	659 761	109 089	550 672	649 378	107 376	542 002	10 383	1 713	8 670
31	Hải Phòng	659 509	276 402	383 107	650 854	274 251	376 603	8 655	2 151	6 504
33	Hưng Yên	439 022	52 474	386 549	434 280	52 021	382 259	4 743	452	4 290
34	Thái Bình	653 220	58 079	595 141	647 180	57 393	589 787	6 040	686	5 354
35	Hà Nam	307 215	25 260	281 956	302 435	25 069	277 366	4 780	191	4 590
36	Nam Định	735 378	115 759	619 619	720 269	114 543	605 726	15 109	1 216	13 893
37	Ninh Bình	350 537	49 490	301 047	342 210	48 849	293 360	8 327	640	7 687
38	Thanh Hoá	1 419 967	127 256	1 292 710	1 393 903	125 555	1 268 347	26 064	1 701	24 363
40	Nghệ An	1 310 174	134 868	1 175 306	1 267 267	133 106	1 134 160	42 907	1 762	41 146
42	Hà Tĩnh	506 782	65 952	440 830	499 674	65 157	434 517	7 108	795	6 313
44	Quảng Bình	353 549	46 671	306 878	348 264	46 358	301 906	5 285	313	4 972
45	Quảng Trị	272 833	70 214	202 618	263 807	68 947	194 860	9 026	1 267	7 759
46	Thừa Thiên Huế	446 027	151 055	294 972	437 413	149 089	288 325	8 614	1 966	6 647
48	Đà Nẵng	320 039	273 622	46 417	315 589	269 935	45 653	4 450	3 686	764
49	Quảng Nam	595 459	103 123	492 335	580 801	101 241	479 560	14 658	1 882	12 776
51	Quảng Ngãi	513 367	66 398	446 970	499 823	65 868	433 955	13 544	529	13 015
52	Bình Định	631 535	164 854	466 681	617 837	161 270	456 567	13 698	3 584	10 114
54	Phú Yên	362 552	74 916	287 635	356 930	73 753	283 177	5 622	1 163	4 459
56	Khánh Hoà	495 867	185 155	310 712	484 689	182 080	302 609	11 178	3 074	8 104
58	Ninh Thuận	271 313	86 719	184 594	263 815	85 680	178 135	7 498	1 039	6 459

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60	Bình Thuận	517 919	189 386	328 533	507 742	187 095	320 647	10 177	2 291	7 886
62	Kon Tum	208 527	66 697	141 830	198 236	64 712	133 525	10 291	1 985	8 306
64	Gia Lai	635 866	168 429	467 437	611 115	164 769	446 347	24 751	3 661	21 090
66	Đắk Lắk	834 933	188 312	646 621	809 172	184 475	624 698	25 760	3 837	21 923
67	Đắk Nông	254 839	33 016	221 823	248 992	32 496	216 496	5 847	520	5 327
68	Lâm Đồng	527 199	189 879	337 320	514 914	186 840	328 074	12 285	3 039	9 246
70	Bình Phước	386 685	60 894	325 792	380 306	60 392	319 914	6 379	502	5 877
72	Tây Ninh	407 214	58 081	349 132	402 497	57 541	344 956	4 716	540	4 176
74	Bình Dương	569 885	154 270	415 615	564 834	152 668	412 166	5 051	1 602	3 449
75	Đồng Nai	991 958	307 555	684 403	981 250	305 477	675 773	10 708	2 078	8 630
77	Bà Rịa Vũng Tàu	412 344	197 163	215 180	407 014	194 923	212 091	5 330	2 241	3 089
79	Tp Hồ Chí Minh	2 206 757	1 690 780	515 977	2 183 472	1 675 210	508 262	23 285	15 570	7 715
80	Long An	553 705	88 745	464 960	545 762	87 669	458 093	7 942	1 076	6 866
82	Tiền Giang	643 004	74 891	568 113	628 218	73 733	554 485	14 786	1 158	13 628
83	Bến Tre	430 242	38 223	392 020	425 738	37 902	387 835	4 505	320	4 184
84	Trà Vinh	383 671	50 035	333 636	370 773	49 192	321 581	12 898	842	12 055
86	Vĩnh Long	362 481	47 508	314 974	357 466	47 027	310 439	5 015	481	4 534
87	Đồng Tháp	638 835	106 485	532 350	625 492	104 570	520 923	13 342	1 915	11 427
89	An Giang	833 961	224 656	609 305	814 548	220 056	594 492	19 414	4 601	14 813
91	Kiên Giang	699 383	177 929	521 454	683 836	174 285	509 551	15 547	3 644	11 902
92	Cần Thơ	401 145	251 155	149 990	397 428	248 754	148 674	3 718	2 401	1 316
93	Hậu Giang	284 645	53 877	230 767	281 516	53 236	228 280	3 129	641	2 488
94	Sóc Trăng	486 516	86 119	400 397	478 941	84 925	394 016	7 575	1 194	6 380
95	Bạc Liêu	312 334	79 493	232 841	310 338	78 900	231 438	1 996	593	1 403
96	Cà Mau	472 539	94 405	378 133	466 286	93 377	372 909	6 253	1 028	5 224

Biểu 19

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
TOÀN QUỐC							
Tổng số	**16 010 155**	**4 483 928**	**7 230 862**	**2 755 501**	**1 004 596**	**535 269**	**34 236 860**
15-19	172 445	158 199	13 571	599	76	0	187 442
20-24	1 423 947	1 063 657	328 081	28 213	3 747	249	1 820 756
25-29	2 798 637	1 426 172	1 158 400	174 480	31 824	7 762	4 434 517
30-34	3 070 954	789 184	1 720 609	433 717	95 812	31 631	6 085 410
35-39	3 024 170	425 130	1 675 381	653 609	191 439	78 611	6 941 404
40-44	2 897 713	322 413	1 338 795	768 429	303 086	164 989	7 445 057
45-49	2 622 290	299 173	996 025	696 453	378 612	252 027	7 322 273
THÀNH THỊ							
Tổng số	**4 637 246**	**1 623 285**	**2 246 789**	**546 411**	**152 695**	**68 065**	**8 740 079**
15-19	24 938	23 981	925	26	6	0	25 933
20-24	280 668	231 999	45 151	3 282	234	2	333 094
25-29	787 955	527 590	235 649	21 889	2 392	435	1 076 309
30-34	947 619	358 282	501 337	73 932	10 928	3 140	1 642 616
35-39	917 277	198 951	556 890	126 128	27 201	8 107	1 844 352
40-44	872 128	150 422	490 826	161 739	49 621	19 521	1 923 479
45-49	806 661	132 061	416 011	159 416	62 313	36 860	1 894 295
NÔNG THÔN							
Tổng số	**11 372 909**	**2 860 642**	**4 984 072**	**2 209 089**	**851 901**	**467 204**	**25 496 781**
15-19	147 507	134 218	12 646	574	70	0	161 509
20-24	1 143 278	831 658	282 930	24 931	3 513	247	1 487 662
25-29	2 010 683	898 582	922 751	152 591	29 432	7 327	3 358 209
30-34	2 123 335	430 902	1 219 272	359 786	84 884	28 491	4 442 794
35-39	2 106 893	226 179	1 118 491	527 481	164 238	70 504	5 097 051
40-44	2 025 585	171 991	847 969	606 690	253 465	145 469	5 521 578
45-49	1 815 629	167 112	580 014	537 038	316 299	215 167	5 427 977
V1. Trung du và miền núi phía Bắc							
Tổng số	**2 242 433**	**589 489**	**1 052 883**	**365 723**	**142 547**	**91 791**	**4 891 562**
15-19	40 040	35 215	4 529	220	76	0	45 236
20-24	267 575	178 196	75 756	10 936	2 495	191	373 518
25-29	414 929	184 237	182 953	34 344	10 259	3 135	710 690
30-34	419 875	87 553	250 362	54 864	17 293	9 803	876 623
35-39	399 551	45 347	237 581	75 189	25 416	16 018	938 515
40-44	361 237	29 830	174 106	96 448	36 026	24 827	958 283
45-49	339 226	29 110	127 595	93 722	50 982	37 817	988 696

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V2. Đồng bằng sông Hồng							
Tổng số	**3 626 789**	**906 354**	**1 930 199**	**597 989**	**149 219**	**43 028**	**7 389 247**
15-19	20 951	20 141	810	0	0	0	21 760
20-24	305 269	229 333	72 859	3 027	50	0	384 332
25-29	655 025	317 666	299 401	33 961	3 613	384	1 035 106
30-34	665 701	139 103	427 014	86 956	11 725	903	1 305 813
35-39	678 692	72 197	441 218	129 268	28 770	7 238	1 496 469
40-44	622 873	53 732	358 552	156 443	40 271	13 873	1 475 005
45-49	678 278	74 181	330 345	188 333	64 789	20 630	1 670 761
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung							
Tổng số	**3 397 012**	**778 076**	**1 388 287**	**738 445**	**316 516**	**175 688**	**8 017 382**
15-19	35 228	32 011	3 217	0	0	0	38 446
20-24	284 901	214 440	64 520	5 385	498	58	361 918
25-29	550 373	262 441	238 016	42 325	6 281	1 309	897 731
30-34	636 518	118 930	354 359	124 003	30 716	8 511	1 367 399
35-39	661 411	57 863	322 060	193 425	64 113	23 950	1 671 386
40-44	657 683	44 002	244 047	207 979	102 669	58 985	1 894 867
45-49	570 897	48 389	162 067	165 329	112 238	82 874	1 785 635
V4. Tây Nguyên							
Tổng số	**967 563**	**206 807**	**364 570**	**210 513**	**102 354**	**83 319**	**2 461 365**
15-19	18 117	16 066	1 878	173	0	0	20 341
20-24	95 707	62 886	27 878	4 528	416	0	133 888
25-29	174 225	66 798	78 108	20 808	6 490	2 020	321 704
30-34	196 846	28 523	99 989	44 607	15 900	7 826	468 231
35-39	185 554	13 303	76 694	54 570	22 846	18 141	527 300
40-44	166 649	9 913	51 510	50 030	28 367	26 829	533 595
45-49	130 465	9 317	28 513	35 797	28 335	28 503	456 306
V5. Đông Nam Bộ							
Tổng số	**2 555 873**	**936 207**	**1 085 041**	**356 128**	**122 137**	**56 360**	**4 974 843**
15-19	20 282	19 427	775	80	0	0	21 216
20-24	190 918	158 556	30 166	1 955	241	0	225 716
25-29	441 656	284 906	137 532	15 684	2 993	541	621 698
30-34	514 003	199 499	250 863	51 891	9 181	2 569	906 897
35-39	499 927	116 088	270 340	86 671	20 831	5 997	1 032 550
40-44	475 670	86 317	223 576	112 052	39 088	14 637	1 107 656
45-49	413 417	71 414	171 789	87 796	49 802	32 617	1 059 110

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long							
Tổng số	**3 220 485**	**1 066 995**	**1 409 882**	**486 702**	**171 823**	**85 084**	**6 502 461**
15-19	37 827	35 338	2 362	127	0	0	40 442
20-24	279 577	220 246	56 901	2 382	47	0	341 384
25-29	562 430	310 123	222 389	27 357	2 188	373	847 588
30-34	638 011	215 576	338 022	71 397	10 997	2 019	1 160 447
35-39	599 034	120 332	327 488	114 486	29 462	7 267	1 275 185
40-44	613 601	98 618	287 003	145 477	56 664	25 838	1 475 651
45-49	490 006	66 762	175 717	125 475	72 465	49 587	1 361 765
01. Hà Nội							
Tổng số	**1 177 303**	**335 019**	**636 336**	**156 494**	**38 785**	**10 669**	**2 289 732**
15-19	5 551	5 238	312	0	0	0	5 863
20-24	96 659	72 083	23 207	1 369	0	0	122 604
25-29	224 984	116 795	93 919	12 320	1 567	384	350 160
30-34	227 800	60 158	134 781	28 912	3 598	352	432 955
35-39	222 257	28 102	147 305	36 632	8 696	1 522	475 403
40-44	194 565	19 104	121 572	39 568	9 724	4 597	443 629
45-49	205 488	33 540	115 241	37 693	15 199	3 815	459 117
02. Hà Giang							
Tổng số	**143 172**	**34 207**	**64 339**	**25 249**	**11 152**	**8 225**	**332 673**
15-19	3 515	3 115	396	0	4	0	3 924
20-24	22 134	12 993	7 428	1 449	265	0	33 255
25-29	26 574	8 829	12 015	4 100	1 372	258	51 936
30-34	25 669	4 215	14 349	4 052	1 848	1 205	59 573
35-39	26 272	2 348	14 556	4 955	2 310	2 103	67 865
40-44	22 550	1 453	9 810	6 514	2 531	2 241	64 848
45-49	16 458	1 255	5 785	4 179	2 822	2 417	51 272
04. Cao Bằng							
Tổng số	**100 435**	**29 874**	**43 982**	**16 265**	**5 439**	**4 876**	**216 042**
15-19	2 081	1 657	385	20	20	0	2 565
20-24	11 335	7 131	3 401	721	82	0	16 423
25-29	17 268	9 685	5 093	1 882	433	175	28 154
30-34	18 983	6 080	8 983	2 491	697	732	38 368
35-39	16 152	2 451	9 645	2 588	758	709	36 492
40-44	17 734	1 573	9 251	4 038	1 159	1 713	46 700
45-49	16 882	1 296	7 224	4 525	2 290	1 547	47 340

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
06. Bắc Kạn							
Tổng số	**60 156**	**17 864**	**28 899**	**8 257**	**2 582**	**2 554**	**125 678**
15-19	1 052	937	99	16	0	0	1 184
20-24	6 412	4 332	1 829	211	41	0	8 787
25-29	10 613	5 753	3 974	554	222	110	16 817
30-34	11 635	3 192	6 756	1 136	303	247	22 661
35-39	10 877	1 811	6 721	1 477	319	548	24 100
40-44	10 227	1 033	5 542	2 144	800	708	26 186
45-49	9 340	806	3 977	2 719	897	941	25 943
08. Tuyên Quang							
Tổng số	**150 191**	**40 698**	**73 968**	**21 657**	**9 173**	**4 695**	**316 237**
15-19	2 761	2 485	275	0	0	0	3 036
20-24	13 105	9 916	2 928	218	43	0	16 597
25-29	26 593	13 382	11 938	1 235	0	38	41 156
30-34	28 634	6 884	17 403	3 277	768	302	56 101
35-39	29 999	2 880	20 123	4 937	1 439	619	66 933
40-44	25 668	2 243	12 807	5 979	3 051	1 588	67 180
45-49	23 432	2 907	8 494	6 010	3 872	2 148	65 237
10. Lào Cai							
Tổng số	**123 488**	**32 376**	**45 645**	**22 112**	**14 108**	**9 247**	**299 214**
15-19	3 541	2 965	526	0	50	0	4 217
20-24	17 861	9 622	6 362	1 472	406	0	28 384
25-29	25 247	10 255	9 439	3 590	1 684	279	48 223
30-34	23 865	5 493	10 830	3 887	2 462	1 193	55 099
35-39	20 238	1 856	8 657	5 338	2 391	1 996	55 779
40-44	17 388	1 195	5 377	4 639	3 288	2 889	55 407
45-49	15 347	990	4 454	3 186	3 828	2 890	52 106
11. Điện Biên							
Tổng số	**96 338**	**22 432**	**32 772**	**15 536**	**11 269**	**14 329**	**266 133**
15-19	3 730	3 082	647	0	0	0	4 377
20-24	18 416	7 822	7 322	2 444	732	95	33 235
25-29	19 134	5 613	7 456	3 240	1 845	980	42 814
30-34	17 221	2 804	5 931	3 863	2 369	2 254	48 227
35-39	13 978	1 726	4 794	2 319	2 013	3 127	44 114
40-44	12 534	757	3 744	1 964	2 211	3 857	47 266
45-49	11 326	627	2 879	1 706	2 099	4 015	46 100

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
12. Lai Châu							
Tổng số	**73 766**	**15 586**	**26 857**	**15 139**	**8 962**	**7 221**	**190 935**
15-19	2 662	2 390	229	41	2	0	2 979
20-24	12 853	5 777	5 794	1 149	131	2	21 347
25-29	15 546	4 135	6 663	3 502	898	348	33 308
30-34	13 272	1 723	5 294	3 557	1 699	1 000	35 049
35-39	11 837	553	4 065	3 302	2 145	1 772	36 837
40-44	9 097	776	2 480	1 895	2 191	1 755	30 205
45-49	8 500	234	2 332	1 693	1 896	2 345	31 211
14. Sơn La							
Tổng số	**222 522**	**51 231**	**100 196**	**37 143**	**20 997**	**12 956**	**521 196**
15-19	7 872	7 022	850	0	0	0	8 721
20-24	36 681	19 381	15 500	1 532	268	0	56 048
25-29	46 173	13 231	23 430	6 771	2 170	571	92 071
30-34	38 627	5 027	22 112	7 552	2 421	1 514	90 298
35-39	33 819	3 546	17 333	7 684	3 700	1 556	84 564
40-44	32 436	1 727	12 496	8 362	6 298	3 553	97 602
45-49	26 914	1 296	8 474	5 242	6 140	5 761	91 891
15. Yên Bái							
Tổng số	**150 140**	**40 461**	**65 694**	**24 931**	**10 580**	**8 476**	**340 787**
15-19	3 776	3 171	462	143	0	0	4 524
20-24	19 816	12 644	5 600	964	515	93	29 295
25-29	27 883	11 977	12 182	2 308	1 041	375	49 441
30-34	29 496	5 717	17 429	3 926	1 257	1 167	64 042
35-39	26 226	3 145	14 104	5 442	1 909	1 626	66 131
40-44	22 567	2 042	9 224	6 765	2 606	1 930	63 641
45-49	20 377	1 765	6 692	5 383	3 252	3 284	63 713
17. Hòa Bình							
Tổng số	**167 110**	**49 011**	**83 811**	**24 431**	**7 591**	**2 265**	**332 540**
15-19	1 663	1 490	173	0	0	0	1 836
20-24	17 651	14 454	3 031	165	0	0	21 013
25-29	27 953	15 521	11 228	1 078	127	0	41 717
30-34	31 202	6 528	20 827	3 328	474	45	60 288
35-39	31 461	4 631	20 159	5 166	1 137	367	66 889
40-44	30 034	3 378	16 222	7 832	2 041	561	70 612
45-49	27 146	3 009	12 171	6 861	3 813	1 291	70 184

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
19. Thái Nguyên							
Tổng số	**228 117**	**73 953**	**112 272**	**29 715**	**8 677**	**3 500**	**440 622**
15-19	1 629	1 508	121	0	0	0	1 749
20-24	24 201	20 871	3 216	114	0	0	27 645
25-29	43 032	24 369	17 187	1 316	160	0	63 330
30-34	43 666	12 528	27 865	2 797	379	97	78 651
35-39	39 809	5 584	27 552	5 545	945	183	82 130
40-44	38 129	4 520	21 370	9 371	2 449	419	87 339
45-49	37 652	4 572	14 963	10 570	4 744	2 802	99 777
20. Lạng Sơn							
Tổng số	**143 178**	**40 531**	**66 892**	**22 527**	**8 419**	**4 808**	**303 729**
15-19	827	827	0	0	0	0	827
20-24	13 960	11 033	2 701	226	0	0	17 112
25-29	23 972	13 327	9 357	1 259	29	0	35 935
30-34	26 924	7 154	15 907	2 983	833	47	51 530
35-39	26 548	4 096	15 817	4 502	1 468	664	58 598
40-44	25 338	2 157	12 889	6 314	2 372	1 607	65 646
45-49	25 609	1 937	10 221	7 244	3 716	2 491	74 081
22. Quảng Ninh							
Tổng số	**221 377**	**63 827**	**117 185**	**28 911**	**8 784**	**2 669**	**434 251**
15-19	1 442	1 286	156	0	0	0	1 598
20-24	19 362	15 496	3 618	198	50	0	23 526
25-29	39 224	21 562	15 526	2 039	97	0	59 120
30-34	42 586	10 911	27 568	3 252	700	154	79 425
35-39	45 754	6 838	29 446	7 135	1 916	419	96 995
40-44	37 534	4 252	22 014	8 178	2 513	577	85 899
45-49	35 474	3 482	18 857	8 109	3 507	1 519	87 687
24. Bắc Giang							
Tổng số	**325 228**	**76 814**	**171 013**	**60 033**	**12 687**	**4 682**	**675 409**
15-19	2 524	2 524	0	0	0	0	2 524
20-24	25 914	21 416	4 376	122	0	0	30 535
25-29	58 525	28 488	28 099	1 809	129	0	90 628
30-34	61 986	10 126	43 220	7 598	1 041	0	123 526
35-39	66 749	6 000	42 900	14 282	3 252	315	149 230
40-44	51 692	3 955	28 429	15 958	2 552	797	123 254
45-49	57 839	4 305	23 988	20 263	5 713	3 570	155 712

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
25. Phú Thọ							
Tổng số	**258 593**	**64 451**	**136 543**	**42 731**	**10 912**	**3 956**	**530 366**
15-19	2 408	2 043	365	0	0	0	2 773
20-24	27 236	20 803	6 270	149	13	0	33 843
25-29	46 416	19 673	24 893	1 700	150	0	75 160
30-34	48 695	10 080	33 455	4 417	742	0	93 211
35-39	45 588	4 721	31 153	7 652	1 631	431	98 853
40-44	45 843	3 020	24 465	14 671	2 477	1 210	112 398
45-49	42 406	4 110	15 943	14 139	5 899	2 315	114 128
26. Vĩnh Phúc							
Tổng số	**193 442**	**44 219**	**96 109**	**38 175**	**12 321**	**2 618**	**414 161**
15-19	2 291	2 160	131	0	0	0	2 422
20-24	21 634	14 892	6 348	395	0	0	28 772
25-29	39 776	14 939	22 129	2 476	231	0	67 552
30-34	33 205	4 167	22 862	5 322	820	34	69 305
35-39	31 935	2 757	19 055	7 630	2 140	353	74 112
40-44	32 076	2 351	15 172	10 001	3 904	648	82 001
45-49	32 526	2 954	10 412	12 351	5 226	1 583	89 997
27. Bắc Ninh							
Tổng số	**199 249**	**41 362**	**93 125**	**46 657**	**13 166**	**4 938**	**446 460**
15-19	2 585	2 525	61	0	0	0	2 646
20-24	21 464	15 103	6 188	173	0	0	27 999
25-29	38 864	13 482	21 245	3 711	426	0	68 809
30-34	37 773	4 194	23 108	9 198	1 055	217	83 313
35-39	35 978	2 404	19 751	10 517	2 354	952	87 774
40-44	28 133	1 537	12 135	9 992	2 906	1 562	75 749
45-49	34 450	2 117	10 636	13 066	6 424	2 207	100 169
30. Hải Dương							
Tổng số	**324 422**	**72 951**	**183 810**	**53 403**	**12 478**	**1 781**	**659 761**
15-19	2 012	2 012	0	0	0	0	2 012
20-24	25 780	20 047	5 700	32	0	0	31 545
25-29	53 409	23 606	26 382	2 836	585	0	87 218
30-34	59 718	10 175	42 620	6 008	914	0	117 097
35-39	60 622	6 158	40 811	11 315	1 907	431	131 507
40-44	55 698	5 075	33 622	12 826	3 854	321	127 846
45-49	67 183	5 877	34 674	20 384	5 218	1 029	162 536

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
31. Hải Phòng							
Tổng số	**347 393**	**102 645**	**190 289**	**44 233**	**8 145**	**2 080**	**659 509**
15-19	1 676	1 676	0	0	0	0	1 676
20-24	26 458	21 750	4 535	174	0	0	31 341
25-29	65 599	41 490	22 893	1 068	148	0	91 072
30-34	62 983	16 862	41 270	4 126	725	0	114 680
35-39	63 705	8 271	44 258	9 540	1 564	71	132 021
40-44	62 128	5 908	41 300	12 538	1 747	635	136 480
45-49	64 844	6 690	36 032	16 787	3 962	1 374	152 240
33. Hưng Yên							
Tổng số	**211 103**	**45 926**	**115 810**	**38 917**	**7 842**	**2 607**	**439 022**
15-19	1 343	1 200	143	0	0	0	1 486
20-24	19 376	13 257	5 867	253	0	0	25 749
25-29	35 653	16 329	18 062	1 254	9	0	56 250
30-34	36 637	6 414	25 082	4 618	513	10	72 535
35-39	40 235	3 158	26 918	8 491	1 445	224	89 362
40-44	39 308	2 757	22 044	11 135	2 665	706	94 443
45-49	38 550	2 811	17 694	13 167	3 210	1 668	99 197
34. Thái Bình							
Tổng số	**326 455**	**72 959**	**191 087**	**53 429**	**7 511**	**1 468**	**653 220**
15-19	861	861	0	0	0	0	861
20-24	18 760	15 328	3 300	133	0	0	22 325
25-29	49 806	26 436	21 703	1 534	133	0	74 975
30-34	59 516	11 478	42 016	5 730	291	0	113 867
35-39	65 117	5 674	46 665	11 075	1 290	413	139 717
40-44	64 107	5 649	39 957	15 994	2 314	194	143 768
45-49	68 288	7 533	37 446	18 963	3 484	861	157 707
35. Hà Nam							
Tổng số	**142 062**	**27 935**	**74 447**	**30 332**	**7 578**	**1 771**	**307 215**
15-19	292	285	6	0	0	0	298
20-24	12 607	9 454	2 959	194	0	0	15 955
25-29	23 391	9 465	12 312	1 539	74	0	39 005
30-34	24 223	3 135	16 612	3 926	550	0	50 337
35-39	26 557	1 625	17 077	6 649	952	254	60 885
40-44	26 536	1 750	13 971	8 207	1 826	782	65 601
45-49	28 456	2 221	11 509	9 817	4 175	734	75 136

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
36. Nam Định							
Tổng số	**329 567**	**68 426**	**159 264**	**72 250**	**21 517**	**8 110**	**735 378**
15-19	2 410	2 410	0	0	0	0	2 410
20-24	30 362	22 036	8 220	105	0	0	38 793
25-29	58 982	22 507	31 987	4 146	343	0	100 288
30-34	54 271	7 702	33 449	10 805	2 178	136	116 410
35-39	60 259	5 183	33 367	14 784	4 729	2 197	147 833
40-44	54 685	3 628	25 141	17 580	5 515	2 820	144 489
45-49	68 599	4 961	27 098	24 830	8 752	2 957	185 154
37. Ninh Bình							
Tổng số	**154 416**	**31 082**	**72 737**	**35 188**	**11 093**	**4 316**	**350 537**
15-19	488	488	0	0	0	0	488
20-24	12 804	9 887	2 918	0	0	0	15 722
25-29	25 337	11 056	13 242	1 039	0	0	40 656
30-34	26 988	3 906	17 644	5 058	380	0	55 890
35-39	26 274	2 028	16 565	5 501	1 778	403	60 859
40-44	28 103	1 721	11 623	10 424	3 304	1 031	75 101
45-49	34 421	1 996	10 746	13 166	5 631	2 882	101 822
38. Thanh Hóa							
Tổng số	**636 829**	**137 500**	**300 203**	**140 555**	**41 164**	**17 407**	**1 419 967**
15-19	7 368	6 827	541	0	0	0	7 908
20-24	61 739	48 805	11 903	1 008	23	0	75 728
25-29	100 203	46 810	45 180	7 972	242	0	162 053
30-34	111 111	16 085	73 729	19 097	1 602	598	230 233
35-39	117 816	5 282	69 692	33 129	7 582	2 131	286 335
40-44	122 385	5 920	56 561	41 501	12 613	5 790	326 936
45-49	116 207	7 771	42 597	37 848	19 103	8 888	330 773
40. Nghệ An							
Tổng số	**551 558**	**122 340**	**219 960**	**125 673**	**56 950**	**26 635**	**1 310 174**
15-19	5 772	5 401	371	0	0	0	6 143
20-24	50 440	40 407	9 570	444	19	0	60 955
25-29	95 479	45 350	42 937	6 296	896	0	153 696
30-34	100 716	14 803	57 589	21 221	5 426	1 677	223 928
35-39	100 104	6 040	52 341	27 427	10 813	3 482	255 124
40-44	100 731	2 783	33 372	37 352	19 050	8 174	300 204
45-49	98 315	7 556	23 779	32 933	20 745	13 301	310 123

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
42. Hà Tĩnh							
Tổng số	**201 414**	**34 953**	**73 621**	**59 012**	**25 044**	**8 783**	**506 782**
15-19	434	434	0	0	0	0	434
20-24	12 757	8 801	3 754	202	0	0	16 914
25-29	25 442	12 016	11 965	1 374	77	11	40 428
30-34	37 264	5 272	20 145	9 445	1 962	440	83 947
35-39	43 808	2 748	17 615	17 610	4 583	1 253	116 156
40-44	39 315	2 031	11 416	16 258	7 164	2 445	115 090
45-49	42 393	3 651	8 726	14 123	11 258	4 635	133 813
44. Quảng Bình							
Tổng số	**144 792**	**29 500**	**56 667**	**34 793**	**16 580**	**7 253**	**353 549**
15-19	481	390	91	0	0	0	571
20-24	9 647	7 804	1 843	0	0	0	11 490
25-29	23 820	10 832	10 953	1 907	129	0	38 974
30-34	25 862	4 847	14 985	4 673	1 139	219	54 484
35-39	30 698	1 918	14 354	10 692	3 177	556	78 358
40-44	27 030	1 848	7 879	9 478	5 959	1 867	80 042
45-49	27 254	1 862	6 562	8 043	6 177	4 610	89 630
45. Quảng Trị							
Tổng số	**102 994**	**20 803**	**34 755**	**24 445**	**13 635**	**9 355**	**272 833**
15-19	1 046	923	123	0	0	0	1 169
20-24	7 066	4 598	2 009	330	128	0	10 118
25-29	15 457	7 598	5 512	1 269	690	388	27 287
30-34	20 834	3 012	10 773	4 629	1 480	939	49 835
35-39	22 133	1 897	8 048	7 022	3 493	1 673	63 297
40-44	19 657	1 270	5 114	6 319	3 927	3 026	63 772
45-49	16 803	1 505	3 176	4 876	3 917	3 329	57 355
46. Thừa Thiên Huế							
Tổng số	**168 540**	**35 023**	**56 067**	**38 543**	**22 327**	**16 581**	**446 027**
15-19	1 435	1 313	122	0	0	0	1 556
20-24	8 091	6 360	1 543	189	0	0	10 011
25-29	27 086	14 265	10 719	1 784	281	37	42 363
30-34	32 210	5 884	15 588	7 737	2 572	429	72 756
35-39	36 155	3 003	12 584	12 531	5 299	2 737	102 329
40-44	35 757	2 361	9 633	10 239	7 554	5 970	116 368
45-49	27 806	1 837	5 877	6 063	6 620	7 408	100 643

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
48. Đà Nẵng							
Tổng số	**162 484**	**49 946**	**78 920**	**24 907**	**6 392**	**2 319**	**320 039**
15-19	545	545	0	0	0	0	545
20-24	8 571	6 923	1 481	166	0	0	10 384
25-29	26 894	18 640	7 130	1 049	75	0	36 347
30-34	30 207	10 229	16 210	3 279	404	85	54 529
35-39	32 901	5 052	21 822	4 798	1 141	88	68 120
40-44	34 597	5 223	17 630	8 233	2 512	999	80 364
45-49	28 769	3 334	14 646	7 382	2 260	1 147	69 751
49. Quảng Nam							
Tổng số	**246 142**	**59 628**	**94 984**	**50 245**	**24 689**	**16 597**	**595 459**
15-19	3 933	3 261	672	0	0	0	4 605
20-24	22 761	16 091	5 710	960	0	0	30 392
25-29	39 080	17 819	16 791	3 353	989	128	66 314
30-34	44 902	9 887	23 353	9 006	2 360	295	94 527
35-39	41 958	4 147	19 323	11 889	4 267	2 332	109 023
40-44	51 590	4 091	18 906	15 143	7 439	6 012	150 968
45-49	41 918	4 332	10 229	9 893	9 635	7 829	139 630
51. Quảng Ngãi							
Tổng số	**219 722**	**52 781**	**88 651**	**47 017**	**19 925**	**11 347**	**513 367**
15-19	3 490	3 149	341	0	0	0	3 831
20-24	24 045	15 471	7 525	856	192	0	33 858
25-29	38 075	16 727	16 423	3 560	1 271	93	65 898
30-34	40 460	7 692	21 267	7 951	2 635	915	89 590
35-39	38 571	3 742	18 262	11 672	3 757	1 139	96 381
40-44	42 227	2 888	14 913	13 532	6 273	4 620	124 142
45-49	32 854	3 112	9 919	9 445	5 799	4 580	99 667
52. Bình Định							
Tổng số	**274 259**	**67 294**	**113 675**	**56 061**	**23 922**	**13 307**	**631 535**
15-19	2 301	2 130	172	0	0	0	2 473
20-24	22 694	17 539	5 040	0	116	0	28 081
25-29	47 593	21 523	22 535	3 230	214	91	77 594
30-34	54 267	10 749	30 816	9 980	2 322	400	113 610
35-39	57 054	6 831	25 905	17 683	5 011	1 625	140 338
40-44	51 320	4 200	19 612	14 867	8 712	3 928	143 958
45-49	39 029	4 322	9 596	10 301	7 548	7 263	125 480

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
54. Phú Yên							
Tổng số	**162 897**	**40 481**	**72 507**	**31 511**	**12 122**	**6 275**	**362 552**
15-19	1 010	942	68	0	0	0	1 079
20-24	12 454	9 633	2 699	122	0	0	15 397
25-29	27 406	12 700	13 084	1 495	127	0	43 861
30-34	34 372	7 509	19 903	5 563	1 139	259	69 851
35-39	35 178	4 302	17 458	9 848	2 880	690	84 017
40-44	30 641	3 159	13 112	7 779	4 320	2 272	82 135
45-49	21 835	2 237	6 183	6 704	3 657	3 055	66 211
56. Khánh Hòa							
Tổng số	**214 537**	**52 801**	**90 943**	**41 381**	**18 052**	**11 359**	**495 867**
15-19	3 187	2 891	296	0	0	0	3 482
20-24	14 856	10 790	3 538	528	0	0	19 450
25-29	32 158	15 714	13 592	2 504	160	188	52 047
30-34	42 053	10 293	21 356	7 358	2 136	911	88 444
35-39	44 593	6 691	21 656	11 021	3 546	1 679	106 157
40-44	42 860	3 642	19 411	10 855	5 034	3 919	117 992
45-49	34 830	2 781	11 095	9 115	7 176	4 663	108 295
58. Ninh Thuận							
Tổng số	**103 734**	**25 822**	**34 513**	**19 493**	**12 025**	**11 881**	**271 313**
15-19	2 189	2 081	108	0	0	0	2 296
20-24	11 451	7 981	3 172	277	21	0	15 242
25-29	16 232	7 076	6 678	1 806	483	189	28 775
30-34	19 508	4 186	8 205	4 373	1 949	794	45 872
35-39	19 408	2 056	7 667	5 066	2 400	2 220	54 609
40-44	20 328	1 353	5 851	4 959	4 108	4 056	69 196
45-49	14 619	1 088	2 833	3 012	3 063	4 622	55 324
60. Bình Thuận							
Tổng số	**207 110**	**49 206**	**72 820**	**44 808**	**23 687**	**16 589**	**517 919**
15-19	2 040	1 726	314	0	0	0	2 353
20-24	18 329	13 237	4 732	302	0	58	23 898
25-29	35 448	15 373	14 518	4 725	647	184	62 093
30-34	42 751	8 483	20 438	9 691	3 590	550	95 793
35-39	41 032	4 154	15 334	13 036	6 162	2 346	111 140
40-44	39 244	3 231	10 636	11 463	8 007	5 907	123 701
45-49	28 266	3 002	6 848	5 590	5 281	7 543	98 941

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
62. Kon Tum							
Tổng số	**75 701**	**17 127**	**27 679**	**12 051**	**7 248**	**11 595**	**208 527**
15-19	1 707	1 483	224	0	0	0	1 931
20-24	9 385	5 550	3 252	518	65	0	13 868
25-29	16 328	5 313	6 802	2 260	1 335	617	34 189
30-34	15 052	2 246	7 109	2 549	1 170	1 979	39 849
35-39	13 185	976	5 141	2 850	1 291	2 927	43 267
40-44	10 936	872	3 460	1 892	1 628	3 085	39 313
45-49	9 108	688	1 692	1 981	1 759	2 987	36 111
64. Gia Lai							
Tổng số	**245 652**	**54 322**	**86 080**	**52 091**	**29 431**	**23 729**	**635 866**
15-19	7 037	5 948	1 015	75	0	0	8 201
20-24	29 652	17 699	9 620	2 333	0	0	43 939
25-29	47 531	15 763	21 392	7 147	2 598	631	93 597
30-34	51 115	6 680	21 903	13 818	5 849	2 864	130 675
35-39	44 443	3 135	15 884	12 284	7 318	5 822	134 154
40-44	37 192	2 375	10 379	10 265	6 957	7 215	123 105
45-49	28 682	2 721	5 888	6 169	6 708	7 197	102 196
66. Đắk Lắk							
Tổng số	**326 866**	**62 877**	**123 074**	**80 230**	**36 312**	**24 374**	**834 933**
15-19	4 669	4 412	258	0	0	0	4 927
20-24	28 232	19 698	7 250	994	290	0	38 341
25-29	54 363	20 810	25 185	6 092	1 615	660	99 293
30-34	68 340	8 411	37 380	15 829	5 146	1 573	159 638
35-39	64 945	4 235	26 171	22 051	7 982	4 506	180 339
40-44	59 233	2 509	18 030	19 517	10 957	8 219	188 372
45-49	47 084	2 802	8 799	15 746	10 321	9 416	164 023
67. Đắk Nông							
Tổng số	**97 091**	**18 754**	**37 339**	**21 703**	**10 027**	**9 267**	**254 839**
15-19	2 542	2 184	259	98	0	0	2 998
20-24	8 968	5 460	2 898	550	61	0	13 148
25-29	17 615	5 709	8 945	2 274	576	112	33 286
30-34	20 609	2 615	10 811	4 430	1 784	969	49 863
35-39	19 540	952	7 645	6 034	2 194	2 715	59 499
40-44	16 744	962	4 697	5 369	2 692	3 024	56 464
45-49	11 072	872	2 085	2 947	2 721	2 448	39 581

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
68. Lâm Đồng							
Tổng số	**222 253**	**53 727**	**90 398**	**44 438**	**19 336**	**14 354**	**527 199**
15-19	2 162	2 039	123	0	0	0	2 285
20-24	19 469	14 478	4 859	132	0	0	24 593
25-29	38 388	19 203	15 784	3 035	366	0	61 339
30-34	41 731	8 571	22 787	7 980	1 951	442	88 206
35-39	43 441	4 005	21 853	11 351	4 061	2 171	110 041
40-44	42 544	3 196	14 943	12 986	6 133	5 286	126 342
45-49	34 518	2 234	10 049	8 955	6 826	6 455	114 394
70. Bình Phước							
Tổng số	**177 702**	**50 874**	**72 234**	**35 071**	**13 813**	**5 711**	**386 685**
15-19	2 843	2 681	83	80	0	0	3 085
20-24	17 076	13 354	3 420	222	80	0	21 180
25-29	33 573	18 691	12 358	2 510	14	0	50 991
30-34	32 604	7 644	17 701	5 571	1 484	203	66 723
35-39	32 552	3 570	18 123	8 067	2 160	633	75 902
40-44	30 319	2 567	12 127	9 217	4 526	1 882	83 041
45-49	28 735	2 367	8 422	9 403	5 550	2 993	85 762
72. Tây Ninh							
Tổng số	**202 309**	**63 666**	**93 145**	**30 992**	**10 377**	**4 129**	**407 214**
15-19	2 697	2 531	166	0	0	0	2 863
20-24	20 406	15 829	4 233	275	69	0	25 396
25-29	36 586	18 609	15 903	1 871	190	12	56 850
30-34	35 626	8 620	21 847	4 259	827	74	68 767
35-39	38 114	7 029	21 522	7 346	2 013	205	81 222
40-44	37 000	6 280	16 784	9 656	2 942	1 339	87 548
45-49	31 879	4 768	12 691	7 584	4 337	2 499	84 567
74. Bình Dương							
Tổng số	**306 508**	**122 353**	**129 520**	**37 851**	**10 975**	**5 809**	**569 885**
15-19	3 830	3 830	0	0	0	0	3 830
20-24	34 444	28 898	5 517	29	0	0	40 018
25-29	67 469	41 550	22 774	2 819	287	39	96 898
30-34	59 903	23 027	31 681	3 887	682	627	104 285
35-39	52 274	11 809	28 459	10 460	1 230	315	106 654
40-44	47 464	7 554	23 002	11 410	4 308	1 190	111 002
45-49	41 124	5 685	18 087	9 246	4 468	3 638	107 198

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
75. Đồng Nai							
Tổng số	**434 592**	**121 756**	**165 958**	**84 819**	**40 805**	**21 254**	**991 958**
15-19	2 381	1 992	389	0	0	0	2 769
20-24	35 032	27 890	6 810	282	50	0	42 555
25-29	72 124	42 440	23 808	3 943	1 782	151	109 769
30-34	82 564	22 157	40 844	15 830	3 170	563	166 832
35-39	86 816	12 282	41 475	21 960	8 599	2 501	208 815
40-44	84 144	8 767	31 286	25 494	11 781	6 815	234 358
45-49	71 531	6 228	21 347	17 309	15 423	11 224	226 860
77. Bà Rịa - Vũng Tàu							
Tổng số	**188 051**	**53 397**	**78 841**	**33 514**	**14 733**	**7 565**	**412 344**
15-19	1 145	1 007	138	0	0	0	1 283
20-24	13 009	10 183	2 594	190	42	0	16 110
25-29	29 691	17 604	10 545	1 244	255	42	43 658
30-34	36 811	10 819	17 647	6 672	1 380	293	73 158
35-39	40 950	6 170	21 848	8 781	2 971	1 179	94 575
40-44	36 450	4 142	16 052	9 086	5 280	1 890	94 945
45-49	29 995	3 473	10 016	7 541	4 805	4 161	88 615
79. Thành phố Hồ Chí Minh							
Tổng số	**1 246 711**	**524 161**	**545 342**	**133 881**	**31 434**	**11 893**	**2 206 757**
15-19	7 386	7 386	0	0	0	0	7 386
20-24	70 951	62 401	7 593	956	0	0	80 456
25-29	202 214	146 012	52 144	3 296	465	297	263 533
30-34	266 494	127 233	121 142	15 671	1 639	810	427 132
35-39	249 220	75 229	138 913	30 057	3 859	1 163	465 381
40-44	240 293	57 008	124 326	47 189	10 252	1 520	496 761
45-49	210 153	48 893	101 225	36 713	15 220	8 103	466 108
80. Long An							
Tổng số	**276 672**	**91 652**	**124 707**	**38 863**	**13 717**	**7 733**	**553 705**
15-19	2 860	2 844	17	0	0	0	2 877
20-24	22 459	17 505	4 813	141	0	0	27 554
25-29	49 989	25 999	21 165	2 684	141	0	76 945
30-34	49 484	18 257	25 944	4 518	604	161	87 081
35-39	51 654	10 229	28 677	9 990	2 252	506	109 208
40-44	53 194	9 801	25 678	10 158	4 870	2 688	124 961
45-49	47 031	7 018	18 412	11 371	5 851	4 378	125 078

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
82. Tiền Giang							
Tổng số	**323 768**	**103 791**	**150 158**	**47 277**	**17 388**	**5 155**	**643 004**
15-19	2 662	2 637	25	0	0	0	2 687
20-24	23 970	19 128	4 269	573	0	0	29 384
25-29	54 522	30 025	20 600	3 635	130	132	83 312
30-34	59 604	19 219	33 482	6 074	828	0	107 718
35-39	63 669	13 924	35 443	11 441	2 420	441	131 018
40-44	65 577	11 503	33 726	14 081	4 968	1 299	148 261
45-49	53 763	7 353	22 613	11 473	9 042	3 282	140 624
83. Bến Tre							
Tổng số	**246 623**	**104 225**	**111 365**	**22 938**	**6 592**	**1 503**	**430 242**
15-19	1 827	1 827	0	0	0	0	1 827
20-24	16 746	14 346	2 383	17	0	0	19 163
25-29	43 603	32 383	10 120	1 084	16	0	55 940
30-34	46 165	22 415	21 881	1 678	191	0	71 974
35-39	45 928	14 636	25 829	4 221	1 233	9	83 931
40-44	52 865	11 549	31 974	7 182	1 654	507	106 349
45-49	39 489	7 069	19 177	8 756	3 499	988	91 057
84. Trà Vinh							
Tổng số	**183 784**	**61 995**	**74 874**	**28 077**	**11 418**	**7 420**	**383 671**
15-19	1 718	1 438	215	65	0	0	2 064
20-24	14 220	11 815	2 264	140	0	0	16 764
25-29	30 389	17 568	11 575	1 117	130	0	44 588
30-34	40 423	14 709	20 191	4 292	998	234	73 375
35-39	32 572	7 278	16 560	6 297	1 587	850	70 133
40-44	34 280	5 459	14 284	9 305	3 668	1 563	85 137
45-49	30 181	3 727	9 784	6 862	5 035	4 773	91 609
86. Vĩnh Long							
Tổng số	**187 730**	**66 642**	**82 755**	**27 014**	**8 619**	**2 698**	**362 481**
15-19	1 713	1 511	202	0	0	0	1 915
20-24	11 366	9 324	1 956	86	0	0	13 494
25-29	29 588	18 696	9 709	995	187	0	41 850
30-34	37 097	15 755	18 089	2 762	491	0	62 183
35-39	34 608	8 307	19 176	5 798	1 086	240	69 667
40-44	41 101	8 824	21 294	8 098	2 032	853	88 427
45-49	32 257	4 225	12 329	9 275	4 823	1 605	84 944

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
87. Đồng Tháp							
Tổng số	**313 358**	**98 502**	**140 047**	**49 493**	**17 340**	**7 976**	**638 835**
15-19	4 050	3 917	132	0	0	0	4 182
20-24	28 414	23 215	5 040	159	0	0	33 773
25-29	50 773	25 532	22 386	2 671	183	0	79 051
30-34	62 514	21 211	34 065	6 235	802	200	112 281
35-39	60 209	8 942	36 459	11 154	3 268	386	130 351
40-44	59 961	8 630	27 408	16 499	5 523	1 900	145 022
45-49	47 438	7 055	14 555	12 774	7 562	5 491	134 175
89. An Giang							
Tổng số	**410 819**	**138 293**	**173 761**	**63 752**	**23 594**	**11 419**	**833 961**
15-19	7 548	6 875	672	0	0	0	8 220
20-24	43 663	33 783	9 370	464	47	0	54 102
25-29	71 789	37 673	29 642	4 038	318	117	110 930
30-34	81 014	26 333	41 409	10 337	2 245	690	152 590
35-39	77 095	15 164	41 473	14 913	4 389	1 155	166 637
40-44	73 406	11 870	31 712	18 657	7 688	3 479	180 379
45-49	56 305	6 594	19 483	15 344	8 907	5 978	161 103
91. Kiên Giang							
Tổng số	**321 261**	**95 298**	**132 093**	**57 921**	**21 952**	**13 997**	**699 383**
15-19	5 121	4 692	430	0	0	0	5 551
20-24	31 688	24 248	7 206	234	0	0	39 362
25-29	61 411	33 126	24 310	3 506	442	27	94 167
30-34	65 456	15 646	36 899	10 960	1 616	335	130 523
35-39	58 293	7 716	30 437	15 097	3 972	1 071	135 273
40-44	54 396	6 059	20 692	15 605	6 894	5 146	150 240
45-49	44 894	3 811	12 119	12 519	9 027	7 417	144 268
92. Cần Thơ							
Tổng số	**214 204**	**81 187**	**94 458**	**27 050**	**8 785**	**2 724**	**401 145**
15-19	2 051	1 981	70	0	0	0	2 121
20-24	16 844	13 273	3 485	86	0	0	20 501
25-29	35 841	22 804	11 718	1 174	145	0	50 340
30-34	43 297	17 380	22 152	3 235	505	24	73 533
35-39	42 087	11 025	23 279	6 189	1 437	158	82 739
40-44	41 399	8 319	20 647	8 246	3 452	736	91 912
45-49	32 685	6 405	13 107	8 121	3 247	1 807	80 000

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
93. Hậu Giang							
Tổng số	**140 368**	**45 675**	**61 734**	**21 430**	**7 773**	**3 756**	**284 645**
15-19	2 403	2 148	215	40	0	0	2 697
20-24	14 268	11 150	2 946	171	0	0	17 556
25-29	23 613	12 074	10 234	1 261	45	0	36 503
30-34	27 193	9 954	14 424	2 484	331	0	47 580
35-39	25 365	4 712	14 563	4 459	1 404	229	54 025
40-44	26 641	2 983	12 697	7 134	2 734	1 094	66 609
45-49	20 885	2 654	6 656	5 882	3 259	2 434	59 676
94. Sóc Trăng							
Tổng số	**231 551**	**73 647**	**97 942**	**37 716**	**13 638**	**8 608**	**486 516**
15-19	2 902	2 744	136	22	0	0	3 081
20-24	23 355	17 793	5 340	222	0	0	29 138
25-29	41 228	21 646	17 600	1 620	299	63	63 217
30-34	47 301	13 710	25 355	6 929	1 038	268	90 700
35-39	38 753	6 743	18 975	9 201	3 038	796	88 716
40-44	43 788	6 014	19 219	11 332	4 502	2 720	111 927
45-49	34 224	4 996	11 316	8 390	4 761	4 760	99 737
95. Bạc Liêu							
Tổng số	**150 424**	**45 132**	**66 952**	**25 999**	**8 125**	**4 215**	**312 334**
15-19	1 205	1 148	57	0	0	0	1 262
20-24	14 281	11 499	2 708	74	0	0	17 136
25-29	28 421	13 809	13 206	1 290	117	0	44 557
30-34	31 366	8 733	17 977	4 341	223	92	59 120
35-39	28 652	4 720	14 880	6 707	1 663	681	64 729
40-44	26 368	3 004	11 738	7 248	3 149	1 228	67 691
45-49	20 130	2 219	6 384	6 339	2 973	2 214	57 839
96. Cà Mau							
Tổng số	**219 925**	**60 957**	**99 036**	**39 170**	**12 883**	**7 880**	**472 539**
15-19	1 766	1 574	192	0	0	0	1 958
20-24	18 304	13 166	5 121	16	0	0	23 457
25-29	41 262	18 789	20 122	2 282	35	34	66 189
30-34	47 098	12 254	26 152	7 550	1 124	17	91 789
35-39	40 149	6 936	21 735	9 019	1 714	745	88 759
40-44	40 624	4 604	15 933	11 932	5 529	2 626	108 735
45-49	30 724	3 634	9 780	8 370	4 481	4 458	91 653

Biểu 20

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
TOÀN QUỐC								
Tổng số	**16 010 155**	**23 823**	**4 558 708**	**7 337 522**	**2 704 915**	**937 823**	**447 364**	**33 577 057**
15-19	172 445	3 002	157 018	12 020	348	56	0	182 327
20-24	1 423 947	6 375	1 067 992	322 405	24 516	2 437	221	1 797 273
25-29	2 798 637	5 446	1 437 744	1 161 269	161 256	27 568	5 353	4 381 801
30-34	3 070 954	1 468	804 842	1 733 712	422 008	85 719	23 204	6 004 700
35-39	3 024 170	2 140	438 850	1 704 937	638 123	176 251	63 868	6 819 756
40-44	2 897 713	2 873	338 114	1 373 527	760 436	284 674	138 089	7 269 762
45-49	2 622 290	2 519	314 147	1 029 651	698 227	361 118	216 628	7 121 438
THÀNH THỊ								
Tổng số	**4 637 246**	**4 872**	**1 643 483**	**2 258 584**	**529 099**	**143 091**	**58 117**	**8 635 775**
15-19	24 938	62	23 935	908	26	6	0	25 854
20-24	280 668	723	232 410	44 526	2 787	221	2	330 717
25-29	787 955	1 061	530 660	233 441	20 358	2 188	247	1 068 611
30-34	947 619	591	362 088	501 359	71 121	10 082	2 378	1 630 696
35-39	917 277	325	202 085	562 383	120 772	24 890	6 822	1 825 656
40-44	872 128	855	156 128	495 225	157 216	46 014	16 690	1 893 779
45-49	806 661	1 256	136 177	420 741	156 820	59 689	31 978	1 860 462
NÔNG THÔN								
Tổng số	**11 372 909**	**18 952**	**2 915 224**	**5 078 938**	**2 175 816**	**794 732**	**389 247**	**24 941 282**
15-19	147 507	2 940	133 083	11 112	322	50	0	156 473
20-24	1 143 278	5 652	835 582	277 880	21 729	2 216	219	1 466 555
25-29	2 010 683	4 386	907 084	927 829	140 898	25 380	5 106	3 313 190
30-34	2 123 335	877	442 754	1 232 352	350 887	75 637	20 827	4 374 004
35-39	2 106 893	1 815	236 766	1 142 554	517 351	151 361	57 046	4 994 100
40-44	2 025 585	2 019	181 986	878 302	603 220	238 659	121 399	5 375 983
45-49	1 815 629	1 263	177 970	608 910	541 408	301 429	184 650	5 260 976
V1. Trung du và miền núi phía Bắc								
Tổng số	**2 242 433**	**5 966**	**603 557**	**1 071 013**	**355 669**	**131 918**	**74 309**	**4 760 427**
15-19	40 040	1 031	34 784	4 059	109	56	0	43 454
20-24	267 575	1 743	179 750	74 574	9 589	1 756	163	365 570
25-29	414 929	1 369	186 290	185 064	31 552	8 664	1 990	696 030
30-34	419 875	626	90 464	253 858	51 813	15 514	7 600	856 908
35-39	399 551	609	47 517	242 595	72 971	23 167	12 692	915 725
40-44	361 237	190	32 813	179 774	94 838	33 835	19 787	926 069
45-49	339 226	398	31 938	131 089	94 797	48 926	32 077	956 671

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
V2. Đồng bằng sông Hồng								
Tổng số	**3 626 789**	**3 714**	**919 336**	**1 956 344**	**578 209**	**134 362**	**34 824**	**7 290 932**
15-19	20 951	47	20 154	749	0	0	0	21 653
20-24	305 269	1 028	229 788	71 987	2 466	0	0	381 159
25-29	655 025	1 220	319 598	299 064	31 449	3 311	384	1 027 234
30-34	665 701	263	142 121	428 751	84 120	9 574	872	1 295 040
35-39	678 692	21	74 640	448 407	124 375	25 440	5 810	1 477 526
40-44	622 873	867	54 983	366 619	153 602	35 400	11 402	1 450 977
45-49	678 278	268	78 052	340 767	182 197	60 637	16 357	1 637 342
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
Tổng số	**3 397 012**	**6 361**	**789 714**	**1 421 678**	**733 221**	**299 186**	**146 852**	**7 837 553**
15-19	35 228	949	31 602	2 678	0	0	0	36 957
20-24	284 901	2 343	213 994	63 618	4 663	225	58	356 410
25-29	550 373	1 271	265 968	238 376	39 212	4 860	687	883 466
30-34	636 518	248	121 167	360 599	122 105	27 083	5 316	1 345 033
35-39	661 411	682	60 353	330 616	190 880	58 997	19 883	1 638 214
40-44	657 683	591	46 059	254 200	208 882	97 620	50 332	1 847 635
45-49	570 897	279	50 572	171 591	167 479	110 401	70 575	1 729 837
V4. Tây Nguyên								
Tổng số	**967 563**	**2 021**	**211 821**	**374 030**	**211 812**	**99 097**	**68 782**	**2 382 430**
15-19	18 117	777	15 648	1 594	98	0	0	19 130
20-24	95 707	761	63 663	26 949	4 166	169	0	130 733
25-29	174 225	123	67 567	80 364	18 491	6 139	1 540	316 155
30-34	196 846	80	29 895	101 524	44 559	14 867	5 921	457 617
35-39	185 554	133	14 059	78 792	55 340	22 573	14 657	511 222
40-44	166 649	62	10 968	54 753	50 866	28 047	21 952	511 056
45-49	130 465	85	10 021	30 054	38 292	27 301	24 711	436 518
V5. Đông Nam Bộ								
Tổng số	**2 555 873**	**2 075**	**946 506**	**1 090 408**	**350 710**	**116 713**	**49 461**	**4 919 373**
15-19	20 282	0	19 427	775	80	0	0	21 216
20-24	190 918	234	159 120	29 665	1 657	241	0	224 386
25-29	441 656	485	285 682	136 610	15 344	2 993	541	619 612
30-34	514 003	55	201 670	250 318	50 771	9 097	2 091	901 894
35-39	499 927	11	117 902	272 192	84 232	20 101	5 488	1 024 744
40-44	475 670	704	89 664	225 990	108 942	37 573	12 799	1 090 512
45-49	413 417	586	73 040	174 858	89 684	46 707	28 543	1 037 011

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long								
Tổng số	**3 220 485**	**3 685**	**1 087 773**	**1 424 049**	**475 295**	**156 546**	**73 136**	**6 386 342**
15-19	37 827	198	35 403	2 164	61	0	0	39 916
20-24	279 577	266	221 676	55 612	1 975	47	0	339 015
25-29	562 430	979	312 639	221 792	25 207	1 601	211	839 305
30-34	638 011	196	219 526	338 662	68 641	9 582	1 404	1 148 209
35-39	599 034	684	124 379	332 335	110 326	25 972	5 338	1 252 325
40-44	613 601	459	103 626	292 192	143 306	52 199	21 818	1 443 512
45-49	490 006	903	70 523	181 292	125 778	67 145	44 365	1 324 059
01. Hà Nội								
Tổng số	**1 177 303**	**1 297**	**337 720**	**639 516**	**152 117**	**36 812**	**9 841**	**2 273 249**
15-19	5 551	0	5 238	312	0	0	0	5 863
20-24	96 659	384	72 527	22 763	986	0	0	121 010
25-29	224 984	160	117 487	93 812	11 574	1 567	384	348 020
30-34	227 800	249	60 679	134 294	29 053	3 174	352	431 229
35-39	222 257	0	28 382	147 552	36 467	8 334	1 522	474 232
40-44	194 565	384	19 082	123 202	39 006	8 739	4 153	439 017
45-49	205 488	121	34 323	117 582	35 032	14 998	3 432	453 878
02. Hà Giang								
Tổng số	**143 172**	**336**	**35 155**	**66 570**	**24 278**	**10 291**	**6 541**	**320 252**
15-19	3 515	84	3 031	396	0	4	0	3 840
20-24	22 134	140	13 148	7 496	1 254	97	0	32 287
25-29	26 574	63	8 987	12 831	3 352	1 184	156	50 222
30-34	25 669	0	4 335	14 528	4 193	1 760	854	57 737
35-39	26 272	7	2 760	14 799	4 983	1 924	1 799	65 234
40-44	22 550	7	1 577	10 313	6 494	2 528	1 632	61 789
45-49	16 458	35	1 317	6 208	4 003	2 794	2 100	49 142
04. Cao Bằng								
Tổng số	**100 435**	**545**	**30 859**	**45 170**	**15 291**	**5 509**	**3 061**	**205 914**
15-19	2 081	198	1 584	279	20	0	0	2 202
20-24	11 335	126	7 347	3 216	593	53	0	15 769
25-29	17 268	134	9 693	5 302	1 748	367	24	27 127
30-34	18 983	67	6 246	9 180	2 505	584	400	36 643
35-39	16 152	0	2 717	10 020	2 217	846	352	34 877
40-44	17 734	0	1 776	9 747	3 670	1 338	1 203	44 136
45-49	16 882	20	1 496	7 426	4 537	2 321	1 082	45 159

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
06. Bắc Kạn								
Tổng số	**60 156**	**105**	**18 554**	**29 109**	**7 912**	**2 407**	**2 068**	**122 078**
15-19	1 052	4	933	99	16	0	0	1 179
20-24	6 412	82	4 487	1 631	192	21	0	8 408
25-29	10 613	0	5 856	3 947	518	249	42	16 514
30-34	11 635	0	3 305	6 862	957	304	207	22 209
35-39	10 877	0	1 904	6 786	1 428	341	416	23 460
40-44	10 227	0	1 215	5 733	1 973	685	619	25 197
45-49	9 340	19	854	4 050	2 827	806	784	25 111
08. Tuyên Quang								
Tổng số	**150 191**	**439**	**41 793**	**74 774**	**20 862**	**8 547**	**3 775**	**308 811**
15-19	2 761	105	2 504	152	0	0	0	2 807
20-24	13 105	0	10 029	2 861	172	43	0	16 438
25-29	26 593	170	13 526	12 094	765	0	38	40 200
30-34	28 634	26	7 190	17 555	3 048	706	109	54 812
35-39	29 999	73	2 956	20 169	4 922	1 409	470	66 187
40-44	25 668	19	2 551	13 227	5 952	2 685	1 235	64 612
45-49	23 432	46	3 038	8 716	6 004	3 704	1 924	63 755
10. Lào Cai								
Tổng số	**123 488**	**268**	**32 924**	**47 030**	**21 734**	**13 837**	**7 696**	**290 507**
15-19	3 541	42	3 005	444	0	50	0	4 093
20-24	17 861	95	9 647	6 402	1 311	406	0	28 008
25-29	25 247	84	10 283	9 511	3 582	1 574	213	47 500
30-34	23 865	40	5 486	11 260	3 872	2 203	1 004	53 839
35-39	20 238	0	1 959	9 354	4 956	2 414	1 554	53 762
40-44	17 388	0	1 448	5 452	4 577	3 521	2 390	53 279
45-49	15 347	7	1 096	4 606	3 435	3 669	2 534	50 026
11. Điện Biên								
Tổng số	**96 338**	**839**	**23 204**	**32 675**	**16 119**	**10 628**	**12 874**	**255 686**
15-19	3 730	254	2 850	625	0	0	0	4 100
20-24	18 416	319	8 181	7 096	2 236	488	95	31 542
25-29	19 134	71	5 854	7 544	3 211	1 666	787	41 272
30-34	17 221	139	2 892	5 909	4 191	2 168	1 921	46 538
35-39	13 978	23	1 794	4 905	2 454	1 946	2 856	42 809
40-44	12 534	0	818	3 876	1 999	2 316	3 525	45 425
45-49	11 326	33	813	2 720	2 027	2 043	3 690	44 001

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
12. Lai Châu								
Tổng số	**73 766**	**293**	**16 041**	**27 704**	**15 877**	**8 167**	**5 683**	**182 651**
15-19	2 662	5	2 427	187	41	2	0	2 931
20-24	12 853	171	5 822	5 823	987	48	2	20 632
25-29	15 546	12	4 292	6 862	3 549	681	150	32 146
30-34	13 272	7	1 730	5 568	3 630	1 629	709	33 921
35-39	11 837	90	564	4 319	3 680	1 814	1 370	34 894
40-44	9 097	8	916	2 547	2 169	2 063	1 395	28 378
45-49	8 500	0	291	2 398	1 821	1 931	2 058	29 749
14. Sơn La								
Tổng số	**222 522**	**992**	**52 725**	**101 993**	**37 074**	**18 796**	**10 941**	**504 489**
15-19	7 872	211	6 894	767	0	0	0	8 428
20-24	36 681	120	19 797	15 172	1 391	201	0	55 118
25-29	46 173	325	13 446	23 587	6 906	1 574	335	89 444
30-34	38 627	146	5 418	22 616	7 110	2 105	1 233	87 095
35-39	33 819	115	3 656	18 024	7 774	3 007	1 243	81 989
40-44	32 436	0	2 102	13 304	8 216	5 829	2 985	93 545
45-49	26 914	76	1 412	8 522	5 678	6 080	5 146	88 870
15. Yên Bái								
Tổng số	**150 140**	**248**	**41 031**	**67 249**	**24 057**	**10 605**	**6 950**	**331 298**
15-19	3 776	0	3 171	573	32	0	0	4 413
20-24	19 816	111	12 650	5 678	912	399	66	28 702
25-29	27 883	64	12 113	12 285	2 113	1 063	245	48 525
30-34	29 496	0	5 858	17 509	3 847	1 210	1 072	63 103
35-39	26 226	15	3 209	14 406	5 338	1 981	1 277	64 077
40-44	22 567	12	2 215	9 722	6 557	2 731	1 329	60 720
45-49	20 377	46	1 815	7 075	5 258	3 219	2 963	61 757
17. Hòa Bình								
Tổng số	**167 110**	**479**	**49 969**	**85 793**	**22 750**	**6 668**	**1 452**	**323 978**
15-19	1 663	52	1 438	173	0	0	0	1 784
20-24	17 651	0	14 621	2 979	51	0	0	20 732
25-29	27 953	119	15 597	11 324	852	61	0	41 046
30-34	31 202	65	6 802	21 298	2 741	250	45	58 849
35-39	31 461	56	4 719	20 614	4 911	1 064	97	65 419
40-44	30 034	134	3 462	16 803	7 367	1 942	325	68 684
45-49	27 146	51	3 331	12 601	6 827	3 351	985	67 464

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
19. Thái Nguyên								
Tổng số	**228 117**	**324**	**75 978**	**115 257**	**26 526**	**7 589**	**2 442**	**429 030**
15-19	1 629	63	1 565	0	0	0	0	1 565
20-24	24 201	87	21 088	2 962	63	0	0	27 203
25-29	43 032	17	24 478	17 642	798	97	0	62 541
30-34	43 666	136	12 906	28 374	2 059	191	0	76 597
35-39	39 809	21	6 111	28 011	4 853	701	113	80 172
40-44	38 129	0	4 829	22 505	8 419	1 958	419	85 094
45-49	37 652	0	5 001	15 763	10 335	4 643	1 910	95 859
20. Lạng Sơn								
Tổng số	**143 178**	**209**	**41 905**	**67 369**	**22 338**	**7 254**	**4 103**	**296 457**
15-19	827	11	815	0	0	0	0	815
20-24	13 960	12	11 021	2 772	155	0	0	17 029
25-29	23 972	38	13 695	9 081	1 158	0	0	35 332
30-34	26 924	0	7 403	15 998	2 702	775	47	50 884
35-39	26 548	71	4 110	16 258	4 174	1 300	635	57 662
40-44	25 338	10	2 533	13 037	6 535	1 930	1 293	63 189
45-49	25 609	66	2 327	10 223	7 615	3 249	2 129	71 548
22. Quảng Ninh								
Tổng số	**221 377**	**248**	**64 897**	**118 444**	**26 977**	**8 449**	**2 362**	**429 112**
15-19	1 442	47	1 299	96	0	0	0	1 491
20-24	19 362	0	15 600	3 618	144	0	0	23 269
25-29	39 224	146	21 569	15 450	1 962	97	0	58 744
30-34	42 586	0	11 203	27 586	2 989	653	154	78 775
35-39	45 754	0	7 120	30 103	6 357	1 908	265	95 458
40-44	37 534	0	4 479	22 235	7 860	2 444	516	85 035
45-49	35 474	55	3 626	19 356	7 665	3 345	1 426	86 340
24. Bắc Giang								
Tổng số	**325 228**	**211**	**77 608**	**172 782**	**58 620**	**12 159**	**3 847**	**668 827**
15-19	2 524	0	2 524	0	0	0	0	2 524
20-24	25 914	211	21 205	4 376	122	0	0	30 324
25-29	58 525	0	28 647	27 950	1 799	129	0	90 459
30-34	61 986	0	10 451	43 505	7 143	886	0	122 436
35-39	66 749	0	6 026	43 812	13 787	2 940	184	147 690
40-44	51 692	0	3 981	28 781	15 934	2 199	797	122 499
45-49	57 839	0	4 775	24 357	19 834	6 005	2 867	152 895

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
25. Phú Thọ								
Tổng số	**258 593**	**678**	**65 812**	**137 539**	**42 229**	**9 460**	**2 874**	**520 448**
15-19	2 408	0	2 043	365	0	0	0	2 773
20-24	27 236	268	20 708	6 110	149	0	0	33 376
25-29	46 416	272	19 824	25 101	1 200	18	0	73 701
30-34	48 695	0	10 442	33 696	3 814	742	0	92 246
35-39	45 588	138	5 032	31 118	7 495	1 480	327	97 494
40-44	45 843	0	3 392	24 726	14 976	2 109	641	109 523
45-49	42 406	0	4 371	16 423	14 596	5 110	1 907	111 336
26. Vĩnh Phúc								
Tổng số	**193 442**	**231**	**44 876**	**98 177**	**37 138**	**11 026**	**1 994**	**407 331**
15-19	2 291	0	2 160	131	0	0	0	2 422
20-24	21 634	147	14 877	6 215	395	0	0	28 492
25-29	39 776	63	15 120	22 199	2 179	216	0	66 917
30-34	33 205	0	4 323	23 105	5 075	667	34	68 597
35-39	31 935	21	2 736	19 527	7 382	2 053	215	73 256
40-44	32 076	0	2 603	15 534	10 259	3 163	516	80 007
45-49	32 526	0	3 058	11 465	11 848	4 927	1 228	87 638
27. Bắc Ninh								
Tổng số	**199 249**	**145**	**42 364**	**96 598**	**45 841**	**11 032**	**3 269**	**434 634**
15-19	2 585	0	2 525	61	0	0	0	2 646
20-24	21 464	40	15 162	6 204	59	0	0	27 746
25-29	38 864	42	13 575	21 386	3 510	352	0	68 284
30-34	37 773	0	4 427	23 644	8 698	787	217	82 044
35-39	35 978	0	2 771	20 310	10 292	2 061	544	85 307
40-44	28 133	0	1 657	13 116	9 999	2 323	1 039	72 810
45-49	34 450	63	2 247	11 878	13 284	5 508	1 470	95 797
30. Hải Dương								
Tổng số	**324 422**	**641**	**74 737**	**184 816**	**53 454**	**9 392**	**1 382**	**649 378**
15-19	2 012	0	2 012	0	0	0	0	2 012
20-24	25 780	138	19 909	5 700	32	0	0	31 407
25-29	53 409	339	24 051	25 815	2 757	446	0	85 738
30-34	59 718	0	10 393	42 994	5 619	712	0	116 086
35-39	60 622	0	6 550	41 172	11 234	1 496	170	129 430
40-44	55 698	164	5 291	34 090	13 066	2 767	321	125 370
45-49	67 183	0	6 531	35 045	20 746	3 970	891	159 334

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
31. Hải Phòng								
Tổng số	**347 393**	**71**	**104 328**	**193 160**	**40 998**	**7 395**	**1 441**	**650 854**
15-19	1 676	0	1 676	0	0	0	0	1 676
20-24	26 458	0	21 819	4 466	174	0	0	31 272
25-29	65 599	71	41 721	22 779	881	148	0	90 512
30-34	62 983	0	16 941	41 490	3 998	554	0	114 130
35-39	63 705	0	8 688	45 247	8 134	1 564	71	130 196
40-44	62 128	0	6 040	42 314	11 501	1 637	635	135 093
45-49	64 844	0	7 444	36 864	16 309	3 492	735	147 975
33. Hưng Yên								
Tổng số	**211 103**	**125**	**46 436**	**117 740**	**37 360**	**7 153**	**2 290**	**434 280**
15-19	1 343	0	1 200	143	0	0	0	1 486
20-24	19 376	111	13 146	5 876	243	0	0	25 628
25-29	35 653	0	16 361	18 052	1 231	9	0	56 194
30-34	36 637	13	6 757	24 850	4 507	500	10	72 027
35-39	40 235	0	3 158	27 652	8 069	1 133	224	88 316
40-44	39 308	0	2 854	22 485	11 068	2 416	485	93 115
45-49	38 550	0	2 959	18 681	12 243	3 095	1 572	97 513
34. Thái Bình								
Tổng số	**326 455**	**198**	**74 073**	**192 951**	**51 114**	**6 996**	**1 123**	**647 180**
15-19	861	0	861	0	0	0	0	861
20-24	18 760	16	15 477	3 135	133	0	0	22 145
25-29	49 806	0	26 594	21 697	1 383	133	0	74 666
30-34	59 516	0	11 802	41 914	5 668	133	0	113 163
35-39	65 117	0	6 063	46 945	10 616	1 080	413	138 450
40-44	64 107	166	5 510	40 730	15 536	1 971	194	142 430
45-49	68 288	16	7 766	38 530	17 780	3 679	516	155 464
35. Hà Nam								
Tổng số	**142 062**	**91**	**28 722**	**75 917**	**29 067**	**6 801**	**1 464**	**302 435**
15-19	292	0	285	6	0	0	0	298
20-24	12 607	0	9 541	2 872	194	0	0	15 868
25-29	23 391	91	9 477	12 463	1 360	0	0	38 484
30-34	24 223	0	3 429	16 853	3 487	453	0	49 410
35-39	26 557	0	1 631	17 550	6 336	786	254	60 233
40-44	26 536	0	2 035	14 052	8 039	1 934	475	64 442
45-49	28 456	0	2 323	12 121	9 650	3 628	734	73 700

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
36. Nam Định								
Tổng số	**329 567**	**629**	**69 538**	**163 152**	**70 304**	**19 706**	**6 238**	**720 269**
15-19	2 410	0	2 410	0	0	0	0	2 410
20-24	30 362	193	21 843	8 220	105	0	0	38 600
25-29	58 982	282	22 542	32 052	3 763	343	0	99 307
30-34	54 271	0	8 096	34 138	10 271	1 660	105	114 354
35-39	60 259	0	5 394	34 532	14 578	3 858	1 897	144 221
40-44	54 685	154	3 698	26 275	17 218	5 153	2 187	140 571
45-49	68 599	0	5 555	27 934	24 368	8 692	2 050	180 807
37. Ninh Bình								
Tổng số	**154 416**	**40**	**31 645**	**75 871**	**33 838**	**9 602**	**3 421**	**342 210**
15-19	488	0	488	0	0	0	0	488
20-24	12 804	0	9 887	2 918	0	0	0	15 722
25-29	25 337	26	11 101	13 359	850	0	0	40 369
30-34	26 988	0	4 071	17 882	4 754	281	0	55 223
35-39	26 274	0	2 145	17 816	4 911	1 166	235	58 426
40-44	28 103	0	1 733	12 586	10 051	2 852	882	73 086
45-49	34 421	13	2 221	11 310	13 272	5 301	2 304	98 895
38. Thanh Hóa								
Tổng số	**636 829**	**1 316**	**138 913**	**305 605**	**140 745**	**36 038**	**14 211**	**1 393 903**
15-19	7 368	242	6 584	541	0	0	0	7 666
20-24	61 739	598	48 840	11 294	984	23	0	74 471
25-29	100 203	365	47 163	45 055	7 378	242	0	160 375
30-34	111 111	27	16 110	74 715	19 958	301	0	226 619
35-39	117 816	27	5 967	70 901	32 343	6 470	2 107	282 241
40-44	122 385	29	6 357	58 173	42 197	10 831	4 799	319 743
45-49	116 207	27	7 892	44 927	37 885	18 170	7 305	322 787
40. Nghệ An								
Tổng số	**551 558**	**1 252**	**123 792**	**231 904**	**123 394**	**52 827**	**18 390**	**1 267 267**
15-19	5 772	0	5 401	371	0	0	0	6 143
20-24	50 440	423	39 984	9 570	444	19	0	60 532
25-29	95 479	267	45 871	43 706	5 245	390	0	150 579
30-34	100 716	0	14 901	58 943	21 551	4 683	638	219 555
35-39	100 104	267	6 234	55 569	25 671	9 995	2 367	247 252
40-44	100 731	267	2 934	37 641	36 324	17 794	5 771	288 345
45-49	98 315	27	8 466	26 104	34 159	19 945	9 613	294 860

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
42. Hà Tĩnh								
Tổng số	**201 414**	**133**	**35 902**	**74 707**	**59 175**	**23 592**	**7 904**	**499 674**
15-19	434	0	434	0	0	0	0	434
20-24	12 757	105	8 696	3 754	202	0	0	16 809
25-29	25 442	11	12 421	11 746	1 254	0	11	39 728
30-34	37 264	0	5 520	20 127	9 399	1 791	428	83 272
35-39	43 808	0	2 874	17 831	17 710	4 262	1 131	114 997
40-44	39 315	0	2 292	11 981	16 160	6 648	2 233	113 063
45-49	42 393	17	3 665	9 268	14 451	10 891	4 102	131 372
44. Quảng Bình								
Tổng số	**144 792**	**404**	**29 770**	**57 456**	**34 556**	**15 905**	**6 699**	**348 264**
15-19	481	60	330	91	0	0	0	511
20-24	9 647	92	7 712	1 843	0	0	0	11 398
25-29	23 820	252	10 934	10 673	1 911	50	0	38 213
30-34	25 862	0	4 877	15 299	4 403	1 074	209	54 024
35-39	30 698	0	2 004	14 512	10 580	3 124	477	77 767
40-44	27 030	0	1 940	8 083	9 714	5 630	1 663	78 724
45-49	27 254	0	1 972	6 956	7 949	6 027	4 351	87 627
45. Quảng Trị								
Tổng số	**102 994**	**230**	**21 459**	**35 539**	**24 695**	**13 125**	**7 946**	**263 807**
15-19	1 046	0	923	123	0	0	0	1 169
20-24	7 066	107	4 601	1 924	388	46	0	9 797
25-29	15 457	114	7 806	5 299	1 372	674	191	26 263
30-34	20 834	0	3 176	11 010	4 504	1 434	710	48 420
35-39	22 133	10	1 907	8 422	7 000	3 304	1 490	61 443
40-44	19 657	0	1 392	5 475	6 109	4 030	2 651	61 589
45-49	16 803	0	1 654	3 288	5 322	3 636	2 903	55 126
46. Thừa Thiên Huế								
Tổng số	**168 540**	**166**	**35 703**	**56 939**	**38 679**	**22 067**	**14 988**	**437 413**
15-19	1 435	0	1 435	0	0	0	0	1 435
20-24	8 091	0	6 428	1 543	120	0	0	9 875
25-29	27 086	94	14 395	10 913	1 457	190	37	41 535
30-34	32 210	0	6 083	15 641	7 734	2 467	285	71 913
35-39	36 155	71	2 964	12 898	12 572	5 097	2 553	100 850
40-44	35 757	0	2 430	9 824	10 719	7 264	5 520	113 924
45-49	27 806	0	1 969	6 120	6 076	7 049	6 593	97 882

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
48. Đà Nẵng								
Tổng số	**162 484**	**116**	**50 720**	**79 888**	**23 835**	**6 258**	**1 667**	**315 589**
15-19	545	0	545	0	0	0	0	545
20-24	8 571	10	6 913	1 491	157	0	0	10 364
25-29	26 894	0	18 767	7 299	753	75	0	35 924
30-34	30 207	0	10 335	16 386	3 042	444	0	54 011
35-39	32 901	0	5 245	22 123	4 449	1 007	78	67 279
40-44	34 597	53	5 466	17 751	8 182	2 417	728	78 940
45-49	28 769	53	3 449	14 837	7 253	2 315	862	68 526
49. Quảng Nam								
Tổng số	**246 142**	**768**	**60 399**	**97 828**	**48 268**	**24 504**	**14 375**	**580 801**
15-19	3 933	374	3 024	535	0	0	0	4 093
20-24	22 761	166	16 127	5 926	542	0	0	29 605
25-29	39 080	34	18 063	16 953	2 913	1 117	0	65 175
30-34	44 902	138	10 306	23 628	8 511	2 161	157	92 526
35-39	41 958	35	4 414	19 872	11 922	3 924	1 791	105 759
40-44	51 590	21	4 110	19 579	14 960	7 494	5 427	147 765
45-49	41 918	0	4 353	11 335	9 421	9 808	7 000	135 877
51. Quảng Ngãi								
Tổng số	**219 722**	**692**	**54 397**	**88 745**	**48 257**	**18 698**	**8 934**	**499 823**
15-19	3 490	243	3 040	207	0	0	0	3 454
20-24	24 045	406	15 473	7 405	761	0	0	32 567
25-29	38 075	0	17 354	16 166	3 805	656	93	64 287
30-34	40 460	14	8 113	21 714	7 761	2 220	639	87 213
35-39	38 571	0	4 170	18 238	11 878	3 612	673	94 093
40-44	42 227	16	3 026	15 108	13 863	6 468	3 745	121 364
45-49	32 854	13	3 221	9 906	10 187	5 742	3 784	96 846
52. Bình Định								
Tổng số	**274 259**	**617**	**67 805**	**116 850**	**56 011**	**21 328**	**11 648**	**617 837**
15-19	2 301	0	2 242	59	0	0	0	2 361
20-24	22 694	142	17 457	4 980	0	116	0	27 879
25-29	47 593	72	21 599	22 619	3 201	101	0	76 844
30-34	54 267	30	10 750	31 721	9 253	2 114	400	112 406
35-39	57 054	128	6 946	26 857	17 600	4 393	1 130	136 912
40-44	51 320	166	4 369	20 093	15 470	7 780	3 441	140 375
45-49	39 029	78	4 442	10 520	10 487	6 825	6 677	121 060

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
54. Phú Yên								
Tổng số	**162 897**	**46**	**41 301**	**73 687**	**30 702**	**11 654**	**5 507**	**356 930**
15-19	1 010	0	976	34	0	0	0	1 044
20-24	12 454	0	9 777	2 594	83	0	0	15 213
25-29	27 406	31	12 888	13 171	1 189	127	0	43 306
30-34	34 372	0	7 602	20 340	5 248	923	259	69 012
35-39	35 178	16	4 444	17 644	9 731	2 654	690	83 206
40-44	30 641	0	3 316	13 449	7 772	4 092	2 012	80 555
45-49	21 835	0	2 298	6 453	6 679	3 858	2 546	64 594
56. Khánh Hòa								
Tổng số	**214 537**	**426**	**53 534**	**92 929**	**40 221**	**17 964**	**9 464**	**484 689**
15-19	3 187	0	2 891	296	0	0	0	3 482
20-24	14 856	189	10 655	3 537	475	0	0	19 153
25-29	32 158	0	16 069	13 442	2 352	160	135	51 378
30-34	42 053	39	10 429	21 930	7 046	2 044	564	86 479
35-39	44 593	128	6 751	22 140	10 963	3 175	1 437	104 095
40-44	42 860	39	3 727	19 850	10 754	5 062	3 430	115 417
45-49	34 830	31	3 012	11 734	8 632	7 523	3 898	104 684
58. Ninh Thuận								
Tổng số	**103 734**	**15**	**26 250**	**35 325**	**19 404**	**12 410**	**10 331**	**263 815**
15-19	2 189	0	2 081	108	0	0	0	2 296
20-24	11 451	15	8 081	3 057	277	21	0	15 111
25-29	16 232	0	7 175	6 700	1 814	471	72	28 260
30-34	19 508	0	4 259	8 437	4 160	2 060	592	45 071
35-39	19 408	0	2 073	7 943	5 134	2 415	1 843	53 043
40-44	20 328	0	1 404	6 163	4 961	4 185	3 616	66 676
45-49	14 619	0	1 176	2 919	3 058	3 258	4 208	53 358
60. Bình Thuận								
Tổng số	**207 110**	**180**	**49 769**	**74 277**	**45 278**	**22 819**	**14 787**	**507 742**
15-19	2 040	29	1 697	314	0	0	0	2 324
20-24	18 329	89	13 250	4 700	232	0	58	23 636
25-29	35 448	30	15 461	14 634	4 568	607	148	61 599
30-34	42 751	0	8 705	20 708	9 536	3 367	436	94 514
35-39	41 032	0	4 360	15 665	13 326	5 564	2 117	109 276
40-44	39 244	0	3 294	11 031	11 697	7 927	5 295	121 155
45-49	28 266	32	3 002	7 226	5 919	5 354	6 733	95 238

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
62. Kon Tum								
Tổng số	**75 701**	**251**	**17 601**	**28 263**	**12 590**	**7 703**	**9 293**	**198 236**
15-19	1 707	129	1 354	224	0	0	0	1 802
20-24	9 385	13	5 839	2 964	533	35	0	13 509
25-29	16 328	67	5 372	7 074	2 055	1 220	539	33 327
30-34	15 052	0	2 372	7 402	2 467	1 211	1 599	38 201
35-39	13 185	41	956	5 366	2 971	1 519	2 332	40 981
40-44	10 936	0	990	3 480	2 165	1 828	2 474	36 855
45-49	9 108	0	718	1 753	2 398	1 890	2 349	33 563
64. Gia Lai								
Tổng số	**245 652**	**467**	**56 199**	**89 088**	**51 965**	**29 727**	**18 205**	**611 115**
15-19	7 037	136	6 119	782	0	0	0	7 683
20-24	29 652	163	18 337	9 218	1 935	0	0	42 578
25-29	47 531	21	16 060	22 072	6 148	2 832	397	92 025
30-34	51 115	0	6 937	23 041	13 495	5 443	2 199	126 865
35-39	44 443	0	3 301	16 446	13 019	7 267	4 411	129 230
40-44	37 192	62	2 650	11 041	10 791	7 402	5 246	116 396
45-49	28 682	85	2 795	6 488	6 578	6 784	5 953	96 339
66. Đắk Lắk								
Tổng số	**326 866**	**439**	**64 612**	**126 837**	**81 338**	**33 174**	**20 466**	**809 172**
15-19	4 669	0	4 412	258	0	0	0	4 927
20-24	28 232	408	19 470	7 142	1 139	73	0	37 462
25-29	54 363	31	20 970	25 968	5 549	1 353	493	97 427
30-34	68 340	0	9 108	37 139	16 435	4 436	1 223	156 839
35-39	64 945	0	4 750	26 906	22 235	7 416	3 639	174 706
40-44	59 233	0	2 827	19 934	19 344	10 552	6 576	180 170
45-49	47 084	0	3 075	9 491	16 636	9 346	8 536	157 642
67. Đắk Nông								
Tổng số	**97 091**	**563**	**18 909**	**37 781**	**21 060**	**10 325**	**8 453**	**248 992**
15-19	2 542	446	1 790	208	98	0	0	2 501
20-24	8 968	114	5 499	2 797	499	61	0	12 831
25-29	17 615	4	5 857	9 379	1 836	427	112	32 390
30-34	20 609	0	2 705	10 795	4 516	1 934	659	49 077
35-39	19 540	0	1 011	7 734	5 967	2 505	2 323	58 147
40-44	16 744	0	1 071	4 811	5 235	2 688	2 939	55 050
45-49	11 072	0	976	2 057	2 910	2 710	2 419	38 996

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
68. Lâm Đồng								
Tổng số	**222 253**	**301**	**54 501**	**92 061**	**44 859**	**18 167**	**12 365**	**514 914**
15-19	2 162	66	1 973	123	0	0	0	2 218
20-24	19 469	63	14 519	4 827	60	0	0	24 353
25-29	38 388	0	19 307	15 870	2 903	307	0	60 986
30-34	41 731	80	8 774	23 147	7 645	1 843	241	86 635
35-39	43 441	91	4 041	22 340	11 149	3 867	1 952	108 158
40-44	42 544	0	3 430	15 488	13 331	5 578	4 717	122 585
45-49	34 518	0	2 457	10 265	9 770	6 571	5 454	109 979
70. Bình Phước								
Tổng số	**177 702**	**239**	**51 328**	**73 302**	**35 495**	**12 721**	**4 618**	**380 306**
15-19	2 843	0	2 681	83	80	0	0	3 085
20-24	17 076	15	13 339	3 432	211	80	0	21 154
25-29	33 573	164	18 542	12 437	2 416	14	0	50 718
30-34	32 604	0	7 804	17 658	5 666	1 273	203	66 236
35-39	32 552	0	3 665	18 347	8 092	1 957	492	75 004
40-44	30 319	60	2 771	12 469	9 247	4 438	1 334	80 628
45-49	28 735	0	2 526	8 876	9 782	4 961	2 589	83 480
72. Tây Ninh								
Tổng số	**202 309**	**159**	**64 510**	**93 553**	**30 536**	**9 838**	**3 712**	**402 497**
15-19	2 697	0	2 531	166	0	0	0	2 863
20-24	20 406	77	15 764	4 221	275	69	0	25 307
25-29	36 586	0	18 757	15 768	1 859	190	12	56 690
30-34	35 626	0	8 738	21 815	4 332	667	74	68 402
35-39	38 114	11	7 423	21 455	7 171	1 939	115	80 214
40-44	37 000	71	6 393	17 156	9 502	2 631	1 247	86 095
45-49	31 879	0	4 904	12 972	7 396	4 343	2 264	82 927
74. Bình Dương								
Tổng số	**306 508**	**148**	**123 339**	**130 203**	**37 171**	**10 588**	**5 059**	**564 834**
15-19	3 830	0	3 830	0	0	0	0	3 830
20-24	34 444	53	29 200	5 162	29	0	0	39 610
25-29	67 469	35	41 600	22 689	2 819	287	39	96 777
30-34	59 903	0	23 100	31 821	3 674	682	627	104 000
35-39	52 274	0	12 044	28 772	9 912	1 230	315	105 870
40-44	47 464	59	7 670	23 523	11 092	4 267	853	109 325
45-49	41 124	0	5 896	18 236	9 645	4 122	3 225	105 421

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
75. Đồng Nai								
Tổng số	**434 592**	**323**	**123 367**	**166 331**	**85 061**	**40 264**	**19 246**	**981 250**
15-19	2 381	0	1 992	389	0	0	0	2 769
20-24	35 032	0	28 060	6 640	282	50	0	42 386
25-29	72 124	197	42 339	23 898	3 756	1 782	151	109 287
30-34	82 564	0	22 346	41 006	15 537	3 272	404	166 074
35-39	86 816	0	12 686	41 300	22 134	8 196	2 501	207 597
40-44	84 144	125	9 141	31 480	25 584	11 462	6 351	231 581
45-49	71 531	0	6 802	21 618	17 768	15 503	9 839	221 556
77. Bà Rịa - Vũng Tàu								
Tổng số	**188 051**	**422**	**53 804**	**79 902**	**32 688**	**14 416**	**6 820**	**407 014**
15-19	1 145	0	1 007	138	0	0	0	1 283
20-24	13 009	89	10 172	2 516	190	42	0	15 943
25-29	29 691	89	17 603	10 503	1 198	255	42	43 435
30-34	36 811	55	10 952	17 632	6 632	1 294	246	72 560
35-39	40 950	0	6 347	22 196	8 303	3 203	901	93 504
40-44	36 450	98	4 249	16 377	9 031	4 932	1 763	93 462
45-49	29 995	90	3 474	10 539	7 334	4 689	3 868	86 828
79. Thành phố Hồ Chí Minh								
Tổng số	**1 246 711**	**785**	**530 158**	**547 117**	**129 760**	**28 885**	**10 007**	**2 183 472**
15-19	7 386	0	7 386	0	0	0	0	7 386
20-24	70 951	0	62 586	7 695	670	0	0	79 985
25-29	202 214	0	146 841	51 315	3 296	465	297	262 705
30-34	266 494	0	128 730	120 385	14 930	1 910	538	424 621
35-39	249 220	0	75 737	140 122	28 621	3 577	1 163	462 554
40-44	240 293	290	59 441	124 984	44 485	9 843	1 251	489 421
45-49	210 153	495	49 437	102 616	37 758	13 090	6 758	456 799
80. Long An								
Tổng số	**276 672**	**431**	**93 324**	**124 849**	**38 033**	**13 292**	**6 743**	**545 762**
15-19	2 860	0	2 844	17	0	0	0	2 877
20-24	22 459	0	17 790	4 528	141	0	0	27 270
25-29	49 989	124	26 248	20 832	2 644	141	0	76 408
30-34	49 484	0	18 734	26 107	3 878	604	161	85 802
35-39	51 654	142	10 248	28 876	9 669	2 428	293	108 180
40-44	53 194	21	10 324	25 959	10 123	4 552	2 215	122 267
45-49	47 031	144	7 135	18 531	11 577	5 568	4 075	122 958

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
82. Tiền Giang								
Tổng số	**323 768**	**329**	**106 656**	**152 518**	**45 974**	**13 746**	**4 545**	**628 218**
15-19	2 662	0	2 637	25	0	0	0	2 687
20-24	23 970	19	19 320	4 269	362	0	0	28 943
25-29	54 522	158	30 636	20 293	3 172	130	132	81 921
30-34	59 604	0	19 419	33 586	5 931	668	0	107 055
35-39	63 669	136	14 308	36 720	10 368	1 848	288	127 686
40-44	65 577	0	12 041	34 844	13 297	4 097	1 299	144 775
45-49	53 763	15	8 295	22 782	12 843	7 003	2 826	135 151
83. Bến Tre								
Tổng số	**246 623**	**245**	**106 014**	**111 113**	**21 570**	**6 195**	**1 487**	**425 738**
15-19	1 827	0	1 827	0	0	0	0	1 827
20-24	16 746	0	14 354	2 375	17	0	0	19 155
25-29	43 603	16	32 822	9 822	927	16	0	55 311
30-34	46 165	7	22 625	21 670	1 671	191	0	71 742
35-39	45 928	0	14 896	25 578	4 213	1 233	9	83 664
40-44	52 865	0	12 005	32 327	6 372	1 662	498	105 073
45-49	39 489	221	7 485	19 340	8 370	3 093	980	88 964
84. Trà Vinh								
Tổng số	**183 784**	**359**	**63 788**	**76 675**	**26 867**	**10 523**	**5 573**	**370 773**
15-19	1 718	65	1 504	149	0	0	0	1 802
20-24	14 220	10	11 907	2 162	140	0	0	16 651
25-29	30 389	27	18 006	11 198	1 119	39	0	43 916
30-34	40 423	70	14 931	20 563	4 015	678	166	71 645
35-39	32 572	0	7 948	17 131	5 555	1 516	422	67 294
40-44	34 280	0	5 761	15 294	8 568	3 326	1 330	82 412
45-49	30 181	185	3 731	10 177	7 469	4 964	3 655	87 054
86. Vĩnh Long								
Tổng số	**187 730**	**111**	**67 870**	**82 995**	**27 059**	**7 187**	**2 508**	**357 466**
15-19	1 713	0	1 511	202	0	0	0	1 915
20-24	11 366	0	9 411	1 869	86	0	0	13 407
25-29	29 588	21	18 687	9 769	1 021	90	0	41 648
30-34	37 097	0	16 086	18 025	2 571	414	0	61 506
35-39	34 608	0	8 524	19 126	5 904	813	240	69 011
40-44	41 101	13	9 022	21 352	8 252	1 609	853	87 424
45-49	32 257	77	4 628	12 651	9 225	4 261	1 415	82 556

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
87. Đồng Tháp								
Tổng số	**313 358**	**425**	**101 061**	**142 070**	**47 543**	**15 784**	**6 474**	**625 492**
15-19	4 050	132	3 917	0	0	0	0	3 917
20-24	28 414	20	23 401	4 969	24	0	0	33 411
25-29	50 773	27	25 654	22 672	2 391	28	0	78 286
30-34	62 514	45	21 623	33 901	6 116	802	26	111 112
35-39	60 209	19	9 903	36 765	10 608	2 699	216	127 130
40-44	59 961	182	9 287	27 697	16 601	4 886	1 308	140 896
45-49	47 438	0	7 275	16 067	11 803	7 369	4 925	130 739
89. An Giang								
Tổng số	**410 819**	**429**	**141 778**	**175 983**	**62 439**	**21 154**	**9 037**	**814 548**
15-19	7 548	0	6 875	672	0	0	0	8 220
20-24	43 663	51	33 902	9 237	426	47	0	53 843
25-29	71 789	253	37 825	29 655	3 783	272	0	109 574
30-34	81 014	0	27 490	40 670	10 494	2 016	345	150 097
35-39	77 095	89	15 540	42 565	14 761	3 366	773	162 496
40-44	73 406	36	12 720	32 535	18 113	7 157	2 845	175 605
45-49	56 305	0	7 425	20 648	14 861	8 296	5 075	154 713
91. Kiên Giang								
Tổng số	**321 261**	**448**	**96 646**	**135 277**	**57 188**	**19 855**	**11 848**	**683 836**
15-19	5 121	0	4 692	430	0	0	0	5 551
20-24	31 688	113	24 274	7 067	234	0	0	39 110
25-29	61 411	0	33 187	24 989	2 904	330	0	93 201
30-34	65 456	25	15 975	37 421	10 441	1 288	306	128 879
35-39	58 293	223	7 993	31 306	14 438	3 398	934	132 332
40-44	54 396	87	6 468	21 126	16 095	6 847	3 773	145 100
45-49	44 894	0	4 056	12 937	13 075	7 991	6 835	139 663
92. Cần Thơ								
Tổng số	**214 204**	**294**	**82 036**	**94 517**	**26 392**	**8 397**	**2 570**	**397 428**
15-19	2 051	0	1 981	70	0	0	0	2 121
20-24	16 844	52	13 264	3 442	86	0	0	20 405
25-29	35 841	86	22 838	11 660	1 185	72	0	50 001
30-34	43 297	32	17 443	22 247	3 045	505	24	73 216
35-39	42 087	32	11 360	23 247	5 853	1 437	158	81 979
40-44	41 399	0	8 628	20 637	8 291	3 218	625	90 848
45-49	32 685	92	6 521	13 214	7 931	3 164	1 763	78 858

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con +	
93. Hậu Giang								
Tổng số	**140 368**	**64**	**46 313**	**62 048**	**21 189**	**7 420**	**3 334**	**281 516**
15-19	2 403	0	2 148	215	40	0	0	2 697
20-24	14 268	0	11 202	2 895	171	0	0	17 505
25-29	23 613	52	12 142	10 269	1 117	33	0	36 163
30-34	27 193	0	10 113	14 432	2 409	239	0	47 160
35-39	25 365	12	4 807	14 629	4 445	1 292	181	53 525
40-44	26 641	0	3 154	12 884	7 002	2 670	930	65 590
45-49	20 885	0	2 747	6 724	6 005	3 187	2 222	58 876
94. Sóc Trăng								
Tổng số	**231 551**	**376**	**74 990**	**98 338**	**36 864**	**13 176**	**7 806**	**478 941**
15-19	2 902	0	2 744	136	22	0	0	3 081
20-24	23 355	0	18 080	5 077	198	0	0	28 827
25-29	41 228	90	21 635	17 533	1 609	299	63	63 037
30-34	47 301	0	13 984	25 377	6 720	952	268	90 045
35-39	38 753	15	7 005	19 338	8 879	2 939	577	87 132
40-44	43 788	102	6 383	19 276	11 303	4 189	2 536	109 716
45-49	34 224	168	5 159	11 603	8 134	4 798	4 363	97 104
95. Bạc Liêu								
Tổng số	**150 424**	**100**	**45 455**	**67 383**	**25 536**	**7 823**	**4 127**	**310 338**
15-19	1 205	0	1 148	57	0	0	0	1 262
20-24	14 281	0	11 499	2 708	74	0	0	17 136
25-29	28 421	68	13 801	13 145	1 290	117	0	44 428
30-34	31 366	16	8 763	18 066	4 207	223	92	58 895
35-39	28 652	16	4 803	15 031	6 586	1 593	623	64 177
40-44	26 368	0	3 113	11 889	7 235	2 903	1 228	67 075
45-49	20 130	0	2 328	6 486	6 145	2 987	2 185	57 364
96. Cà Mau								
Tổng số	**219 925**	**74**	**61 843**	**100 285**	**38 642**	**11 994**	**7 086**	**466 286**
15-19	1 766	0	1 574	192	0	0	0	1 958
20-24	18 304	0	13 272	5 016	16	0	0	23 352
25-29	41 262	56	19 157	19 956	2 044	33	16	65 412
30-34	47 098	0	12 339	26 596	7 143	1 003	17	91 055
35-39	40 149	0	7 043	22 023	9 045	1 412	626	87 719
40-44	40 624	18	4 720	16 371	12 054	5 083	2 378	106 729
45-49	30 724	0	3 740	10 131	8 340	4 464	4 049	90 061

Biểu 21

SỐ PHỤ NỮ SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ		**1 440 714**	**391 366**	**1 049 348**	**216 915**	**37 077**	**179 838**
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	226 268	30 744	195 524	35 922	1 847	34 074
V2	Đồng bằng sông Hồng	321 185	92 658	228 527	42 062	6 253	35 810
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	302 840	72 471	230 369	54 608	9 504	45 104
V4	Tây Nguyên	100 845	27 124	73 721	29 219	5 036	24 183
V5	Đông Nam Bộ	217 803	110 551	107 252	24 182	8 899	15 283
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	271 774	57 818	213 956	30 922	5 538	25 384
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	114 009	41 865	72 144	12 560	2 222	10 337
02	Hà Giang	16 836	1 494	15 342	4 584	167	4 417
04	Cao Bằng	9 248	1 503	7 745	1 417	29	1 387
06	Bắc Kạn	5 354	809	4 545	604	50	554
08	Tuyên Quang	13 405	1 519	11 887	1 561	45	1 516
10	Lào Cai	14 892	2 699	12 193	3 092	141	2 951
11	Điện Biên	14 247	1 331	12 915	4 715	58	4 657
12	Lai Châu	8 491	1 054	7 437	2 033	109	1 924
14	Sơn La	26 432	2 550	23 883	4 840	164	4 676
15	Yên Bái	16 202	2 428	13 773	2 756	152	2 603
17	Hoà Bình	15 148	2 019	13 129	1 408	115	1 293
19	Thái Nguyên	22 287	5 134	17 153	1 828	250	1 578
20	Lạng Sơn	11 451	2 399	9 052	1 138	120	1 018
22	Quảng Ninh	18 754	9 247	9 508	2 144	444	1 700
24	Bắc Giang	28 058	2 548	25 510	4 017	128	3 889
25	Phú Thọ	24 217	3 257	20 960	1 929	317	1 612
26	Vĩnh Phúc	18 278	4 114	14 164	2 633	388	2 245
27	Bắc Ninh	21 701	5 388	16 313	4 178	728	3 450
30	Hải Dương	25 092	4 859	20 233	3 480	436	3 044
31	Hải Phòng	31 641	14 828	16 813	3 084	859	2 225
33	Hưng Yên	18 484	2 701	15 783	2 491	311	2 180
34	Thái Bình	21 250	2 190	19 060	3 820	129	3 691
35	Hà Nam	10 615	900	9 715	1 553	96	1 457
36	Nam Định	28 140	4 305	23 836	4 584	515	4 069
37	Ninh Bình	13 220	2 261	10 959	1 536	125	1 411
38	Thanh Hoá	53 020	6 209	46 810	5 937	528	5 409

Biểu 21 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	54 609	6 060	48 549	7 789	759	7 029
42	Hà Tĩnh	15 364	3 038	12 327	2 889	467	2 422
44	Quảng Bình	13 737	2 208	11 529	3 806	197	3 609
45	Quảng Trị	10 693	3 157	7 536	3 769	695	3 074
46	Thừa Thiên Huế	15 053	5 526	9 527	4 138	871	3 268
48	Đà Nẵng	15 802	13 804	1 998	1 951	1 471	480
49	Quảng Nam	22 200	4 022	18 179	3 975	511	3 465
51	Quảng Ngãi	17 944	2 747	15 197	3 127	226	2 901
52	Bình Định	27 651	7 436	20 215	5 049	1 160	3 890
54	Phú Yên	13 067	2 848	10 219	2 171	222	1 949
56	Khánh Hoà	16 717	6 525	10 192	2 798	869	1 930
58	Ninh Thuận	9 742	3 014	6 728	2 154	362	1 792
60	Bình Thuận	17 240	5 877	11 363	5 053	1 167	3 886
62	Kon Tum	10 502	3 102	7 400	3 801	727	3 073
64	Gia Lai	26 084	7 178	18 906	9 187	1 569	7 618
66	Đắk Lắk	31 194	7 877	23 317	8 271	1 377	6 894
67	Đắk Nông	11 103	1 229	9 875	3 604	260	3 344
68	Lâm Đồng	21 962	7 738	14 224	4 356	1 103	3 253
70	Bình Phước	14 932	2 619	12 314	2 116	192	1 924
72	Tây Ninh	18 290	2 460	15 830	1 904	237	1 666
74	Bình Dương	30 649	8 991	21 658	2 487	484	2 003
75	Đồng Nai	38 293	14 813	23 479	8 719	2 673	6 046
77	Bà Rịa Vũng Tàu	12 481	5 638	6 843	1 843	585	1 258
79	Tp Hồ Chí Minh	103 159	76 030	27 128	7 114	4 729	2 385
80	Long An	22 973	3 115	19 858	2 227	125	2 102
82	Tiền Giang	26 993	3 085	23 908	3 003	250	2 752
83	Bến Tre	16 499	1 480	15 019	290	86	204
84	Trà Vinh	15 394	2 516	12 878	1 574	169	1 405
86	Vĩnh Long	14 625	2 029	12 595	1 910	47	1 864
87	Đồng Tháp	24 385	4 125	20 260	2 234	435	1 799
89	An Giang	41 588	10 718	30 870	5 270	1 203	4 067
91	Kiên Giang	33 816	8 102	25 714	4 539	1 064	3 475
92	Cần Thơ	15 510	9 481	6 030	1 605	577	1 028
93	Hậu Giang	12 601	2 226	10 375	1 488	234	1 253
94	Sóc Trăng	18 540	4 054	14 486	3 159	534	2 625
95	Bạc Liêu	14 427	3 550	10 878	1 963	451	1 513
96	Cà Mau	14 422	3 338	11 084	1 660	363	1 297

Biểu 22

TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO NGUYÊN NHÂN, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Nguyên nhân khác	KXĐ
TOÀN QUỐC		**100,0**	**82,3**	**1,2**	**4,2**	**1,8**	**10,2**	**0,2**
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	80,5	1,3	3,1	2,7	12,0	0,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	85,7	1,9	3,2	0,8	7,8	0,6
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	78,3	0,4	6,0	2,1	13,1	0,1
V4	Tây Nguyên	100,0	81,0	2,7	4,0	4,0	8,3	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	77,0	0,2	7,6	2,8	12,5	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	88,1	1,4	2,6	1,0	7,0	0,0
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	82,8	2,9	0,8	0,0	13,6	0,0
02	Hà Giang	100,0	92,8	0,3	0,0	2,0	4,9	0,0
04	Cao Bằng	100,0	83,7	2,8	1,8	5,8	5,9	0,0
06	Bắc Kạn	100,0	70,0	0,6	5,3	5,2	18,9	0,0
08	Tuyên Quang	100,0	76,8	1,6	5,3	1,8	14,5	0,0
10	Lào Cai	100,0	80,9	2,6	5,2	2,8	6,6	2,0
11	Điện Biên	100,0	91,9	0,0	2,0	3,0	3,1	0,0
12	Lai Châu	100,0	90,8	0,4	1,2	0,2	7,4	0,0
14	Sơn La	100,0	67,3	1,6	1,1	6,5	23,5	0,0
15	Yên Bái	100,0	79,0	0,4	3,7	8,2	5,4	3,3
17	Hoà Bình	100,0	80,9	1,8	1,9	1,1	14,3	0,0
19	Thái Nguyên	100,0	83,0	0,4	3,3	0,4	12,8	0,0
20	Lạng Sơn	100,0	79,0	3,5	8,8	0,0	8,8	0,0
22	Quảng Ninh	100,0	85,2	0,0	4,6	5,3	4,9	0,0
24	Bắc Giang	100,0	71,2	0,2	2,8	4,0	21,9	0,0
25	Phú Thọ	100,0	83,6	2,7	3,9	0,2	9,6	0,0
26	Vĩnh Phúc	100,0	80,7	2,3	3,6	0,0	13,4	0,0
27	Bắc Ninh	100,0	94,2	1,0	2,0	2,1	0,6	0,0
30	Hải Dương	100,0	84,7	2,4	3,9	0,0	7,1	1,9
31	Hải Phòng	100,0	90,6	0,0	6,7	1,0	1,7	0,0
33	Hưng Yên	100,0	75,9	2,5	5,3	0,2	16,2	0,0
34	Thái Bình	100,0	95,0	1,8	0,4	0,5	0,5	1,8
35	Hà Nam	100,0	87,1	2,7	2,8	0,0	7,3	0,0
36	Nam Định	100,0	83,6	2,4	2,4	2,3	7,3	2,1
37	Ninh Bình	100,0	82,4	0,8	11,7	0,0	5,0	0,0
38	Thanh Hoá	100,0	76,6	0,0	3,4	1,7	18,3	0,0

Biểu 22 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Nguyên nhân khác	KXĐ
40	Nghệ An	100,0	72,4	0,0	8,1	1,9	17,6	0,0
42	Hà Tĩnh	100,0	76,1	0,0	3,8	8,3	11,9	0,0
44	Quảng Bình	100,0	78,9	3,6	10,4	0,0	7,1	0,0
45	Quảng Trị	100,0	82,1	1,9	4,7	3,3	8,0	0,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	68,3	4,9	11,4	0,0	15,4	0,0
48	Đà Nẵng	100,0	88,5	0,9	5,6	0,8	4,2	0,0
49	Quảng Nam	100,0	79,5	0,0	8,0	1,9	10,6	0,0
51	Quảng Ngãi	100,0	93,5	0,0	3,1	3,0	0,5	0,0
52	Bình Định	100,0	87,7	0,0	6,8	1,7	3,8	0,0
54	Phú Yên	100,0	75,3	0,0	5,6	6,4	12,7	0,0
56	Khánh Hoà	100,0	85,1	0,0	9,5	2,3	3,1	0,0
58	Ninh Thuận	100,0	89,3	0,0	5,6	3,3	1,7	0,0
60	Bình Thuận	100,0	83,6	1,2	5,9	0,0	7,0	2,3
62	Kon Tum	100,0	94,9	0,0	0,0	2,9	2,2	0,0
64	Gia Lai	100,0	74,4	2,2	5,7	7,3	10,4	0,0
66	Đắk Lắk	100,0	85,5	5,0	1,0	2,4	6,1	0,0
67	Đắk Nông	100,0	76,7	0,0	1,1	8,7	13,5	0,0
68	Lâm Đồng	100,0	78,4	3,4	8,7	0,0	9,5	0,0
70	Bình Phước	100,0	86,4	0,0	1,5	1,5	10,6	0,0
72	Tây Ninh	100,0	79,3	0,0	15,0	0,0	5,8	0,0
74	Bình Dương	100,0	78,4	0,0	10,1	1,1	10,4	0,0
75	Đồng Nai	100,0	67,0	0,0	15,3	8,8	8,9	0,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	70,4	1,6	12,1	1,5	14,4	0,0
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	80,3	0,0	1,9	2,2	15,5	0,0
80	Long An	100,0	87,5	0,0	2,9	0,0	9,6	0,0
82	Tiền Giang	100,0	94,2	2,2	3,1	0,3	0,3	0,0
83	Bến Tre	100,0	72,9	6,2	0,2	0,3	20,5	0,0
84	Trà Vinh	100,0	85,8	0,0	5,1	5,1	3,9	0,0
86	Vĩnh Long	100,0	87,2	0,0	0,9	0,6	11,3	0,0
87	Đồng Tháp	100,0	92,9	0,6	4,1	0,6	1,8	0,0
89	An Giang	100,0	96,5	0,6	0,7	1,7	0,5	0,0
91	Kiên Giang	100,0	78,0	0,4	3,7	0,5	17,4	0,0
92	Cần Thơ	100,0	89,5	2,1	5,8	0,0	2,6	0,0
93	Hậu Giang	100,0	89,8	0,0	1,0	0,0	9,2	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	85,4	3,1	0,5	3,0	8,1	0,0
95	Bạc Liêu	100,0	80,0	3,7	3,7	0,0	12,6	0,0
96	Cà Mau	100,0	98,3	0,8	0,0	0,0	0,9	0,0

Biểu 23

DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2009 VÀ 1/4/2010 VÀ GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Dân số nhập cư theo vùng	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009					
			Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
CHUNG		**574 877**	**69 406**	**59 409**	**166 648**	**31 573**	**71 060**	**176 782**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	26 181	-	17 869	2 448	1 973	3 618	273
V2	Đồng bằng sông Hồng	68 435	35 756	-	21 092	2 271	8 018	1 298
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	59 569	4 553	9 561	-	9 337	34 474	1 645
V4	Tây Nguyên	29 845	7 386	5 204	11 780	-	4 139	1 336
V5	Đông Nam Bộ	359 902	18 602	24 333	126 875	17 861	-	172 231
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	30 943	3 108	2 441	4 452	131	20 811	-
NAM		**271 768**	**27 133**	**29 357**	**80 553**	**16 087**	**36 401**	**82 237**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12 317	-	8 511	975	851	1 868	112
V2	Đồng bằng sông Hồng	25 261	11 563	-	7 681	1 224	4 105	688
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	31 088	2 406	4 685	-	5 119	18 162	717
V4	Tây Nguyên	14 815	3 900	2 088	5 951	-	2 240	636
V5	Đông Nam Bộ	172 952	8 156	12 388	63 491	8 833	-	80 084
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15 334	1 109	1 685	2 454	60	10 026	-
NỮ		**303 109**	**42 272**	**30 052**	**86 095**	**15 486**	**34 659**	**94 545**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13 864	-	9 358	1 473	1 122	1 750	161
V2	Đồng bằng sông Hồng	43 174	24 193	-	13 411	1 048	3 913	610
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	28 481	2 147	4 876	-	4 217	16 312	928
V4	Tây Nguyên	15 031	3 486	3 116	5 830	-	1 899	700
V5	Đông Nam Bộ	186 950	10 447	11 946	63 384	9 028	-	92 146
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15 609	1 999	756	1 998	71	10 784	-

Biểu 24

DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2009 VÀ 1/4/2010 VÀ GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
Tổng số xuất cư		**839 867**	**31 860**	**13 938**	**4 869**	**1 861**	**3 408**	**2 378**	**659**	**934**	**2 570**	**3 055**	**4 631**	**7 759**	**6 039**	**6 199**	**15 674**	**18 716**
01	Hà Nội	**70 614**	-	857	0	0	735	588	0	0	0	0	1 422	1 951	477	337	5 848	8 773
02	Hà Giang	**1 425**	218	-	0	0	405	153	0	35	0	51	0	32	0	0	12	49
04	Cao Bằng	**2 376**	447	63	-	52	7	0	15	0	0	0	14	651	87	29	86	5
06	Bắc Kạn	**1 358**	24	53	99	-	140	0	0	0	4	82	26	448	54	0	34	0
08	Tuyên Quang	**2 027**	471	515	0	0	-	55	0	6	0	69	6	68	61	21	47	102
10	Lào Cai	**2 312**	467	42	17	5	54	-	6	8	8	413	0	205	0	8	5	160
11	Điện Biên	**1 808**	182	6	0	0	8	13	-	350	94	0	5	16	0	14	34	38
12	Lai Châu	**1 303**	73	85	7	0	4	259	100	-	53	141	3	7	3	0	13	82
14	Sơn La	**2 214**	742	129	0	0	0	12	170	26	-	136	37	26	39	0	24	29
15	Yên Bái	**2 539**	496	212	0	18	56	138	0	19	262	-	0	18	0	13	21	158
17	Hoà Bình	**3 023**	1 082	45	0	0	11	10	0	9	163	0	-	23	0	22	10	304
19	Thái Nguyên	**12 967**	1 375	209	1 117	793	313	184	74	0	68	417	166	-	915	289	1 546	587
20	Lạng Sơn	**2 183**	289	130	291	9	0	0	0	0	0	0	0	113	-	27	359	19
22	Quảng Ninh	**4 317**	385	110	0	0	0	52	89	0	0	107	0	76	81	-	34	0
24	Bắc Giang	**4 625**	776	22	0	18	36	8	0	0	0	10	0	365	280	146	-	0
25	Phú Thọ	**3 106**	952	12	0	0	328	202	0	0	215	180	105	63	0	33	0	-
26	Vĩnh Phúc	**4 888**	1 256	116	0	34	184	52	84	68	0	76	75	174	93	165	119	809
27	Bắc Ninh	**10 142**	1 400	32	0	69	110	0	0	54	0	137	74	167	495	289	1 994	125
30	Hải Dương	**8 541**	1 215	105	0	0	111	29	0	0	25	0	111	59	179	1 080	895	74
31	Hải Phòng	**12 935**	823	125	111	0	189	58	0	0	83	47	292	318	129	548	610	560

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
Tổng số xuất cư		**7 272**	**7 866**	**12 301**	**7 001**	**7 610**	**19 872**	**6 809**	**15 427**	**8 330**	**44 323**	**30 035**	**17 718**	**11 405**	**6 846**	**11 252**	**3 106**
01	Hà Nội	4 016	3 060	2 642	2 754	2 704	6 345	3 103	6 951	2 485	8 597	2 079	2 063	494	0	394	0
02	Hà Giang	38	0	50	0	169	13	6	26	6	24	6	57	0	0	7	0
04	Cao Bằng	23	31	49	41	23	6	0	50	0	74	20	39	0	0	42	0
06	Bắc Kạn	0	0	20	34	0	47	8	27	47	41	4	0	0	0	0	0
08	Tuyên Quang	19	0	7	6	77	32	9	26	13	31	0	0	0	0	0	0
10	Lào Cai	159	10	52	58	22	73	49	100	0	105	115	0	13	0	0	0
11	Điện Biên	5	14	84	0	84	265	24	56	56	130	10	0	0	0	0	0
12	Lai Châu	83	0	10	3	21	177	37	70	10	33	19	0	0	0	0	0
14	Sơn La	35	0	0	59	117	138	96	132	12	33	0	0	12	0	0	0
15	Yên Bái	114	0	9	0	45	75	116	53	0	29	49	0	22	0	0	0
17	Hoà Bình	9	11	10	0	12	115	74	62	105	339	78	23	0	0	0	11
19	Thái Nguyên	288	278	551	19	483	255	264	362	256	423	18	0	0	0	0	0
20	Lạng Sơn	59	114	78	10	83	21	0	0	59	143	0	12	0	0	20	0
22	Quảng Ninh	0	0	1 419	231	107	636	53	414	0	30	35	0	0	0	0	0
24	Bắc Giang	0	1 068	377	21	490	116	0	50	10	76	10	0	15	0	0	0
25	Phú Thọ	294	87	33	12	28	29	0	50	0	113	101	38	18	0	0	0
26	Vĩnh Phúc	-	113	0	0	160	71	0	0	0	234	135	64	0	0	0	0
27	Bắc Ninh	425	-	333	241	344	487	250	240	219	376	101	18	147	0	0	18
30	Hải Dương	143	730	-	459	959	276	219	29	58	384	208	0	0	0	0	0
31	Hải Phòng	126	132	2 044	-	439	3 068	204	795	84	470	54	61	0	119	0	63

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
Tổng số xuất cư		**20 846**	**14 669**	**14 746**	**7 289**	**13 951**	**9 724**	**11 264**	**1 818**	**7 670**	**15 446**	**1 637**	**9 004**	**15 340**	**7 703**	**23 660**	**27 495**	**8 944**
01	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	0	0	140	159	0	0	0	0	0	996	0
02	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45	6	0
04	Cao Bằng	0	0	9	0	0	0	0	0	9	353	25	35	72	0	0	0	0
06	Bắc Kạn	0	0	0	4	0	0	0	0	6	12	0	81	0	0	0	59	0
08	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	7	0	0	0	6	0	0	0	309	55	0
10	Lào Cai	0	0	0	0	0	9	0	0	0	150	0	0	0	0	0	0	0
11	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	310	0	0	0	0	0	0	0
12	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0
14	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	209	0	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	13	0	12	0	0	0	360	48	0
17	Hoà Bình	0	0	0	0	0	0	0	92	0	0	51	115	0	0	228	0	0
19	Thái Nguyên	0	34	0	0	0	0	0	28	77	16	66	60	908	0	168	33	0
20	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107	55	0
22	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	405	0	0	0	0	0	0	0
24	Bắc Giang	0	0	0	0	32	0	0	0	0	43	0	195	112	19	19	275	0
25	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	156	0	0
26	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	15	0	0	0	0	96	0	0	0	0	194	0	0
27	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	170	18	226	0	0	255	122	40
30	Hải Dương	0	0	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	462	0
31	Hải Phòng	0	0	0	0	0	985	0	0	0	0	0	0	0	128	151	0	54

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
Tổng số xuất cư		**57 921**	**13 061**	**15 432**	**19 025**	**9 166**	**18 022**	**17 943**	**25 591**	**24 731**	**13 706**	**8 264**	**16 557**	**11 468**	**36 049**
01	Hà Nội	330	0	0	0	0	0	204	0	110	0	0	0	0	0
02	Hà Giang	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
06	Bắc Kạn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Điện Biên	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	28	0	0	0	0	0	0	135	10	9	0	0	0	0
17	Hoà Bình	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Thái Nguyên	329	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Lạng Sơn	112	0	0	0	0	0	0	0	0	0	73	0	0	0
22	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	52	0	0	0	0	0
24	Bắc Giang	10	0	0	0	0	0	10	0	0	10	0	0	0	10
25	Phú Thọ	57	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Vĩnh Phúc	438	0	0	62	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Bắc Ninh	1 163	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Hải Dương	705	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Hải Phòng	65	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Dân số nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
33	Hưng Yên	**7 308**	1 583	143	0	0	154	33	26	0	308	128	316	170	37	109	208	34
34	Thái Bình	**4 874**	1 443	28	0	0	15	0	31	13	14	13	128	591	15	187	13	164
35	Hà Nam	**3 234**	743	5	25	0	0	72	6	0	0	20	35	12	12	13	0	28
36	Nam Định	**7 446**	1 972	354	0	133	0	0	35	0	183	24	137	250	0	255	203	481
37	Ninh Bình	**5 277**	498	85	0	0	23	52	0	0	80	14	242	13	0	14	198	0
38	Thanh Hoá	**23 290**	3 110	539	0	261	0	0	0	0	0	0	357	298	0	292	23	0
40	Nghệ An	**7 850**	816	158	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	487	0	38
42	Hà Tĩnh	**5 728**	564	125	15	0	0	0	0	141	0	0	0	104	0	146	0	0
44	Quảng Bình	**2 039**	108	125	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47
45	Quảng Trị	**3 367**	134	62	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24	51	30
46	Thừa Thiên Huế	**9 003**	58	49	140	0	0	0	0	0	0	0	0	26	0	0	54	61
48	Đà Nẵng	**27 105**	114	66	0	0	0	54	0	0	45	0	0	0	0	0	40	0
49	Quảng Nam	**6 990**	16	146	0	0	82	0	0	0	0	0	0	30	87	111	0	0
51	Quảng Ngãi	**2 787**	0	132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Bình Định	**8 953**	134	84	0	0	0	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Phú Yên	**2 158**	35	171	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Khánh Hoà	**4 270**	121	223	0	0	0	31	0	0	0	0	38	0	0	56	0	0
58	Ninh Thuận	**1 636**	38	128	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13	0	13	0	0
60	Bình Thuận	**4 920**	0	418	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48	0	0
62	Kon Tum	**2 967**	46	85	109	0	0	10	0	0	0	0	0	7	0	0	34	0
64	Gia Lai	**4 761**	249	721	0	0	0	0	0	0	69	0	24	51	182	0	0	81
66	Đắk Lắk	**12 118**	671	1 158	2 408	371	322	0	24	0	0	0	25	305	0	22	173	91

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên	11	350	1 015	224	-	599	150	266	89	438	69	12	0	0	0	0
34	Thái Bình	43	14	17	74	25	-	14	68	16	145	0	133	0	0	162	0
35	Hà Nam	12	0	25	110	159	381	-	561	51	399	0	36	7	0	0	0
36	Nam Định	0	0	0	258	0	322	429	-	783	443	152	99	0	0	0	26
37	Ninh Bình	23	0	60	402	12	202	215	275	-	1 291	268	0	0	0	13	19
38	Thanh Hoá	0	24	0	552	0	0	286	44	116	-	2 028	0	291	0	0	532
40	Nghệ An	22	0	32	25	0	0	0	28	0	1 861	-	1 147	61	0	114	28
42	Hà Tĩnh	107	17	0	104	0	12	0	0	100	301	741	-	38	91	17	90
44	Quảng Bình	40	0	0	0	0	28	0	15	0	88	170	184	-	115	225	243
45	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53	71	21	300	-	318	238
46	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0	0	36	0	0	130	350	1 098	697	1 168	1 443	-	53
48	Đà Nẵng	0	0	55	0	54	186	0	0	396	357	2 359	1 841	2 498	1 415	1 074	-
49	Quảng Nam	0	0	0	0	0	65	97	0	0	158	297	181	368	129	189	313
51	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49	83	0	18	66	11	122
52	Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	114	0	439	0	0	0	0	0	342
54	Phú Yên	14	0	28	0	0	0	15	0	0	58	38	82	15	0	0	26
56	Khánh Hoà	0	57	0	0	0	0	0	29	0	158	211	0	0	0	0	86
58	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	129	25	0	58	13	45	13	24	13	0
60	Bình Thuận	0	0	92	0	0	0	0	61	0	488	534	0	0	157	0	0
62	Kon Tum	17	26	14	0	15	34	30	56	78	71	168	73	114	0	37	43
64	Gia Lai	81	0	286	112	46	0	0	169	0	147	139	139	135	0	101	47
66	Đắk Lắk	83	29	120	0	149	596	0	191	130	245	781	366	379	50	27	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
33	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120	0	84	11	0	0	0	0
34	Thái Bình	0	0	0	0	169	0	0	0	17	0	0	0	297	0	398	295	0
35	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	6	0	11	80	0	303	0	0	0	6	0
36	Nam Định	0	0	25	0	0	0	0	0	365	25	0	0	136	0	24	24	49
37	Ninh Bình	13	0	0	0	0	0	0	0	23	31	0	0	0	0	430	12	0
38	Thanh Hoá	0	0	45	0	88	298	0	225	0	0	0	567	0	0	9 326	91	938
40	Nghệ An	0	0	66	0	23	0	0	253	18	234	0	0	0	0	410	22	0
42	Hà Tĩnh	9	0	0	0	0	0	0	25	217	520	230	15	0	0	643	391	230
44	Quảng Bình	0	0	0	0	19	68	0	0	0	10	0	0	0	65	73	11	12
45	Quảng Trị	10	41	56	35	0	0	127	0	47	83	32	0	29	22	159	176	57
46	Thừa Thiên Huế	676	150	202	62	29	0	0	104	209	315	0	74	223	49	207	111	0
48	Đà Nẵng	12 122	1 506	779	223	65	0	0	156	103	625	0	0	0	10	116	170	0
49	Quảng Nam	-	881	250	17	0	26	78	30	300	470	29	230	524	0	217	365	79
51	Quảng Ngãi	313	-	598	12	0	0	0	11	436	70	0	0	18	0	186	0	0
52	Bình Định	225	122	-	158	81	87	92	27	1 116	554	0	26	0	0	299	0	477
54	Phú Yên	0	140	317	-	286	27	16	37	114	330	28	0	0	0	0	0	0
56	Khánh Hoà	0	197	351	311	-	177	78	0	210	447	0	261	0	0	110	26	0
58	Ninh Thuận	0	0	72	0	135	-	47	0	27	147	0	98	0	15	76	0	0
60	Bình Thuận	0	93	83	0	56	0	-	54	0	226	0	0	27	0	0	1 478	0
62	Kon Tum	146	134	503	9	7	24	146	-	614	113	15	18	0	0	8	6	0
64	Gia Lai	90	348	444	51	27	0	75	51	-	409	0	0	0	0	0	106	30
66	Đắk Lắk	408	118	181	19	384	0	0	132	264	-	374	99	47	0	130	531	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
33	Hưng Yên	525	0	0	88	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0
34	Thái Bình	332	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Hà Nam	40	0	0	0	0	0	0	0	0	73	0	0	0	0
36	Nam Định	92	0	0	0	0	0	0	0	0	169	0	0	0	0
37	Ninh Bình	239	0	0	172	0	0	0	0	0	267	0	0	0	91
38	Thanh Hoá	2 895	0	0	0	0	0	67	0	0	0	0	0	0	0
40	Nghệ An	1 986	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Hà Tĩnh	735	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Quảng Bình	331	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51
45	Quảng Trị	1 112	51	0	0	0	0	0	0	0	28	0	0	0	0
46	Thừa Thiên Huế	1 027	0	0	0	0	0	201	0	0	0	0	0	0	0
48	Đà Nẵng	359	0	0	0	0	0	269	0	0	0	0	51	0	0
49	Quảng Nam	1 139	0	0	0	0	0	86	0	0	0	0	0	0	0
51	Quảng Ngãi	619	0	0	0	0	0	33	0	0	0	12	0	0	0
52	Bình Định	4 353	0	102	0	0	0	63	0	0	0	0	0	0	30
54	Phú Yên	352	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27	0
56	Khánh Hoà	870	0	59	0	28	0	32	0	0	0	47	56	0	0
58	Ninh Thuận	508	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Bình Thuận	752	60	101	0	61	0	0	0	66	0	0	66	0	0
62	Kon Tum	120	0	0	0	8	6	0	6	0	0	0	0	6	6
64	Gia Lai	351	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Đắk Lắk	554	0	0	0	0	0	139	0	21	0	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Dân số nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
67	Đắk Nông	**3 728**	48	183	0	7	0	0	0	4	0	0	0	4	0	3	0	10
68	Lâm Đồng	**10 275**	570	515	88	52	26	0	0	0	0	0	75	0	0	25	24	151
70	Bình Phước	**9 183**	266	118	166	13	0	0	0	0	0	0	0	81	86	79	58	0
72	Tây Ninh	**3 568**	0	48	0	0	0	10	0	0	0	0	13	0	0	0	0	0
74	Bình Dương	**141 580**	3 918	210	253	0	0	0	0	0	252	671	132	272	551	232	2 128	2 893
75	Đồng Nai	**69 104**	0	787	0	0	0	0	0	152	49	318	0	205	0	52	258	808
77	Bà Rịa Vũng Tàu	**13 389**	122	245	0	0	97	0	0	0	0	0	38	171	0	0	291	40
79	Tp Hồ Chí Minh	**193 082**	1 129	955	0	0	0	235	0	0	596	0	733	380	2 178	0	224	1 887
80	Long An	**7 965**	137	227	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	227	0	0
82	Tiền Giang	**15 112**	89	516	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	145	0	0
83	Bến Tre	**2 777**	0	193	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84	Trà Vinh	**5 016**	24	198	0	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0
86	Vĩnh Long	**4 320**	0	142	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Đồng Tháp	**6 769**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	An Giang	**7 790**	0	550	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	331	0	0
91	Kiên Giang	**9 915**	104	376	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23	0	0
92	Cần Thơ	**11 687**	226	115	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102	0	0
93	Hậu Giang	**3 008**	9	138	0	0	0	0	0	48	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Sóc Trăng	**3 582**	54	180	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Bạc Liêu	**2 259**	15	104	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	0	0
96	Cà Mau	**2 975**	0	264	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	144	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
67	Đắk Nông	4	0	7	3	0	94	215	58	42	304	19	19	0	174	9	0
68	Lâm Đồng	0	276	0	63	33	66	36	292	117	628	551	346	27	225	552	86
70	Bình Phước	0	0	11	9	0	369	55	13	70	1 740	68	201	59	112	456	0
72	Tây Ninh	0	0	0	0	13	0	0	75	14	0	70	0	11	0	13	0
74	Bình Dương	219	160	424	460	0	966	33	482	873	14 115	8 039	3 578	752	0	666	129
75	Đồng Nai	168	39	1 098	54	357	1 578	148	891	152	2 817	6 124	1 587	859	1 320	103	58
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	45	79	0	578	83	489	180	207	76	227	0	439	73	0
79	Tp Hồ Chí Minh	591	1 204	1 140	525	298	1 421	334	1 575	1 263	4 276	2 401	4 059	3 557	958	6 480	274
80	Long An	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	154	0	0	0	0	0
82	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	22	19	225	0	0	0	0	0	17
83	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31	0	0	0	0	21	0
84	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	28	254	66	0	0	13	0	0	11
86	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	12	12	0	0	32	98	0	10	0	233
87	Đồng Tháp	0	23	0	0	0	41	19	0	0	367	0	0	0	0	0	0
89	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Kiên Giang	0	0	27	0	0	0	0	0	0	34	132	0	0	0	115	0
92	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	129	56	146	0	0	0	0
93	Hậu Giang	0	0	0	0	81	52	0	0	10	0	0	15	0	0	0	0
94	Sóc Trăng	0	0	20	0	0	0	0	0	10	30	51	11	0	0	0	0
95	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0
96	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	93	0	73	0	0	0	0	0	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
67	Đắk Nông	3	58	187	51	16	0	0	5	20	413	-	622	784	0	13	22	7
68	Lâm Đồng	163	537	178	0	123	632	714	88	52	530	184	-	228	0	29	480	0
70	Bình Phước	9	334	0	0	0	0	0	0	90	350	261	94	-	125	1 131	115	251
72	Tây Ninh	0	0	0	13	0	0	76	0	43	21	11	0	163	-	410	28	0
74	Bình Dương	221	1 011	776	1 438	2 386	70	1 516	0	514	2 606	238	695	5 376	1 781	-	5 632	567
75	Đồng Nai	291	147	245	1 002	2 692	4 927	2 123	477	108	517	0	665	156	334	1 253	-	1 716
77	Bà Rịa Vũng Tàu	188	323	365	240	251	86	375	0	0	283	45	306	114	164	565	1 390	-
79	Tp Hồ Chí Minh	5 785	8 027	8 949	2 888	6 947	1 862	5 405	0	2 506	3 998	0	4 033	5 751	3 885	2 967	12 322	4 000
80	Long An	137	108	0	119	119	0	14	0	0	0	0	0	18	437	365	229	0
82	Tiền Giang	36	0	41	637	0	338	22	0	0	0	0	22	0	398	167	48	63
83	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	143	0	13	228	21
84	Trà Vinh	0	0	0	0	0	96	132	0	0	0	13	64	0	0	69	288	11
86	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	32	94	72
87	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135	0	0	44	133
89	An Giang	0	0	0	0	0	0	38	0	0	0	0	0	29	38	713	76	0
91	Kiên Giang	0	359	0	0	0	0	0	25	0	0	0	0	31	57	82	202	27
92	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	144	0	0	0	0	0	0	0	139	108	56
93	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	12	0	0	0	0	0	11	15	0	0	0
94	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0	160	15	0	54
95	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	0	0
96	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	834	255	0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2010	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009													
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
67	Đắk Nông	27	0	0	8	50	219	0	0	14	0	0	0	0	0
68	Lâm Đồng	665	0	0	0	0	0	25	0	516	0	66	181	0	62
70	Bình Phước	762	426	0	251	0	22	59	341	144	72	147	19	114	37
72	Tây Ninh	1 227	303	23	153	79	11	130	0	411	0	0	11	0	188
74	Bình Dương	11 273	627	1 858	1 613	2 625	3 063	5 563	11 651	7 573	2 594	995	7 475	3 665	13 773
75	Đồng Nai	4 170	258	523	994	163	360	283	3 463	2 409	434	595	2 648	4 763	11 404
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 377	132	164	336	77	37	270	47	940	194	39	468	131	0
79	Tp Hồ Chí Minh	-	6 412	8 948	12 498	4 645	10 970	5 298	4 381	6 693	5 501	2 282	2 136	956	4 366
80	Long An	3 313	-	1 347	82	51	17	151	108	54	15	116	114	141	134
82	Tiền Giang	4 679	3 461	-	1 192	37	461	745	140	296	269	80	177	73	686
83	Bến Tre	840	6	933	-	14	72	21	21	0	38	155	0	14	6
84	Trà Vinh	1 030	73	532	235	-	332	141	279	37	113	13	587	11	343
86	Vĩnh Long	393	155	368	171	574	-	497	242	183	190	277	432	29	50
87	Đồng Tháp	1 622	695	164	168	149	834	-	1 058	774	314	120	65	0	23
89	An Giang	1 067	97	0	103	0	156	1 341	-	1 987	710	217	209	32	97
91	Kiên Giang	572	0	59	25	0	196	301	2 362	-	1 281	68	109	483	2 868
92	Cần Thơ	423	247	155	707	277	748	1 846	875	1 039	-	2 388	820	435	510
93	Hậu Giang	164	0	49	114	34	125	10	172	929	548	-	271	117	84
94	Sóc Trăng	564	58	0	54	294	250	0	139	182	625	472	-	153	183
95	Bạc Liêu	100	0	47	0	0	0	0	88	58	89	15	591	-	1 047
96	Cà Mau	75	0	0	0	0	126	148	83	233	165	90	71	321	-

PHẦN IV

CÁC PHỤ LỤC

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH 1/4/2010

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

	NGÀY PHỎNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỘ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỘ
LẦN 1	_____	☐	_____	_____	_____
LẦN 2	_____	☐	_____	_____	_____
LẦN 3	_____	☐	_____	_____	_____

(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHỎNG VẤN:

1 = HOÀN THÀNH

2 = HOÀN THÀNH MỘT SỐ NỘI DUNG PHIẾU

3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/VẮNG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐTĐT/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHỎNG VẤN

4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HUỶ/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ

5 = KHÁC_____

(GHI CỤ THỂ)

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN:_____

XÃ/PHƯỜNG _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:..... ☐☐

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

HỘ SỐ: _____ ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:..... ☐☐

SỐ NAM:..... ☐☐

SỐ NỮ:..... ☐☐

SỐ NAM 15 TUỔI TRỞ LÊN: ..... ☐☐

SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN:..... ☐☐

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ 01	SỐ THỨ TỰ 02	SỐ THỨ TỰ 03	SỐ THỨ TỰ 04	SỐ THỨ TỰ 05	SỐ THỨ TỰ 06
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐẺ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC ..... 5 ☐	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐẺ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC ..... 5 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM .... 1 ☐ NỮ ...2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ .. 2 ☐	NAM .... 1 ☐ NỮ ...2 ☐	NAM .... 1 ☐ NỮ ...2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ... 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ .. 2 ☐
CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3 ĐƯỢC HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG. BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4 HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI						
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC .....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC .....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ 01	SỐ THỨ TỰ 02	SỐ THỨ TỰ 03	SỐ THỨ TỰ 04	SỐ THỨ TỰ 05	SỐ THỨ TỰ 06
7. [TÊN] có phải là người mới chuyển đến hộ từ Tết Kỷ Sửu (26/1/2009) đến 31/3/2010 không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C10 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C10 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C10 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C10 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C10 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C10 ◄
8. [TÊN] từ tỉnh nào chuyển đến hộ?	_____ _____ ☐☐ TÊN TỈNH	_____ _____ ☐☐ TÊN TỈNH	_____ _____ ☐☐ TÊN TỈNH	_____ _____ ☐☐ TÊN TỈNH	_____ _____ ☐☐ TÊN TỈNH	_____ _____ ☐☐ TÊN TỈNH
9. Nơi ở trước khi [TÊN] chuyển đến là phường, thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/TT ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/TT ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/TT ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/TT ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/TT ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/TT ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐
10. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2005)**						
11. Hiện nay [TÊN] có theo học một trường lớp chính quy nào không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C13 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C13 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C13 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C13 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C13 ◄	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C13 ◄
12. Bậc học chính quy mà [TÊN] đang học là gì? ***CÁC CHỮ VIẾT TẮT:*** CS - CƠ SỞ PT - PHỔ THÔNG CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ. 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ... 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN . 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ .06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ... 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.. 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ. 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ... 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN . 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ. 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ... 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN . 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ .. 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN . 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ .06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ...08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..10 ☐

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ 01	SỐ THỨ TỰ 02	SỐ THỨ TỰ 03	SỐ THỨ TỰ 04	SỐ THỨ TỰ 05	SỐ THỨ TỰ 06
13. Bậc học cao nhất (chính quy và không chính quy) mà [TÊN] đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? ***CÁC CHỮ VIẾT TẮT:*** CS - CƠ SỞ PT - PHỔ THÔNG CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ. 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ... 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN . 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ .06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ...08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ. 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ... 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN . 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ. 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ... 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN . 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ .. 08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN . 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CS..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PT ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ .06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ...08 ☐ CAO ĐẲNG ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..10 ☐
14. **KIỂM TRA CÂU 13: NẾU CÂU 13 = 00/01 → CÂU 15; CÒN LẠI → CÂU 16**						
15. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
16. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 1995)**						
17. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG....1 ☐ → C20 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ... 1 ☐ → C20 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG....1 ☐ → C20 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG....1 ☐ → C20 CÓ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ...1 ☐ → C20 CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN .....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ... 1 ☐ → C20 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN..... 4 ☐
18. Năm xảy ra tình trạng hôn nhân nói trên là trước năm 2009 hay từ 2009 đến nay?	TRƯỚC 2009.....1 ☐ → C20 TỪ 2009 ĐẾN NAY....2 ☐	TRƯỚC 2009 ..... 1 ☐ → C20 TỪ 2009 ĐẾN NAY ... 2 ☐	TRƯỚC 2009.....1 ☐ → C20 TỪ 2009 ĐẾN NAY....2 ☐	TRƯỚC 2009.....1 ☐ → C20 TỪ 2009 ĐẾN NAY....2 ☐	TRƯỚC 2009 .....1 ☐ → C20 TỪ 2009 ĐẾN NAY....2 ☐	TRƯỚC 2009..... 1 ☐ → C20 TỪ 2009 ĐẾN NAY ... 2 ☐
19. Đó là tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... 2 0 ☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... 2 0 ☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... 2 0 ☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... 2 0 ☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... 2 0 ☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... 2 0 ☐☐
20. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 4; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 2**						

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI

21. **KIỂM TRA CÂU 3 (Giới tính = 2), CÂU 4 (Năm sinh) và CÂU 5 (Tuổi): GHI TÊN VÀO DÒNG KẺ LIỀN DÀNH SẴN VÀ SỐ THỨ TỰ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI TRONG PHIẾU HỘ VÀO 2 Ô TO Ở DÒNG SAU. BẮT ĐẦU HỎI TỪ CÂU 22 ĐẾN CÂU 40 CHO TỪNG PHỤ NỮ.**

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
22. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C35 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C35 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C35 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C35 ←
23. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
24. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
25. Có người con trai hoặc con gái do chị sinh ra nhưng không còn sống không? NẾU CÓ: Số con trai, con gái bị chết?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
26. Tổng số con đã sinh của chị là [TỔNG SỐ CON TRAI] phải không? Tổng số con đã sinh của chị là [TỔNG SỐ CON GÁI] phải không? NẾU SAI, SỬA CHO PHÙ HỢP.	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
27. Chị cho biết người con sinh gần nhất của chị tên là gì, là con trai hay con gái?	TÊN _____ NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	TÊN _____ NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	TÊN _____ NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	TÊN _____ NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
28. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐
29. Hiện nay [TÊN] còn sống không?	CÒN SỐNG..... 1 ☐ ĐÃ CHẾT ..... 2 ☐	CÒN SỐNG..... 1 ☐ ĐÃ CHẾT ..... 2 ☐	CÒN SỐNG..... 1 ☐ ĐÃ CHẾT ..... 2 ☐	CÒN SỐNG ..... 1 ☐ ĐÃ CHẾT..... 2 ☐
30. **KIỂM TRA CÂU 28: SINH TỪ THÁNG 4/2008 ĐẾN 3/2010 → CÂU 31; KHÁC → CÂU 35**				
31. Trong thời gian mang thai cháu [TÊN], chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ..... 1 ☐ ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ ☐ KHÔNG..... 2 ☐
32. Chị có biết giới tính của [TÊN] trước khi sinh không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C35 ←	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C35 ←	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C35 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C35 ←
33. Chị biết giới tính của [TÊN] khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN ..... ☐☐ KHÔNG BIẾT..... 98 ☐	SỐ TUẦN ..... ☐☐ KHÔNG BIẾT ..... 98 ☐	SỐ TUẦN ..... ☐☐ KHÔNG BIẾT..... 98 ☐	SỐ TUẦN..... ☐☐ KHÔNG BIẾT..... 98 ☐
34. Chị biết giới tính của [TÊN] bằng cách nào?	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH ..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐
35. **KIỂM TRA CÂU 17: NẾU CÂU 17 = 2 → CÂU 36; CÒN LẠI → CÂU 41**				
36. Hiện nay chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C38 ←	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C38 ←	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C38 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C38 ←

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
37. Đó là biện pháp gì?	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY ..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM ..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ C39 ←	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY ..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM ..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ C39 ←	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY ..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM ..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ C39 ←	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM/CẤY ..... 03 ☐ MÀNG NGĂN/KEM ..... 04 ☐ BAO CAO SU ..... 05 ☐ ĐÌNH SẢN NAM ..... 06 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 07 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 08 ☐ XUẤT TINH NGOÀI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ C39 ←
38. Lý do chính mà chị hay chồng chị không sử dụng một biện pháp tránh thai là gì?	ĐANG CÓ THAI ..... 1 ☐ MUỐN CÓ CON ..... 2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT ..... 3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI ..... 4 ☐ GIÁ ĐẮT ..... 5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/SK YẾU ..... 6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐	ĐANG CÓ THAI ..... 1 ☐ MUỐN CÓ CON ..... 2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT ..... 3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI ..... 4 ☐ GIÁ ĐẮT ..... 5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/SK YẾU ..... 6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐	ĐANG CÓ THAI ..... 1 ☐ MUỐN CÓ CON ..... 2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT ..... 3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI ..... 4 ☐ GIÁ ĐẮT ..... 5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/SK YẾU ..... 6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐	ĐANG CÓ THAI ..... 1 ☐ MUỐN CÓ CON ..... 2 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT ..... 3 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI ..... 4 ☐ GIÁ ĐẮT ..... 5 ☐ ẢNH HƯỞNG PHỤ/SK YẾU ..... 6 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐
39. Trong 12 tháng qua chị có hút điều hoà kinh nguyệt hay nạo/phá thai không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C41 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C41 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C41 ←	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ C41 ←
40. Chị có bị biến chứng sau khi hút điều hoà kinh nguyệt hoặc nạo hút thai không? NẾU CÓ: Đó là biến chứng gì?	KHÔNG BỊ BIẾN CHỨNG ..... 1 ☐ THỦNG TỬ CUNG ..... 2 ☐ CHẢY MÁU ..... 3 ☐ NHIỄM TRÙNG ..... 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐	KHÔNG BỊ BIẾN CHỨNG ..... 1 ☐ THỦNG TỬ CUNG ..... 2 ☐ CHẢY MÁU ..... 3 ☐ NHIỄM TRÙNG ..... 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐	KHÔNG BỊ BIẾN CHỨNG ..... 1 ☐ THỦNG TỬ CUNG ..... 2 ☐ CHẢY MÁU ..... 3 ☐ NHIỄM TRÙNG ..... 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐	KHÔNG BỊ BIẾN CHỨNG ..... 1 ☐ THỦNG TỬ CUNG ..... 2 ☐ CHẢY MÁU ..... 3 ☐ NHIỄM TRÙNG ..... 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐
41. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 21; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3**				

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

42. Từ ngày 01 Tết Kỷ Sửu (vào 26/1/2009 theo dương lịch) đến 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2010, trong hộ ta có ai hay cháu nhỏ nào bị chết không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → HOÀN THIỆN TRANG BÌA

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	NGƯỜI CHẾT THỨ 1	NGƯỜI CHẾT THỨ 2	NGƯỜI CHẾT THỨ 3	NGƯỜI CHẾT THỨ 4
43. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
44. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
45. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C47 ← KXĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C47 ← KXĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C47 ← KXĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐ C47 ← KXĐ NĂM..... 9998 ☐
46. Khi chết [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI..... ☐☐	TUỔI..... ☐☐	TUỔI..... ☐☐	TUỔI..... ☐☐
47. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... 2 0 ☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... 2 0 ☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... 2 0 ☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... 2 0 ☐☐
48. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ KHÁC _____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ KHÁC _____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ KHÁC _____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ KHÁC _____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
49. **NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT → CÂU 43; HẾT NGƯỜI CHẾT → HOÀN THIỆN TRANG BÌA**				

Phụ lục 2.1

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ PHỤ THUỘC CHUNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**46,0**	**0,22**	**0,005**	**45,5**	**46,4**
	Thành thị	39,8	0,32	0,008	39,2	40,5
	Nông thôn	48,8	0,29	0,006	48,2	49,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	48,7	0,54	0,011	47,7	49,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,5	0,54	0,012	44,4	46,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	51,0	0,46	0,009	50,1	51,9
V4	Tây Nguyên	56,3	0,91	0,016	54,5	58,1
V5	Đông Nam Bộ	38,0	0,62	0,016	36,7	39,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,7	0,30	0,007	43,1	44,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	43,3	1,41	0,033	40,5	46,1
02	Hà Giang	54,5	2,92	0,053	48,7	60,4
04	Cao Bằng	48,6	2,41	0,050	43,7	53,4
06	Bắc Kạn	43,6	2,30	0,053	39,0	48,2
08	Tuyên Quang	45,4	0,98	0,022	43,4	47,3
10	Lào Cai	58,6	3,24	0,055	52,1	65,1
11	Điện Biên	68,9	3,91	0,057	61,0	76,7
12	Lai Châu	62,3	3,66	0,059	55,0	69,6
14	Sơn La	54,9	2,38	0,043	50,2	59,7
15	Yên Bái	51,5	3,05	0,059	45,5	57,6
17	Hoà Bình	42,5	1,06	0,025	40,3	44,6
19	Thái Nguyên	42,4	1,17	0,028	40,1	44,7
20	Lạng Sơn	43,6	1,22	0,028	41,1	46,0
22	Quảng Ninh	44,9	1,15	0,026	42,6	47,2
24	Bắc Giang	44,0	1,43	0,032	41,1	46,8
25	Phú Thọ	46,0	1,10	0,024	43,8	48,3
26	Vĩnh Phúc	46,1	1,23	0,027	43,6	48,5
27	Bắc Ninh	51,7	1,13	0,022	49,5	54,0
30	Hải Dương	44,5	1,21	0,027	42,1	46,9
31	Hải Phòng	41,3	0,83	0,020	39,7	43,0
33	Hưng Yên	49,5	1,61	0,033	46,3	52,8
34	Thái Bình	47,7	1,20	0,025	45,3	50,1
35	Hà Nam	49,2	1,10	0,022	47,0	51,4
36	Nam Định	49,3	1,18	0,024	47,0	51,7
37	Ninh Bình	45,7	1,13	0,025	43,4	48,0
38	Thanh Hoá	47,9	1,37	0,029	45,2	50,6

Phụ lục 2.1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	48,3	1,46	0,030	45,4	51,2
42	Hà Tĩnh	56,3	1,84	0,033	52,6	60,0
44	Quảng Bình	52,0	1,59	0,031	48,8	55,2
45	Quảng Trị	60,9	2,23	0,037	56,4	65,3
46	Thừa Thiên Huế	55,8	1,69	0,030	52,4	59,1
48	Đà Nẵng	41,9	1,90	0,045	38,1	45,7
49	Quảng Nam	53,2	1,55	0,029	50,1	56,3
51	Quảng Ngãi	53,8	1,59	0,030	50,6	56,9
52	Bình Định	53,9	1,25	0,023	51,4	56,4
54	Phú Yên	50,5	1,23	0,024	48,1	53,0
56	Khánh Hoà	48,8	1,36	0,028	46,0	51,5
58	Ninh Thuận	55,6	1,27	0,023	53,0	58,1
60	Bình Thuận	51,0	1,48	0,029	48,0	54,0
62	Kon Tum	65,4	3,66	0,056	58,1	72,7
64	Gia Lai	62,9	1,98	0,031	58,9	66,9
66	Đắk Lắk	52,9	1,64	0,031	49,6	56,2
67	Đắk Nông	60,2	3,39	0,056	53,5	67,0
68	Lâm Đồng	49,9	1,33	0,027	47,3	52,6
70	Bình Phước	46,9	1,14	0,024	44,6	49,2
72	Tây Ninh	43,0	2,04	0,047	39,0	47,1
74	Bình Dương	33,1	2,52	0,076	28,1	38,2
75	Đồng Nai	42,7	1,74	0,041	39,2	46,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	45,7	0,93	0,020	43,8	47,5
79	Tp Hồ Chí Minh	34,8	0,81	0,023	33,2	36,4
80	Long An	45,1	0,82	0,018	43,5	46,7
82	Tiền Giang	45,3	0,98	0,022	43,3	47,3
83	Bến Tre	42,3	1,81	0,043	38,7	45,9
84	Trà Vinh	46,0	1,05	0,023	43,9	48,1
86	Vĩnh Long	42,0	0,73	0,017	40,5	43,5
87	Đồng Tháp	44,1	0,97	0,022	42,2	46,1
89	An Giang	45,6	1,01	0,022	43,6	47,6
91	Kiên Giang	44,7	0,98	0,022	42,8	46,7
92	Cần Thơ	38,9	0,88	0,023	37,1	40,6
93	Hậu Giang	43,3	0,96	0,022	41,4	45,2
94	Sóc Trăng	43,6	1,08	0,025	41,4	45,7
95	Bạc Liêu	39,9	0,97	0,024	37,9	41,8
96	Cà Mau	44,2	1,25	0,028	41,7	46,7

Phụ lục 2.2

SAI SỐ CHUẨN CỦA CHỈ SỐ GIÀ HÓA

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**37,9**	**0,44**	**0,011**	**37,0**	**38,8**
	Thành thị	41,2	0,69	0,017	39,8	42,6
	Nông thôn	36,7	0,54	0,015	35,7	37,8
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	31,7	0,72	0,023	30,3	33,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	50,9	1,18	0,023	48,6	53,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	40,9	1,25	0,031	38,4	43,4
V4	Tây Nguyên	18,1	0,60	0,033	16,9	19,3
V5	Đông Nam Bộ	32,8	1,04	0,032	30,7	34,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	36,7	0,61	0,017	35,4	37,9
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	44,4	2,77	0,062	38,9	50,0
02	Hà Giang	23,8	2,35	0,099	19,1	28,5
04	Cao Bằng	40,1	4,29	0,107	31,5	48,7
06	Bắc Kạn	33,1	3,12	0,094	26,8	39,3
08	Tuyên Quang	35,7	2,68	0,075	30,3	41,0
10	Lào Cai	17,9	2,57	0,143	12,8	23,1
11	Điện Biên	15,0	1,48	0,099	12,0	17,9
12	Lai Châu	16,5	2,07	0,125	12,4	20,7
14	Sơn La	21,4	1,50	0,070	18,4	24,4
15	Yên Bái	28,4	2,57	0,091	23,2	33,5
17	Hoà Bình	36,9	2,17	0,059	32,6	41,2
19	Thái Nguyên	40,3	1,93	0,048	36,5	44,2
20	Lạng Sơn	38,5	2,82	0,073	32,9	44,2
22	Quảng Ninh	40,9	2,42	0,059	36,0	45,7
24	Bắc Giang	36,3	2,50	0,069	31,3	41,3
25	Phú Thọ	51,1	3,30	0,065	44,5	57,7
26	Vĩnh Phúc	43,3	2,09	0,048	39,1	47,5
27	Bắc Ninh	42,4	2,55	0,060	37,3	47,5
30	Hải Dương	56,2	3,22	0,057	49,8	62,7
31	Hải Phòng	51,1	2,64	0,052	45,8	56,3
33	Hưng Yên	57,5	2,86	0,050	51,7	63,2
34	Thái Bình	68,7	3,89	0,057	60,9	76,5
35	Hà Nam	59,5	4,27	0,072	51,0	68,1
36	Nam Định	57,4	3,90	0,068	49,6	65,2
37	Ninh Bình	61,1	5,06	0,083	51,0	71,2
38	Thanh Hoá	49,7	5,04	0,102	39,6	59,7

Phụ lục 2.2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	40,7	4,63	0,114	31,5	50,0
42	Hà Tĩnh	58,9	4,82	0,082	49,3	68,6
44	Quảng Bình	41,9	3,69	0,088	34,5	49,3
45	Quảng Trị	38,1	3,38	0,089	31,3	44,9
46	Thừa Thiên Huế	42,7	2,36	0,055	38,0	47,5
48	Đà Nẵng	33,6	2,69	0,080	28,2	39,0
49	Quảng Nam	41,4	3,79	0,092	33,8	49,0
51	Quảng Ngãi	41,7	4,14	0,099	33,4	50,0
52	Bình Định	41,0	3,51	0,086	34,0	48,1
54	Phú Yên	33,4	2,38	0,071	28,7	38,2
56	Khánh Hoà	31,3	2,29	0,073	26,8	35,9
58	Ninh Thuận	23,1	1,63	0,071	19,8	26,4
60	Bình Thuận	29,2	2,00	0,069	25,2	33,2
62	Kon Tum	13,1	1,15	0,088	10,8	15,4
64	Gia Lai	17,5	1,06	0,061	15,4	19,6
66	Đắk Lắk	18,4	1,26	0,069	15,9	21,0
67	Đắk Nông	10,4	1,13	0,108	8,2	12,7
68	Lâm Đồng	24,6	1,48	0,060	21,6	27,5
70	Bình Phước	23,2	1,61	0,069	20,0	26,4
72	Tây Ninh	34,1	2,26	0,066	29,6	38,6
74	Bình Dương	22,6	1,80	0,080	18,9	26,2
75	Đồng Nai	27,2	1,55	0,057	24,1	30,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	29,5	1,75	0,059	26,0	33,0
79	Tp Hồ Chí Minh	39,4	2,10	0,053	35,2	43,6
80	Long An	40,4	2,79	0,069	34,8	46,0
82	Tiền Giang	38,1	2,32	0,061	33,5	42,7
83	Bến Tre	50,6	3,57	0,070	43,5	57,8
84	Trà Vinh	37,4	2,26	0,060	32,8	41,9
86	Vĩnh Long	45,3	2,58	0,057	40,1	50,5
87	Đồng Tháp	37,7	2,44	0,065	32,9	42,6
89	An Giang	35,4	1,55	0,044	32,3	38,5
91	Kiên Giang	27,5	1,66	0,060	24,2	30,9
92	Cần Thơ	38,8	1,77	0,046	35,3	42,3
93	Hậu Giang	39,9	2,18	0,055	35,5	44,2
94	Sóc Trăng	31,9	1,26	0,040	29,3	34,4
95	Bạc Liêu	32,0	1,88	0,059	28,2	35,7
96	Cà Mau	29,6	1,69	0,057	26,3	33,0

Phụ lục 2.3

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**93,7**	**0,14**	**0,001**	**93,5**	**94,0**
	Thành thị	97,0	0,12	0,001	96,8	97,3
	Nông thôn	92,3	0,19	0,002	91,9	92,6
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	88,3	0,53	0,006	87,2	89,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	97,3	0,12	0,001	97,0	97,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,3	0,36	0,004	92,6	94,0
V4	Tây Nguyên	89,9	0,99	0,011	87,9	91,9
V5	Đông Nam Bộ	96,3	0,26	0,003	95,8	96,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	92,2	0,27	0,003	91,7	92,8
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	97,8	0,27	0,003	97,3	98,4
02	Hà Giang	74,6	3,72	0,050	67,2	82,0
04	Cao Bằng	84,6	2,91	0,034	78,8	90,4
06	Bắc Kạn	90,7	2,31	0,025	86,0	95,3
08	Tuyên Quang	94,2	1,33	0,014	91,5	96,8
10	Lào Cai	75,5	4,59	0,061	66,4	84,7
11	Điện Biên	63,4	3,70	0,058	56,0	70,8
12	Lai Châu	63,6	4,61	0,072	54,4	72,8
14	Sơn La	77,0	2,69	0,035	71,6	82,4
15	Yên Bái	84,8	3,69	0,043	77,5	92,2
17	Hoà Bình	95,9	0,68	0,007	94,6	97,3
19	Thái Nguyên	97,3	0,27	0,003	96,8	97,9
20	Lạng Sơn	93,6	0,76	0,008	92,1	95,1
22	Quảng Ninh	96,9	0,53	0,005	95,9	98,0
24	Bắc Giang	96,9	0,40	0,004	96,1	97,7
25	Phú Thọ	97,0	0,34	0,004	96,3	97,7
26	Vĩnh Phúc	97,0	0,31	0,003	96,4	97,6
27	Bắc Ninh	96,5	0,39	0,004	95,7	97,2
30	Hải Dương	97,4	0,28	0,003	96,9	98,0
31	Hải Phòng	98,1	0,24	0,002	97,6	98,5
33	Hưng Yên	95,5	0,47	0,005	94,6	96,4
34	Thái Bình	97,3	0,41	0,004	96,4	98,1
35	Hà Nam	97,0	0,51	0,005	95,9	98,0
36	Nam Định	96,6	0,43	0,004	95,8	97,5
37	Ninh Bình	96,5	0,37	0,004	95,8	97,3
38	Thanh Hoá	94,5	0,64	0,007	93,3	95,8

Phụ lục 2.3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	95,4	1,02	0,011	93,3	97,4
42	Hà Tĩnh	97,4	0,41	0,004	96,6	98,2
44	Quảng Bình	96,6	0,50	0,005	95,6	97,6
45	Quảng Trị	91,0	2,07	0,023	86,8	95,1
46	Thừa Thiên Huế	91,0	0,92	0,010	89,2	92,8
48	Đà Nẵng	97,4	0,45	0,005	96,5	98,3
49	Quảng Nam	92,1	1,54	0,017	89,0	95,2
51	Quảng Ngãi	86,7	2,78	0,032	81,1	92,3
52	Bình Định	92,7	1,56	0,017	89,6	95,8
54	Phú Yên	94,9	1,11	0,012	92,7	97,1
56	Khánh Hoà	92,6	1,18	0,013	90,3	95,0
58	Ninh Thuận	78,9	3,01	0,038	72,8	84,9
60	Bình Thuận	92,8	1,41	0,015	90,0	95,6
62	Kon Tum	84,3	2,51	0,030	79,3	89,3
64	Gia Lai	82,5	2,54	0,031	77,4	87,6
66	Đắk Lắk	92,6	1,90	0,021	88,8	96,4
67	Đắk Nông	94,6	1,94	0,020	90,8	98,5
68	Lâm Đồng	93,5	1,37	0,015	90,7	96,2
70	Bình Phước	94,1	1,15	0,012	91,8	96,4
72	Tây Ninh	92,1	0,83	0,009	90,5	93,8
74	Bình Dương	95,3	1,15	0,012	93,0	97,6
75	Đồng Nai	96,8	0,55	0,006	95,7	97,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,2	0,48	0,005	95,3	97,2
79	Tp Hồ Chí Minh	97,2	0,34	0,004	96,5	97,9
80	Long An	94,9	0,69	0,007	93,5	96,2
82	Tiền Giang	95,0	0,53	0,006	94,0	96,1
83	Bến Tre	95,3	0,64	0,007	94,0	96,5
84	Trà Vinh	85,0	1,81	0,021	81,3	88,6
86	Vĩnh Long	93,2	0,87	0,009	91,4	94,9
87	Đồng Tháp	91,7	0,94	0,010	89,8	93,5
89	An Giang	88,4	1,09	0,012	86,3	90,6
91	Kiên Giang	92,5	0,77	0,008	91,0	94,1
92	Cần Thơ	94,4	0,56	0,006	93,3	95,5
93	Hậu Giang	93,5	0,84	0,009	91,8	95,2
94	Sóc Trăng	87,0	1,59	0,018	83,8	90,2
95	Bạc Liêu	93,7	0,83	0,009	92,1	95,4
96	Cà Mau	95,9	0,63	0,007	94,6	97,2

Phụ lục 2.4

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**95,9**	**0,11**	**0,001**	**95,7**	**96,2**
	Thành thị	98,1	0,10	0,001	97,9	98,3
	Nông thôn	95,0	0,16	0,002	94,7	95,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,6	0,44	0,005	91,7	93,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,9	0,07	0,001	98,7	99,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95,8	0,29	0,003	95,2	96,4
V4	Tây Nguyên	93,2	0,79	0,008	91,7	94,8
V5	Đông Nam Bộ	97,5	0,21	0,002	97,0	97,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	94,3	0,23	0,002	93,9	94,8
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	99,2	0,13	0,001	99,0	99,5
02	Hà Giang	82,9	3,03	0,037	76,8	88,9
04	Cao Bằng	89,3	2,49	0,028	84,3	94,3
06	Bắc Kạn	94,1	1,65	0,018	90,8	97,4
08	Tuyên Quang	96,7	0,78	0,008	95,1	98,2
10	Lào Cai	81,9	3,77	0,046	74,4	89,5
11	Điện Biên	76,5	3,25	0,042	70,0	83,0
12	Lai Châu	76,1	4,01	0,053	68,1	84,1
14	Sơn La	87,5	1,99	0,023	83,5	91,4
15	Yên Bái	89,2	3,02	0,034	83,2	95,2
17	Hoà Bình	97,2	0,63	0,006	95,9	98,4
19	Thái Nguyên	98,4	0,24	0,002	97,9	98,9
20	Lạng Sơn	96,3	0,51	0,005	95,3	97,3
22	Quảng Ninh	98,3	0,37	0,004	97,5	99,0
24	Bắc Giang	98,8	0,28	0,003	98,2	99,3
25	Phú Thọ	98,6	0,22	0,002	98,1	99,0
26	Vĩnh Phúc	98,6	0,18	0,002	98,3	99,0
27	Bắc Ninh	98,5	0,26	0,003	98,0	99,0
30	Hải Dương	98,9	0,20	0,002	98,5	99,3
31	Hải Phòng	99,2	0,14	0,001	98,9	99,5
33	Hưng Yên	97,9	0,35	0,004	97,2	98,6
34	Thái Bình	98,8	0,20	0,002	98,4	99,2
35	Hà Nam	98,9	0,40	0,004	98,1	99,7
36	Nam Định	98,7	0,28	0,003	98,2	99,3
37	Ninh Bình	98,7	0,23	0,002	98,3	99,2
38	Thanh Hoá	97,1	0,48	0,005	96,1	98,0

Phụ lục 2.4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	96,9	0,97	0,010	94,9	98,8
42	Hà Tĩnh	99,0	0,24	0,002	98,5	99,4
44	Quảng Bình	98,3	0,33	0,003	97,7	99,0
45	Quảng Trị	94,7	1,49	0,016	91,7	97,6
46	Thừa Thiên Huế	95,6	0,72	0,007	94,2	97,0
48	Đà Nẵng	98,8	0,23	0,002	98,4	99,3
49	Quảng Nam	95,3	1,23	0,013	92,8	97,7
51	Quảng Ngãi	91,2	2,01	0,022	87,2	95,2
52	Bình Định	96,0	1,07	0,011	93,8	98,1
54	Phú Yên	97,2	0,68	0,007	95,9	98,6
56	Khánh Hoà	94,9	0,96	0,010	92,9	96,8
58	Ninh Thuận	82,0	2,84	0,035	76,3	87,7
60	Bình Thuận	94,3	1,31	0,014	91,6	96,9
62	Kon Tum	90,2	1,85	0,021	86,5	93,9
64	Gia Lai	87,7	1,86	0,021	84,0	91,4
66	Đắk Lắk	95,0	1,68	0,018	91,6	98,4
67	Đắk Nông	96,7	1,05	0,011	94,6	98,8
68	Lâm Đồng	95,9	1,02	0,011	93,9	98,0
70	Bình Phước	96,1	0,76	0,008	94,6	97,6
72	Tây Ninh	93,9	0,78	0,008	92,4	95,5
74	Bình Dương	96,2	1,06	0,011	94,1	98,4
75	Đồng Nai	98,0	0,45	0,005	97,1	98,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97,3	0,45	0,005	96,4	98,2
79	Tp Hồ Chí Minh	98,2	0,27	0,003	97,7	98,8
80	Long An	97,0	0,42	0,004	96,2	97,9
82	Tiền Giang	96,8	0,57	0,006	95,6	97,9
83	Bến Tre	97,2	0,53	0,005	96,1	98,2
84	Trà Vinh	89,6	1,44	0,016	86,7	92,5
86	Vĩnh Long	94,9	0,94	0,010	93,0	96,8
87	Đồng Tháp	93,7	0,85	0,009	92,0	95,4
89	An Giang	90,8	0,92	0,010	89,0	92,6
91	Kiên Giang	94,7	0,70	0,007	93,3	96,1
92	Cần Thơ	95,9	0,50	0,005	94,9	96,9
93	Hậu Giang	95,4	0,72	0,008	93,9	96,8
94	Sóc Trăng	89,9	1,30	0,014	87,3	92,5
95	Bạc Liêu	95,3	0,81	0,008	93,7	96,9
96	Cà Mau	96,7	0,57	0,006	95,6	97,9

Phụ lục 2.5

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**91,6**	**0,17**	**0,002**	**91,3**	**92,0**
	Thành thị	96,1	0,15	0,002	95,8	96,4
	Nông thôn	89,6	0,24	0,003	89,1	90,1
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,2	0,67	0,008	82,9	85,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	95,8	0,20	0,002	95,4	96,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,9	0,44	0,005	90,1	91,8
V4	Tây Nguyên	86,6	1,23	0,014	84,1	89,0
V5	Đông Nam Bộ	95,3	0,32	0,003	94,7	96,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	90,2	0,33	0,004	89,6	90,9
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	96,6	0,45	0,005	95,7	97,5
02	Hà Giang	66,1	4,67	0,071	56,8	75,5
04	Cao Bằng	80,0	3,39	0,042	73,3	86,8
06	Bắc Kạn	87,2	3,03	0,035	81,1	93,2
08	Tuyên Quang	91,7	1,91	0,021	87,9	95,6
10	Lào Cai	69,2	5,53	0,080	58,1	80,3
11	Điện Biên	50,7	4,40	0,087	41,9	59,5
12	Lai Châu	50,6	5,81	0,115	39,0	62,3
14	Sơn La	66,4	3,76	0,057	58,9	73,9
15	Yên Bái	80,6	4,44	0,055	71,8	89,5
17	Hoà Bình	94,8	0,79	0,008	93,2	96,3
19	Thái Nguyên	96,3	0,37	0,004	95,5	97,0
20	Lạng Sơn	91,0	1,05	0,012	88,9	93,1
22	Quảng Ninh	95,5	0,74	0,008	94,0	97,0
24	Bắc Giang	95,2	0,55	0,006	94,1	96,3
25	Phú Thọ	95,5	0,51	0,005	94,5	96,6
26	Vĩnh Phúc	95,5	0,51	0,005	94,5	96,5
27	Bắc Ninh	94,6	0,55	0,006	93,5	95,7
30	Hải Dương	96,0	0,45	0,005	95,1	96,9
31	Hải Phòng	97,0	0,37	0,004	96,3	97,8
33	Hưng Yên	93,3	0,65	0,007	92,0	94,6
34	Thái Bình	95,9	0,65	0,007	94,6	97,2
35	Hà Nam	95,1	0,75	0,008	93,6	96,7
36	Nam Định	94,8	0,62	0,007	93,5	96,0
37	Ninh Bình	94,4	0,58	0,006	93,3	95,6
38	Thanh Hoá	92,2	0,84	0,009	90,5	93,9

Phụ lục 2.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	94,0	1,14	0,012	91,7	96,2
42	Hà Tĩnh	95,9	0,62	0,006	94,6	97,1
44	Quảng Bình	94,9	0,71	0,007	93,4	96,3
45	Quảng Trị	87,5	2,64	0,030	82,2	92,7
46	Thừa Thiên Huế	86,6	1,21	0,014	84,2	89,0
48	Đà Nẵng	96,1	0,68	0,007	94,7	97,4
49	Quảng Nam	89,2	1,92	0,022	85,4	93,1
51	Quảng Ngãi	82,5	3,51	0,042	75,5	89,6
52	Bình Định	89,8	2,03	0,023	85,7	93,9
54	Phú Yên	92,7	1,57	0,017	89,6	95,8
56	Khánh Hoà	90,6	1,41	0,016	87,7	93,4
58	Ninh Thuận	75,8	3,26	0,043	69,3	82,4
60	Bình Thuận	91,3	1,54	0,017	88,3	94,4
62	Kon Tum	78,1	3,37	0,043	71,3	84,8
64	Gia Lai	77,4	3,27	0,042	70,8	83,9
66	Đắk Lắk	90,2	2,15	0,024	85,9	94,5
67	Đắk Nông	92,4	3,28	0,036	85,9	99,0
68	Lâm Đồng	91,1	1,77	0,019	87,6	94,6
70	Bình Phước	92,1	1,58	0,017	89,0	95,3
72	Tây Ninh	90,4	0,98	0,011	88,4	92,3
74	Bình Dương	94,5	1,29	0,014	91,9	97,1
75	Đồng Nai	95,8	0,66	0,007	94,5	97,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	95,2	0,57	0,006	94,0	96,3
79	Tp Hồ Chí Minh	96,4	0,44	0,005	95,5	97,2
80	Long An	92,8	1,01	0,011	90,7	94,8
82	Tiền Giang	93,4	0,61	0,007	92,1	94,6
83	Bến Tre	93,5	0,95	0,010	91,6	95,4
84	Trà Vinh	80,6	2,22	0,028	76,2	85,1
86	Vĩnh Long	91,6	0,92	0,010	89,7	93,4
87	Đồng Tháp	89,7	1,10	0,012	87,5	91,9
89	An Giang	86,1	1,33	0,015	83,5	88,8
91	Kiên Giang	90,4	0,88	0,010	88,7	92,2
92	Cần Thơ	92,9	0,67	0,007	91,6	94,3
93	Hậu Giang	91,7	1,04	0,011	89,6	93,7
94	Sóc Trăng	84,1	1,92	0,023	80,3	88,0
95	Bạc Liêu	92,2	0,93	0,010	90,4	94,1
96	Cà Mau	95,1	0,72	0,008	93,7	96,6

Phụ lục 2.6

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ NHẬP HỌC CHUNG CẤP TIỂU HỌC

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**102,9**	**0,23**	**0,002**	**102,4**	**103,4**
	Thành thị	101,3	0,23	0,002	100,9	101,8
	Nông thôn	103,5	0,31	0,003	102,8	104,1
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	104,0	0,73	0,007	102,6	105,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	102,6	0,47	0,005	101,7	103,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	103,4	0,45	0,004	102,5	104,3
V4	Tây Nguyên	104,0	0,77	0,007	102,5	105,5
V5	Đông Nam Bộ	101,1	0,53	0,005	100,0	102,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	102,7	0,60	0,006	101,6	103,9
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	102,8	1,22	0,012	100,3	105,2
02	Hà Giang	101,9	5,74	0,056	90,4	113,4
04	Cao Bằng	103,7	4,07	0,039	95,6	111,8
06	Bắc Kạn	107,5	1,59	0,015	104,4	110,7
08	Tuyên Quang	103,1	1,95	0,019	99,2	107,0
10	Lào Cai	105,8	2,61	0,025	100,6	111,0
11	Điện Biên	107,3	3,45	0,032	100,4	114,2
12	Lai Châu	107,1	2,93	0,027	101,2	112,9
14	Sơn La	105,6	1,67	0,016	102,2	108,9
15	Yên Bái	97,3	2,77	0,028	91,8	102,8
17	Hoà Bình	104,1	1,28	0,012	101,5	106,7
19	Thái Nguyên	102,2	0,96	0,009	100,2	104,1
20	Lạng Sơn	104,7	1,61	0,015	101,5	107,9
22	Quảng Ninh	102,6	1,50	0,015	99,6	105,6
24	Bắc Giang	104,0	2,15	0,021	99,7	108,3
25	Phú Thọ	105,4	1,50	0,014	102,4	108,4
26	Vĩnh Phúc	103,6	0,99	0,010	101,6	105,5
27	Bắc Ninh	101,3	0,75	0,007	99,8	102,8
30	Hải Dương	104,3	1,15	0,011	102,0	106,6
31	Hải Phòng	103,1	1,04	0,010	101,0	105,1
33	Hưng Yên	102,8	1,18	0,011	100,4	105,1
34	Thái Bình	101,7	1,23	0,012	99,2	104,1
35	Hà Nam	101,1	0,79	0,008	99,5	102,7
36	Nam Định	102,5	0,93	0,009	100,7	104,4
37	Ninh Bình	100,9	1,06	0,011	98,8	103,0
38	Thanh Hoá	104,3	1,91	0,018	100,5	108,1

Phụ lục 2.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	104,9	1,36	0,013	102,2	107,7
42	Hà Tĩnh	106,1	1,89	0,018	102,4	109,9
44	Quảng Bình	101,7	0,81	0,008	100,1	103,3
45	Quảng Trị	103,3	1,85	0,018	99,6	107,0
46	Thừa Thiên Huế	103,8	1,02	0,010	101,8	105,9
48	Đà Nẵng	101,4	0,86	0,009	99,7	103,1
49	Quảng Nam	103,5	1,64	0,016	100,3	106,8
51	Quảng Ngãi	105,9	1,46	0,014	102,9	108,8
52	Bình Định	102,7	0,78	0,008	101,1	104,2
54	Phú Yên	103,1	1,10	0,011	100,9	105,3
56	Khánh Hoà	101,9	0,89	0,009	100,1	103,6
58	Ninh Thuận	97,3	1,91	0,020	93,5	101,1
60	Bình Thuận	101,4	0,84	0,008	99,7	103,0
62	Kon Tum	103,4	1,83	0,018	99,8	107,1
64	Gia Lai	103,2	1,71	0,017	99,8	106,6
66	Đắk Lắk	104,2	1,34	0,013	101,5	106,9
67	Đắk Nông	108,7	2,68	0,025	103,4	114,1
68	Lâm Đồng	102,4	1,35	0,013	99,7	105,1
70	Bình Phước	104,4	1,24	0,012	101,9	106,9
72	Tây Ninh	103,7	1,27	0,012	101,2	106,2
74	Bình Dương	96,4	3,61	0,037	89,2	103,6
75	Đồng Nai	102,4	0,83	0,008	100,8	104,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	104,3	0,80	0,008	102,7	105,9
79	Tp Hồ Chí Minh	99,9	0,75	0,008	98,4	101,4
80	Long An	104,2	1,11	0,011	101,9	106,4
82	Tiền Giang	101,9	1,09	0,011	99,7	104,1
83	Bến Tre	103,9	1,50	0,014	100,9	106,9
84	Trà Vinh	100,0	1,51	0,015	97,0	103,1
86	Vĩnh Long	101,7	1,43	0,014	98,8	104,5
87	Đồng Tháp	97,8	3,26	0,033	91,3	104,3
89	An Giang	101,2	2,29	0,023	96,6	105,8
91	Kiên Giang	105,9	1,09	0,010	103,8	108,1
92	Cần Thơ	100,3	1,10	0,011	98,1	102,5
93	Hậu Giang	111,6	2,75	0,025	106,1	117,1
94	Sóc Trăng	100,7	3,32	0,033	94,0	107,3
95	Bạc Liêu	104,5	1,87	0,018	100,8	108,3
96	Cà Mau	106,8	2,00	0,019	102,9	110,8

Phụ lục 2.7

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ NHẬP HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**94,9**	**0,17**	**0,002**	**94,6**	**95,3**
	Thành thị	96,4	0,15	0,002	96,1	96,7
	Nông thôn	94,4	0,22	0,002	94,0	94,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,7	0,64	0,007	91,5	94,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	97,0	0,29	0,003	96,4	97,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,1	0,23	0,002	95,6	96,6
V4	Tây Nguyên	93,6	0,71	0,008	92,2	95,0
V5	Đông Nam Bộ	95,7	0,37	0,004	95,0	96,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	93,1	0,45	0,005	92,1	94,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	96,3	0,78	0,008	94,7	97,8
02	Hà Giang	88,4	4,65	0,053	79,1	97,7
04	Cao Bằng	86,6	4,57	0,053	77,5	95,8
06	Bắc Kạn	93,4	1,31	0,014	90,8	96,1
08	Tuyên Quang	94,9	1,01	0,011	92,9	96,9
10	Lào Cai	90,3	2,00	0,022	86,3	94,3
11	Điện Biên	88,7	2,81	0,032	83,1	94,3
12	Lai Châu	90,2	2,49	0,028	85,2	95,2
14	Sơn La	88,5	2,45	0,028	83,6	93,4
15	Yên Bái	87,3	3,21	0,037	80,9	93,8
17	Hoà Bình	96,6	0,67	0,007	95,3	97,9
19	Thái Nguyên	98,0	0,61	0,006	96,8	99,2
20	Lạng Sơn	95,8	0,89	0,009	94,1	97,6
22	Quảng Ninh	97,1	0,60	0,006	95,9	98,3
24	Bắc Giang	97,4	0,56	0,006	96,3	98,5
25	Phú Thọ	96,4	0,59	0,006	95,2	97,6
26	Vĩnh Phúc	96,7	0,57	0,006	95,6	97,8
27	Bắc Ninh	98,5	0,37	0,004	97,8	99,3
30	Hải Dương	97,5	0,69	0,007	96,1	98,8
31	Hải Phòng	96,5	0,67	0,007	95,2	97,8
33	Hưng Yên	97,5	0,57	0,006	96,4	98,7
34	Thái Bình	96,9	0,53	0,005	95,8	97,9
35	Hà Nam	97,5	0,75	0,008	96,0	99,0
36	Nam Định	98,2	0,40	0,004	97,4	99,0
37	Ninh Bình	96,7	0,73	0,008	95,2	98,1
38	Thanh Hoá	96,0	0,78	0,008	94,5	97,6

Phụ lục 2.7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	96,2	0,79	0,008	94,6	97,8
42	Hà Tĩnh	97,0	0,53	0,005	95,9	98,0
44	Quảng Bình	95,9	0,55	0,006	94,8	97,0
45	Quảng Trị	94,9	1,47	0,016	91,9	97,8
46	Thừa Thiên Huế	97,6	0,40	0,004	96,8	98,4
48	Đà Nẵng	98,1	0,49	0,005	97,1	99,1
49	Quảng Nam	96,5	0,72	0,007	95,1	98,0
51	Quảng Ngãi	94,7	1,18	0,012	92,4	97,1
52	Bình Định	96,8	0,50	0,005	95,8	97,8
54	Phú Yên	97,3	0,44	0,005	96,4	98,2
56	Khánh Hoà	96,2	0,59	0,006	95,0	97,4
58	Ninh Thuận	87,4	2,04	0,023	83,3	91,4
60	Bình Thuận	97,0	0,57	0,006	95,8	98,1
62	Kon Tum	95,0	0,91	0,010	93,2	96,9
64	Gia Lai	88,9	1,82	0,020	85,3	92,5
66	Đắk Lắk	94,8	1,48	0,016	91,8	97,8
67	Đắk Nông	95,1	1,13	0,012	92,9	97,4
68	Lâm Đồng	96,5	0,56	0,006	95,4	97,7
70	Bình Phước	96,3	0,64	0,007	95,0	97,6
72	Tây Ninh	95,2	0,74	0,008	93,7	96,7
74	Bình Dương	90,3	3,04	0,034	84,2	96,3
75	Đồng Nai	95,5	0,61	0,006	94,2	96,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97,2	0,50	0,005	96,2	98,2
79	Tp Hồ Chí Minh	96,6	0,42	0,004	95,7	97,4
80	Long An	97,9	0,58	0,006	96,7	99,1
82	Tiền Giang	97,6	0,72	0,007	96,2	99,0
83	Bến Tre	96,8	0,60	0,006	95,6	98,0
84	Trà Vinh	93,7	1,40	0,015	90,9	96,5
86	Vĩnh Long	96,5	0,77	0,008	94,9	98,0
87	Đồng Tháp	89,5	2,94	0,033	83,6	95,4
89	An Giang	90,4	1,59	0,018	87,2	93,6
91	Kiên Giang	93,6	0,78	0,008	92,1	95,2
92	Cần Thơ	94,1	0,81	0,009	92,5	95,7
93	Hậu Giang	95,1	0,60	0,006	93,9	96,3
94	Sóc Trăng	84,5	2,74	0,032	79,0	90,0
95	Bạc Liêu	91,4	0,92	0,010	89,6	93,3
96	Cà Mau	91,7	1,09	0,012	89,5	93,9

Phụ lục 2.8

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ NHẬP HỌC CHUNG CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**88,8**	**0,38**	**0,004**	**88,1**	**89,6**
	Thành thị	93,1	0,41	0,004	92,3	93,9
	Nông thôn	87,4	0,49	0,006	86,4	88,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,3	1,16	0,013	86,9	91,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	96,7	0,55	0,006	95,6	97,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91,4	0,79	0,009	89,8	92,9
V4	Tây Nguyên	84,3	1,78	0,021	80,7	87,9
V5	Đông Nam Bộ	90,0	0,91	0,010	88,2	91,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,9	0,90	0,012	76,1	79,7
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	96,4	1,38	0,014	93,6	99,1
02	Hà Giang	81,1	5,18	0,064	70,7	91,4
04	Cao Bằng	81,4	6,42	0,079	68,5	94,2
06	Bắc Kạn	87,5	4,78	0,055	77,9	97,0
08	Tuyên Quang	95,1	2,33	0,025	90,5	99,8
10	Lào Cai	79,6	4,69	0,059	70,2	89,0
11	Điện Biên	81,4	4,99	0,061	71,4	91,4
12	Lai Châu	79,4	5,80	0,073	67,8	91,0
14	Sơn La	86,1	6,08	0,071	74,0	98,3
15	Yên Bái	84,0	5,41	0,064	73,2	94,8
17	Hoà Bình	95,5	2,95	0,031	89,6	101,4
19	Thái Nguyên	98,7	1,16	0,012	96,3	101,0
20	Lạng Sơn	94,5	3,68	0,039	87,2	101,9
22	Quảng Ninh	93,8	2,52	0,027	88,7	98,8
24	Bắc Giang	95,9	2,30	0,024	91,3	100,5
25	Phú Thọ	92,1	2,20	0,024	87,7	96,5
26	Vĩnh Phúc	96,7	1,47	0,015	93,8	99,7
27	Bắc Ninh	96,8	1,10	0,011	94,6	99,0
30	Hải Dương	95,9	1,42	0,015	93,1	98,7
31	Hải Phòng	98,6	1,30	0,013	96,0	101,2
33	Hưng Yên	96,4	1,45	0,015	93,5	99,3
34	Thái Bình	99,8	1,42	0,014	97,0	102,6
35	Hà Nam	94,4	1,92	0,020	90,5	98,2
36	Nam Định	96,4	1,38	0,014	93,6	99,1
37	Ninh Bình	99,0	1,12	0,011	96,7	101,2
38	Thanh Hoá	89,8	2,76	0,031	84,3	95,4

Phụ lục 2.8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	91,8	3,04	0,033	85,7	97,9
42	Hà Tĩnh	95,0	1,63	0,017	91,7	98,2
44	Quảng Bình	97,2	1,47	0,015	94,3	100,1
45	Quảng Trị	92,7	2,92	0,032	86,9	98,6
46	Thừa Thiên Huế	91,3	2,03	0,022	87,3	95,4
48	Đà Nẵng	99,0	1,56	0,016	95,9	102,1
49	Quảng Nam	97,3	1,73	0,018	93,8	100,8
51	Quảng Ngãi	92,1	2,31	0,025	87,5	96,8
52	Bình Định	96,6	1,44	0,015	93,8	99,5
54	Phú Yên	90,0	1,81	0,020	86,4	93,7
56	Khánh Hoà	87,1	2,37	0,027	82,3	91,8
58	Ninh Thuận	67,5	4,13	0,061	59,2	75,7
60	Bình Thuận	84,8	2,61	0,031	79,6	90,0
62	Kon Tum	86,4	3,97	0,046	78,4	94,3
64	Gia Lai	67,8	3,95	0,058	59,9	75,7
66	Đắk Lắk	90,1	3,56	0,040	83,0	97,3
67	Đắk Nông	85,8	4,81	0,056	76,1	95,4
68	Lâm Đồng	92,2	2,34	0,025	87,5	96,9
70	Bình Phước	89,0	2,88	0,032	83,2	94,8
72	Tây Ninh	79,3	2,20	0,028	74,9	83,7
74	Bình Dương	82,4	6,22	0,076	69,9	94,8
75	Đồng Nai	92,8	1,22	0,013	90,4	95,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	91,6	1,80	0,020	88,0	95,2
79	Tp Hồ Chí Minh	92,1	1,35	0,015	89,4	94,8
80	Long An	89,4	3,15	0,035	83,1	95,7
82	Tiền Giang	88,2	1,79	0,020	84,6	91,8
83	Bến Tre	88,0	2,93	0,033	82,1	93,9
84	Trà Vinh	75,7	3,12	0,041	69,5	82,0
86	Vĩnh Long	91,6	1,65	0,018	88,3	94,9
87	Đồng Tháp	75,1	3,84	0,051	67,4	82,8
89	An Giang	71,0	3,03	0,043	65,0	77,1
91	Kiên Giang	77,6	2,49	0,032	72,7	82,6
92	Cần Thơ	82,1	2,04	0,025	78,0	86,1
93	Hậu Giang	75,9	2,97	0,039	69,9	81,8
94	Sóc Trăng	59,7	4,21	0,071	51,3	68,1
95	Bạc Liêu	72,1	3,23	0,045	65,6	78,5
96	Cà Mau	70,1	4,24	0,060	61,7	78,6

Phụ lục 2.9

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ NHẬP HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**81,9**	**0,36**	**0,004**	**81,2**	**82,7**
	Thành thị	87,8	0,42	0,005	87,0	88,7
	Nông thôn	80,0	0,46	0,006	79,1	80,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	78,7	1,04	0,013	76,7	80,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	92,2	0,50	0,005	91,2	93,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,6	0,78	0,009	83,0	86,1
V4	Tây Nguyên	76,1	1,74	0,023	72,6	79,5
V5	Đông Nam Bộ	83,5	0,87	0,010	81,8	85,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	71,4	0,85	0,012	69,7	73,1
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	91,7	1,30	0,014	89,1	94,3
02	Hà Giang	67,6	4,39	0,065	58,9	76,4
04	Cao Bằng	68,7	5,77	0,084	57,1	80,2
06	Bắc Kạn	76,3	3,89	0,051	68,6	84,1
08	Tuyên Quang	86,1	1,81	0,021	82,5	89,7
10	Lào Cai	69,9	4,73	0,068	60,4	79,4
11	Điện Biên	63,6	4,20	0,066	55,2	72,0
12	Lai Châu	62,3	4,95	0,079	52,4	72,2
14	Sơn La	66,8	4,87	0,073	57,1	76,6
15	Yên Bái	73,7	5,34	0,072	63,0	84,4
17	Hoà Bình	87,7	1,74	0,020	84,3	91,2
19	Thái Nguyên	92,4	1,02	0,011	90,4	94,4
20	Lạng Sơn	82,4	3,03	0,037	76,3	88,5
22	Quảng Ninh	89,1	2,58	0,029	83,9	94,2
24	Bắc Giang	91,5	2,30	0,025	86,9	96,1
25	Phú Thọ	86,5	1,94	0,022	82,6	90,4
26	Vĩnh Phúc	90,9	1,33	0,015	88,3	93,6
27	Bắc Ninh	93,6	1,11	0,012	91,3	95,8
30	Hải Dương	92,1	1,13	0,012	89,8	94,3
31	Hải Phòng	92,9	0,89	0,010	91,1	94,7
33	Hưng Yên	90,5	1,07	0,012	88,3	92,6
34	Thái Bình	94,5	1,16	0,012	92,2	96,8
35	Hà Nam	92,2	1,79	0,019	88,6	95,8
36	Nam Định	93,6	1,11	0,012	91,4	95,8
37	Ninh Bình	93,3	0,83	0,009	91,6	94,9
38	Thanh Hoá	83,7	2,65	0,032	78,4	89,0

Phụ lục 2.9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	84,5	2,88	0,034	78,7	90,3
42	Hà Tĩnh	89,8	1,58	0,018	86,6	92,9
44	Quảng Bình	90,1	1,15	0,013	87,8	92,4
45	Quảng Trị	85,8	3,12	0,036	79,6	92,1
46	Thừa Thiên Huế	85,3	1,98	0,023	81,3	89,3
48	Đà Nẵng	93,1	1,64	0,018	89,8	96,4
49	Quảng Nam	88,5	1,92	0,022	84,6	92,3
51	Quảng Ngãi	82,6	2,90	0,035	76,8	88,4
52	Bình Định	88,1	1,54	0,017	85,0	91,2
54	Phú Yên	84,8	2,08	0,024	80,7	89,0
56	Khánh Hoà	82,0	2,59	0,032	76,8	87,2
58	Ninh Thuận	60,0	3,88	0,065	52,2	67,7
60	Bình Thuận	79,6	2,47	0,031	74,6	84,5
62	Kon Tum	74,6	3,49	0,047	67,6	81,6
64	Gia Lai	60,9	4,04	0,066	52,9	69,0
66	Đắk Lắk	81,6	3,46	0,042	74,7	88,6
67	Đắk Nông	74,6	4,05	0,054	66,5	82,7
68	Lâm Đồng	85,5	2,35	0,027	80,8	90,2
70	Bình Phước	79,2	2,74	0,035	73,7	84,7
72	Tây Ninh	75,7	2,03	0,027	71,6	79,8
74	Bình Dương	72,5	5,34	0,074	61,8	83,2
75	Đồng Nai	85,0	1,04	0,012	82,9	87,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	83,7	1,97	0,023	79,8	87,7
79	Tp Hồ Chí Minh	87,3	1,40	0,016	84,5	90,1
80	Long An	84,9	2,97	0,035	79,0	90,8
82	Tiền Giang	84,8	1,69	0,020	81,5	88,2
83	Bến Tre	83,0	2,82	0,034	77,3	88,6
84	Trà Vinh	71,1	2,97	0,042	65,2	77,1
86	Vĩnh Long	85,8	1,75	0,020	82,3	89,3
87	Đồng Tháp	69,8	3,56	0,051	62,7	77,0
89	An Giang	65,1	2,90	0,044	59,3	70,9
91	Kiên Giang	67,9	2,52	0,037	62,9	73,0
92	Cần Thơ	76,1	2,08	0,027	72,0	80,3
93	Hậu Giang	65,6	3,32	0,051	59,0	72,3
94	Sóc Trăng	51,0	3,88	0,076	43,3	58,8
95	Bạc Liêu	62,8	2,94	0,047	56,9	68,7
96	Cà Mau	60,3	3,59	0,060	53,1	67,5

Phụ lục 2.10

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ NHẬP HỌC CHUNG CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**65,0**	**0,58**	**0,009**	**63,8**	**66,2**
	Thành thị	78,8	0,69	0,009	77,4	80,2
	Nông thôn	60,4	0,74	0,012	59,0	61,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	59,0	1,36	0,023	56,3	61,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	83,1	0,94	0,011	81,2	84,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	66,8	1,52	0,023	63,8	69,9
V4	Tây Nguyên	59,6	2,16	0,036	55,3	63,9
V5	Đông Nam Bộ	64,8	1,48	0,023	61,9	67,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	48,6	0,99	0,020	46,6	50,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	90,6	1,96	0,022	86,7	94,6
02	Hà Giang	47,3	6,08	0,129	35,1	59,4
04	Cao Bằng	65,6	6,52	0,099	52,6	78,6
06	Bắc Kạn	53,8	5,26	0,098	43,3	64,3
08	Tuyên Quang	65,8	5,07	0,077	55,7	76,0
10	Lào Cai	42,4	5,59	0,132	31,2	53,6
11	Điện Biên	37,9	4,57	0,121	28,7	47,0
12	Lai Châu	36,5	5,46	0,150	25,6	47,4
14	Sơn La	49,0	5,59	0,114	37,8	60,2
15	Yên Bái	47,5	4,48	0,094	38,5	56,4
17	Hoà Bình	68,3	4,82	0,071	58,6	77,9
19	Thái Nguyên	74,9	2,94	0,039	69,0	80,8
20	Lạng Sơn	61,0	5,54	0,091	49,9	72,0
22	Quảng Ninh	76,1	3,81	0,050	68,5	83,7
24	Bắc Giang	72,8	3,69	0,051	65,4	80,2
25	Phú Thọ	65,3	3,67	0,056	58,0	72,6
26	Vĩnh Phúc	80,7	3,70	0,046	73,3	88,1
27	Bắc Ninh	75,3	3,12	0,042	69,0	81,5
30	Hải Dương	83,4	3,05	0,037	77,2	89,5
31	Hải Phòng	86,7	1,81	0,021	83,1	90,3
33	Hưng Yên	75,5	4,16	0,055	67,1	83,8
34	Thái Bình	87,5	3,17	0,036	81,2	93,9
35	Hà Nam	76,9	4,59	0,060	67,7	86,1
36	Nam Định	72,7	3,17	0,044	66,3	79,0
37	Ninh Bình	82,3	3,30	0,040	75,7	88,9
38	Thanh Hoá	62,2	5,65	0,091	50,9	73,5

Phụ lục 2.10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	61,2	4,98	0,081	51,2	71,1
42	Hà Tĩnh	88,6	2,46	0,028	83,7	93,5
44	Quảng Bình	74,4	3,71	0,050	67,0	81,8
45	Quảng Trị	75,4	3,34	0,044	68,7	82,1
46	Thừa Thiên Huế	68,2	2,80	0,041	62,6	73,8
48	Đà Nẵng	81,1	3,30	0,041	74,5	87,7
49	Quảng Nam	68,9	4,73	0,069	59,5	78,4
51	Quảng Ngãi	68,6	5,81	0,085	56,9	80,2
52	Bình Định	72,3	3,33	0,046	65,6	78,9
54	Phú Yên	59,6	3,12	0,052	53,4	65,8
56	Khánh Hoà	63,7	3,69	0,058	56,3	71,1
58	Ninh Thuận	44,6	3,19	0,071	38,3	51,0
60	Bình Thuận	57,0	3,34	0,059	50,3	63,6
62	Kon Tum	43,2	4,08	0,095	35,0	51,4
64	Gia Lai	45,0	4,70	0,104	35,6	54,4
66	Đắk Lắk	70,6	4,29	0,061	62,0	79,1
67	Đắk Nông	49,1	6,52	0,133	36,1	62,2
68	Lâm Đồng	67,0	3,45	0,052	60,1	73,9
70	Bình Phước	56,6	3,39	0,060	49,8	63,4
72	Tây Ninh	49,3	3,18	0,065	43,0	55,7
74	Bình Dương	42,5	5,81	0,137	30,8	54,1
75	Đồng Nai	65,5	3,35	0,051	58,8	72,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	68,2	2,90	0,043	62,4	74,0
79	Tp Hồ Chí Minh	74,0	2,39	0,032	69,2	78,8
80	Long An	60,3	3,75	0,062	52,8	67,8
82	Tiền Giang	55,7	3,11	0,056	49,5	61,9
83	Bến Tre	70,5	5,70	0,081	59,2	81,9
84	Trà Vinh	49,1	4,58	0,093	40,0	58,3
86	Vĩnh Long	61,3	3,12	0,051	55,1	67,5
87	Đồng Tháp	49,2	3,31	0,067	42,6	55,8
89	An Giang	41,2	2,85	0,069	35,5	46,9
91	Kiên Giang	48,3	3,64	0,075	41,0	55,6
92	Cần Thơ	49,9	2,99	0,060	43,9	55,9
93	Hậu Giang	41,2	2,50	0,061	36,2	46,2
94	Sóc Trăng	35,2	2,83	0,080	29,5	40,8
95	Bạc Liêu	35,1	2,88	0,082	29,4	40,9
96	Cà Mau	37,2	3,02	0,081	31,1	43,2

Phụ lục 2.11

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ NHẬP HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**58,1**	**0,54**	**0,009**	**57,0**	**59,1**
	Thành thị	71,2	0,62	0,009	70,0	72,5
	Nông thôn	53,7	0,68	0,013	52,3	55,1
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	51,1	1,20	0,024	48,7	53,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	76,6	0,85	0,011	74,9	78,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	60,6	1,43	0,024	57,8	63,5
V4	Tây Nguyên	51,9	2,03	0,039	47,8	55,9
V5	Đông Nam Bộ	57,0	1,31	0,023	54,4	59,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,7	0,88	0,021	39,9	43,4
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	81,5	1,68	0,021	78,1	84,8
02	Hà Giang	36,3	4,93	0,136	26,5	46,2
04	Cao Bằng	49,8	5,34	0,107	39,1	60,5
06	Bắc Kạn	45,9	4,63	0,101	36,6	55,1
08	Tuyên Quang	59,1	4,48	0,076	50,2	68,1
10	Lào Cai	36,1	4,80	0,133	26,5	45,7
11	Điện Biên	26,3	3,41	0,129	19,5	33,1
12	Lai Châu	26,9	4,37	0,162	18,2	35,6
14	Sơn La	36,9	4,29	0,116	28,3	45,5
15	Yên Bái	42,3	4,24	0,100	33,8	50,7
17	Hoà Bình	60,6	4,56	0,075	51,5	69,7
19	Thái Nguyên	67,3	2,77	0,041	61,7	72,8
20	Lạng Sơn	51,4	4,83	0,094	41,7	61,0
22	Quảng Ninh	73,5	3,63	0,049	66,2	80,7
24	Bắc Giang	69,7	3,66	0,053	62,3	77,0
25	Phú Thọ	60,2	3,49	0,058	53,2	67,2
26	Vĩnh Phúc	74,1	3,50	0,047	67,1	81,1
27	Bắc Ninh	71,2	3,16	0,044	64,9	77,5
30	Hải Dương	75,8	2,48	0,033	70,8	80,7
31	Hải Phòng	81,3	1,68	0,021	77,9	84,7
33	Hưng Yên	69,4	3,92	0,056	61,6	77,3
34	Thái Bình	82,1	2,71	0,033	76,7	87,5
35	Hà Nam	70,6	3,84	0,054	62,9	78,3
36	Nam Định	69,0	3,15	0,046	62,7	75,4
37	Ninh Bình	75,7	3,13	0,041	69,4	81,9
38	Thanh Hoá	56,2	5,33	0,095	45,5	66,9

Phụ lục 2.11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	56,4	4,65	0,082	47,1	65,7
42	Hà Tĩnh	81,6	2,27	0,028	77,0	86,1
44	Quảng Bình	67,7	3,28	0,048	61,1	74,3
45	Quảng Trị	68,3	3,02	0,044	62,2	74,3
46	Thừa Thiên Huế	61,9	2,81	0,045	56,3	67,5
48	Đà Nẵng	75,9	2,99	0,039	69,9	81,9
49	Quảng Nam	62,0	4,84	0,078	52,4	71,7
51	Quảng Ngãi	59,5	5,27	0,089	49,0	70,0
52	Bình Định	64,3	2,96	0,046	58,4	70,2
54	Phú Yên	55,0	3,11	0,057	48,7	61,2
56	Khánh Hoà	58,9	3,66	0,062	51,6	66,2
58	Ninh Thuận	38,1	2,92	0,077	32,2	43,9
60	Bình Thuận	52,0	3,14	0,060	45,7	58,2
62	Kon Tum	36,9	3,75	0,102	29,4	44,4
64	Gia Lai	39,5	4,43	0,112	30,6	48,3
66	Đắk Lắk	61,3	4,01	0,065	53,3	69,4
67	Đắk Nông	39,7	5,90	0,149	27,9	51,5
68	Lâm Đồng	59,8	3,39	0,057	53,0	66,5
70	Bình Phước	47,8	3,11	0,065	41,6	54,1
72	Tây Ninh	44,9	2,91	0,065	39,1	50,7
74	Bình Dương	37,1	4,97	0,134	27,1	47,0
75	Đồng Nai	57,4	2,86	0,050	51,7	63,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61,8	2,85	0,046	56,1	67,5
79	Tp Hồ Chí Minh	65,0	2,12	0,033	60,7	69,2
80	Long An	55,5	3,51	0,063	48,5	62,5
82	Tiền Giang	51,0	2,72	0,053	45,6	56,4
83	Bến Tre	60,9	5,26	0,086	50,4	71,4
84	Trà Vinh	42,4	4,09	0,096	34,2	50,6
86	Vĩnh Long	54,8	2,83	0,052	49,1	60,4
87	Đồng Tháp	44,0	3,05	0,069	37,9	50,1
89	An Giang	35,3	2,57	0,073	30,2	40,5
91	Kiên Giang	38,8	3,16	0,081	32,5	45,1
92	Cần Thơ	43,8	2,75	0,063	38,3	49,3
93	Hậu Giang	33,0	2,55	0,077	27,9	38,1
94	Sóc Trăng	25,7	2,32	0,090	21,1	30,3
95	Bạc Liêu	28,9	2,52	0,087	23,8	33,9
96	Cà Mau	28,3	2,23	0,079	23,8	32,7

Phụ lục 2.12

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI BẤT KỲ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**78,0**	**0,26**	**0,003**	**77,5**	**78,5**
	Thành thị	76,0	0,44	0,006	75,1	76,9
	Nông thôn	78,8	0,31	0,004	78,2	79,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	77,5	0,49	0,006	76,5	78,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	78,6	0,61	0,008	77,4	79,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,9	0,52	0,007	77,9	80,0
V4	Tây Nguyên	79,4	0,85	0,011	77,8	81,1
V5	Đông Nam Bộ	73,7	0,86	0,012	72,0	75,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	79,8	0,44	0,006	78,9	80,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	78,1	1,51	0,019	75,1	81,2
02	Hà Giang	72,0	2,17	0,030	67,7	76,4
04	Cao Bằng	78,2	1,30	0,017	75,6	80,8
06	Bắc Kạn	80,3	1,68	0,021	77,0	83,7
08	Tuyên Quang	80,6	1,25	0,015	78,1	83,1
10	Lào Cai	71,1	3,02	0,042	65,1	77,1
11	Điện Biên	63,4	3,48	0,055	56,4	70,4
12	Lai Châu	78,5	2,37	0,030	73,8	83,2
14	Sơn La	75,5	1,84	0,024	71,8	79,2
15	Yên Bái	79,9	1,76	0,022	76,4	83,4
17	Hoà Bình	83,8	1,24	0,015	81,3	86,3
19	Thái Nguyên	79,7	1,47	0,019	76,7	82,6
20	Lạng Sơn	79,6	1,12	0,014	77,4	81,8
22	Quảng Ninh	80,7	1,21	0,015	78,3	83,2
24	Bắc Giang	79,2	1,32	0,017	76,5	81,8
25	Phú Thọ	77,2	1,69	0,022	73,8	80,5
26	Vĩnh Phúc	78,3	1,42	0,018	75,4	81,1
27	Bắc Ninh	74,1	1,46	0,020	71,2	77,0
30	Hải Dương	80,9	1,73	0,021	77,4	84,3
31	Hải Phòng	76,7	1,39	0,018	73,9	79,5
33	Hưng Yên	76,5	2,22	0,029	72,1	81,0
34	Thái Bình	82,1	1,35	0,016	79,4	84,8
35	Hà Nam	76,6	2,14	0,028	72,3	80,9
36	Nam Định	81,4	1,75	0,022	77,9	84,9
37	Ninh Bình	77,2	1,53	0,020	74,2	80,3
38	Thanh Hoá	80,2	1,55	0,019	77,1	83,3

Phụ lục 2.12 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	77,4	1,62	0,021	74,1	80,6
42	Hà Tĩnh	75,0	2,46	0,033	70,1	79,9
44	Quảng Bình	81,2	1,67	0,021	77,8	84,5
45	Quảng Trị	79,3	1,64	0,021	76,1	82,6
46	Thừa Thiên Huế	77,2	1,33	0,017	74,5	79,8
48	Đà Nẵng	80,4	1,57	0,020	77,3	83,6
49	Quảng Nam	74,6	2,31	0,031	70,0	79,3
51	Quảng Ngãi	78,9	1,86	0,024	75,1	82,6
52	Bình Định	82,0	1,11	0,014	79,7	84,2
54	Phú Yên	81,9	1,52	0,019	78,9	85,0
56	Khánh Hoà	79,5	1,63	0,020	76,3	82,8
58	Ninh Thuận	79,8	1,40	0,018	77,0	82,5
60	Bình Thuận	79,2	1,62	0,021	75,9	82,4
62	Kon Tum	67,6	3,50	0,052	60,6	74,6
64	Gia Lai	79,6	1,63	0,020	76,3	82,8
66	Đắk Lắk	79,4	1,76	0,022	75,9	82,9
67	Đắk Nông	86,6	1,52	0,018	83,5	89,6
68	Lâm Đồng	80,3	1,36	0,017	77,5	83,0
70	Bình Phước	80,2	1,58	0,020	77,0	83,3
72	Tây Ninh	76,6	1,79	0,023	73,0	80,2
74	Bình Dương	76,8	2,11	0,027	72,6	81,0
75	Đồng Nai	69,8	2,15	0,031	65,6	74,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	82,0	1,17	0,014	79,7	84,4
79	Tp Hồ Chí Minh	71,7	1,42	0,020	68,9	74,6
80	Long An	80,8	1,36	0,017	78,1	83,5
82	Tiền Giang	80,8	1,82	0,023	77,2	84,4
83	Bến Tre	77,8	2,26	0,029	73,3	82,3
84	Trà Vinh	80,1	1,02	0,013	78,1	82,2
86	Vĩnh Long	80,3	1,39	0,017	77,5	83,1
87	Đồng Tháp	81,9	1,34	0,016	79,2	84,5
89	An Giang	83,0	0,98	0,012	81,0	84,9
91	Kiên Giang	77,6	1,32	0,017	75,0	80,3
92	Cần Thơ	76,6	1,40	0,018	73,8	79,3
93	Hậu Giang	79,2	1,71	0,022	75,8	82,6
94	Sóc Trăng	73,9	2,12	0,029	69,6	78,1
95	Bạc Liêu	82,1	1,60	0,020	78,9	85,3
96	Cà Mau	80,7	1,63	0,020	77,5	84,0

Phụ lục 2.13

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**67,5**	**0,31**	**0,005**	**66,9**	**68,1**
	Thành thị	63,3	0,53	0,008	62,2	64,4
	Nông thôn	69,2	0,38	0,006	68,5	70,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	68,7	0,64	0,009	67,4	69,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	67,6	0,77	0,011	66,0	69,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	71,0	0,62	0,009	69,7	72,2
V4	Tây Nguyên	64,6	1,13	0,018	62,4	66,9
V5	Đông Nam Bộ	62,1	0,97	0,016	60,1	64,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,3	0,55	0,008	67,2	69,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	67,7	1,77	0,026	64,2	71,3
02	Hà Giang	69,2	2,05	0,030	65,1	73,3
04	Cao Bằng	73,2	1,51	0,021	70,2	76,3
06	Bắc Kạn	77,2	1,67	0,022	73,9	80,6
08	Tuyên Quang	70,9	2,24	0,032	66,4	75,4
10	Lào Cai	62,9	3,10	0,049	56,7	69,1
11	Điện Biên	57,8	3,38	0,058	51,0	64,5
12	Lai Châu	76,8	2,51	0,033	71,8	81,9
14	Sơn La	70,5	1,91	0,027	66,7	74,3
15	Yên Bái	71,2	1,91	0,027	67,3	75,0
17	Hoà Bình	73,6	2,35	0,032	68,9	78,3
19	Thái Nguyên	62,6	1,77	0,028	59,1	66,1
20	Lạng Sơn	72,4	1,81	0,025	68,7	76,0
22	Quảng Ninh	65,6	2,30	0,035	61,0	70,2
24	Bắc Giang	67,8	2,12	0,031	63,6	72,1
25	Phú Thọ	65,6	2,55	0,039	60,5	70,7
26	Vĩnh Phúc	68,5	2,26	0,033	64,0	73,1
27	Bắc Ninh	56,7	1,94	0,034	52,8	60,6
30	Hải Dương	70,3	2,69	0,038	64,9	75,6
31	Hải Phòng	65,1	1,93	0,030	61,2	68,9
33	Hưng Yên	65,2	2,71	0,042	59,8	70,6
34	Thái Bình	76,1	1,57	0,021	73,0	79,2
35	Hà Nam	70,2	2,62	0,037	65,0	75,4
36	Nam Định	68,8	2,62	0,038	63,6	74,1
37	Ninh Bình	62,9	2,25	0,036	58,4	67,4
38	Thanh Hoá	72,9	1,87	0,026	69,2	76,7

Phụ lục 2.13 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	73,5	1,83	0,025	69,8	77,2
42	Hà Tĩnh	70,6	2,83	0,040	65,0	76,3
44	Quảng Bình	76,3	2,04	0,027	72,2	80,4
45	Quảng Trị	67,7	1,89	0,028	63,9	71,5
46	Thừa Thiên Huế	65,3	1,97	0,030	61,4	69,3
48	Đà Nẵng	65,6	1,65	0,025	62,3	68,9
49	Quảng Nam	66,7	2,53	0,038	61,6	71,8
51	Quảng Ngãi	73,9	2,11	0,029	69,7	78,1
52	Bình Định	71,5	1,49	0,021	68,5	74,5
54	Phú Yên	70,5	2,38	0,034	65,8	75,3
56	Khánh Hoà	66,3	2,00	0,030	62,3	70,3
58	Ninh Thuận	68,5	2,03	0,030	64,5	72,6
60	Bình Thuận	72,4	2,07	0,029	68,3	76,6
62	Kon Tum	56,3	3,62	0,064	49,1	63,5
64	Gia Lai	70,9	1,70	0,024	67,5	74,3
66	Đắk Lắk	61,1	2,45	0,040	56,2	66,0
67	Đắk Nông	74,2	3,48	0,047	67,2	81,1
68	Lâm Đồng	61,6	2,01	0,033	57,6	65,7
70	Bình Phước	70,1	2,10	0,030	65,9	74,3
72	Tây Ninh	66,2	2,33	0,035	61,5	70,8
74	Bình Dương	64,7	1,80	0,028	61,1	68,3
75	Đồng Nai	54,2	2,40	0,044	49,4	59,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71,0	1,81	0,026	67,4	74,6
79	Tp Hồ Chí Minh	61,2	1,65	0,027	57,9	64,5
80	Long An	69,3	1,75	0,025	65,8	72,8
82	Tiền Giang	65,6	2,10	0,032	61,4	69,8
83	Bến Tre	65,8	3,01	0,046	59,8	71,8
84	Trà Vinh	57,0	1,37	0,024	54,3	59,7
86	Vĩnh Long	65,4	1,73	0,026	62,0	68,9
87	Đồng Tháp	73,3	1,81	0,025	69,7	76,9
89	An Giang	73,3	1,35	0,018	70,6	76,0
91	Kiên Giang	65,4	1,88	0,029	61,6	69,2
92	Cần Thơ	65,2	1,73	0,027	61,7	68,7
93	Hậu Giang	70,1	2,09	0,030	65,9	74,3
94	Sóc Trăng	67,9	2,09	0,031	63,7	72,1
95	Bạc Liêu	74,6	2,17	0,029	70,2	78,9
96	Cà Mau	71,0	1,69	0,024	67,6	74,4

Phụ lục 2.14

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ PHỤ NỮ SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**15,1**	**0,39**	**0,026**	**14,3**	**15,8**
	Thành thị	9,5	0,39	0,041	8,7	10,3
	Nông thôn	17,1	0,51	0,030	16,1	18,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,9	1,01	0,063	13,9	17,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	13,1	0,82	0,062	11,5	14,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,0	1,01	0,056	16,0	20,1
V4	Tây Nguyên	29,0	1,40	0,048	26,2	31,8
V5	Đông Nam Bộ	11,1	0,96	0,087	9,2	13,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11,4	0,61	0,054	10,1	12,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	11,0	1,66	0,151	7,7	14,3
02	Hà Giang	27,2	4,68	0,172	17,9	36,6
04	Cao Bằng	15,3	3,48	0,227	8,4	22,3
06	Bắc Kạn	11,3	3,36	0,298	4,6	18,0
08	Tuyên Quang	11,6	2,50	0,214	6,7	16,6
10	Lào Cai	20,8	4,43	0,213	11,9	29,6
11	Điện Biên	33,1	4,72	0,142	23,7	42,5
12	Lai Châu	23,9	3,81	0,159	16,3	31,6
14	Sơn La	18,3	3,98	0,218	10,3	26,3
15	Yên Bái	17,0	4,06	0,238	8,9	25,1
17	Hoà Bình	9,3	2,17	0,233	5,0	13,6
19	Thái Nguyên	8,2	1,59	0,194	5,0	11,4
20	Lạng Sơn	9,9	2,50	0,252	4,9	14,9
22	Quảng Ninh	11,4	2,45	0,214	6,5	16,3
24	Bắc Giang	14,3	3,10	0,217	8,1	20,5
25	Phú Thọ	8,0	1,96	0,247	4,0	11,9
26	Vĩnh Phúc	14,4	2,92	0,202	8,6	20,2
27	Bắc Ninh	19,3	2,38	0,124	14,5	24,0
30	Hải Dương	13,9	2,04	0,147	9,8	18,0
31	Hải Phòng	9,7	1,75	0,179	6,3	13,2
33	Hưng Yên	13,5	2,71	0,201	8,1	18,9
34	Thái Bình	18,0	3,60	0,200	10,8	25,2
35	Hà Nam	14,6	3,76	0,257	7,1	22,2
36	Nam Định	16,3	3,16	0,194	10,0	22,6
37	Ninh Bình	11,6	1,97	0,170	7,7	15,6
38	Thanh Hoá	11,2	1,94	0,174	7,3	15,1

Phụ lục 2.14 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	14,3	4,06	0,285	6,1	22,4
42	Hà Tĩnh	18,8	3,20	0,170	12,4	25,2
44	Quảng Bình	27,7	4,15	0,150	19,4	36,0
45	Quảng Trị	35,2	3,99	0,113	27,3	43,2
46	Thừa Thiên Huế	27,5	3,21	0,117	21,1	33,9
48	Đà Nẵng	12,3	2,32	0,188	7,7	17,0
49	Quảng Nam	17,9	2,87	0,160	12,2	23,6
51	Quảng Ngãi	17,4	3,36	0,193	10,7	24,1
52	Bình Định	18,3	2,66	0,146	12,9	23,6
54	Phú Yên	16,6	2,62	0,158	11,4	21,9
56	Khánh Hoà	16,7	3,02	0,181	10,7	22,8
58	Ninh Thuận	22,1	1,97	0,089	18,2	26,1
60	Bình Thuận	29,3	2,75	0,094	23,8	34,8
62	Kon Tum	36,2	5,01	0,138	26,2	46,2
64	Gia Lai	35,2	2,49	0,071	30,2	40,2
66	Đắk Lắk	26,5	2,49	0,094	21,5	31,5
67	Đắk Nông	32,5	4,22	0,130	24,0	40,9
68	Lâm Đồng	19,8	2,70	0,136	14,4	25,2
70	Bình Phước	14,2	2,03	0,143	10,1	18,2
72	Tây Ninh	10,4	2,34	0,224	5,7	15,1
74	Bình Dương	8,1	3,49	0,430	1,1	15,1
75	Đồng Nai	22,8	2,88	0,126	17,0	28,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	14,8	2,56	0,173	9,7	19,9
79	Tp Hồ Chí Minh	6,9	1,23	0,178	4,4	9,4
80	Long An	9,7	2,65	0,273	4,4	15,0
82	Tiền Giang	11,1	1,89	0,169	7,4	14,9
83	Bến Tre	1,8	1,18	0,673	-0,6	4,1
84	Trà Vinh	10,2	2,54	0,249	5,1	15,3
86	Vĩnh Long	13,1	2,41	0,185	8,2	17,9
87	Đồng Tháp	9,2	2,05	0,224	5,1	13,3
89	An Giang	12,7	1,92	0,152	8,8	16,5
91	Kiên Giang	13,4	1,60	0,119	10,2	16,6
92	Cần Thơ	10,3	1,61	0,156	7,1	13,6
93	Hậu Giang	11,8	2,01	0,171	7,8	15,8
94	Sóc Trăng	17,0	2,61	0,153	11,8	22,3
95	Bạc Liêu	13,6	2,61	0,192	8,4	18,8
96	Cà Mau	11,5	2,25	0,196	7,0	16,0

Phụ lục 3

PHÂN BỔ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**3 890**	**2 235**	**1 655**	**390 000**	**228 956**	**161 044**
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	837	465	372	82 838	48 812	34 026
V2	Đồng bằng sông Hồng	708	406	302	70 246	40 513	29 733
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	866	483	383	87 503	49 120	38 383
V4	Tây Nguyên	295	183	112	30 388	19 871	10 517
V5	Đông Nam Bộ	385	240	145	37 899	23 733	14 166
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	799	458	341	81 126	46 907	34 219
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	74	51	23	8 077	5 626	2 451
02	Hà Giang	61	32	29	6 041	3 481	2 560
04	Cao Bằng	61	31	30	5 821	3 051	2 770
06	Bắc Kạn	55	30	25	5 292	3 196	2 096
08	Tuyên Quang	61	32	29	5 918	3 203	2 715
10	Lào Cai	61	40	21	6 501	4 445	2 056
11	Điện Biên	56	31	25	5 557	3 371	2 186
12	Lai Châu	55	36	19	5 405	4 072	1 333
14	Sơn La	61	33	28	5 830	3 310	2 520
15	Yên Bái	61	32	29	6 035	3 386	2 649
17	Hoà Bình	61	32	29	5 641	3 071	2 570
19	Thái Nguyên	61	34	27	6 563	3 695	2 868
20	Lạng Sơn	61	32	29	5 917	3 314	2 603
22	Quảng Ninh	61	34	27	6 111	3 679	2 432
24	Bắc Giang	61	35	26	6 234	3 707	2 527
25	Phú Thọ	61	35	26	6 083	3 510	2 573
26	Vĩnh Phúc	61	33	28	5 881	3 176	2 705
27	Bắc Ninh	61	33	28	6 282	3 435	2 847
30	Hải Dương	67	36	31	6 002	3 233	2 769
31	Hải Phòng	67	36	31	6 979	3 778	3 201
33	Hưng Yên	61	35	26	6 037	3 456	2 581
34	Thái Bình	67	36	31	6 535	3 427	3 108
35	Hà Nam	61	38	23	5 882	3 470	2 412
36	Nam Định	67	37	30	6 454	3 598	2 856
37	Ninh Bình	61	37	24	6 006	3 635	2 371
38	Thanh Hoá	67	41	26	6 426	3 972	2 454

Phụ lục 3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	67	39	28	6 718	4 018	2 700
42	Hà Tĩnh	61	34	27	5 925	3 379	2 546
44	Quảng Bình	61	33	28	5 864	3 148	2 716
45	Quảng Trị	61	32	29	7 245	3 926	3 319
46	Thừa Thiên Huế	61	34	27	5 883	3 253	2 630
48	Đà Nẵng	61	33	28	5 983	3 228	2 755
49	Quảng Nam	61	35	26	6 317	3 709	2 608
51	Quảng Ngãi	61	34	27	6 395	3 569	2 826
52	Bình Định	61	35	26	5 920	3 379	2 541
54	Phú Yên	61	33	28	6 377	3 320	3 057
56	Khánh Hoà	61	34	27	6 446	3 543	2 903
58	Ninh Thuận	61	32	29	6 008	3 239	2 769
60	Bình Thuận	61	34	27	5 996	3 437	2 559
62	Kon Tum	56	39	17	6 258	4 644	1 614
64	Gia Lai	61	34	27	5 854	3 397	2 457
66	Đắk Lắk	61	36	25	6 221	3 773	2 448
67	Đắk Nông	56	40	16	6 000	4 376	1 624
68	Lâm Đồng	61	34	27	6 055	3 681	2 374
70	Bình Phước	61	31	30	5 918	3 134	2 784
72	Tây Ninh	61	34	27	6 282	3 394	2 888
74	Bình Dương	61	45	16	5 871	4 347	1 524
75	Đồng Nai	67	37	30	7 121	4 131	2 990
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61	33	28	5 695	3 059	2 636
79	Tp Hồ Chí Minh	74	60	14	7 012	5 668	1 344
80	Long An	61	38	23	6 137	3 863	2 274
82	Tiền Giang	61	35	26	5 921	3 462	2 459
83	Bến Tre	61	45	16	6 145	4 523	1 622
84	Trà Vinh	61	33	28	6 029	3 230	2 799
86	Vĩnh Long	61	34	27	5 993	3 338	2 655
87	Đồng Tháp	61	35	26	5 861	3 385	2 476
89	An Giang	67	36	31	6 810	3 574	3 236
91	Kiên Giang	61	35	26	6 556	3 809	2 747
92	Cần Thơ	61	34	27	6 069	3 324	2 745
93	Hậu Giang	61	32	29	6 199	3 208	2 991
94	Sóc Trăng	61	34	27	7 626	4 431	3 195
95	Bạc Liêu	61	32	29	5 804	3 388	2 416
96	Cà Mau	61	35	26	5 976	3 372	2 604

Phụ luc 4

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*	Tỷ số giới tính *(Nam/100 nữ)*	Tỷ số phụ thuộc chung *(%)*	Chỉ số già hóa *(%)*	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi *(%)*
TOÀN QUỐC		-	**97,7**	**46,0**	**37,9**	**68,5**
	Thành thị	29,9	94,7	39,8	41,2	71,5
	Nông thôn	-	99,1	48,8	36,7	67,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,9	99,9	48,7	31,7	67,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	29,6	97,2	45,5	50,9	68,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,2	97,8	51,0	40,9	66,2
V4	Tây Nguyên	28,7	102,6	56,3	18,1	64,0
V5	Đông Nam Bộ	57,1	93,9	38,0	32,8	72,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	23,0	98,8	43,7	36,7	69,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	41,3	97,2	43,3	44,4	69,8
02	Hà Giang	11,5	102,7	54,5	23,8	64,7
04	Cao Bằng	17,0	98,4	48,6	40,1	67,3
06	Bắc Kạn	16,1	102,1	43,6	33,1	69,6
08	Tuyên Quang	13,1	100,3	45,4	35,7	68,8
10	Lào Cai	20,7	101,6	58,6	17,9	63,1
11	Điện Biên	14,8	99,5	68,9	15,0	59,2
12	Lai Châu	14,3	104,9	62,3	16,5	61,6
14	Sơn La	14,0	103,8	54,9	21,4	64,5
15	Yên Bái	18,8	99,8	51,5	28,4	66,0
17	Hoà Bình	14,9	99,4	42,5	36,9	70,2
19	Thái Nguyên	25,9	97,7	42,4	40,3	70,2
20	Lạng Sơn	19,1	99,3	43,6	38,5	69,6
22	Quảng Ninh	52,0	104,8	44,9	40,9	69,0
24	Bắc Giang	9,4	98,4	44,0	36,3	69,5
25	Phú Thọ	15,9	97,3	46,0	51,1	68,5
26	Vĩnh Phúc	22,9	97,6	46,1	43,3	68,5
27	Bắc Ninh	23,9	97,1	51,7	42,4	65,9
30	Hải Dương	19,1	96,1	44,5	56,2	69,2
31	Hải Phòng	46,2	98,4	41,3	51,1	70,8
33	Hưng Yên	12,3	96,7	49,5	57,5	66,9
34	Thái Bình	9,7	93,4	47,7	68,7	67,7
35	Hà Nam	9,5	95,5	49,2	59,5	67,0
36	Nam Định	17,6	95,8	49,3	57,4	67,0
37	Ninh Bình	17,9	98,9	45,7	61,1	68,6
38	Thanh Hoá	10,4	97,6	47,9	49,7	67,6

Phụ lục 4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*	Tỷ số giới tính *(Nam/100 nữ)*	Tỷ số phụ thuộc chung *(%)*	Chỉ số già hóa *(%)*	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi *(%)*
40	Nghệ An	12,9	98,6	48,3	40,7	67,4
42	Hà Tĩnh	15,0	97,9	56,3	58,9	64,0
44	Quảng Bình	15,2	100,6	52,0	41,9	65,8
45	Quảng Trị	27,6	97,7	60,9	38,1	62,2
46	Thừa Thiên Huế	36,1	98,1	55,8	42,7	64,2
48	Đà Nẵng	87,0	94,8	41,9	33,6	70,5
49	Quảng Nam	18,6	95,4	53,2	41,4	65,3
51	Quảng Ngãi	14,7	97,1	53,8	41,7	65,0
52	Bình Định	27,7	95,2	53,9	41,0	65,0
54	Phú Yên	22,1	100,2	50,5	33,4	66,4
56	Khánh Hoà	40,4	97,8	48,8	31,3	67,2
58	Ninh Thuận	36,0	100,1	55,6	23,1	64,3
60	Bình Thuận	39,0	100,6	51,0	29,2	66,2
62	Kon Tum	34,0	106,1	65,4	13,1	60,5
64	Gia Lai	29,4	102,0	62,9	17,5	61,4
66	Đắk Lắk	24,6	101,9	52,9	18,4	65,4
67	Đắk Nông	14,9	110,2	60,2	10,4	62,4
68	Lâm Đồng	38,0	99,9	49,9	24,6	66,7
70	Bình Phước	16,4	101,9	46,9	23,2	68,1
72	Tây Ninh	15,6	98,6	43,0	34,1	69,9
74	Bình Dương	29,9	91,3	33,1	22,6	75,1
75	Đồng Nai	33,4	97,5	42,7	27,2	70,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	50,1	99,5	45,7	29,5	68,6
79	Tp Hồ Chí Minh	82,9	91,0	34,8	39,4	74,2
80	Long An	17,6	98,7	45,1	40,4	68,9
82	Tiền Giang	13,8	96,4	45,3	38,1	68,8
83	Bến Tre	9,9	96,3	42,3	50,6	70,3
84	Trà Vinh	15,4	97,1	46,0	37,4	68,5
86	Vĩnh Long	15,4	97,0	42,0	45,3	70,4
87	Đồng Tháp	17,8	99,5	44,1	37,7	69,4
89	An Giang	28,5	98,8	45,6	35,4	68,7
91	Kiên Giang	27,6	102,5	44,7	27,5	69,1
92	Cần Thơ	65,9	99,2	38,9	38,8	72,0
93	Hậu Giang	19,6	101,2	43,3	39,9	69,8
94	Sóc Trăng	19,8	98,3	43,6	31,9	69,7
95	Bạc Liêu	27,0	98,5	39,9	32,0	71,5
96	Cà Mau	20,4	101,1	44,2	29,6	69,3

Phụ lục 5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - nữ)*	Tỷ trọng *(%)*		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		**24,5**	**26,2**	**22,7**	**3,5**	**25,6**	**66,1**	**8,3**
	Thành thị	26,0	27,8	24,3	3,5	29,0	62,6	8,4
	Nông thôn	23,8	25,6	21,9	3,6	24,1	67,6	8,3
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	24,2	21,1	3,1	21,3	71,1	7,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,3	26,1	22,5	3,7	23,1	68,6	8,3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	24,7	26,6	22,7	3,9	26,2	65,0	8,9
V4	Tây Nguyên	23,7	25,6	21,8	3,7	25,6	67,4	7,0
V5	Đông Nam Bộ	25,9	27,6	24,3	3,3	32,5	59,4	8,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	24,5	26,3	22,6	3,7	24,6	66,7	8,8
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	24,9	26,4	23,4	2,9	26,1	66,6	7,3
02	Hà Giang	21,4	22,3	20,4	1,9	20,1	73,4	6,6
04	Cao Bằng	22,4	23,7	20,9	2,8	20,1	71,0	9,0
06	Bắc Kạn	23,2	24,7	21,4	3,3	21,7	71,5	6,7
08	Tuyên Quang	23,2	24,9	21,4	3,6	22,3	69,7	8,0
10	Lào Cai	21,8	23,1	20,4	2,7	20,7	72,5	6,8
11	Điện Biên	21,7	22,6	20,9	1,7	21,7	72,4	5,9
12	Lai Châu	21,1	22,4	19,7	2,7	19,6	73,7	6,7
14	Sơn La	21,3	22,4	20,1	2,3	20,7	73,9	5,4
15	Yên Bái	22,2	24,0	20,5	3,5	20,5	72,1	7,4
17	Hoà Bình	23,5	25,1	21,7	3,4	21,7	70,4	7,9
19	Thái Nguyên	23,8	25,4	22,1	3,3	21,8	69,7	8,4
20	Lạng Sơn	23,6	25,0	22,1	2,9	23,6	68,0	8,4
22	Quảng Ninh	24,8	26,9	22,6	4,3	22,6	69,6	7,8
24	Bắc Giang	23,4	25,2	21,5	3,7	20,8	71,3	7,8
25	Phú Thọ	23,7	25,7	21,6	4,1	22,0	69,2	8,8
26	Vĩnh Phúc	23,8	25,2	22,3	2,9	24,0	68,0	8,0
27	Bắc Ninh	22,7	24,4	21,1	3,4	19,5	72,6	8,0
30	Hải Dương	24,3	26,1	22,4	3,6	21,6	69,6	8,9
31	Hải Phòng	24,5	26,5	22,5	4,0	23,2	67,6	9,2
33	Hưng Yên	23,5	25,3	21,7	3,6	20,8	70,0	9,3
34	Thái Bình	24,1	26,7	21,3	5,4	19,8	70,6	9,6
35	Hà Nam	23,9	25,9	21,8	4,0	21,5	69,0	9,5
36	Nam Định	23,4	25,6	21,1	4,5	20,6	70,8	8,6
37	Ninh Bình	24,5	26,7	21,9	4,8	23,9	67,5	8,6
38	Thanh Hoá	23,6	25,1	22,0	3,1	23,1	68,2	8,7

Phụ lục 5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - nữ)*	Tỷ trọng *(%)*		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
40	Nghệ An	23,9	25,6	22,2	3,4	24,1	67,6	8,4
42	Hà Tĩnh	25,0	27,4	22,5	5,0	23,7	66,6	9,7
44	Quảng Bình	25,9	27,9	23,9	4,0	29,1	63,0	7,8
45	Quảng Trị	24,9	27,2	22,5	4,7	26,4	64,0	9,6
46	Thừa Thiên Huế	26,2	28,3	24,1	4,1	30,2	61,3	8,5
48	Đà Nẵng	26,5	28,6	24,5	4,1	33,7	58,0	8,3
49	Quảng Nam	24,6	27,2	22,0	5,2	29,2	61,2	9,6
51	Quảng Ngãi	24,0	26,2	21,8	4,4	25,9	65,3	8,8
52	Bình Định	24,2	26,1	22,4	3,7	23,9	66,1	10,0
54	Phú Yên	24,6	26,5	22,6	3,8	26,1	65,3	8,6
56	Khánh Hoà	25,8	27,8	23,9	4,0	28,1	62,6	9,3
58	Ninh Thuận	24,2	26,1	22,3	3,7	27,9	63,4	8,7
60	Bình Thuận	25,0	27,0	23,0	4,1	28,4	63,3	8,3
62	Kon Tum	23,3	24,5	21,9	2,6	26,3	67,0	6,7
64	Gia Lai	23,0	24,8	21,2	3,5	24,0	68,6	7,4
66	Đắk Lắk	23,9	26,0	21,9	4,1	26,1	67,2	6,8
67	Đắk Nông	23,1	24,9	21,4	3,4	23,8	71,0	5,2
68	Lâm Đồng	24,6	26,6	22,6	4,0	27,2	65,1	7,7
70	Bình Phước	24,0	25,6	22,3	3,3	24,2	68,0	7,9
72	Tây Ninh	24,4	26,2	22,7	3,5	26,1	64,3	9,7
74	Bình Dương	24,8	25,8	24,0	1,8	31,4	61,8	6,8
75	Đồng Nai	25,9	27,5	24,3	3,2	32,0	61,5	6,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	26,0	27,8	24,2	3,7	27,9	63,2	8,9
79	Tp Hồ Chí Minh	26,6	28,5	24,8	3,6	35,3	56,1	8,5
80	Long An	24,3	26,3	22,1	4,2	22,9	67,8	9,3
82	Tiền Giang	24,0	26,2	21,8	4,4	21,6	68,9	9,5
83	Bến Tre	24,3	26,5	22,0	4,5	20,5	68,9	10,7
84	Trà Vinh	24,3	26,1	22,4	3,7	23,0	66,7	10,4
86	Vĩnh Long	25,2	27,1	23,2	3,9	23,5	66,3	10,2
87	Đồng Tháp	24,3	26,2	22,3	3,9	24,3	66,9	8,9
89	An Giang	24,0	25,6	22,3	3,3	24,2	66,7	9,1
91	Kiên Giang	24,1	26,0	22,0	4,0	25,9	66,7	7,4
92	Cần Thơ	25,3	27,1	23,5	3,6	28,1	63,9	8,0
93	Hậu Giang	24,4	26,5	22,1	4,4	24,7	66,6	8,6
94	Sóc Trăng	24,7	26,4	22,8	3,5	26,6	65,2	8,1
95	Bạc Liêu	25,7	27,0	24,3	2,7	30,4	62,3	7,3
96	Cà Mau	24,8	26,2	23,5	2,7	26,5	67,1	6,4

Phụ lục 6

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ nhập học chung *(%)*				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
TOÀN QUỐC		**93,7**	**95,9**	**91,6**	**102,9**	**88,8**	**65,0**	**24,8**	**94,9**	**81,9**	**58,1**	**16,9**
	Thành thị	97,0	98,1	96,1	101,3	93,1	78,8	54,4	96,4	87,8	71,2	37,4
	Nông thôn	92,3	95,0	89,6	103,5	87,4	60,4	11,1	94,4	80,0	53,7	7,5
Các vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	88,3	92,6	84,2	104,0	89,3	59,0	9,9	92,7	78,7	51,1	5,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	97,3	98,9	95,8	102,6	96,7	83,1	34,9	97,0	92,2	76,6	25,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	93,3	95,8	90,9	103,4	91,4	66,8	20,2	96,1	84,6	60,6	13,9
V4	Tây Nguyên	89,9	93,2	86,6	104,0	84,3	59,6	11,1	93,6	76,1	51,9	6,2
V5	Đông Nam Bộ	96,3	97,5	95,3	101,1	90,0	64,8	42,5	95,7	83,5	57,0	28,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	92,2	94,3	90,2	102,7	77,9	48,6	13,2	93,1	71,4	41,7	8,3
Các tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	97,8	99,2	96,6	102,8	96,4	90,6	50,3	96,3	91,7	81,5	37,3
02	Hà Giang	74,6	82,9	66,1	101,9	81,1	47,3	1,6	88,4	67,6	36,3	1,1
04	Cao Bằng	84,6	89,3	80,0	103,7	81,4	65,6	4,2	86,6	68,7	49,8	1,2
06	Bắc Kạn	90,7	94,1	87,2	107,5	87,5	53,8	8,5	93,4	76,3	45,9	2,9
08	Tuyên Quang	94,2	96,7	91,7	103,1	95,1	65,8	2,6	94,9	86,1	59,1	1,1
10	Lào Cai	75,5	81,9	69,2	105,8	79,6	42,4	14,1	90,3	69,9	36,1	4,0
11	Điện Biên	63,4	76,5	50,7	107,3	81,4	37,9	2,9	88,7	63,6	26,3	2,2
12	Lai Châu	63,6	76,1	50,6	107,1	79,4	36,5	1,0	90,2	62,3	26,9	0,3
14	Sơn La	77,0	87,5	66,4	105,6	86,1	49,0	5,1	88,5	66,8	36,9	2,2
15	Yên Bái	84,8	89,2	80,6	97,3	84,0	47,5	6,8	87,3	73,7	42,3	2,3
17	Hoà Bình	95,9	97,2	94,8	104,1	95,5	68,3	5,3	96,6	87,7	60,6	2,9
19	Thái Nguyên	97,3	98,4	96,3	102,2	98,7	74,9	36,4	98,0	92,4	67,3	28,3
20	Lạng Sơn	93,6	96,3	91,0	104,7	94,5	61,0	5,0	95,8	82,4	51,4	2,2

Phụ lục 6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ nhập học chung *(%)*				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
22	Quảng Ninh	96,9	98,3	95,5	102,6	93,8	76,1	13,7	97,1	89,1	73,5	8,6
24	Bắc Giang	96,9	98,8	95,2	104,0	95,9	72,8	8,7	97,4	91,5	69,7	5,6
25	Phú Thọ	97,0	98,6	95,5	105,4	92,1	65,3	14,5	96,4	86,5	60,2	7,8
26	Vĩnh Phúc	97,0	98,6	95,5	103,6	96,7	80,7	23,8	96,7	90,9	74,1	16,8
27	Bắc Ninh	96,5	98,5	94,6	101,3	96,8	75,3	19,6	98,5	93,6	71,2	12,1
30	Hải Dương	97,4	98,9	96,0	104,3	95,9	83,4	29,9	97,5	92,1	75,8	24,1
31	Hải Phòng	98,1	99,2	97,0	103,1	98,6	86,7	43,0	96,5	92,9	81,3	31,5
33	Hưng Yên	95,5	97,9	93,3	102,8	96,4	75,5	23,2	97,5	90,5	69,4	18,1
34	Thái Bình	97,3	98,8	95,9	101,7	99,8	87,5	17,4	96,9	94,5	82,1	12,7
35	Hà Nam	97,0	98,9	95,1	101,1	94,4	76,9	16,0	97,5	92,2	70,6	10,1
36	Nam Định	96,6	98,7	94,8	102,5	96,4	72,7	16,9	98,2	93,6	69,0	13,5
37	Ninh Bình	96,5	98,7	94,4	100,9	99,0	82,3	20,5	96,7	93,3	75,7	16,2
38	Thanh Hoá	94,5	97,1	92,2	104,3	89,8	62,2	11,6	96,0	83,7	56,2	6,1
40	Nghệ An	95,4	96,9	94,0	104,9	91,8	61,2	16,9	96,2	84,5	56,4	11,9
42	Hà Tĩnh	97,4	99,0	95,9	106,1	95,0	88,6	11,3	97,0	89,8	81,6	7,4
44	Quảng Bình	96,6	98,3	94,9	101,7	97,2	74,4	15,1	95,9	90,1	67,7	9,2
45	Quảng Trị	91,0	94,7	87,5	103,3	92,7	75,4	11,9	94,9	85,8	68,3	7,2
46	Thừa Thiên Huế	91,0	95,6	86,6	103,8	91,3	68,2	43,0	97,6	85,3	61,9	29,4
48	Đà Nẵng	97,4	98,8	96,1	101,4	99,0	81,1	69,0	98,1	93,1	75,9	51,7
49	Quảng Nam	92,1	95,3	89,2	103,5	97,3	68,9	21,3	96,5	88,5	62,0	15,5
51	Quảng Ngãi	86,7	91,2	82,5	105,9	92,1	68,6	15,9	94,7	82,6	59,5	12,2
52	Bình Định	92,7	96,0	89,8	102,7	96,6	72,3	16,2	96,8	88,1	64,3	10,2
54	Phú Yên	94,9	97,2	92,7	103,1	90,0	59,6	14,6	97,3	84,8	55,0	10,6
56	Khánh Hoà	92,6	94,9	90,6	101,9	87,1	63,7	14,3	96,2	82,0	58,9	11,6
58	Ninh Thuận	78,9	82,0	75,8	97,3	67,5	44,6	5,1	87,4	60,0	38,1	1,7

Phụ lục 6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ nhập học chung *(%)*				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
60	Bình Thuận	92,8	94,3	91,3	101,4	84,8	57,0	9,5	97,0	79,6	52,0	4,9
62	Kon Tum	84,3	90,2	78,1	103,4	86,4	43,2	18,6	95,0	74,6	36,9	11,8
64	Gia Lai	82,5	87,7	77,4	103,2	67,8	45,0	3,7	88,9	60,9	39,5	1,6
66	Đắk Lắk	92,6	95,0	90,2	104,2	90,1	70,6	12,0	94,8	81,6	61,3	5,2
67	Đắk Nông	94,6	96,7	92,4	108,7	85,8	49,1	2,7	95,1	74,6	39,7	1,1
68	Lâm Đồng	93,5	95,9	91,1	102,4	92,2	67,0	18,9	96,5	85,5	59,8	13,2
70	Bình Phước	94,1	96,1	92,1	104,4	89,0	56,6	9,1	96,3	79,2	47,8	4,4
72	Tây Ninh	92,1	93,9	90,4	103,7	79,3	49,3	3,2	95,2	75,7	44,9	1,4
74	Bình Dương	95,3	96,2	94,5	96,4	82,4	42,5	24,9	90,3	72,5	37,1	18,5
75	Đồng Nai	96,8	98,0	95,8	102,4	92,8	65,5	25,7	95,5	85,0	57,4	18,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	96,2	97,3	95,2	104,3	91,6	68,2	26,8	97,2	83,7	61,8	17,7
79	Tp Hồ Chí Minh	97,2	98,2	96,4	99,9	92,1	74,0	62,5	96,6	87,3	65,0	40,9
80	Long An	94,9	97,0	92,8	104,2	89,4	60,3	16,3	97,9	84,9	55,5	9,5
82	Tiền Giang	95,0	96,8	93,4	101,9	88,2	55,7	11,3	97,6	84,8	51,0	7,1
83	Bến Tre	95,3	97,2	93,5	103,9	88,0	70,5	19,6	96,8	83,0	60,9	9,2
84	Trà Vinh	85,0	89,6	80,6	100,0	75,7	49,1	19,3	93,7	71,1	42,4	10,0
86	Vĩnh Long	93,2	94,9	91,6	101,7	91,6	61,3	20,4	96,5	85,8	54,8	13,6
87	Đồng Tháp	91,7	93,7	89,7	97,8	75,1	49,2	11,9	89,5	69,8	44,0	7,7
89	An Giang	88,4	90,8	86,1	101,2	71,0	41,2	13,5	90,4	65,1	35,3	10,0
91	Kiên Giang	92,5	94,7	90,4	105,9	77,6	48,3	9,7	93,6	67,9	38,8	6,3
92	Cần Thơ	94,4	95,9	92,9	100,3	82,1	49,9	23,9	94,1	76,1	43,8	17,2
93	Hậu Giang	93,5	95,4	91,7	111,6	75,9	41,2	10,8	95,1	65,6	33,0	4,9
94	Sóc Trăng	87,0	89,9	84,1	100,7	59,7	35,2	5,5	84,5	51,0	25,7	2,9
95	Bạc Liêu	93,7	95,3	92,2	104,5	72,1	35,1	10,1	91,4	62,8	28,9	6,4
96	Cà Mau	95,9	96,7	95,1	106,8	70,1	37,2	6,9	91,7	60,3	28,3	4,0

Phụ lục 7

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác (%)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**78,0**	**76,0**	**78,8**	**67,5**	**63,3**	**69,2**	**10,5**	**12,7**	**9,5**
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	77,5	77,0	77,6	68,7	63,3	69,7	8,8	13,7	7,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	78,6	76,7	79,4	67,6	63,0	69,5	11,0	13,7	9,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	78,9	79,3	78,8	71,0	68,3	71,8	7,9	11,0	7,0
V4	Tây Nguyên	79,4	81,0	78,8	64,6	62,2	65,7	14,8	18,8	13,1
V5	Đông Nam Bộ	73,7	71,5	76,3	62,1	59,9	64,7	11,5	11,6	11,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	79,8	77,7	80,4	68,3	65,3	69,1	11,4	12,4	11,1
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	78,1	77,4	78,7	67,7	65,6	69,2	10,3	11,7	9,3
02	Hà Giang	72,0	73,6	71,8	69,2	64,3	69,8	2,8	9,2	1,9
04	Cao Bằng	78,2	79,1	78,0	73,2	70,7	73,8	5,0	8,3	4,2
06	Bắc Kạn	80,3	79,9	80,4	77,2	72,7	78,2	3,1	7,1	2,3
08	Tuyên Quang	80,6	73,3	81,7	70,9	58,0	72,8	9,7	15,3	8,9
10	Lào Cai	71,1	74,3	70,2	62,9	60,2	63,7	8,2	14,1	6,5
11	Điện Biên	63,4	74,4	61,3	57,8	64,7	56,5	5,6	9,7	4,8
12	Lai Châu	78,5	77,7	78,6	76,8	72,3	77,6	1,6	5,4	1,0
14	Sơn La	75,5	77,1	75,3	70,5	67,4	71,0	5,0	9,7	4,3
15	Yên Bái	79,9	80,1	79,9	71,2	63,0	73,0	8,7	17,1	6,8
17	Hoà Bình	83,8	77,5	85,0	73,6	58,4	76,3	10,2	19,1	8,7
19	Thái Nguyên	79,7	78,7	80,0	62,6	59,5	63,7	17,0	19,3	16,2
20	Lạng Sơn	79,6	77,7	80,1	72,4	67,2	73,6	7,1	10,5	6,3
22	Quảng Ninh	80,7	80,1	81,4	65,6	62,6	68,8	15,1	17,5	12,6
24	Bắc Giang	79,2	76,1	79,5	67,8	59,7	68,6	11,3	16,4	10,8
25	Phú Thọ	77,2	76,8	77,2	65,6	64,0	65,9	11,5	12,8	11,3
26	Vĩnh Phúc	78,3	77,4	78,5	68,5	68,5	68,6	9,7	8,9	9,9
27	Bắc Ninh	74,1	75,7	73,6	56,7	56,3	56,8	17,4	19,4	16,7
30	Hải Dương	80,9	76,8	81,8	70,3	58,1	73,0	10,6	18,7	8,8
31	Hải Phòng	76,7	73,2	79,6	65,1	58,0	71,0	11,6	15,3	8,6
33	Hưng Yên	76,5	75,2	76,7	65,2	66,9	64,9	11,2	8,3	11,7
34	Thái Bình	82,1	73,5	83,1	76,1	61,8	77,7	6,0	11,6	5,4
35	Hà Nam	76,6	76,9	76,5	70,2	68,2	70,4	6,4	8,7	6,1
36	Nam Định	81,4	76,5	82,5	68,8	61,2	70,5	12,6	15,2	12,0
37	Ninh Bình	77,2	77,6	77,1	62,9	59,8	63,5	14,3	17,7	13,6
38	Thanh Hoá	80,2	81,9	80,0	72,9	74,0	72,8	7,2	7,9	7,2

Phụ lục 7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác (%)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	77,4	75,1	77,7	73,5	68,4	74,2	3,9	6,8	3,5
42	Hà Tĩnh	75,0	75,1	75,0	70,6	70,7	70,6	4,3	4,4	4,3
44	Quảng Bình	81,2	79,6	81,5	76,3	71,6	77,2	4,8	8,1	4,2
45	Quảng Trị	79,3	81,3	78,5	67,7	70,2	66,7	11,6	11,1	11,8
46	Thừa Thiên Huế	77,2	77,9	76,7	65,3	66,2	64,8	11,8	11,7	11,9
48	Đà Nẵng	80,4	80,2	82,4	65,6	64,8	70,9	14,9	15,3	11,4
49	Quảng Nam	74,6	79,1	73,5	66,7	70,5	65,7	7,9	8,6	7,7
51	Quảng Ngãi	78,9	77,2	79,1	73,9	68,2	74,9	5,0	9,1	4,3
52	Bình Định	82,0	77,7	83,7	71,5	67,4	73,2	10,5	10,3	10,5
54	Phú Yên	81,9	80,8	82,2	70,5	66,9	71,6	11,4	13,9	10,6
56	Khánh Hoà	79,5	79,8	79,3	66,3	63,4	68,3	13,2	16,3	11,1
58	Ninh Thuận	79,8	82,2	78,3	68,5	69,8	67,7	11,2	12,4	10,6
60	Bình Thuận	79,2	80,4	78,4	72,4	73,0	72,1	6,7	7,4	6,3
62	Kon Tum	67,6	79,0	60,5	56,3	62,8	52,3	11,3	16,2	8,2
64	Gia Lai	79,6	77,8	80,3	70,9	63,6	73,9	8,6	14,2	6,3
66	Đắk Lắk	79,4	84,2	77,8	61,1	62,8	60,5	18,3	21,4	17,2
67	Đắk Nông	86,6	80,6	87,6	74,2	69,7	74,9	12,4	10,8	12,7
68	Lâm Đồng	80,3	81,3	79,6	61,6	59,2	63,3	18,6	22,1	16,3
70	Bình Phước	80,2	78,2	80,6	70,1	68,9	70,3	10,1	9,2	10,2
72	Tây Ninh	76,6	76,6	76,6	66,2	59,0	67,4	10,4	17,6	9,1
74	Bình Dương	76,8	78,0	76,3	64,7	63,7	65,1	12,1	14,3	11,2
75	Đồng Nai	69,8	69,0	70,3	54,2	54,3	54,1	15,5	14,6	16,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	82,0	82,9	81,0	71,0	73,8	67,9	11,0	9,2	13,1
79	Tp Hồ Chí Minh	71,7	69,9	78,5	61,2	58,8	70,0	10,5	11,0	8,5
80	Long An	80,8	81,2	80,7	69,3	66,6	69,9	11,4	14,5	10,7
82	Tiền Giang	80,8	79,2	81,0	65,6	66,5	65,4	15,2	12,8	15,6
83	Bến Tre	77,8	73,1	78,3	65,8	56,6	66,7	11,8	16,5	11,4
84	Trà Vinh	80,1	76,4	80,8	57,0	50,4	58,2	23,1	25,9	22,6
86	Vĩnh Long	80,3	76,7	81,0	65,4	59,0	66,6	14,9	17,7	14,4
87	Đồng Tháp	81,9	76,9	83,0	73,3	65,6	75,0	8,5	11,3	7,9
89	An Giang	83,0	81,0	83,8	73,3	70,4	74,5	9,5	10,6	9,1
91	Kiên Giang	77,6	77,0	77,9	65,4	66,2	65,1	12,2	10,7	12,8
92	Cần Thơ	76,6	75,3	78,9	65,2	63,5	68,3	11,2	11,6	10,4
93	Hậu Giang	79,2	77,5	79,6	70,1	65,7	71,2	9,1	11,8	8,4
94	Sóc Trăng	73,9	74,6	73,7	67,9	61,0	69,6	5,8	13,6	4,0
95	Bạc Liêu	82,1	80,0	82,8	74,6	72,3	75,3	7,5	7,6	7,5
96	Cà Mau	80,7	79,5	81,1	71,0	68,4	71,7	9,7	10,9	9,3

Phụ lục 8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh *(Con/ phụ nữ)*	Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/ 1000 dân)*	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên *(%)*	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000 dân)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*
TOÀN QUỐC		**2,00**	**17,1**	**15,1**	**6,8**	**15,8**
	Thành thị	1,77	16,4	9,5	5,5	9,2
	Nông thôn	2,11	17,4	17,1	7,3	18,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,22	19,3	15,9	6,6	24,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,04	16,7	13,1	7,1	12,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	16,9	18,0	7,1	17,1
V4	Tây Nguyên	2,63	20,9	29,0	6,1	26,8
V5	Đông Nam Bộ	1,68	16,9	11,1	6,3	9,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,80	15,2	11,4	6,8	12,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2,00	18,8	11,0	6,0	10,4
02	Hà Giang	3,05	27,0	27,2	6,9	37,1
04	Cao Bằng	2,09	17,5	15,3	8,7	28,2
06	Bắc Kạn	1,85	16,0	11,3	7,1	19,5
08	Tuyên Quang	2,07	17,0	11,6	6,2	19,0
10	Lào Cai	2,73	24,4	20,8	6,1	31,6
11	Điện Biên	2,57	24,2	33,1	7,4	37,3
12	Lai Châu	2,91	26,0	23,9	7,8	46,1
14	Sơn La	2,58	24,7	18,3	5,8	25,6
15	Yên Bái	2,32	19,9	17,0	6,3	26,5
17	Hoà Bình	1,98	16,7	9,3	6,4	19,4
19	Thái Nguyên	1,90	16,7	8,2	6,8	14,0
20	Lạng Sơn	1,84	15,8	9,9	7,3	16,7
22	Quảng Ninh	1,99	15,9	11,4	6,2	15,8
24	Bắc Giang	1,86	14,9	14,3	5,4	16,7
25	Phú Thọ	2,08	17,5	8,0	6,5	18,2
26	Vĩnh Phúc	2,06	18,8	14,4	7,2	12,6
27	Bắc Ninh	2,26	18,1	19,3	7,0	12,9
30	Hải Dương	1,98	15,2	13,9	7,6	12,2
31	Hải Phòng	1,98	16,6	9,7	7,5	11,5
33	Hưng Yên	2,13	16,1	13,5	7,4	12,9
34	Thái Bình	2,10	13,8	18,0	8,8	11,5
35	Hà Nam	2,09	14,8	14,6	7,1	15,7
36	Nam Định	2,20	15,6	16,3	8,2	13,2
37	Ninh Bình	1,88	13,4	11,6	8,6	15,4
38	Thanh Hoá	1,89	14,3	11,2	7,7	15,0

Phụ lục 8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh *(Con/ phụ nữ)*	Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/ 1000 dân)*	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên *(%)*	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000 dân)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*
40	Nghệ An	2,56	19,9	14,3	7,0	16,8
42	Hà Tĩnh	2,46	14,0	18,8	8,9	17,5
44	Quảng Bình	2,39	17,5	27,7	7,3	18,1
45	Quảng Trị	2,84	19,1	35,2	7,7	36,0
46	Thừa Thiên Huế	2,28	16,2	27,5	7,0	19,3
48	Đà Nẵng	2,16	19,3	12,3	6,7	10,1
49	Quảng Nam	2,27	17,8	17,9	7,1	19,5
51	Quảng Ngãi	2,11	17,1	17,4	6,2	18,0
52	Bình Định	2,17	16,3	18,3	7,3	15,2
54	Phú Yên	1,98	15,9	16,6	5,4	19,2
56	Khánh Hoà	2,06	16,7	16,7	6,2	15,0
58	Ninh Thuận	2,42	19,1	22,1	6,2	18,8
60	Bình Thuận	2,09	16,8	29,3	6,1	14,0
62	Kon Tum	3,46	27,4	36,2	8,4	38,1
64	Gia Lai	2,90	23,8	35,2	6,3	25,7
66	Đắk Lắk	2,47	19,0	26,5	5,8	22,0
67	Đắk Nông	2,68	20,7	32,5	5,4	26,6
68	Lâm Đồng	2,28	18,3	19,8	5,7	14,5
70	Bình Phước	2,43	21,3	14,2	6,9	16,2
72	Tây Ninh	1,77	16,1	10,4	7,5	13,0
74	Bình Dương	1,72	20,7	8,1	5,5	9,0
75	Đồng Nai	2,09	18,8	22,8	6,5	9,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,88	15,6	14,8	6,5	8,9
79	Tp Hồ Chí Minh	1,45	15,1	6,9	6,1	7,7
80	Long An	1,87	14,9	9,7	6,4	9,8
82	Tiền Giang	1,93	14,7	11,1	7,4	10,6
83	Bến Tre	1,79	14,0	1,8	7,4	11,5
84	Trà Vinh	1,80	14,5	10,2	7,3	15,0
86	Vĩnh Long	1,65	12,9	13,1	6,9	11,5
87	Đồng Tháp	1,89	15,6	9,2	7,6	14,0
89	An Giang	1,97	17,3	12,7	7,9	15,8
91	Kiên Giang	1,80	15,9	13,4	5,5	13,6
92	Cần Thơ	1,62	14,6	10,3	6,7	9,0
93	Hậu Giang	1,75	14,7	11,8	6,8	10,6
94	Sóc Trăng	1,81	15,7	17,0	6,2	15,0
95	Bạc Liêu	1,59	15,1	13,6	5,7	12,8
96	Cà Mau	1,64	14,8	11,5	5,6	14,0

Phụ lục 9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư *(Người nhập cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất xuất cư *(Người xuất cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất di cư thuần *(Số di cư thuần/ 1000 dân)*		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Các vùng kinh tế - xã hội		**6,6**	**6,3**	**6,9**	**6,6**	**6,3**	**6,9**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	2,2	2,5	6,2	4,9	7,6	-3,9	-2,7	-5,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,5	2,6	4,3	3,0	3,0	3,0	0,5	-0,4	1,3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3,1	3,3	3,0	8,8	8,6	9,0	-5,7	-5,3	-6,0
V4	Tây Nguyên	5,7	5,6	5,9	6,1	6,1	6,0	-0,3	-0,5	-0,2
V5	Đông Nam Bộ	24,8	24,7	25,0	4,9	5,2	4,6	19,9	19,5	20,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	1,8	1,8	10,2	9,6	10,9	-8,4	-7,8	-9,1
Các tỉnh/thành phố		**9,7**	**9,1**	**10,3**	**9,7**	**9,1**	**10,3**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
01	Hà Nội	10,8	8,1	13,4	4,9	4,7	5,0	5,9	3,4	8,4
02	Hà Giang	1,9	2,0	1,8	19,0	19,1	18,8	-17,0	-17,0	-17,0
04	Cao Bằng	4,7	4,7	4,7	9,6	9,7	9,5	-4,9	-5,0	-4,8
06	Bắc Kạn	4,6	4,0	5,2	6,3	3,9	8,7	-1,7	0,1	-3,6
08	Tuyên Quang	2,8	2,4	3,1	4,7	2,7	6,7	-1,9	-0,3	-3,5
10	Lào Cai	3,7	3,3	4,1	3,8	2,9	4,8	-0,1	0,5	-0,7
11	Điện Biên	3,6	3,1	4,1	1,3	1,2	1,4	2,3	1,9	2,6
12	Lai Châu	3,5	3,9	3,0	2,5	3,0	2,0	1,0	0,9	1,0
14	Sơn La	2,0	1,9	2,2	2,4	1,5	3,3	-0,3	0,4	-1,1
15	Yên Bái	3,4	2,3	4,5	4,1	3,6	4,5	-0,7	-1,3	0,0
17	Hoà Bình	3,8	3,5	4,0	5,8	4,3	7,3	-2,0	-0,8	-3,2
19	Thái Nguyên	11,5	11,6	11,4	6,9	4,6	9,1	4,6	7,0	2,3
20	Lạng Sơn	3,0	2,0	3,9	8,2	5,3	11,1	-5,2	-3,3	-7,2
22	Quảng Ninh	3,7	3,0	4,5	5,4	6,4	4,3	-1,6	-3,4	0,2
24	Bắc Giang	3,0	2,4	3,5	10,0	9,8	10,3	-7,1	-7,4	-6,8
25	Phú Thọ	2,4	1,9	2,8	14,2	8,5	19,6	-11,8	-6,6	-16,8
26	Vĩnh Phúc	4,8	4,9	4,8	7,2	5,8	8,6	-2,4	-1,0	-3,7
27	Bắc Ninh	9,8	9,5	10,1	7,6	9,1	6,2	2,2	0,4	3,9
30	Hải Dương	5,0	4,8	5,1	7,2	5,0	9,3	-2,2	-0,2	-4,1
31	Hải Phòng	7,0	6,2	7,8	3,8	4,7	2,8	3,2	1,4	5,0
33	Hưng Yên	6,5	6,4	6,5	6,7	5,1	8,3	-0,3	1,4	-1,9
34	Thái Bình	2,7	2,7	2,7	11,1	11,9	10,5	-8,4	-9,1	-7,7
35	Hà Nam	4,1	3,7	4,5	8,7	5,9	11,3	-4,6	-2,2	-6,8
36	Nam Định	4,1	3,6	4,5	8,4	9,6	7,3	-4,4	-6,0	-2,8
37	Ninh Bình	5,9	6,3	5,4	9,2	7,5	11,0	-3,4	-1,2	-5,5
38	Thanh Hoá	6,8	7,8	5,9	13,0	12,0	14,0	-6,2	-4,2	-8,1

Phụ lục 9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư *(Người nhập cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất xuất cư *(Người xuất cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất di cư thuần *(Số di cư thuần/ 1000 dân)*		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	2,7	2,4	3,0	10,3	10,5	10,1	-7,6	-8,1	-7,1
42	Hà Tĩnh	4,7	4,7	4,6	14,4	13,6	15,3	-9,8	-8,9	-10,7
44	Quảng Bình	2,4	1,8	3,0	13,4	13,5	13,4	-11,0	-11,7	-10,4
45	Quảng Trị	5,6	5,7	5,5	11,4	9,8	12,9	-5,8	-4,2	-7,4
46	Thừa Thiên Huế	8,3	7,6	8,9	10,3	8,6	12,0	-2,1	-1,0	-3,1
48	Đà Nẵng	29,8	26,6	32,9	3,4	3,4	3,4	26,4	23,1	29,5
49	Quảng Nam	4,9	5,0	4,8	14,6	11,3	17,8	-9,7	-6,3	-13,0
51	Quảng Ngãi	2,3	2,4	2,2	12,0	13,7	10,5	-9,8	-11,3	-8,2
52	Bình Định	6,0	6,3	5,8	9,9	10,8	9,0	-3,9	-4,5	-3,3
54	Phú Yên	2,5	2,8	2,1	8,4	8,1	8,7	-5,9	-5,2	-6,6
56	Khánh Hoà	3,7	3,2	4,1	11,9	10,9	13,0	-8,3	-7,7	-8,9
58	Ninh Thuận	2,9	3,0	2,8	17,1	22,4	11,8	-14,2	-19,4	-9,0
60	Bình Thuận	4,2	3,9	4,4	9,6	7,4	11,7	-5,4	-3,5	-7,3
62	Kon Tum	6,7	7,1	6,3	4,1	4,4	3,8	2,6	2,8	2,4
64	Gia Lai	3,7	3,5	3,9	5,9	6,2	5,6	-2,2	-2,8	-1,7
66	Đắk Lắk	6,9	6,6	7,2	8,8	8,8	8,9	-1,9	-2,2	-1,6
67	Đắk Nông	7,3	7,6	7,0	3,2	3,8	2,6	4,1	3,8	4,5
68	Lâm Đồng	8,6	8,6	8,5	7,5	7,2	7,8	1,1	1,4	0,8
70	Bình Phước	10,3	9,9	10,7	17,2	17,0	17,4	-6,9	-7,1	-6,7
72	Tây Ninh	3,3	2,9	3,8	7,2	8,4	5,9	-3,9	-5,6	-2,2
74	Bình Dương	89,6	93,4	86,1	15,0	15,0	14,9	74,6	78,4	71,2
75	Đồng Nai	27,2	27,5	26,8	10,8	8,9	12,6	16,3	18,6	14,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	13,3	12,8	13,7	8,9	6,3	11,4	4,4	6,4	2,4
79	Tp Hồ Chí Minh	26,2	25,0	27,2	7,8	8,7	7,0	18,3	16,2	20,2
80	Long An	5,5	5,2	5,9	9,0	7,2	10,8	-3,5	-2,0	-5,0
82	Tiền Giang	9,0	8,9	9,1	9,2	7,3	11,0	-0,2	1,6	-1,9
83	Bến Tre	2,2	1,5	2,9	15,1	11,9	18,2	-12,9	-10,5	-15,3
84	Trà Vinh	5,0	4,8	5,2	9,1	7,2	11,0	-4,1	-2,4	-5,8
86	Vĩnh Long	4,2	3,3	5,1	17,6	16,3	18,8	-13,4	-13,1	-13,6
87	Đồng Tháp	4,1	3,0	5,1	10,7	9,7	11,7	-6,7	-6,7	-6,6
89	An Giang	3,6	3,1	4,1	11,9	12,3	11,6	-8,3	-9,1	-7,4
91	Kiên Giang	5,8	5,3	6,4	14,5	13,8	15,2	-8,7	-8,5	-8,9
92	Cần Thơ	9,8	8,1	11,5	11,5	10,6	12,3	-1,7	-2,5	-0,8
93	Hậu Giang	4,0	2,7	5,3	10,9	10,2	11,6	-6,9	-7,5	-6,3
94	Sóc Trăng	2,8	2,6	2,9	12,7	11,3	14,1	-10,0	-8,8	-11,2
95	Bạc Liêu	2,6	1,5	3,7	13,2	9,0	17,4	-10,6	-7,5	-13,7
96	Cà Mau	2,5	1,9	3,0	29,7	29,1	30,4	-27,3	-27,1	-27,4